

SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI HÀ NỘI
TRƯỜNG TRUNG CẤP CÔNG NGHỆ VÀ DU LỊCH HÀ NỘI



GIÁO TRÌNH
MÔN ĐƠN: THỰC HÀNH SỔ SÁCH KẾ TOÁN 1
NGHỀ: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 76/QĐ-CNDL ngày 03 tháng 06 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Trung cấp Công nghệ và Du lịch Hà Nội)*

Hà Nội, năm 2019

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

LỜI GIỚI THIỆU

Mô đun Thực hành sổ sách kế toán trong doanh nghiệp sản xuất là một bộ phận của kế toán doanh nghiệp cấu thành quan trọng của hệ thống quản lý kinh tế tài chính, là một môn chuyên ngành bắt buộc.

Giáo trình thực hành sổ sách kế toán là tài liệu cần thiết cho học sinh sinh viên Khối ngành Kế toán, đáp ứng yêu cầu đổi mới nội dung, chương trình giảng dạy và mục tiêu đào tạo của Trường Trung cấp Công nghệ và Du lịch Hà Nội.

Giáo trình thực hành sổ sách kế toán gồm 4 chương:

Chương 1: Chứng từ kế toán

Chương 2: Hình thức nhật ký chung

Chương 3: Hình thức chứng từ ghi sổ

Chương 4: Báo cáo kế toán

Ở mỗi chương ngoài nội dung hướng dẫn ban đầu, hướng dẫn thực hành, còn có hệ thống bài tập để người học rèn luyện kỹ năng thực hành. Nội dung kiến thức cơ bản đã được tác giả cập nhật theo quy định hiện hành của Luật kế toán Việt Nam số 88/2015/QH13 ban hành ngày 20/11/2015 và Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

Mặc dù rất cố gắng, tuy nhiên giáo trình khó tránh khỏi những thiếu sót về nội dung và hình thức. Rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của quý bạn đọc để Giáo trình này được hoàn thiện hơn.

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm 2019

Biên soạn

Khoa Kế Toán

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	1
CHƯƠNG 1: CHỨNG TỪ KẾ TOÁN	6
1.1. Hướng dẫn tạo lập chứng từ kế toán	6
1.1.1. Chứng từ hàng tồn kho	6
1.1.2. Chứng từ tiền tệ	9
1.1.3 Chứng từ ngân hàng	12
1.1.4. Chứng từ lao động tiền lương	15
1.1.5. Chứng từ tài sản cố định, công cụ dụng cụ	20
1.1.6. Chứng từ bán hàng	23
1.2. Thực hành lập chứng từ kế toán	32
1.2.1. Lập phiếu nhập kho	35
1.2.2. Lập phiếu xuất kho	36
1.2.3. Lập phiếu thu, phiếu chi tiền mặt	37
1.2.4. Lập chứng từ ngân hàng	39
1.2.5. Lập bảng thanh toán lương	41
1.2.6. Lập bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội	42
1.2.7. Lập bảng tính và phân bổ khấu hao tài sản cố định, bảng phân bổ công cụ	43
1.2.8. Lập hóa đơn bán hàng; hoá đơn giá trị gia tăng	44
1.3. Bài tập tổng hợp các loại chứng từ kế toán	47
CHƯƠNG 2: HÌNH THỨC NHẬT KÝ CHUNG	58
2.1. Hướng dẫn lập các loại sổ theo hình thức nhật ký chung	58
2.1.1. Sổ nhật ký chung	60
2.1.2. Sổ nhật ký thu tiền nhật ký chi tiền, sổ nhật ký mua hàng, sổ nhật ký bán hàng	61
2.1.3. Sổ cái tài khoản theo hình thức nhật ký chung	67
2.1.4. Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt	69
2.1.5. Sổ tiền gửi ngân hàng	70
2.1.6. Sổ chi tiết vật liệu, công cụ	71

2.1.7. Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán)	74
2.1.8. Bảng cân đối phát sinh.....	76
2.2. Thực hành lập các loại sổ sách kế toán theo hình thức nhật ký chung	78
2.1.1. Sổ nhật ký chung.....	84
2.2.2. Sổ nhật ký thu tiền, nhật ký chi tiền, sổ nhật ký mua hàng, sổ nhật ký bán hàng	90
2.2.3. Sổ cái tài khoản theo hình thức nhật ký chung	96
2.2.4. Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt.....	104
2.2.5. Sổ tiền gửi ngân hàng.....	105
2.2.6. Sổ chi tiết vật liệu, công cụ.....	106
2.2.7. Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán)	109
2.3. Bài tập tổng hợp các loại sổ sách kế toán theo hình thức nhật ký chung.....	114
CHƯƠNG 3: HÌNH THỨC CHỨNG TỪ GHI SỔ	126
3.1. Hướng dẫn lập các loại sổ theo hình thức chứng từ ghi sổ.....	126
3.1.1. Chứng từ ghi sổ.....	128
3.1.2. Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.....	128
3.1.3. Sổ cái dùng cho hình thức chứng từ ghi sổ.....	129
3.2. Thực hành lập các loại sổ theo hình thức chứng từ ghi sổ.....	132
3.2.1. Chứng từ ghi sổ.....	134
3.2.2. Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.....	139
3.2.3. Sổ cái dùng cho hình thức chứng từ ghi sổ.....	140
3.3. Bài tập tổng hợp các loại sổ sách kế toán theo hình thức chứng từ ghi sổ	142
CHƯƠNG 4: BÁO CÁO TÀI CHÍNH	161
4.1. Hướng dẫn lập báo cáo tài chính	161
4.1.1. Bảng cân đối phát sinh.....	163
4.1.2. Bảng cân đối kế toán.....	165
4.1.3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	191
4.1.4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	201
4.1.5. Bản thuyết minh báo cáo tài chính.....	227
4.2. Thực hành lập báo cáo tài chính	241

4.2.1. Bảng cân đối phát sinh	248
4.2.2. Bảng cân đối kế toán	252
4.2.3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....	258
4.3. Bài tổng hợp về báo cáo tài chính	259
TÀI LIỆU THAM KHẢO	279

GIÁO TRÌNH MÔ ĐUN

Tên mô đun: Thực hành sổ sách kế toán 1

Mã mô đun: MĐ 18

Vị trí, tính chất của mô đun:

- Vị trí: Mô đun Thực hành sổ sách kế toán trong doanh nghiệp sản xuất là một bộ phận của kế toán doanh nghiệp cấu thành quan trọng của hệ thống quản lý kinh tế tài chính, là một môn chuyên ngành bắt buộc, được học sau các môn kế toán doanh nghiệp 1, 2 là môn tổng hợp và cho ra sản phẩm cuối cùng của công tác kế toán

- Tính chất:

+ Mô đun thực hành sổ sách kế toán doanh nghiệp sản xuất cung cấp những kiến thức về nghiệp vụ kế toán tổng hợp trong doanh nghiệp hoạt động tại doanh nghiệp sản xuất, xuyên chuỗi các phần hành kế toán và lập báo cáo tài chính, cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng

+ Thông qua kiến thức chuyên môn của môn này, người học thực hiện được các nội dung về nghiệp vụ kế toán trong doanh nghiệp một cách tổng hợp, lập được báo cáo tài chính. tài chính của loại hình kế toán doanh nghiệp sản xuất

Mục tiêu mô đun:

- Về kiến thức:

- + Trình bày được các quy định khi lập chứng từ kế toán.
- + Trình bày được cách ghi các loại sổ theo đúng quy định.
- + Nhận biết được các loại sổ sách kế toán phải ghi khi phát sinh chứng từ kế toán.
- + Trình bày được nội dung phản ánh trên báo cáo tài chính.

- Về kỹ năng:

- + Lập được chứng từ kế toán khi phát sinh nghiệp vụ xảy tại doanh nghiệp.
- + Ghi được các chứng từ kế toán vào từng sổ tương ứng theo đúng nội dung của chứng từ.
- + Ghi sổ theo đúng trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán.
- + Lập được báo cáo tài chính vào cuối tháng, quý năm (hay theo yêu cầu của doanh nghiệp)
- + So sánh được số liệu giữa báo cáo chính và các sổ cái và sổ chi tiết để đảm bảo báo cáo tài chính chính xác.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- + Chủ động tích cực trong việc học tập, nghiên cứu môn học.
- + Tuân thủ các chế độ kế toán tài chính do Nhà nước ban hành

CHƯƠNG 1: CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

Giới thiệu:

Trong chương 1 bao gồm các nội dung: Hướng dẫn tạo lập chứng từ kế toán, Thực hành lập chứng từ kế toán bao gồm các loại chứng từ tiền tệ, hàng tồn kho, TSCĐ, lao động tiền lương, bán hàng...

Mục tiêu:

- Trình bày được các quy định khi lập chứng từ kế toán.
- Lập được các chứng từ kế toán khi phát sinh tại doanh nghiệp

Nội dung chính:

1.1. Hướng dẫn tạo lập chứng từ kế toán

1.1.1. Chứng từ hàng tồn kho

Theo dõi tình hình nhập, xuất, tồn kho vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá, làm căn cứ kiểm tra tình hình sử dụng, dự trữ vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá và cung cấp thông tin cần thiết cho việc quản lý hàng tồn kho.

a. Phiếu nhập kho

* *Mục đích:* Nhằm xác nhận số lượng vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá nhập kho làm căn cứ ghi Thẻ kho, thanh toán tiền hàng, xác định trách nhiệm với người có liên quan và ghi sổ kế toán.

* *Phương pháp và trách nhiệm ghi*

Góc trên bên trái của Phiếu nhập kho phải ghi rõ tên của đơn vị (hoặc đóng dấu đơn vị), bộ phận nhập kho. Phiếu nhập kho áp dụng trong các trường hợp nhập kho vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá mua ngoài, tự sản xuất, thuê ngoài gia công chế biến, nhận góp vốn, hoặc thừa phát hiện trong kiểm kê.

Khi lập phiếu nhập kho phải ghi rõ số phiếu nhập và ngày, tháng, năm lập phiếu, họ tên người giao vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá, số hoá đơn hoặc lệnh nhập kho, tên kho, địa điểm kho nhập.

Cột A, B, C, D: Ghi số thứ tự, tên, nhãn hiệu, qui cách, phẩm chất, mã số và đơn vị tính của vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá.

Cột 1: Ghi số lượng theo chứng từ (hoá đơn hoặc lệnh nhập).

Cột 2: Thủ kho ghi số lượng thực nhập vào kho.

Cột 3, 4: Do kế toán ghi đơn giá (giá hạch toán hoặc giá hoá đơn,... tùy theo qui định của từng đơn vị) và tính ra số tiền của từng thứ vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá thực nhập.

Dòng cộng: Ghi tổng số tiền của các loại vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá nhập cùng một phiếu nhập kho.

Dòng số tiền viết bằng chữ: Ghi tổng số tiền trên Phiếu nhập kho bằng chữ.

Phiếu nhập kho do bộ phận mua hàng hoặc bộ phận sản xuất lập thành 2 liên (đối với vật tư, hàng hoá mua ngoài) hoặc 3 liên (đối với vật tư tự sản xuất) (đặt giấy than viết 1 lần), và người lập phiếu ký (ghi rõ họ tên), người giao hàng mang phiếu đến kho để nhập vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá.

Nhập kho xong thủ kho ghi ngày, tháng, năm nhập kho và cùng người giao hàng ký vào phiếu, thủ kho giữ liên 2 để ghi vào thẻ kho và sau đó chuyển cho phòng kế toán để ghi sổ kế toán và liên 1 lưu ở nơi lập phiếu, liên 3 (nếu có) người giao hàng giữ.

Đơn vị:.....

Bộ phận:.....

Mẫu số 01 - VT

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày...tháng...năm

Số:

Nợ

Có

- Họ và tên người giao:

- Theo số ngày tháng năm của

Nhập tại kho: địa điểm.....

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hoá	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
	Cộng	x	x	x	x	x	

- Tổng số tiền (viết bằng chữ):.....

- Số chứng từ gốc kèm theo:.....

Ngày ... tháng... năm...

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Người giao hàng
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

b. Phiếu xuất kho

* *Mục đích*: Theo dõi chặt chẽ số lượng vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá xuất kho cho các bộ phận sử dụng trong doanh nghiệp, làm căn cứ để hạch toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm, dịch vụ và kiểm tra việc sử dụng, thực hiện định mức tiêu hao vật tư.

* *Phương pháp và trách nhiệm ghi*

Góc bên trái của Phiếu xuất kho phải ghi rõ tên của đơn vị (hoặc đóng dấu đơn vị), bộ phận xuất kho. Phiếu xuất kho lập cho một hoặc nhiều thứ vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá cùng một kho dùng cho một đối tượng hạch toán chi phí hoặc cùng một mục đích sử dụng.

Khi lập phiếu xuất kho phải ghi rõ: Họ tên người nhận hàng, tên, đơn vị (bộ phận): số và ngày, tháng, năm lập phiếu; lý do xuất kho và kho xuất vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá.

- Cột A, B, C, D: Ghi số thứ tự, tên, nhãn hiệu, qui cách, phẩm chất, mã số và đơn vị tính của vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá.

- Cột 1: Ghi số lượng vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá theo yêu cầu xuất kho của người (bộ phận) sử dụng.

- Cột 2: Thủ kho ghi số lượng thực tế xuất kho (số lượng thực tế xuất kho chỉ có thể bằng hoặc ít hơn số lượng yêu cầu).

- Cột 3, 4: Kế toán ghi đơn giá (tuỳ theo qui định hạch toán của doanh nghiệp) và tính thành tiền của từng loại vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá xuất kho (cột 4 = cột 2 x cột 3).

Dòng Cộng: Ghi tổng số tiền của số vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá thực tế đã xuất kho.

Dòng "Tổng số tiền viết bằng chữ": Ghi tổng số tiền viết bằng chữ trên Phiếu xuất kho.

Phiếu xuất kho do các bộ phận xin lĩnh hoặc do bộ phận quản lý, bộ phận kho lập (tuỳ theo tổ chức quản lý và qui định của từng doanh nghiệp) thành 3 liên (đặt giấy than viết 1 lần). Sau khi lập phiếu xong, người lập phiếu và kế toán trưởng ký xong chuyển cho giám đốc hoặc người được uỷ quyền duyệt (ghi rõ họ tên) giao cho người nhận cầm phiếu xuống kho để nhận hàng. Sau khi xuất kho, thủ kho ghi vào cột 2 số lượng thực xuất của từng thứ, ghi ngày, tháng, năm xuất kho và cùng người nhận hàng ký tên vào phiếu xuất (ghi rõ họ tên).

Liên 1: Lưu ở bộ phận lập phiếu.

Liên 2: Thủ kho giữ để ghi vào thẻ kho và sau đó chuyển cho kế toán để kế toán ghi vào cột 3, 4 và ghi vào sổ kế toán.

Liên 3: Người nhận vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa giữ để theo dõi ở bộ phận sử dụng.

Đơn vị:.....

Bộ phận:.....

Mẫu số 02 - VT

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày.....tháng.....năm

Nợ

Số:

Có

- Họ và tên người nhận hàng: Địa chỉ (bộ phận).....
- Lý do xuất kho:
- Xuất tại kho (ngăn lô):Địa điểm

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hoá	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
	Cộng	x	x	x	x	x	

- Tổng số tiền (viết bằng chữ):.....

- Số chứng từ gốc kèm theo:.....

Ngày thángnăm...

Người lập phiếu

(Ký, họ tên)

Người nhận hàng

(Ký, họ tên)

Thủ kho

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

1.1.2. Chứng từ tiền tệ

Theo dõi tình hình thu, chi, tồn quỹ các loại tiền mặt, ngoại tệ, vàng tiền tệ và các khoản tạm ứng, thanh toán tạm ứng của đơn vị, nhằm cung cấp những thông tin cần thiết cho kế toán và người quản lý của đơn vị trong lĩnh vực tiền tệ.

a. Phiếu thu

* *Mục đích:* Nhằm xác định số tiền mặt, ngoại tệ,... thực tế nhập quỹ và làm căn cứ để thủ quỹ thu tiền, ghi sổ quỹ, kế toán ghi sổ các khoản thu có liên quan. Mọi khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ nhập quỹ đều phải có Phiếu thu.

Đối với ngoại tệ trước khi nhập quỹ phải được kiểm tra và lập “Bảng kê ngoại tệ” đính kèm với Phiếu thu.

** Phương pháp và trách nhiệm ghi*

- Góc trên bên trái của Phiếu thu phải ghi rõ tên đơn vị và địa chỉ đơn vị.

- Phiếu thu phải đóng thành quyển và ghi số từng quyển dùng trong 1 năm. Trong mỗi Phiếu thu phải ghi số quyển và số của từng Phiếu thu. Số phiếu thu phải đánh liên tục trong 1 kỳ kế toán. Từng Phiếu thu phải ghi rõ ngày, tháng, năm lập phiếu, ngày, tháng, năm thu tiền.

- Ghi rõ họ, tên, địa chỉ người nộp tiền.

- Dòng “Lý do nộp” ghi rõ nội dung nộp tiền như: Thu tiền bán hàng hoá, sản phẩm, thu tiền tạm ứng còn thừa,...

- Dòng “Số tiền”: Ghi bằng số và bằng chữ số tiền nộp quỹ, ghi rõ đơn vị tính là đồng VN, hay USD ...

- Dòng tiếp theo ghi số lượng chứng từ gốc kèm theo Phiếu thu.

Phiếu thu do kế toán lập thành 3 liên, ghi đầy đủ các nội dung trên phiếu và ký vào Phiếu thu, sau đó chuyển cho kế toán trưởng soát xét và giám đốc ký duyệt, chuyển cho thủ quỹ làm thủ tục nhập quỹ. Sau khi đã nhận đủ số tiền, thủ quỹ ghi số tiền thực tế nhập quỹ (bằng chữ) vào Phiếu thu trước khi ký và ghi rõ họ tên.

Thủ quỹ giữ lại 1 liên để ghi sổ quỹ, 1 liên giao cho người nộp tiền, 1 liên lưu nơi lập phiếu. Cuối ngày toàn bộ Phiếu thu kèm theo chứng từ gốc chuyển cho kế toán để ghi sổ kế toán.

Chú ý:

+ Nếu là thu ngoại tệ phải ghi rõ tỷ giá tại thời điểm nhập quỹ để tính ra tổng số tiền theo đơn vị đồng để ghi sổ.

+ Liên phiếu thu gửi ra ngoài doanh nghiệp phải đóng dấu.

Đơn vị:.....

Mẫu số 01 - TT

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**PHIẾU THU**

Quyển số:.....

Ngàythángnăm

Số:.....

Nợ:.....

Có:.....

Họ và tên người nộp tiền:.....

Địa chỉ:.....

Lý do nộp:.....

Số tiền:.....(Viết bằng chữ):.....

Kèm theo:Chứng từ gốc:

			Ngàythángnăm	
Giám đốc	Kế toán	Người nộp	Người lập	Thủ quỹ
	trưởng	tiền	phiếu	
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ):.....

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng bạc, đá quý):.....

+ Số tiền quy đổi:.....

(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

b. Phiếu chi* *Mục đích:* Nhằm xác định các khoản tiền mặt, ngoại tệ thực tế xuất quỹ và làm căn cứ để thủ quỹ xuất quỹ, ghi sổ quỹ và kế toán ghi sổ kế toán.* *Phương pháp và trách nhiệm ghi*

Góc trên bên trái của chứng từ ghi rõ tên đơn vị và địa chỉ đơn vị.

- Phiếu chi phải đóng thành quyển, trong mỗi Phiếu chi phải ghi số quyển và số của từng Phiếu chi. Số phiếu chi phải đánh liên tục trong 1 kỳ kế toán.

Từng Phiếu chi phải ghi rõ ngày, tháng, năm lập phiếu, ngày, tháng, năm chi tiền.

- Ghi rõ họ, tên, địa chỉ người nhận tiền.

- Dòng "Lý do chi" ghi rõ nội dung chi tiền.

- Dòng "Số tiền": Ghi bằng số hoặc bằng chữ số tiền xuất quỹ, ghi rõ đơn vị tính là đồng VN, hay USD ...

- Dòng tiếp theo ghi số lượng chứng từ gốc kèm theo Phiếu chi.

Phiếu chi được lập thành 3 liên và chỉ sau khi có đủ chữ ký (Ký theo từng liên) của người lập phiếu, kế toán trưởng, giám đốc, thủ quỹ mới được xuất quỹ. Sau khi nhận đủ số tiền người nhận tiền phải ghi số tiền đã nhận bằng chữ, ký tên và ghi rõ họ, tên vào Phiếu chi. Liên 1 lưu ở nơi lập phiếu, Liên 2 thủ quỹ dùng để ghi sổ quỹ và chuyển cho kế toán cùng với chứng từ gốc để vào sổ kế toán, Liên 3 giao cho người nhận tiền.

Chú ý:

+ Nếu là chi ngoại tệ phải ghi rõ tỷ giá, đơn giá tại thời điểm xuất quỹ để tính ra tổng số tiền theo đơn vị đồng tiền ghi sổ.

+ Liên phiếu chi gửi ra ngoài doanh nghiệp phải đóng dấu.

Đơn vị:.....

Mẫu số 02 - TT

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo Thông tư số: .../2014/TT-BTC
ngày .../.../2014 của BTC)**PHIẾU CHI**

Quyển số:.....

Ngàythángnăm

Số :.....

Nợ :.....

Có :.....

Họ và tên người nhận tiền:.....

Địa chỉ:.....

Lý do chi:.....

Số tiền:.....(Viết bằng chữ):.....

Kèm theo Chứng từ gốc:

Ngàythángnăm

Giám đốc**Kế toán
trưởng****Thủ quỹ****Người lập
phiếu****Người nhận
tiền**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ
tên)(Ký, họ
tên)

(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ) :.....

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng bạc, đá quý):.....

+ Số tiền quy đổi:.....

1.1.3 Chứng từ ngân hàng**a. Ủy nhiệm chi**

* *Mục đích:* Là chứng từ giao dịch mà bên bán lập với mục đích thanh toán tiền cho nhà cung cấp bằng chuyển khoản.

** Phương pháp và trách nhiệm ghi*

- Ngày, tháng, năm: Ghi đúng ngày giao dịch
- Đơn vị trả tiền: Ghi tên đơn vị là công ty cần chuyển tiền cho nhà cung cấp
- Số tài khoản: Ghi đúng số tài khoản công ty chuyển tiền
- Tại ngân hàng: Ghi ngân hàng thực hiện giao dịch nơi công ty có tài khoản
- Đơn vị thụ hưởng: Ghi rõ tên công ty được nhận tiền
- CMT/Hộ chiếu... Ngày cấp... Nơi Cấp... Điện thoại: Bỏ trống
- Số tài khoản: Ghi đúng số tài khoản của đối tác cần chuyển tiền, Cần kiểm tra kỹ thông tin tài khoản.
- Tại Ngân hàng: Ghi rõ tên ngân hàng nơi công ty đối tác có tài khoản (do đối tác cung cấp)
- Số tiền bằng chữ: Đánh số tiền việt nam đồng vào ô này, **Ví dụ:** 100.000.000đ
- Số tiền bằng chữ: Ký tự đầu viết hoa, kết thúc đánh dấu ./.
- Nội dung: Ghi rõ nội dung thanh toán
- Ủy nhiệm chi do ngân hàng cung cấp cho doanh nghiệp, khi phát sinh giao dịch kế toán mang ủy nhiệm chi có đầy đủ thông tin người trả tiền và người thụ hưởng ra ngân hàng. Ngân hàng căn cứ vào ủy nhiệm chi này để trích từ tài khoản người mua sang tài khoản người bán (người thụ hưởng)
- Thông thường ủy nhiệm chi sẽ có 2 liên trong đó
 - + Liên 1: Ngân hàng giữ lại
 - + Liên 2: Sau khi ngân hàng xác nhận, đóng dấu trả lại cho khách hàng giữ để kế toán làm căn cứ hạch toán.

ỦY NHIỆM CHI PAYMENT ORDER		Số/ Seq No																					
		Ngày/ date :																					
Tax code: 0200124891-001																							
Số tiền /Amount :		Phí trong :																					
Bằng chữ/in words :		Phí NH: Charge included																					
Nội dung/Remarks :		Phí ngoài : Charge Excluded																					
ĐƠN VỊ/NGƯỜI YÊU CẦU : Applicant Số CMND/ID/PP : Ngày cấp / Date: - Nơi cấp/Place : Số tài khoản /AC No : Tại NH/ at bank		ĐƠN VỊ/NGƯỜI HƯỞNG : Beneficiary Số CMND/ID/PP : Ngày cấp / Date : Nơi cấp/ Place : Số tài khoản /AC No : 303539675 Tại NH/at bank :																					
<table border="0" style="width: 100%;"> <tr> <td style="width: 25%;">KÊ TOÁN TRƯỞNG</td> <td style="width: 25%;">CHỦ TÀI KHOẢN</td> <td style="width: 25%;">NGÂN HÀNG GỬI /SENDING BANK</td> <td style="width: 25%;">NGÂN HÀNG NHẬN /RECEIVING BANK</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;"><i>Chief accountant</i></td> <td style="text-align: center;"><i>Account holder</i></td> <td style="text-align: center;">Giao dịch viên</td> <td style="text-align: center;">Giao dịch viên</td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td style="text-align: center;">Kiểm soát</td> <td style="text-align: center;">Kiểm soát</td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td style="text-align: center;"><i>Received by</i></td> <td style="text-align: center;"><i>Verified by</i></td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td style="text-align: center;"><i>Received by</i></td> <td style="text-align: center;"><i>Verified by</i></td> </tr> </table>				KÊ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TÀI KHOẢN	NGÂN HÀNG GỬI /SENDING BANK	NGÂN HÀNG NHẬN /RECEIVING BANK	<i>Chief accountant</i>	<i>Account holder</i>	Giao dịch viên	Giao dịch viên			Kiểm soát	Kiểm soát			<i>Received by</i>	<i>Verified by</i>			<i>Received by</i>	<i>Verified by</i>
KÊ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TÀI KHOẢN	NGÂN HÀNG GỬI /SENDING BANK	NGÂN HÀNG NHẬN /RECEIVING BANK																				
<i>Chief accountant</i>	<i>Account holder</i>	Giao dịch viên	Giao dịch viên																				
		Kiểm soát	Kiểm soát																				
		<i>Received by</i>	<i>Verified by</i>																				
		<i>Received by</i>	<i>Verified by</i>																				

b. Ủy nhiệm thu

* **Mục đích:** việc ngân hàng thực hiện theo đề nghị của bên thụ hưởng thu hộ một số tiền nhất định trên tài khoản thanh toán của bên trả tiền để chuyển cho bên thụ hưởng trên cơ sở thỏa thuận bằng văn bản về việc ủy nhiệm thu giữa bên trả tiền và bên thụ hưởng.

* **Phương pháp và trách nhiệm ghi**

- Chữ nhờ thu (hoặc ủy nhiệm thu), số chứng từ;
- Ngày, tháng, năm lập chứng từ ủy nhiệm thu;
- Tên, địa chỉ, số hiệu tài khoản thanh toán của bên thụ hưởng;
- Tên ngân hàng phục vụ bên thụ hưởng;
- Tên, địa chỉ, số hiệu tài khoản thanh toán của bên trả tiền;
- Tên ngân hàng phục vụ bên trả tiền;
- Số hợp đồng (hoặc đơn đặt hàng, thỏa thuận) làm căn cứ để nhờ thu, số lượng chứng từ kèm theo;
- Nội dung thanh toán;
- Số tiền nhờ thu bằng chữ và bằng số;
- Ngày, tháng, năm ngân hàng phục vụ bên trả tiền thanh toán;

- Ngày, tháng, năm ngân hàng phục vụ bên thụ hưởng nhận được khoản thanh toán;
- Chữ ký (chữ ký tay đối với chứng từ giấy và chữ ký điện tử đối với chứng từ điện tử) của chủ tài khoản hoặc người được chủ tài khoản ủy quyền và chữ ký những người có liên quan đến chứng từ theo quy định của pháp luật; dấu đơn vị (nếu có).

Lưu ý: Ngân hàng được quy định thêm các yếu tố trên ủy nhiệm thu cho phù hợp với yêu cầu quản lý và đặc thù hoạt động của đơn vị mình nhưng phải đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật.

ỦY NHIỆM THU		Mẫu số: C43a-NHPT
Chuyển khoản, chuyển tiền thư, điện		Số UNT:
Lập ngày: tháng năm		NHPT GHI Nợ: Có:
Đơn vị trả tiền:	Số tài khoản:	
Tại NH, KBNN: tỉnh, TP:		
Đơn vị nhận tiền:	Số tài khoản:	NH (KBNN) GHI Nợ: Có:
Tại NHPT: tỉnh, TP:		
Số tiền bằng chữ:		SỐ TIỀN BẰNG SỐ
Nội dung thanh toán:		
Đơn vị nhờ thu		Ngân hàng
Kế toán trưởng (Ký tên)	Chủ tài khoản (Ký, đóng dấu)	Đề nghị NH, thanh toán UNT này Ngày tháng năm
		Kế toán trưởng (Ký tên)
		Chủ tài khoản (Ký, đóng dấu)

1.1.4. Chứng từ lao động tiền lương

Các chứng từ thuộc chỉ tiêu lao động tiền lương được lập nhằm mục đích theo dõi tình hình sử dụng thời gian lao động; theo dõi các khoản phải thanh toán cho người lao động trong đơn vị như: tiền lương, tiền công các khoản phụ cấp, tiền thưởng, tiền công tác phí, tiền làm thêm ngoài giờ; theo dõi các khoản thanh toán cho bên ngoài, cho các tổ chức khác như: thanh toán tiền thuê ngoài, thanh toán các khoản phải trích nộp theo lương,... và một số nội dung khác có liên quan đến lao động, tiền lương.

a. Bảng thanh toán lương

* **Mục đích:** Bảng thanh toán tiền lương là chứng từ làm căn cứ để thanh toán tiền lương, phụ cấp, các khoản thu nhập tăng thêm ngoài tiền lương cho người lao động,

kiểm tra việc thanh toán tiền lương cho người lao động làm việc trong doanh nghiệp đồng thời là căn cứ để thống kê về lao động tiền lương.

* *Phương pháp và trách nhiệm ghi*

Bảng thanh toán tiền lương được lập hàng tháng. Cơ sở để lập Bảng thanh toán tiền lương là các chứng từ liên quan như: Bảng chấm công, phiếu xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành...

Cột A, B: Ghi số thứ tự, họ tên của người lao động được hưởng lương.

Cột 1,2: Ghi bậc lương, hệ số lương của người lao động.

Cột 3,4: Ghi số sản phẩm và số tiền tính theo lương sản phẩm.

Cột 5,6: Ghi số công và số tiền tính theo lương thời gian.

Cột 7,8: Ghi số công và số tiền tính theo lương thời gian hoặc ngừng, nghỉ việc hưởng các loại % lương.

Cột 9: Ghi các khoản phụ cấp thuộc quỹ lương.

Cột 10: Ghi số phụ cấp khác được tính vào thu nhập của người lao động nhưng không nằm trong quỹ lương, quỹ thưởng.

Cột 11: Ghi tổng số tiền lương và các khoản phụ cấp mà người lao động được hưởng.

Cột 12: Ghi số tiền tạm ứng kỳ I của mỗi người.

Cột 13,14,15,16: Ghi các khoản phải khấu trừ khỏi lương của người lao động và tính ra tổng số tiền phải khấu trừ trong tháng.

Cột 17,18: Ghi số tiền còn được nhận kỳ II.

Cột C: Người lao động ký nhận khi nhận lương kỳ II.

Cuối mỗi tháng căn cứ vào chứng từ liên quan, kế toán tiền lương lập Bảng thanh toán tiền lương chuyên cho kế toán trưởng soát xét xong trình cho giám đốc hoặc người được ủy quyền ký duyệt, chuyển cho kế toán lập phiếu chi và phát lương. Bảng thanh toán tiền lương được lưu tại phòng (ban) kế toán của đơn vị. Mỗi lần lĩnh lương, người lao động phải trực tiếp ký vào cột “Ký nhận” hoặc người nhận hộ phải ký thay.

Đơn vị:.....

Bộ phận:.....

Mẫu số: 02 - LĐTL

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số:.....

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng.....năm.....

Số TT	Họ và tên	Bậc lương	Hệ số	Lương sản phẩm		Lương thời gian		Nghỉ việc ngừng việc hưởng...% lương		Phụ cấp thuộc quỹ lương	Phụ cấp khác	Tổng số	Tạm ứng kỳ I	Các khoản phải khấu trừ vào lương				Kỳ II được lĩnh	
				Số SP	Số tiền	Số công	Số tiền	Số công	Số tiền					BH XH	...	Thuế TNCN phải nộp	Cộng	Số tiền	Ký nhận
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	C
	Cộng																		

Tổng số tiền (viết bằng chữ):.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm ...

Giám đốc
(Ký, họ tên)

b. Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội

* *Mục đích*: Dùng để tập hợp và phân bổ tiền lương tiền công thực tế phải trả (gồm tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn phải trích nộp trong tháng cho các đối tượng sử dụng lao động (ghi Có TK 334, TK 335, TK 338 (3382, 3383, 3384, 3386)).

** Phương pháp lập và trách nhiệm ghi*

- Kết cấu và nội dung chủ yếu của bảng phân bổ này gồm có các cột dọc ghi Có TK 334, TK 335, TK 338 (3382, 3383, 3384, 3386), các dòng ngang phản ánh tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn tính cho các đối tượng sử dụng lao động.

** Cơ sở lập*

+ Căn cứ vào các bảng thanh toán lương, thanh toán làm đêm, làm thêm giờ... kế toán tập hợp, phân loại chứng từ theo từng đối tượng sử dụng tính toán số tiền để ghi vào bảng phân bổ này theo các dòng phù hợp cột ghi Có TK 334 hoặc có TK 335.

+ Căn cứ vào tỷ lệ trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và tổng số tiền lương phải trả (theo quy định hiện hành) theo từng đối tượng sử dụng tính ra số tiền phải trích BHXH, bảo hiểm y tế, BHTN, kinh phí công đoàn để ghi vào các dòng phù hợp cột ghi Có TK 338 (3382, 3383, 3384, 3386).

Số liệu của bảng phân bổ này được sử dụng để ghi vào các bảng kê, Nhật ký-Chứng từ và các sổ kế toán có liên quan tùy theo hình thức kế toán áp dụng ở đơn vị (như Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ cái TK 334, 338...), đồng thời được sử dụng để tính giá thành thực tế sản phẩm, dịch vụ hoàn thành.

Đơn vị:.....
Bộ phận:.....

Mẫu số 11 - LĐTL
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI
 Tháng ... năm ...

Số TT	Ghi Có Tài khoản Đối tượng sử dụng (Ghi Nợ các Tài khoản)	TK 334 - Phải trả người lao động			TK 338 - Phải trả, phải nộp khác				TK 335	
		Lương	Các khoản khác	Cộng Có TK 334	Kinh phí công đoàn	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm y tế	Cộng Có TK 338 (3382,3383, 3384)	Chi phí phải trả	Tổng cộng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	TK 622- Chi phí nhân công trực tiếp - Phân xưởng (sản phẩm) -									
2	TK 623- Chi phí sử dụng máy thi công -									
3	TK 627- Chi phí sản xuất chung - Phân xưởng (sản phẩm) -									
4	TK 641- Chi phí bán hàng									
5	TK 642- Chi phí quản lý doanh nghiệp									
6	TK 242- Chi phí trả trước									
7	TK 335- Chi phí phải trả									
8	TK 241- Xây dựng cơ bản dở dang									
9	TK 334- Phải trả người lao động									
10	TK 338- Phải trả, phải nộp khác									
11									
	Cộng:									

Người lập bảng
 (Ký, họ tên)

Ngày tháng năm ...
Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

1.1.5. Chứng từ tài sản cố định, công cụ dụng cụ

a. Bảng tính và phân bổ khấu hao tài sản cố định

* *Mục đích:* Dùng để phản ánh số khấu hao TSCĐ phải trích và phân bổ số khấu hao đó cho các đối tượng sử dụng TSCĐ hàng tháng.

* *Kết cấu và nội dung chủ yếu*

Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ có các cột dọc phản ánh số khấu hao phải tính cho từng đối tượng sử dụng TSCĐ (như cho bộ phận sản xuất - TK 623, 627, cho bộ phận bán hàng - TK 641, cho bộ phận quản lý - TK 642...) và các hàng ngang phản ánh số khấu hao tính trong tháng trước, số khấu hao tăng, giảm và số khấu hao phải tính trong tháng này.

* *Cơ sở lập:*

+ Dòng khấu hao đã tính tháng trước lấy từ bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ tháng trước.

+ Các dòng số khấu hao TSCĐ tăng, giảm tháng này được phản ánh chi tiết cho từng TSCĐ có liên quan đến số tăng, giảm khấu hao TSCĐ theo chế độ quy định hiện hành về khấu hao TSCĐ.

Dòng số khấu hao phải tính tháng này được tính bằng (=) Số khấu hao tính tháng trước cộng (+) Với số khấu hao tăng, trừ (-) Số khấu hao giảm trong tháng.

Số khấu hao phải trích tháng này trên Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ được sử dụng để ghi vào các Bảng kê, Nhật ký - Chứng từ và sổ kế toán có liên quan (cột ghi Có TK 214), đồng thời được sử dụng để tính giá thành thực tế sản phẩm, dịch vụ hoàn thành.

Mẫu số 06-TSCĐ

Đơn vị:.....

Bộ phận:.....

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số:.....

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ
Tháng.....năm.....

SốTT	Chi tiêu	Tỷ lệ khấu hao (%) hoặc thời gian sử dụng	Nơi sử dụng		TK 627 – Chi phí sản xuất chung				TK 623 Chi phí sử dụng máy thi công	TK 641 Chi phí bán hàng	TK 642 Chi phí quản lý Doanh nghiệp	TK 241 XDCB dở dang	TK 242 Chi phí trả trước dài hạn	TK 335 Chi phí phải trả	...
			Toàn DN		Phân xưởng (sản phẩm)	Phân xưởng (sản phẩm)	Phân xưởng (sản phẩm)	Phân xưởng (sản phẩm)							
			Nguyên giá TSCĐ	Số khấu hao											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	...
1	I. Số khấu hao trích tháng trước														
2	II. Số KH TSCĐ tăng trong tháng														
3	- III. Số KH TSCĐ giảm trong tháng														
4	IV. Số KH trích tháng này (I + II - III)														
	Cộng	x													

Ngày tháng năm ...

Người lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

b. Bảng tính và phân bổ công cụ dụng cụ

* *Mục đích:* Dùng để phản ánh tổng giá trị công cụ, dụng cụ xuất kho trong tháng theo giá thực tế và giá hạch toán và phân bổ giá trị nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ xuất dùng cho các đối tượng sử dụng hàng tháng (Ghi Có TK 153, Nợ các tài khoản liên quan), Bảng này còn dùng để phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần có giá trị lớn, thời gian sử dụng dưới một năm hoặc trên một năm đang được phản ánh trên TK 242.

** Phương pháp và trách nhiệm ghi*

- Bảng gồm các cột dọc phản ánh các loại nguyên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ xuất dùng trong tháng tính theo giá hạch toán và giá thực tế, các dòng ngang phản ánh các đối tượng sử dụng nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ.

- Căn cứ vào các chứng từ xuất kho vật liệu và hệ số chênh lệch giữa giá hạch toán và giá thực tế của từng loại vật liệu để tính giá thực tế nguyên liệu, vật liệu, công cụ xuất kho.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất kho trong tháng theo giá thực tế phản ánh trong Bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ theo từng đối tượng sử dụng được dùng làm căn cứ để ghi vào bên Có các Tài khoản 153, 242 của các Bảng kê, Nhật ký - Chứng từ và sổ kế toán liên quan tùy theo hình thức kế toán đơn vị áp dụng (Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái TK 153,...). Số liệu của Bảng phân bổ này đồng thời được sử dụng để tập hợp chi phí tính giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Đơn vị:.....

Bộ phận:.....

Mẫu số 07 - VT

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG PHÂN BỐ NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU
CÔNG CỤ, DỤNG CỤ**

Tháng.....năm.....

Số:.....

STT	Ghi Có các TK Đối tượng sử dụng (Ghi Nợ các TK)	Tài khoản 152		Tài khoản 153		Tài khoản 242
		Giá hạch toán	Giá thực tê	Giá hạch toán	Giá thực tê	
A	B	1	2	3	4	5
1	TK 621 – Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp - Phân xưởng (sản phẩm)... -					
2	TK 623 – Chi phí sử dụng máy thi công					
3	TK 627 – Chi phí sản xuất chung					
4	- Phân xưởng.....					
5	TK 641 – Chi phí bán hàng					
6	TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp					
7	TK 242- Chi phí trả trước					
	Cộng					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

1.1.6. Chứng từ bán hàng

Các doanh nghiệp có đặc thù sản xuất kinh doanh. Cũng như các phương pháp tính và nộp thuế giá trị gia tăng khác nhau sẽ sử dụng các loại hóa đơn tài chính khác nhau. Và không phải ai cũng biết được sự khác nhau này.

Có các loại hóa đơn tài chính hiện hành như:

- Hóa đơn bán hàng
- Hóa đơn giá trị gia tăng (hóa đơn GTGT)
- Các hóa đơn đặc thù khác như vé tàu, vé xe,...

a. Hóa đơn bán hàng

Nguyên tắc lập hoá đơn được quy định tại Điều 16 Thông tư 39/2014/TT-BTC và được sửa đổi bổ sung tại Khoản 3, Điều 5 Thông tư 119/2014/TT-BTC và Khoản 7 Điều 3 Thông tư 26/2015/TT-BTC như sau:

* *Đối tượng sử dụng hoá đơn bán hàng.*

Tổ chức khai và tính nộp thuế GTGT theo phương pháp **trực tiếp** khi bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ phải sử dụng hóa đơn bán hàng.

* *Cách viết hóa đơn bán hàng*

1. Tiêu thức “ngày tháng năm”

Ngày lập hóa đơn đối với bán hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Ngày lập hóa đơn đối với cung ứng dịch vụ là ngày hoàn thành việc cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ thực hiện thu tiền trước hoặc trong khi cung ứng dịch vụ thì ngày lập hóa đơn là ngày thu tiền.

2. Tiêu thức “Tên, địa chỉ, mã số thuế người bán,”

Thông thường thông tin của người bán hàng đã được in sẵn trên hoá đơn

- Tiêu thức “Mã số thuế”: Viết chính xác mã số thuế của bên mua và bên bán
- + Nếu tổ chức bán hàng có đơn vị trực thuộc có MST trực tiếp bán hàng thì ghi tên, địa chỉ, MST của đơn vị trực thuộc.
- + Nếu đơn vị trực thuộc không có MST thì ghi mã số thuế của trụ sở chính.
- Tiêu thức “Tên, địa chỉ”: ghi tên đầy đủ hoặc tên viết tắt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế.

Nếu tên, địa chỉ người mua quá dài thì người bán được viết tắt một số từ như sau:

“Phường” thành “P”; “Quận” thành “Q”, “Thành phố” thành “TP”, “Việt Nam” thành “VN” hoặc “Cổ phần” là “CP”, “Trách nhiệm Hữu hạn” thành “TNHH”, “khu công nghiệp” thành “KCN”, “sản xuất” thành “SX”, “Chi nhánh” thành “CN”...

3. Tiêu thức “Hình thức thanh toán”

- Nếu thanh toán bằng tiền mặt: Ghi “TM”
- Nếu chuyển khoản: Ghi “CK”

- Nếu chưa biết rõ hình thức thanh toán: Ghi “TM/CK”

LƯU Ý: Đối với hàng hoá dịch vụ có tổng trị giá thanh toán từ 20 triệu đồng trở lên thì bên mua bắt buộc phải thanh toán bằng chuyển khoản để được khấu trừ thuế cũng như tính vào chi phí hợp lý khi xác định thuế TNDN

4. Tiêu thức “Số thứ tự, tên hàng hóa, dịch vụ, đơn vị tính, số lượng, đơn giá, thành tiền”

- “Số thứ tự”: Ghi lần lượt số thứ tự của từng mặt hàng
- “Tên hàng hoá dịch vụ”: Viết đầy đủ tên hàng hoá dịch vụ như lúc nhập
- “Đơn vị tính”: Ghi đơn vị tính tương ứng với từng mặt hàng như khi nhập
- “Số lượng”: Điền số lượng hàng hoá, dịch vụ
- “Đơn giá”: Ghi đơn giá đã bao gồm thuế GTGT
- “Thành tiền”: bằng “Số lượng” x “đơn giá”

Sau khi điền xong hết cột thành tiền:

Nếu còn thừa dòng: Các bạn gạch bỏ phần trống còn lại.

Các cách gạch chéo thường sử dụng:

- + Gạch chéo từ trái qua phải
- + Gạch chéo từ phải qua trái
- + Gạch ngang từ tiêu thức “Số thứ tự, tên hàng hoá dịch vụ” tiếp nối gạch chéo các tiêu thức “đơn vị tính, số lượng, đơn giá, thành tiền” (Thông thường kế toán hay sử dụng cách gạch này)
- + Gạch ngang từ tiêu thức “Số thứ tự, tên hàng hoá dịch vụ” đến tiêu thức “thành tiền” tiếp nối gạch thẳng xuống đến dòng cuối cùng của tiêu thức

5. Chỉ tiêu “Cộng tiền bán hàng hóa, dịch vụ”

Bằng tổng số tiền ở cột “Thành tiền”

6. Chỉ tiêu “Số tiền viết bằng chữ”: Viết đúng số tiền ở chỉ tiêu “Cộng tiền bán hàng hóa, dịch vụ” bằng chữ

7. Tiêu thức “Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên)”

- Người đi mua hàng ký
- Đối với trường hợp không mua hàng trực tiếp như: Mua hàng qua điện thoại, qua mạng, FAX thì người mua hàng không nhất thiết phải ký, ghi rõ họ tên trên hoá đơn mà chỉ cần người bán ghi rõ là bán hàng qua điện thoại, qua mạng, FAX

- Khi lập hóa đơn cho hoạt động bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ ra nước ngoài, trên hóa đơn không nhất thiết phải có chữ ký của người mua nước ngoài.

8. Tiêu thức “Người bán hàng (Ký, đóng dấu ghi rõ họ, tên)”

- Thủ trưởng đơn vị sẽ ký vào chỉ tiêu này
- Nếu thủ trưởng đơn vị không ký thì phải có giấy uỷ quyền của thủ trưởng đơn vị cho người trực tiếp bán hàng ký, ghi rõ họ tên trên hoá đơn và đóng dấu công ty vào phía trên bên trái của tờ hoá đơn (Đóng dấu treo)

9. Đồng tiền ghi trên hoá đơn

- Là Đồng Việt Nam
- Trường hợp người bán được bán hàng thu ngoại tệ theo quy định, tổng số tiền thanh toán được ghi bằng nguyên tệ, phần chữ ghi bằng Tiếng Việt.
- Sau khi lập xong hoá đơn.
 - + Liên 1: Lưu tại cuốn
 - + Liên 2: Giao khách hàng
 - + Liên 3: Lưu nội bộ.

Mẫu số: 02GTTT3/001

Ký hiệu: AB/17P

HÓA ĐƠN BÁN HÀNG

Liên 2: Giao khách hàng

Số:

Ngày tháng năm

Đơn vị bán hàng:

Mã số thuế:

Địa chỉ:

Số tài khoản:

Điện thoại:

Họ tên người mua hàng :

Tên đơn vị:

Địa chỉ:

Số tài khoản:

MST:

Hình thức thanh toán:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5

Tổng tiền bán hàng hóa, dịch vụ:

Số tiền viết bằng chữ:

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ,
tên)

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

*b. Hóa đơn giá trị gia tăng.*** Đối tượng sử dụng hoá đơn GTGT*

Tổ chức khai và tính nộp thuế GTGT theo phương pháp **khấu trừ** khi bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ phải sử dụng hóa đơn GTGT

** Cách viết hóa đơn bán hàng (hóa đơn GTGT)***1. Tiêu thức “ngày tháng năm”**

- Ngày lập hóa đơn đối với bán hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Ngày lập hóa đơn đối với cung ứng dịch vụ là ngày hoàn thành việc cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ thực hiện thu tiền trước hoặc trong khi cung ứng dịch vụ thì ngày lập hóa đơn là ngày thu tiền.

2. Tiêu thức “Tên, địa chỉ, mã số thuế người bán,”

Thông thường thông tin của người bán hàng đã được in sẵn trên hoá đơn

- **Tiêu thức “Mã số thuế”**: Viết chính xác mã số thuế của bên mua và bên bán

+ Nếu tổ chức bán hàng có đơn vị trực thuộc có MST trực tiếp bán hàng thì ghi tên, địa chỉ, MST của đơn vị trực thuộc.

+ Nếu đơn vị trực thuộc không có MST thì ghi mã số thuế của trụ sở chính.

- **Tiêu thức “Tên, địa chỉ”**: ghi tên đầy đủ hoặc tên viết tắt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế.

Nếu tên, địa chỉ người mua quá dài thì người bán được viết tắt một số từ như sau:

“Phường” thành “P”; “Quận” thành “Q”, “Thành phố” thành “TP”, “Việt Nam” thành “VN” hoặc “Cổ phần” là “CP”, “Trách nhiệm Hữu hạn” thành “TNHH”, “khu công nghiệp” thành “KCN”, “sản xuất” thành “SX”, “Chi nhánh” thành “CN”...

+ **Trường hợp bán HHDV từ 200.000 đồng trở lên mỗi lần**, người mua không lấy hóa đơn hoặc không cung cấp tên, địa chỉ, mã số thuế (nếu có)

⇒ Vẫn phải lập hóa đơn và ghi rõ “người mua không lấy hoá đơn” hoặc “người mua không cung cấp tên, địa chỉ, mã số thuế.

+ **Đối với các đơn vị bán lẻ xăng dầu**, nếu người mua không yêu cầu lấy hoá đơn

⇒ Cuối ngày đơn vị phải lập chung một hoá đơn cho tổng doanh thu người mua không lấy hoá đơn phát sinh trong ngày.

3. Tiêu thức “Hình thức thanh toán”

- Nếu thanh toán bằng tiền mặt: Ghi “TM”
- Nếu chuyển khoản: Ghi “CK”
- Nếu chưa biết rõ hình thức thanh toán: Ghi “TM/CK”

LƯU Ý: Đối với hàng hoá dịch vụ có tổng trị giá thanh toán từ 20 triệu đồng trở lên thì bên mua bắt buộc phải thanh toán bằng chuyển khoản để được khấu trừ thuế cũng như tính vào chi phí hợp lý khi xác định thuế TNDN

4. Tiêu thức “Số thứ tự, tên hàng hóa, dịch vụ, đơn vị tính, số lượng, đơn giá, thành tiền”

- “Số thứ tự”: Ghi lần lượt số thứ tự của từng mặt hàng
- “Tên hàng hoá dịch vụ”: Viết đầy đủ tên hàng hoá dịch vụ như lúc nhập
- + Nếu người bán quy định mã hàng hóa, dịch vụ để quản lý: thì khi ghi hóa đơn phải ghi cả mã hàng hóa và tên hàng hóa.
- + Với hàng hóa cần phải đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu: thì phải ghi trên hóa đơn các loại số hiệu, ký hiệu đặc trưng của hàng hóa mà khi đăng ký pháp luật có yêu cầu.

Ví dụ: số khung, số máy của ô tô, mô tô; địa chỉ, cấp nhà, chiều dài, chiều rộng, số tầng của ngôi nhà hoặc căn hộ...

+ Các loại hàng hóa, dịch vụ đặc thù như điện, nước, điện thoại, xăng dầu, bảo hiểm... được bán theo kỳ nhất định thì trên hóa đơn phải ghi cụ thể kỳ cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

- “Đơn vị tính”: Ghi đơn vị tính tương ứng với từng mặt hàng như khi nhập
- “Số lượng”: Điền số lượng hàng hoá, dịch vụ
- “Đơn giá”: Ghi đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT
- “Thành tiền”: bằng “Số lượng” x “đơn giá”

Sau khi điền xong hết cột thành tiền:

- Nếu còn thừa dòng: Các bạn gạch bỏ phần trống còn lại.

Các cách gạch chéo thường sử dụng:

- + Gạch chéo từ trái qua phải
- + Gạch chéo từ phải qua trái

+ Gạch ngang từ tiêu thức “Số thứ tự, tên hàng hoá dịch vụ” tiếp nối gạch chéo các tiêu thức “đơn vị tính, số lượng, đơn giá, thành tiền” (Thông thường kế toán hay sử dụng cách gạch này)

+ Gạch ngang từ tiêu thức “Số thứ tự, tên hàng hoá dịch vụ” đến tiêu thức “thành tiền” tiếp nối gạch thẳng xuống đến dòng cuối cùng của tiêu thức

5. Chỉ tiêu “Cộng tiền hàng”

Bằng tổng số tiền ở cột “Thành tiền”

6. Chỉ tiêu “Thuế suất GTGT”

- Ghi mức thuế suất của hàng hoá dịch vụ phải chịu 0%, 5%, 10%

- Nếu hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế, miễn thuế thì gạch chéo (/)

LƯU Ý: Các mặt hàng có thuế suất như nhau thì mới được viết chung một hoá đơn

7. Chỉ tiêu “Thuế GTGT” = “Cộng tiền hàng” x “Thuế suất GTGT”

8. Chỉ tiêu “Tổng cộng tiền thanh toán” = “Cộng tiền hàng” + “Thuế suất GTGT”

9. Chỉ tiêu “Số tiền viết bằng chữ”: Viết đúng số tiền ở chỉ tiêu “*Tổng cộng tiền thanh toán*” bằng chữ

10. Tiêu thức “Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên)”

- Người đi mua hàng ký

- Đối với trường hợp không mua hàng trực tiếp như: Mua hàng qua điện thoại, qua mạng, FAX thì người mua hàng không nhất thiết phải ký, ghi rõ họ tên trên hoá đơn mà chỉ cần người bán ghi rõ là bán hàng qua điện thoại, qua mạng, FAX

- Khi lập hóa đơn cho hoạt động bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ ra nước ngoài, trên hóa đơn không nhất thiết phải có chữ ký của người mua nước ngoài.

11. Tiêu thức “Người bán hàng (Ký, đóng dấu ghi rõ họ, tên)”

- Thủ trưởng đơn vị sẽ ký vào chỉ tiêu này

- Nếu thủ trưởng đơn vị không ký thì phải có giấy uỷ quyền của thủ trưởng đơn vị cho người trực tiếp bán hàng ký, ghi rõ họ tên trên hoá đơn và đóng dấu công ty vào phía trên bên trái của tờ hoá đơn (Đóng dấu treo)

12. Đồng tiền ghi trên hoá đơn

- Là Đồng Việt Nam

- Trường hợp người bán được bán hàng thu ngoại tệ theo quy định, tổng số tiền thanh toán được ghi bằng nguyên tệ, phần chữ ghi bằng Tiếng Việt.
- Sau khi lập xong hoá đơn.
- + Liên 1: Lưu tại cuống
- + Liên 2: Giao khách hàng
- + Liên 3: Lưu nội bộ.

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG						Mẫu số: 01GTKT3/001
Liên 2: Giao khách hàng						Ký hiệu: HN/17P
Ngày tháng năm						Số:
Đơn vị bán hàng:						
Mã số thuế:						
Địa chỉ:						
Điện thoại:.....Số tài khoản.....						
Họ tên người mua hàng :						
Tên đơn vị:						
Mã số thuế:						
Địa chỉ:						
Hình thức thanh toán:Số tài khoản.....						
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
1	2	3	4	5	6=4x5	
Cộng tiền hàng:						
Thuế suất GTGT:			Tiền thuế GTGT:			
Tổng cộng tiền thanh toán						
Số tiền viết bằng chữ:						
Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ, tên)				Người bán hàng (Ký, đóng dấu ghi rõ họ, tên)		
<i>(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)</i>						

1.2. Thực hành lập chứng từ kế toán

Ví dụ: Công ty TNHH Vĩnh An kinh doanh loại văn phòng phẩm. kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá xuất kho theo phương pháp nhập trước – xuất trước (FIFO)

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

+ Tên: Công ty TNHH Vĩnh An

+ Địa chỉ: 120 Bà Hom, Phường 2, Quận 6, TP.HCM.

+ Mã số thuế: 0399975799

+ Số Tài khoản: 087110317 – Ngân hàng Á Châu Quận 6

+ Người đại diện pháp luật: Ông Nguyễn Thành Việt – Chức vụ: Giám đốc

Kế toán trưởng: Trần Vũ Anh

Thủ quỹ: Nguyễn Thu An

Thủ kho: Nguyễn Anh Tuấn

Kế toán: Lê Kiến Hoa

II. Trong kỳ có các nghiệp vụ phát sinh như sau:

1. Ngày 08/03/20, mua một lô hàng của Công ty Canon Việt Nam, 50 chiếc máy ảnh Canon 60D, đơn giá mua chưa thuế 4.000.000đ/chiếc, thuế suất thuế GTGT 10%, theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu AK/18E, số 0013564, Phiếu nhập kho 001 ngày 08/03/20. Công ty chưa thanh toán. Lô hàng nhập tại kho A của công ty. Người giao hàng Hồ Ngọc Hà (Công ty Canon Việt Nam). Lập phiếu nhập kho PNK001?

2. Ngày 10/03/20 Xuất bán cho Công ty TNHH Lê Quyên, đã thu bằng TM 10.000.000đ, số còn lại ghi Nợ

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá bán	Đơn giá xuất kho
1	Máy ảnh Canon 60D	CANON 60D	Chiếc	30	5.500.000	4.000.000
2	Máy ảnh Sony A7	SONY A7	Chiếc	10	4.800.000	3.500.000

Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT 10%, theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu AB/19T, số 0001, ngày 10/03/20. (Phiếu thu 001, quyển

01/2020, phiếu xuất kho số 001). Lô hàng xuất tại kho A công ty. Người mua, nhận hàng và người nộp tiền Lê Ngân - Công ty TNHH Lê Quyên Địa chỉ: Số 04 Lê Lợi, Phường 7, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

3. Ngày 12/03/20, chi tiền mặt mua VPP của Cửa hàng Hồng Hà (Địa chỉ: 12 Lê Lai, Phường 5, Quận 5) về sử dụng ngay, tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp, số tiền chưa thuế 1.500.000đ, thuế suất thuế GTGT 10%, theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu AC/18P, số 0078486, ngày 12/03/N. Phiếu chi số 001, quyền 01/N. Người nhận tiền: Trần Thu Nga (Cửa hàng Hồng Hà)

4. Ngày 17/03/20, chuyển khoản mua 1 máy tính xách tay của Công ty Trần Anh, giá chưa thuế 24.000.000đ, VAT 10%, hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu TA/18T, số 0045612, ủy nhiệm chi số 001 của ngân hàng Á Châu, ngày 15/03/2020, tài khoản ngân hàng của Công ty Trần Anh là: 213445779 tại Ngân hàng Á Châu Quận 1, được sử dụng cho Phòng kinh doanh. Lập Ủy nhiệm chi 001?

5. Ngày 18/03/20, công ty đề nghị ngân hàng Á Châu Quận 6 thu tiền công ty An Vi, số tài khoản 318040404, Ngân hàng Á Châu Bình Thuận, số tiền 55.000.000 đồng, theo hợp đồng ủy quyền thu giữa công ty và ngân hàng. Lập ủy nhiệm Thu 001

6. Ngày 31/03/2020, tính tiền lương tháng 03/2020 phải trả cho nhân viên

STT	Họ và tên	Chức vụ	Lương Chính	Ngày công	Người phụ thuộc	Phụ cấp			Số Tài khoản	Tại ngân hàng
						Trách nhiệm	Ăn trưa	Điện thoại		
1	Nguyễn Vinh Trân	GD	10.000.000	26	1	6.000.000	2.000.000	500.000	211567919	Á châu Quận 6
2	Huỳnh Thanh Vũ	KTT	7.000.000	26	1	4.000.000	1.000.000	300.000	211375678	Á châu Quận 6
3	Nguyễn Hồng Ni	KTV	4.729.000	26		2.000.000	780.000	200.000	211375890	Á châu Quận 6
4	Lê Như Quỳnh	Thủ quỹ	4.729.000	26		2.000.000	780.000	200.000	211355668	Á châu Quận 6
5	Nguyễn Thanh An	Thủ kho	4.729.000	26		1.500.000	780.000	200.000	211375098	Á châu Quận 6
6	Nguyễn Tường Vi	TPKD	7.000.000	26	2	4.000.000	1.000.000	300.000	211345619	Á châu Quận 6
7	Nguyễn Văn Tuấn	NVKD	4.729.000	26		2.000.000	780.000	200.000	211567893	Á châu Quận 6
8	Trần Tuấn Tú	NVKD	4.729.000	26		2.000.000	780.000	200.000	213465919	Á châu Quận 6
9	Nguyễn Mi Ngọc	NVKD	4.729.000	26		2.000.000	780.000	200.000	213465920	Á châu Quận 6
10	Phạm Như Ngọc	Bảo vệ	4.420.000	26	1		780.000		213465921	Á châu Quận 6
11	Vũ Thị Tâm	Tạp vụ	4.420.000	26	1		780.000		213465922	Á châu Quận 6
12	Đặng Hoàng Nam	NVHC	4.729.000	26		2.000.000	780.000	200.000	213465923	Á châu Quận 6
	Tổng		65.943.000	312	6	27.500.000	11.020.000	2.500.000		

7. Ngày 31/3/2020 Lập bảng phân bổ khấu hao trong tháng 3/20

Đầu tháng 3/2020 có mức khấu hao đầu tháng 10.500.000 đồng, trong đó bộ phận bán hàng: 4.500.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp: 6.000.000 đồng

Trong tháng 3 mức trích khấu hao

+ Khấu hao tăng: Ngày 1/3/20 công ty mua 1 tiết bị đo lường hiệu AB2 thay thế cho thiết bị cũ nguyên giá 51.000.000 dùng ở bộ phận bán hàng, thời gian khấu hao dự

kiến 5 năm. Chi phí khấu hao phát sinh tăng trong tháng 3/20 là 850.000 đồng, thuộc bộ phận bán hàng

+ Khấu hao giảm: Ngày 1/3/20 công ty thanh lý thiết bị đo lường hiệu AB1 cùng ở bộ phận bán hàng, nguyên giá 45.000.000 đồng, thời gian khấu hao dự kiến 5 năm; thời gian đã khấu hao 58 tháng số tiền 43.500.000; chi phí khấu hao giảm trong tháng 750.000 đồng, thuộc bộ phận bán hàng.

Yêu cầu: Lập chứng từ liên quan đến các NV kinh tế trên (Phiếu Nhập kho, Phiếu xuất kho, Phiếu chi, Phiếu thu, Ủy nhiệm chi, Ủy nhiệm thu, Bảng phân bổ khấu hao, bảng phân bổ CCDC, chi phí trả trước, bảng tính tiền lương, bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội

1.2.1. Lập phiếu nhập kho

Căn cứ số liệu NV 1. Lập phiếu nhập kho như sau:

Công ty TNHH Vĩnh An				Mẫu số 01 - VT			
120 Bà Hom, Phường 2, Quận 6, TP.HCM				(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)			
PHIẾU NHẬP KHO							
				Ngày 08 tháng 03 năm 2020		Nợ TK 156	
				Số: PNK 001		Có TK 331	
Họ và tên người giao: Hồ Ngọc Hà - Công ty Canon Việt Nam							
Theo hóa đơn số: 0013564				Ngày 08 tháng 03 năm 20 của Công ty: Công ty canon Việt Nam			
Nhập tại kho: A Công ty				Địa điểm: Công ty TNHH Vĩnh An			
STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Máy ảnh Canon D60	Canon D60	Chiếc	50	50	4.000.000	200.000.000
Cộng							200.000.000
Tổng cộng số tiền (Viết bằng chữ):				Hai trăm triệu đồng chẵn.			
Kèm theo: .01.....Chứng từ gốc							
				<i>TP HCM,</i>		Ngày 08 tháng 03 năm 2020	
Người lập phiếu		Người giao hàng		Thủ kho		Kế toán trưởng	
<i>(Ký, họ tên)</i>		<i>(Ký, họ tên)</i>		<i>(Ký, họ tên)</i>		<i>(Ký, họ tên)</i>	
Lê Kiến Hoa		Hồ Ngọc Hà		Nguyễn Anh Tuấn		Trần Vũ Anh	

1.2.2. Lập phiếu xuất kho

Căn cứ số liệu NV 2. Lập phiếu xuất kho như sau:

Công ty TNHH Vĩnh An				Mẫu số 02 - VT			
120 Bà Hom, Phường 2, Quận 6, TP.HCM				(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)			
PHIẾU XUẤT KHO							
Ngày 10 tháng 03 năm 20						Nợ TK: 632	
Số: P XK 001						Có TK: 156	
Họ và tên người nhận hàng: Lê Ngân							
Địa chỉ: Công ty TNHH Lê Quyên							
Lý do xuất kho: Xuất bán hàng hóa theo hóa đơn 0001 ngày 10/03/20							
Xuất tại kho (ngăn lô): A.		Địa điểm:		Công ty TNHH Vĩnh An			
STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Máy ảnh Canon D60	CanonD60	Chiếc	30	30	4.000.000	120.000.000
2	Máy ảnh Sony A7	Sony A7	Chiếc	10	10	3.500.000	35.000.000
Cộng							155.000.000
Tổng cộng số tiền (Viết bằng chữ): Một trăm năm mươi lăm triệu đồng chẵn./.							
Số chứng từ gốc kèm theo: 1 Chứng từ							
				TP.HCM	Ngày 10 tháng 03 năm 20		
Người lập phiếu		Người nhận hàng		Thủ kho		Kế toán trưởng	
(Ký, họ tên)		(Ký, họ tên)		(Ký, họ tên)		(Ký, họ tên)	
Lê Kiến Hoa		Lê Ngân		Nguyễn Anh Tuấn		Trần Vũ Anh	

1.2.3. Lập phiếu thu, phiếu chi tiền mặt**a. Lập phiếu thu**

Căn cứ số liệu NV 2. Lập phiếu thu như sau:

Công ty TNHH Vĩnh An			Mẫu số 01-T	
120 Bà Hom, Phường 2, Quận 6, TP.HCM			(Thực hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)	
PHIẾU THU			Quyển số 01/2020	
Ngày 10 tháng 03 năm 20			Số: 001	
			Nợ 111	
			Có 131	
Họ tên người nộp tiền: Lê Ngân - Công ty TNHH Lê Quyên				
Địa chỉ: Số 04 Lê Lợi, Phường 7, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh				
Lý do nộp: Thu tiền bán hàng theo hóa đơn 0001 ngày 10/3/2020				
Số tiền:	10.000.000	VNĐ		
(Viết bằng chữ):	Mười triệu đồng chẵn ./.			
Kèm theo: 01	Chứng từ gốc			
Giám đốc (Ký, đóng dấu)	Kế toán trưởng (Ký, đóng dấu)	Người nộp tiền (Ký, đóng dấu)	Người lập phiếu (Ký, họ tên)	Thủ quỹ (Ký, họ tên)
Nguyễn Thành Việt	Trần Vũ Anh	Lê Ngân	Lê Kiến Hoa	Nguyễn Thu An
Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ):				
+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá quý):				
+ Số tiền quy đổi:				

b. Lập phiếu chi


Căn cứ số liệu NV 3. Lập phiếu chi như sau:

Công ty TNHH Vĩnh An				Mẫu số 02-TT	
120 Bà Hom, Phường 2, Quận 6, TP.HCM				<i>(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)</i>	
PHIẾU CHI			Quyên số: 01/2020		
Ngày 12 tháng 03 năm 2020			Số: 001		
			Nợ : 642		
			Có: 111		
Họ tên người nhận tiền: Trần Thu Nga - Cửa hàng Hồng Hà					
Địa chỉ: Số 12 Lê Lai, Phường 5, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh					
Lý do chi: Chi mua VPP theo hóa đơn 0078486					
Số tiền: 1.650.000 VND					
(Viết bằng chữ):		Một triệu sáu trăm năm mươi ngàn đồng chẵn ./.			
Kèm theo: 01		chứng từ gốc			
Giám đốc <i>(Ký, đóng dấu)</i>	Kế toán trưởng <i>(Ký, đóng dấu)</i>	Người lập phiếu <i>(Ký, họ tên)</i>	Người nhận tiền <i>(Ký, họ tên)</i>	Thủ quỹ <i>(Ký, họ tên)</i>	
Nguyễn Thành Việt	Trần Vũ Anh	Lê Kiên Hoa	Trần Thu Nga	Nguyễn Thu An	
Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ):					
+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá quý):					
+ Số tiền quy đổi:					

1.2.4. Lập chứng từ ngân hàng


a. Lập ủy nhiệm chi

Căn cứ số liệu NV 4. Lập ủy nhiệm chi như sau:

		ỦY NHIỆM CHI PAYMENT ORDER		Số/ Seq No: 001 Ngày/ date : 17/03/20			
Tax code: 0200124891-001							
Số tiền /Amount : 26.400.000 VND Bằng chữ/in words : Hai sáu triệu bốn trăm ngàn đồng chẵn./ Nội dung/Remarks : Thanh toán cho công ty Trần Anh theo HĐ số 0045612		Phí trong : Phí NH: Charge included Phí ngoài : Charge Excluded					
ĐƠN VỊ/NGƯỜI YÊU CẦU : Công ty TNHH Vĩnh An Applicant Số CMND/ID/PP : Ngày cấp / Date: - Nơi cấp/Place : Số tài khoản /AC No : 121167909 Tại NH/ at bank : Ngân hàng Á Châu Quận 6			ĐƠN VỊ/NGƯỜI HƯỞNG : Công ty Trần Anh Beneficiary Số CMND/ID/PP : Ngày cấp / Date Nơi cấp/ Place : Số tài khoản /AC No : 213445779 Tại NH/at bank : Ngân hàng Á Châu Quận 1				
KẾ TOÁN TRƯỞNG		CHỦ TÀI KHOẢN		NGÂN HÀNG GỬI /SENDING BANK		NGÂN HÀNG NHẬN /RECEIVING BANK	
<i>Chief accountant</i>		<i>Account holder</i>		Giao dịch viên		Kiểm soát	
				<i>Received by</i>		<i>Verified by</i>	
Trần Vũ Anh		Nguyễn Thành Việt					

b. Lập ủy nhiệm thu

Căn cứ số liệu NV 5. Lập ủy nhiệm thu như sau:

 ỦY NHIỆM THU		Mẫu số: C43a-NHPT
Ngân hàng Á Châu <small>ASIA COMMERCIAL BANK</small> Chuyển khoản, chuyển tiền thư, điện Lập ngày: 18... tháng 03... năm 2020.		Số UNT:
Đơn vị trả tiền: Công ty An Vi Số tài khoản: 318040404 Tại NH, KBNN: A Châu... tỉnh, TP. Bình Thuận		NHPT GHI Nợ: Có:
Đơn vị nhận tiền: Công ty TNHH Vinh An Số tài khoản: 121167909 Tại NHPT: A Châu Quận 6... tỉnh, TP. HCM		
Số tiền bằng chữ: Năm mươi lăm triệu đồng chẵn /.....		NH (KBNN) GHI Nợ: Có:
Nội dung thanh toán: Thu nợ		
Đơn vị nhờ thu		SỐ TIỀN BẰNG SỐ ...55.000.000 VND...
Kế toán trưởng (Ký tên)	Chủ tài khoản (Ký, đóng dấu)	
Trần Vũ Anh	Nguyễn Thành Việt	Ngân hàng Á Châu Địa chỉ NH Á Châu tại UNT số Ngày 18 tháng 03 năm 2020 Kế toán trưởng (Ký tên) Chủ tài khoản (Ký, đóng dấu)

1.2.5. Lập bảng thanh toán lương

Căn cứ nghiệp vụ số 6. Tính và lập bảng lương tháng 3/2020

Công ty TNHH Vĩnh An 120 Bà Hom, Phường 2, Quận 6, TP.HCM																							
BẢNG TÍNH TIỀN LƯƠNG Tháng 3 năm 2020																							
<i>Đơn vị tính: Việt Nam Đồng</i>																							
STT	Họ và tên	Chức vụ	Lương Chính	Phụ cấp				Tổng Thu Nhập	Ngày công thực tế	Tổng Lương Thực Tế	Lương đóng BH	Các khoản trích trừ vào lương				Số người phụ thuộc	Giảm trừ gia cảnh	TN chịu thuế TNCN	TN tính thuế TNCN	Thuế TNCN	Thực lĩnh	Ghi Chú	
				Trách nhiệm		Ăn trưa	Điện thoại					BHXH 8,00%	BHYT 1,50%	BHTN 1,00%	Cộng 10,50%								
01	Nguyễn Vinh Trần	GD	10.000.000	6.000.000	16.000.000	2.000.000	500.000	2.500.000	34.500.000	26	34.500.000	16.000.000	1.280.000	240.000	160.000	1.680.000	1	15.400.000	33.270.000	16.190.000	1.678.500	31.141.500	
02	Huyền Thanh Vũ	KTT	7.000.000	4.000.000	11.000.000	1.000.000	300.000	1.300.000	23.300.000	26	23.300.000	11.000.000	880.000	165.000	110.000	1.155.000	1	15.400.000	22.270.000	5.715.000	321.500	21.823.500	
03	Nguyễn Hồng Ni	KTV	4.729.000	2.000.000	6.729.000	780.000	200.000	980.000	14.438.000	26	14.438.000	6.729.000	538.320	100.935	67.290	706.545		11.000.000	13.508.000	1.801.455	90.073	13.641.382	
04	Lê Như Quỳnh	Thủ quỹ	4.729.000	2.000.000	6.729.000	780.000	200.000	980.000	14.438.000	26	14.438.000	6.729.000	538.320	100.935	67.290	706.545		11.000.000	13.508.000	1.801.455	90.073	13.641.382	
05	Nguyễn Thanh An	Thủ kho	4.729.000	1.500.000	6.229.000	780.000	200.000	980.000	13.438.000	26	13.438.000	6.229.000	498.320	93.435	62.290	654.045		11.000.000	12.508.000	853.955	42.698	12.741.257	
06	Nguyễn Tường Vi	TPKD	7.000.000	4.000.000	11.000.000	1.000.000	300.000	1.300.000	23.300.000	26	23.300.000	11.000.000	880.000	165.000	110.000	1.155.000	2	19.800.000	22.270.000	1.315.000	65.750	22.079.250	
07	Nguyễn Văn Tuấn	NVKD	4.729.000	2.000.000	6.729.000	780.000	200.000	980.000	14.438.000	26	14.438.000	6.729.000	538.320	100.935	67.290	706.545		11.000.000	13.508.000	1.801.455	90.073	13.641.382	
08	Trần Tuấn Tú	NVKD	4.729.000	2.000.000	6.729.000	780.000	200.000	980.000	14.438.000	26	14.438.000	6.729.000	538.320	100.935	67.290	706.545		11.000.000	13.508.000	1.801.455	90.073	13.641.382	
09	Nguyễn Mi Ngọc	NVKD	4.729.000	2.000.000	6.729.000	780.000	200.000	980.000	14.438.000	26	14.438.000	6.729.000	538.320	100.935	67.290	706.545		11.000.000	13.508.000	1.801.455	90.073	13.641.382	
10	Phạm Như Ngọc	Bảo vệ	4.420.000		4.420.000	780.000		780.000	9.620.000	26	9.620.000	4.420.000	353.600	66.300	44.200	464.100	1	15.400.000	8.890.000	0	0	9.155.900	
11	Vũ Thị Tâm	Tap vụ	4.420.000		4.420.000	780.000		780.000	9.620.000	26	9.620.000	4.420.000	353.600	66.300	44.200	464.100	1	15.400.000	8.890.000	0	0	9.155.900	
12	Đặng Hoàng Nam	NVHC	4.729.000	2.000.000	6.729.000	780.000	200.000	980.000	14.438.000	26	14.438.000	6.729.000	538.320	100.935	67.290	706.545		11.000.000	13.508.000	1.801.455	90.073	13.641.382	
	Tổng		65.943.000	27.500.000		11.020.000	2.500.000	13.520.000	200.406.000	312	200.406.000	93.443.000	7.475.440	1.401.645	934.430	9.811.515	6	158.400.000	189.146.000	34.882.685	2.648.884	187.945.601	

TP.HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Kiến Hoa

Trần Vũ Anh

Nguyễn Thành Việt

1.2.6. Lập bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội

Trách nhiệm đóng của các đối tượng	Tỷ lệ trích đóng các khoản trích theo lương				Tổng cộng
	BHXH	BHYT	BHTN	KPCĐ	
Doanh nghiệp đóng	17,5%	3%	1%	2%	23,5%
Người lao động đóng	8%	1,5%	1%		10,5%
Tổng	25,5%	4,5%	2,0%	2,0%	34,0%

Căn cứ thông tin trên bảng tính lương tháng 3/2020 ở phần 1.2.5 làm căn cứ Lập bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội tháng 3/2020

Công ty TNHH Vĩnh An					Mẫu số 11-LD/TL						
120 Bà Hom, Phường 2, Quận 6, TP.HCM					Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)						
BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI											
Tháng 3 năm 2020											
Số TT	Đối tượng sử dụng (Ghi Nợ các Tài khoản)	Ghi có Tài khoản			TK 338 - Phải trả, phải nộp khác					TK 335 - Chi phí trả trước	Tổng cộng
		TK 334 - Phải trả người lao động	Luong	Các khoản khác	Cộng Có TK 334	Kinh phí công đoàn	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm y tế	Bảo hiểm thất nghiệp		
A	B	1	2	3	4	5	6		7	8	9
1	TK 641- Chi phí bán hàng	31.187.000	4.240.000	35.427.000	708.540	5.457.725	935.610	311.870	7.413.745		
2	TK 642- Chi phí quản lý doanh nghiệp	62.256.000	9.280.000	71.536.000	1.430.720	10.894.800	1.867.680	622.560	14.815.760		
9	TK 334- Phải trả người lao động					7.475.440	1.401.645	934.430	9.811.515		
	Cộng	93.443.000	13.520.000	106.963.000	2.139.260	23.827.965	4.204.935	1.868.860	32.041.020		
Ngày 31 tháng 3 năm 2020											
Người lập bảng										Kế toán trưởng	
(Ký, họ tên)										(Ký, họ tên)	
Lê Kiến Hoa										Trần Vũ Anh	

1.2.7. Lập bảng tính và phân bổ khấu hao tài sản cố định, bảng phân bổ công cụ**a. Lập bảng tính và phân bổ khấu hao tài sản cố định**

Căn cứ số liệu NV 7. Lập Bảng tính và phân bổ khấu hao như sau:

Công ty TNHH Vĩnh An						
120 Bà Hom, Phường 2, Quận 6, TP.HCM						Số: 03
BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ						
<i>Tháng 03 năm 2020</i>						
STT	Chỉ tiêu	Tỷ lệ khấu hao (%) hoặc thời gian sử dụng	Nơi sử dụng		TK 641 Chi phí bán hàng	TK 642 Chi phí quản lý Doanh nghiệp
			Toàn DN			
			Nguyên giá TSCĐ	Số khấu hao		
1	I. Số khấu hao trích tháng trước			10.500.000	4.500.000	6.000.000
2	II. Số KH TSCĐ tăng trong tháng		51.000.000	850.000		
	Thiết bị đo lường AB2	5 năm	51.000.000	850.000	850.000	
3	III. Số KH TSCĐ giảm trong tháng		45.000.000	750.000		
	Thiết bị đo lường AB1	5 năm	45.000.000	750.000	750.000	
4	IV. Số KH trích tháng này (I+II-III)			10.600.000	4.600.000	6.000.000
	Cộng	x				
	Người lập bảng				<i>Ngày 31 tháng 3 năm</i>	
	<i>(Ký, họ tên)</i>				Kế toán trưởng	
	Lê Kiến Hoa				<i>(Ký, họ tên)</i>	
					Trần Vũ Anh	

b. Lập bảng tính và phân bổ công cụ dụng cụ

Căn cứ số liệu NV 4. Lập Bảng tính phân bổ chi phí trả trước như sau:

Công ty TNHH Vĩnh An
120 Bà hom, Phường 2, quận 6

Mẫu số 07 - VT
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG PHÂN BỐ NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU
CÔNG CỤ, DỤNG CỤ**

Tháng 7 năm N

Số: 07

STT	Ghi Có các TK Đối tượng sử dụng (Ghi Nợ các TK)	Tài khoản 152		Tài khoản 153		Tài khoản 242
		Giá hạch toán	Giá thực tế	Giá hạch toán	Giá thực tế	
A	B	1	2	3	4	5
1	TK 641 – Chi phí bán hàng					
2	TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp					2.000.000
3	TK 242- Chi phí trả trước					
	Cộng					2.000.000

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)
Lê Kiến Hoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)
Trần Vũ Anh

1.2.8. Lập hóa đơn bán hàng; hoá đơn giá trị gia tăng.*a. Lập hóa đơn bán hàng*

Tại doanh nghiệp tư nhân Công Nam, địa chỉ: 21/14 Đường Số 8, Phường 12, Quận 8, TP.HCM. Ngày 15/04/N. Xuất bán cho công ty TNHH Bách Hóa, địa chỉ: 133/22 đường Phan Hiên, Phường 3, Quận 8, TP. HCM. Người mua, nhận hàng và người nộp tiền Lê Hùng – Công ty TNHH Bách Hóa. Lập Hóa đơn bán hàng số 15

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá bán ĐVT: đồng
1	Muối I- ốt	Thùng	200	3.000.000
2	Muối tinh luyện	Thùng	100	2.800.000

HÓA ĐƠN BÁN HÀNG						Mẫu số:	02GTTT3/001
						Ký hiệu:	AB/17T
<i>Liên 2: Giao người mua hàng</i>						Số hóa đơn:	015
Ngày 15 tháng 4 năm N							
Đơn vị bán hàng:		Doanh nghiệp tư nhân Công Nam					
Địa chỉ:		21/14 Đường Số 8, Phường 12, Quận 8, TP.HCM					
Điện thoại:							
Mã số thuế:							
Tài khoản số:		Tại: Ngân hàng Á Châu - Chi nhánh Quận 8					
Họ và tên người mua:		Lê Hùng					
Đơn vị:		Công ty TNHH Bách Hóa					
Địa chỉ:		133/22 đường Phan Hiền, Phường 3, Quận 8, TP. HCM					
Tài khoản số:		Tại: Ngân hàng Á Châu - Chi nhánh Quận 8					
Mã số thuế:							
Hình thức thanh toán:		TM/CK					
TT	Tên hàng hóa - dịch vụ	ĐVT	Số Lượng	Đơn giá	Thành tiền		
1	Muối I-ốt	Thùng	200	30.000	6.000.000		
2	Muối tinh luyện	Thùng	100	28.000	2.800.000		
Cộng tiền bán hàng hóa, dịch vụ:					8.800.000		
Tổng cộng thanh toán:					8.800.000		
Ghi bằng chữ:		Tám triệu tám trăm ngàn đồng chẵn /.					
Người mua hàng				Người bán hàng			
(Ký, ghi rõ họ tên)				(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)			

b. Lập hóa đơn giá trị gia tăng

Căn cứ số liệu NV 2. Lập Hóa đơn GTGT như sau:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG										Mẫu số:	01GTKT3/001
										Ký hiệu:	AB/19T
<i>Liên 2: Giao người mua hàng</i>										Số hóa đơn:	0001
<i>Ngày 10 tháng 3 năm 2020</i>											
Đơn vị bán hàng:		Công ty TNHH Vĩnh An									
Địa chỉ:		120 Bà Hom, Phường 2, Quận 6, TP.HCM									
Điện thoại:		0285869394									
Mã số thuế:		0	3	9	9	9	7	5	7	9	9
Tài khoản số:		234789909				Tại: Ngân hàng Á Châu - Chi nhánh Quận 1					
Họ và tên người mua:		Lê Ngân									
Đơn vị:		Công ty TNHH Lê Quyên									
Địa chỉ:		Số 04 Lê Lợi, Phường 7, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh									
Mã số thuế:		0	3	4	5	4	7	4	9	3	5
Hình thức thanh toán:		TM/CK									
TT	Tên hàng hóa - dịch vụ	ĐVT	Số Lượng	Đơn giá	Thành tiền						
1	Máy ảnh Canon D60	Chiếc	30	5.500.000	165.000.000						
2	Máy ảnh Sony A7	Chiếc	10	4.800.000	48.000.000						
Cộng tiền hàng:					213.000.000						
Thuế suất thuế GTGT:		10 %	Tiền thuế:		21.300.000						
Tổng cộng thanh toán:					234.300.000						
Ghi bằng chữ:		Hai trăm ba mươi bốn triệu ba trăm ngàn đồng chẵn /.									
Người mua hàng <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>						Người bán hàng <i>(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)</i>					
Lê Ngân						Lê Kiến Hoa					

1.3. Bài tập tổng hợp các loại chứng từ kế toán

Bài 1. Công ty TNHH Nhật Hà kinh doanh loại sản phẩm may mặc. Kế khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá xuất kho theo phương pháp (FIFO).

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

+ Tên: Công ty TNHH Nhật Hà

+ Địa chỉ: 132 Nhật Tảo, P.3, Quận 6, TP.HCM

+ Mã số thuế: 0324262825

+ Người đại diện pháp luật: Ông Trần Nhật Hà – Chức vụ: Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng: Lâm Ngọc Hùng

Thủ quỹ: Vũ Thị Minh

Thủ kho: Trần Ba

Kế toán, người bán hàng: Họ và tên bạn

+ Thành lập vào ngày 01/01/2014

+ Ngành nghề sản xuất kinh doanh: May mặc (áo sơ mi, quần tây, veston...)

+ TK ngân hàng ACB quận 6: 445567689

II. Số dư các Tài khoản:

TK: 111: 100.000.000

TK 112 ACB: 200.000.000

TK 131 (AB): 25.000.000

TK 331 (Foci): 20.000.000, TK ngân hàng ACB quận 6: 242684546

Các TK khác giả định.

III. Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng 6/2017 như sau:

1. Ngày 03/06 Mua và nhập kho 1 lô hàng hóa từ công ty Cổ phần Patal, địa chỉ: 23B Thăng Long, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.HCM theo hóa đơn số 2378 ngày 03/6.

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá
1	Áo sơ mi	Cái	400	700.000
2	Quần Tây`	Cái	500	1.200.000

(Đơn Giá trên chưa bao gồm VAT 10%). Đã kiểm và nhập kho đủ (PNK100). Đã thanh toán bằng Tiền mặt. (Phiếu chi 01. Quyển 02/2017)

- Lô hàng nhập tại kho A (132 Nhật Tảo, P.3, Quận 6, TP.HCM)

- Người giao hàng cũng là người nhận tiền: Trần Thị Diễm Hằng (công ty CP Patal)

2. Ngày 22/06 xuất bán cho khách hàng (Nguyễn Thanh Khoa - Cty TNHH Khoa Thu – 103 Bàn Cờ, P.5, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh. MST: 0378965477)

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá bán	Đơn giá xuất
1	Áo sơ mi	Cái	300	900.000	700.000
2	Quần Tây`	Cái	400	1.500.000	1.200.000

Đơn giá bán trên chưa gồm 10% thuế GTGT. Khách hàng thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng. (chứng từ: phiếu xuất kho số 110 ngày 22/06. Hóa đơn GTGT số 00123 ngày 22/06/17, giấy báo có của ngân hàng ACB số 3 ngày 22/06). Lô hàng xuất tại kho A (địa chỉ: 132 Nhật Tảo, P.3, Quận 6, TP.HCM . Người Nhận hàng: Nguyễn Thanh Khoa – Công ty Khoa Thu

3. Ngày 24/6 trả tiền cho công ty TNHH Foci toàn bộ tiền nợ kỳ trước (chứng từ: Ủy nhiệm chi số 2 ngày 24/06, ngân hàng ACB quận 10, đã nhận GBN)

4. Ngày 27/06 xuất 50 áo sơ mi bán cho khách hàng (Lê Thanh Tú - Cty TNHH Tú Anh – 124 Hùng Vương, P.7, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh. MST: 0310121418). Đơn giá bán: 920.000đ/cái (chưa bao gồm thuế GTGT 10%), Đơn giá xuất: 700.000 đ/ cái. Khách hàng thanh toán bằng TM. (chứng từ: phiếu xuất kho số 111 ngày 27/06. Hóa đơn GTGT số 00124 ngày 27/06/17, Phiếu thu số 3 ngày 27/06, quyển số 02/2017). Lô hàng xuất tại kho A (địa chỉ: 132 Nhật Tảo, P.3, Quận 6, TP.HCM). Người Nhận hàng cũng là người nộp tiền: Lê Thanh Tú - Cty TNHH Tú Anh.

Yêu cầu: Lập các chứng từ có liên quan đến các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên

Bài 2: Công ty TNHH Nhật Linh kinh doanh phân phối các loại quạt điều hòa. Kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân cả kỳ dự trữ, tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

+ Tên: Công ty TNHH Nhật Linh

+ Địa chỉ: 45 Hậu Giang, Phường 2, Quận 6, TP.HCM

+ Điện thoại: 0285869394

+ Mã số thuế: 0377704555

+ Người đại diện pháp luật: Ông Trần Nhật Linh – Chức vụ: Giám đốc

Kế toán trưởng: Nguyễn Thanh Hùng

Thủ quỹ: Lê Thanh Thủy

Thủ kho: Nguyễn Quang

Kế toán: Họ và tên bạn

+ Chế độ kế toán áp dụng: Áp dụng theo TT200/2014/TT-BTC

+ Cơ quan quản lý: Cục thuế TP. Hồ Chí Minh

II. KHAI BÁO DANH MỤC

Danh mục ngân hàng

STT	Số tài khoản	Tên ngân hàng
1	234789909	Ngân hàng Á Châu – Chi nhánh Quận 6

Danh mục khách hàng

STT	Tên KH	Địa chỉ	Mã số thuế
1	Công ty TNHH Lan Anh	Số 56 Nguyễn Trãi, Phường 3, Quận 5, TP. HCM	0367872747
2	Công ty TNHH Lê Quyên	Số 04 Hùng Vương, Phường 7, Quận 5, TP. HCM	0345474935

Danh mục nhà cung cấp

STT	Tên NCC	Địa chỉ
1	Công ty TNHH Mỹ Hạnh	Số 46 Văn Cao, Phường 1, Quận 4
2	Cửa hàng Hồng Hà	Số 41 Hòa Bình, Phường 5, Quận 11

Trong tháng 01 năm 2020, tại Công ty TNHH Nhật Linh phát sinh các nghiệp vụ kinh tế như sau: **(ĐVT: Đồng)**

- Ngày 02/03/2020, mua và đưa vào sử dụng máy photocopy hiệu Toshiba, trị giá 60.000.000đ theo hóa đơn mẫu số 01GTKT3/001, kí hiệu MS/18P, số 0102534, ngày 02/03/2020; thanh toán bằng chuyển khoản ngân hàng. (Phân bổ 50% phòng kế toán, 50% phòng kinh doanh), ủy nhiệm chi số 001. Tài khoản ngân hàng của Công ty MISA: 1305.20100.4630 tại Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam – Quận 3. Người bán hàng và giao hàng Nguyễn Văn Dung (Công ty cổ phần MISA), đã nhận được giấy báo Nợ số 001 của ngân hàng.
- Ngày 04/03/2020, chuyển khoản ngân hàng trả nợ toàn bộ tiền hàng kỳ trước cho Công ty TNHH Mỹ Hạnh, số tiền 220.000.000 đồng, đã nhận được giấy báo Nợ số 002 của ngân hàng.
- Ngày 08/03/2020, mua một lô hàng của Công ty Sanyo Việt Nam, 50 Quạt điều hòa Sanyo K3A, đơn giá mua chưa thuế 4.000.000đ/chiếc, thuế suất thuế GTGT 10%, theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu AK/18E, số 0013564, Phiếu nhập kho 001 ngày 08/03/2020. Công ty chưa thanh toán. Lô hàng nhập tại kho A của công ty. Người giao hàng Hồ Ngọc Hà (Công ty Sanyo Việt Nam)
- Ngày 10/03/2020 Xuất bán cho Công ty TNHH Lê Quyên, đã thu 10.000.000 đ bằng tiền mặt, số còn lại ghi nợ

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá bán
1	Quạt điều hòa Sanyo K3A	Sanyo K3A	Chiếc	30	5.500.000
2	Quạt điều hòa Media JR	Media JR	Chiếc	10	4.800.000

Giá bán trên chưa thuế GTGT 10%, theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu AB/18T, số 0001, ngày 10/03/2020. (Phiếu thu 001, quyển 01/2020, phiếu xuất kho số 001). Lô hàng xuất tại kho A công ty. Người mua, nhận hàng và người nộp tiền Lê Ngân - Công ty TNHH Lê Quyên

- Ngày 12/03/2020, chi tiền mặt mua VPP của Cửa hàng Hồng Hà (Địa chỉ: 12 Lê Lai, Phường 5, Quận 1) về sử dụng ngay, tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp, số tiền chưa thuế 1.500.000đ, thuế suất thuế GTGT 10%, theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu AC/18P, số 0078486, ngày 12/03/2020. Phiếu chi số 001, quyển 01/2020. Người giao hàng cũng là người nhận tiền: Trần Thu Nga (Cửa hàng Hồng Hà)

6. Ngày 15/03/2020, bán hàng cho Công ty TNHH Lan Anh, chưa thu tiền:

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá bán
1	Quạt điều hòa Sanyo K3A	Sanyo K3A	Chiếc	20	5.500.000
2	Quạt điều hòa Media JR	Media JR	Chiếc	10	4.800.000
3	Quạt điều hòa Sunhouse SHD	Sunhouse SHD	Chiếc	40	5.000.000

Gia bán trên chưa thuế GTGT 10%, theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu AB/18T, số 0002, phiếu xuất kho số 002 ngày 15/03/2020. Lô hàng xuất tại kho A của công ty. Bán hàng qua điện thoại.

7. Ngày 16/03/2020, mua một lô hàng của Công ty Lê Bảo Minh, 5 chiếc quạt điều hòa Media JR, đơn giá mua chưa thuế 3.500.000đ/chiếc, thuế suất thuế GTGT 10%, theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu AK/18E, số 001344, Phiếu nhập kho 002 ngày 16/03/2020. Công ty chưa thanh toán. Lô hàng nhập tại kho A của công ty. Người giao hàng Bùi Mỹ Linh (Công ty Lê Bảo Minh)

8. Ngày 20/03/2020, nhận được giấy báo Có số 001 của ngân hàng về số tiền Công ty TNHH Lan Anh thanh toán cho lô hàng ngày 15/03/2020.

9. Ngày 25/03/2020, chuyển tiền gửi ngân hàng trả tiền thuê mới 01 cửa hàng của bà Nguyễn Thị Lan, số tiền: 72.000.000đ, số tiền thuê cửa hàng sẽ được phân bổ trong 12 tháng, đã nhận được giấy báo Nợ số 003 của ngân hàng

10. Ngày 27/03/2020, chuyển khoản mua 1 máy tính xách tay của Công ty Trần Anh, giá chưa thuế 24.000.000đ, VAT 10%, hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu TA/18T, số 0045612, ủy nhiệm chi số 002 của ngân hàng Á Châu, ngày 15/03/2020, tài khoản ngân hàng của Công ty Trần Anh là: 213445779 tại Ngân hàng Á Châu Quận 1, được sử dụng cho Phòng kinh doanh. Thời gian phân bổ 2 năm, đã nhận được giấy báo nợ số 004 của ngân hàng.

11. Ngày 30/03/2020, Phải trả tiền điện cho Công ty Điện lực Tp. Hồ Chí Minh tháng 03/2020, số tiền chưa thuế 5.000.000đ (thuế suất thuế GTGT 10%), hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu EA/18P, số 0132, ngày 30/03/2020; tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

12. Ngày 31/03/2020, tính tiền lương tháng 03/2020 phải trả cho nhân viên là 50.000.000 (tính vào chi phí QLDN: 20.000.000; tính vào chi phí QLBH: 30.000.000).

Trích các khoản tính theo lương theo tỷ lệ quy định hiện hành. (Bảng thanh toán tiền lương và các khoản trích theo lương tháng 03/2020)

13. Ngày 31/3/ 2020 Chuyển khoản trả tiền điện tháng 03/2020 cho công ty điện lực thành phố Hồ Chí Minh. Đã nhận được giấy báo Nợ số 005 của ngân hàng.

14. Ngày 31/03/2020, Chuyển khoản trả lương tháng 3 cho nhân viên, đã nhận được giấy báo Nợ số 006 của ngân hàng.

15. Ngày 31/03/2020, thực hiện các bút toán cuối kỳ:

- Tính khấu hao TSCĐ
- Tính và phân bổ chi phí trả trước
- Tính giá xuất kho của hàng hóa
- Kết chuyển lãi lỗ để xác định kết quả kinh doanh.

(Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp 20%)

Yêu cầu: Lập các chứng từ có liên quan đến các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên

Bài 3. Công ty TNHH Minh Anh kinh doanh loại sản phẩm thiết bị điện tử. kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá xuất kho theo phương pháp nhập trước - xuất trước (FIFO).

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

+ Tên: Công ty TNHH Minh Anh

+ Địa chỉ: 23 Bình Phú, Phường 10, Quận 6, TP.HCM

+ Mã số thuế: 0375767789

+ Người đại diện pháp luật: Bà Nguyễn Minh Anh – Chức vụ: Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng: Hoa Thanh Thu

Thủ quỹ: Nguyễn Hùng Cường

Thủ kho: Trần Bốn

Kế toán, người bán hàng: Họ và tên bạn

+ Thành lập vào ngày 01/01/2014

+ Ngành nghề sản xuất kinh doanh: Thiết bị điện tử, laptop, thiết bị văn phòng....

+ TK ngân hàng ACB quận 6: 211211222

II. Số dư các Tài khoản:

TK: 111: 100.000.000

TK 112 ACB: 200.000.000

TK 131 (AB): 25.000.000

TK 156

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá
1	ASUS E200	Bộ	1	3.200.000
3	ASUS X441	Bộ	3	7.500.000
4	HP 14 -AB167T	Bộ	5	8.300.000
5	HP Pavilion 13	Bộ	6	8.400.000
6	DELL V3459	Bộ	7	8.900.000
7	DELL INS N5378	Bộ	2	9.100.000
8	DELL V5468	Bộ	1	9.500.000
9	Lenovo X260	Bộ	1	15.400.000
10	Lenovo X270	Bộ	1	17.500.000

TK 331 (Alpha): 20.000.000 (Số TK 213141454. ngân hàng ACB Quận 1)

Các TK khác giả định.

III. Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng 7/2020 như sau:

1. Ngày 02/07 xuất 5 Máy laptop DELL V3459 bán cho khách hàng (Nguyễn Thắng - Cty TNHH Hà Tiên – 12 Út Tịch, P.4, quận Tân Bình. MST: 0303040623). Đơn giá bán 13.000.000đ/bộ, chưa gồm 10% thuế GTGT. Khách hàng thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng. (chứng từ: phiếu xuất kho số 150 ngày 2/07. Hóa đơn GTGT số 00125 ngày 2/07/20, giấy báo có của ngân hàng ACB số 10 ngày 2/07). Người nhận hàng: Nguyễn Thắng)

2. Ngày 03/07 Mua và nhập kho 1 lô máy tính từ công ty Cổ phần FPT theo hóa đơn số 00025 ngày 3/7. Người giao hàng: Nguyễn Ngọc (Công ty CP FPT)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá
1	ASUS E200	Bộ	2	3.200.000
2	ASUS X454	Bộ	5	7.500.000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá
4	DELL V3459	Bộ	5	9.000.000
5	DELL V 5468	Bộ	5	9.600.000

(Giá trên chưa bao gồm VAT 10%). Đã kiểm và nhập kho đủ (PNK 120)

3. Ngày 4/7 trả tiền cho công ty Cổ phần FPT toàn bộ tiền mua hàng theo hóa đơn số 00025 ngày 3/7 (chứng từ: Ủy nhiệm chi số 20 ngày 4/07, Số TK: 2145670910, ngân hàng ACB Quận Tân Bình, đã nhận GBN).

4. Ngày 8/7 xuất bán cho khách hàng công ty TNHH TMDV tin học Long Bình
Địa chỉ: 50 Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP.HCM

Mã số thuế: 0304234654

Khách hàng thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.

(chứng từ: phiếu xuất kho số 151 ngày 8/07. Lập bảng kê số 02/20, Hóa đơn GTGT số 000126 ngày 8/07/20, GBC của ngân hàng ACB số 11). Người Nhận hàng Vũ Chu – Công ty NHH TMDV tin học Long Bình Giá bán dưới đây chưa bao gồm thuế GTGT 10%

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá
1	ASUS E200	Bộ	2	4.500.000
2	ASUS X454	Bộ	5	8.400.000
3	ASUS X441	Bộ	3	10.800.000
4	HP 14 -AB167T	Bộ	3	11.900.000
5	HP Pavilion 13	Bộ	5	12.000.000
6	DELL V3459	Bộ	3	12.800.000
7	DELL INS N5378	Bộ	2	13.000.000
8	DELL V5468	Bộ	3	13.500.000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá
9	Lenovo X260	Bộ	1	22.000.000
10	Lenovo X270	Bộ	1	25.000.000

5. Ngày 10/07 Thanh toán tiền nợ kỳ trước cho Cty Anpha bằng chuyển khoản (chứng từ: Ủy nhiệm chi số 21 ngày 10/07, ngân hàng ACB)

6. Phiếu chi số 12 ngày 15/07/20 - chi tiền tạm ứng cho ông Lê Nguyễn Anh (Phòng bán hàng), số tiền 5.000.000 để đi công tác (kèm theo giấy đề nghị tạm ứng số 01).

7. Ngày 17/07 mua và nhập kho lô máy 10 bộ DELL V 5468 từ công ty Cổ phần Phong Vũ theo hóa đơn số 00123 ngày 17/7. Giá mua 10.000.000 đồng/ bộ (chưa bao gồm thuế GTGT 10%). Đã nhập kho và thanh toán đủ bằng TGNH(chứng từ: phiếu nhập kho số 121 ngày 17/07, UNC số 22, ngân hàng ACB ngày 17/7)

- Lô hàng nhập tại kho A

- Người giao hàng: Lê Hóa

8. Phiếu thu số 05 ngày 20/7 - Công ty AB - 10 Ngô Quyền, P1, Q.5, TP. HCM trả nợ kỳ trước cho công ty, số tiền: 25.000.000 (bà Diệu Vân - thủ quỹ Công ty AB)

9. Ngày 22/07 xuất bán cho khách hàng (Nguyễn Thanh Hùng - Cty TNHH Hùng Thanh – 100 Quang Trung, P.5, quận Gò Vấp. MST: 0304053468).

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá
1	DELL V3459	Bộ	2	13.000.000
2	DELL V5468	Bộ	10	13.700.000

Đơn giá bán trên chưa gồm 10% thuế GTGT. Khách hàng thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng. (chứng từ: phiếu xuất kho số 152 ngày 22/07. Hóa đơn GTGT số 00127 ngày 22/07/20, giấy báo có của ngân hàng ACB số 12 ngày 22/07).

10. Ngày 25/7 Phiếu chi số 13 ngày 25/07/20 - chi tiền cho bà Phương -NV hành chính mua phòng phẩm phục vụ cho công ty của công ty TNHH Hoa Giấy theo hóa đơn GTGT số 0102 ngày 25/7/20 số tiền: 440.000 (bao gồm thuế GTGT 10%).

11. Ngày 15/07/2020 Chuyển tiền gửi ngân hàng với nội dung tạm ứng lương cho nhân viên đợt 1 tháng 07/2020 tổng số tiền là 33.000.000đ và **bảng danh sách nhân viên tạm ứng lương đợt 1.**

+ Thông tin bổ sung để lập bảng kê danh sách nhân viên tạm ứng lương đợt 1 tháng 07/2020

STT	Họ và tên nhân viên	Chức vụ	Số tài khoản	Ngân hàng	Tạm ứng đợt 1
1	Nguyễn Minh Anh	Giám đốc	211567919	ACB-CN Quận 6	8.000.000
2	Võ Thị Kim	KTT	211375678	ACB-CN Quận 5	5.000.000
3	Lê Thanh Thủy	NV KT	211375890	ACB-CN Quận 7	4.000.000
4	Nguyễn Hồng Nhung	TPKD	211355668	ACB-CN Quận 6	4.000.000
5	Lê Hữu	NV KD	211375098	ACB-CN Quận 1	3.000.000
6	Lê Nguyễn Anh	NV KD	211345619	ACB-CN Quận 4	3.500.000
7	Trần Hoàng Ngọc	NV KD	211567893	ACB-CN Quận 1	2.500.000
8	Nguyễn Thị Phương	NV HC	213465919	ACB-CN Quận 2	3.000.000
	Tổng cộng				33.000.000

Thông tin bổ sung để kế toán lập ủy nhiệm chi:

Số tiền : 33.000.000

Nội dung: Tạm ứng lương đợt 1 tháng 07/2020 cho nhân viên công ty theo danh sách đính kèm.

Đơn vị yêu cầu: Công ty TNHH Minh Anh

Số TK: 211211222, Tại ngân hàng ACB-CN Q6

Đơn vị hưởng: Nhân viên công ty theo danh sách đính kèm

Thông tin của về mức tiền lương và phụ cấp của từng nhân viên như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Lương cơ bản	Phụ cấp cơm	Xăng xe	Phụ cấp khác
1	Nguyễn Minh Anh	Giám đốc	10.000.000	1.000.000	500.000	8.000.000
2	Võ Thị Kim	KTT	6.500.000	1.000.000	500.000	5.000.000
3	Lê Thanh Thủy	NV KT	4.729.000	780.000	500.000	3.000.000
4	Lê Hữu	TPKD	4.729.000	1.000.000	500.000	5.000.000
5	Lê Nguyễn Anh	NV KD	4.729.000	780.000	500.000	3.000.000
6	Trần Hoàng Ngọc	NV KD	4.729.000	780.000	500.000	2.000.000
7	Nguyễn Hồng Nhung	NV KD	4.729.000	780.000	500.000	2.500.000
8	Nguyễn Thị Phương	NV HC	4.729.000	780.000	500.000	2.500.000
	Tổng cộng		44.874.000	6.900.000	4.000.000	31.000.000

+ Ngày 31/07/2020 kế toán lập **bảng chấm công** của các nhân viên theo file mẫu thực hành đính kèm, biết tháng 07/2020 có 26 ngày công và các nhân viên đều làm đủ 26 ngày.

+ Ngày 31/07/2020 dựa vào hợp đồng lao động và phụ lục hợp đồng lao động, bảng chấm công, kế toán lập **bảng lương** và **bảng trích các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo lương tháng 07/2020** theo file mẫu thực hành đính kèm

Biết rằng:

- Mức giảm trừ gia cảnh để tính giảm trừ thu nhập tính thuế thu nhập cá nhân
 - + Giảm trừ bản thân: 11.000.000đ/tháng
 - + Giảm trừ người phụ thuộc: 4.400.000đ/người/tháng
 - Nguyễn Minh Anh và Nguyễn Thị Phương mỗi người có 1 người phụ thuộc; những người còn lại không có người phụ thuộc.
 - + Tất cả cá nhân viên công ty đều ký Hợp đồng lao động từ 3 tháng trở lên
- Thuế TNCN tính theo thuế suất trên biểu lũy tiến từng phần bên dưới.

Thông tin bổ sung để kế toán lập ủy nhiệm chi:

Nội dung: Thanh toán lương đợt 2 tháng 07/2020 cho nhân viên công ty theo danh sách nhân viên đính kèm.

Đơn vị yêu cầu: Công ty TNHH Minh Anh

Số TK: 211211222, Tại ngân hàng ACB-CN Q6

Đơn vị hưởng: Nhân viên công ty theo danh sách đính kèm.

Yêu cầu: Lập các chứng từ có liên quan đến các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên

CHƯƠNG 2: HÌNH THỨC NHẬT KÝ CHUNG

Giới thiệu:

Trong chương 2 gồm các nội dung: Hướng dẫn lập các loại sổ theo hình thức nhật ký chung, Sổ cái tài khoản theo hình thức nhật ký chung, Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt, Sổ tiền gửi ngân hàng, Sổ chi tiết vật liệu, công cụ, Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán), Bảng cân đối phát sinh

Mục tiêu:

- Trình bày được cách ghi các loại sổ theo đúng quy định.
- Nhận biết được các loại sổ sách kế toán phải ghi khi phát sinh chứng từ kế toán.
- Ghi được các chứng từ kế toán vào từng sổ tương ứng theo đúng nội dung của chứng từ.
- Ghi sổ theo đúng trình tự ghi sổ theo hình thức nhật ký chung

Nội dung chính:

2.1. Hướng dẫn lập các loại sổ theo hình thức nhật ký chung

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ Cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau:

- Sổ Nhật ký chung, Sổ Nhật ký đặc biệt;
- Sổ Cái;
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

** Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung*

Bước 1: Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu đơn vị có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

Trường hợp đơn vị mở các sổ Nhật ký đặc biệt thì hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ được dùng làm căn cứ ghi sổ, ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký đặc biệt liên quan. Định kỳ (3, 5, 10... ngày) hoặc cuối tháng, tùy khối lượng nghiệp vụ phát sinh, tổng hợp từng sổ Nhật ký đặc biệt, lấy số liệu để ghi vào các tài khoản phù

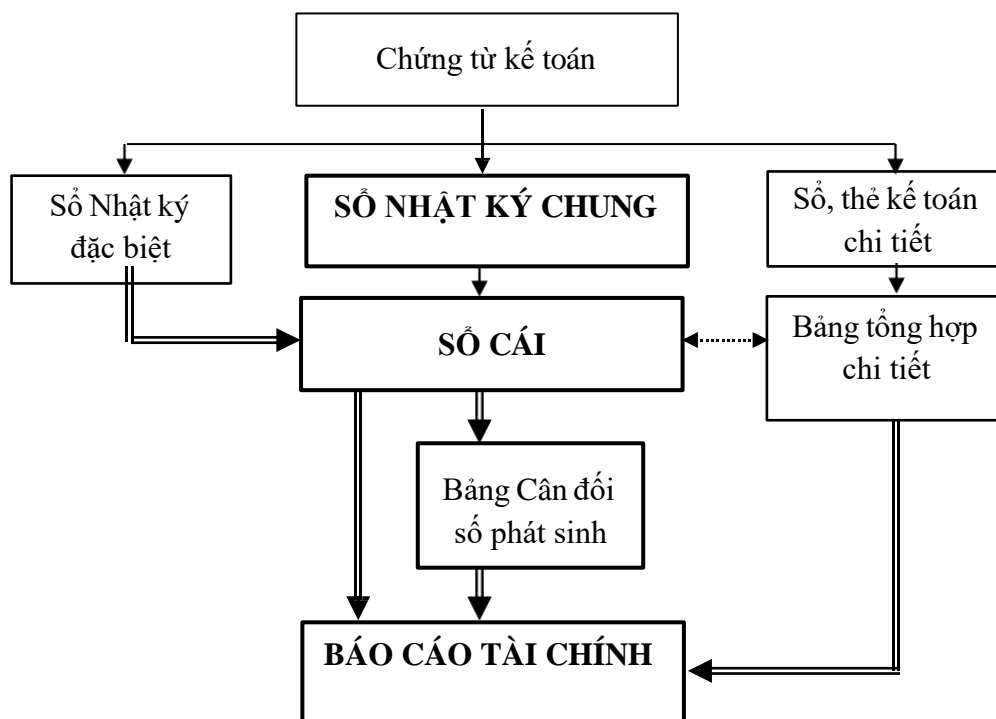
hợp trên Sổ Cái, sau khi đã loại trừ số trùng lặp do một nghiệp vụ được ghi đồng thời vào nhiều sổ Nhật ký đặc biệt (nếu có).

Bước 2: Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh.

Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các Sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập các Báo cáo tài chính.

Về nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung (hoặc sổ Nhật ký chung và các sổ Nhật ký đặc biệt sau khi đã loại trừ số trùng lặp trên các sổ Nhật ký đặc biệt) cùng kỳ.

TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN NHẬT KÝ CHUNG



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày \longrightarrow
- Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ \Longrightarrow
- Quan hệ đối chiếu, kiểm tra \longleftrightarrow

Sơ đồ 2.1. Trình tự ghi sổ theo hình thức nhật ký chung

2.1.1. Sổ nhật ký chung

Sổ Nhật ký chung là sổ kế toán tổng hợp dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh theo trình tự thời gian đồng thời phản ánh theo quan hệ đối ứng tài khoản (Định khoản kế toán) để phục vụ việc ghi Sổ Cái. Số liệu ghi trên sổ Nhật ký chung được dùng làm căn cứ để ghi vào Sổ Cái.

Kết cấu sổ Nhật ký chung được quy định thống nhất theo mẫu ban hành trong chế độ này:

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.
- Cột B, C: Ghi số hiệu và ngày, tháng lập của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ.
- Cột D: Ghi tóm tắt nội dung nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh của chứng từ kế toán.
- Cột E: Đánh dấu các nghiệp vụ ghi sổ Nhật ký chung đã được ghi vào Sổ Cái.
- Cột G: Ghi số thứ tự dòng của Nhật ký chung
- Cột H: Ghi số hiệu các tài khoản ghi Nợ, ghi Có theo định khoản kế toán các nghiệp vụ phát sinh. Tài khoản ghi Nợ được ghi trước, Tài khoản ghi Có được ghi sau, mỗi tài khoản được ghi một dòng riêng.
- Cột 1: Ghi số tiền phát sinh các Tài khoản ghi Nợ.
- Cột 2: Ghi số tiền phát sinh các Tài khoản ghi Có.

Cuối trang sổ, cộng số phát sinh lũy kế để chuyển sang trang sau. Đầu trang sổ, ghi số cộng trang trước chuyển sang.

Về nguyên tắc tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải ghi vào sổ Nhật ký chung. Tuy nhiên, trong trường hợp một hoặc một số đối tượng kế toán có số lượng phát sinh lớn, để đơn giản và giảm bớt khối lượng ghi Sổ Cái, doanh nghiệp có thể mở các sổ Nhật ký đặc biệt để ghi riêng các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến các đối tượng kế toán đó.

Đơn vị:

Mẫu số S03a- DN

Địa chỉ:

(TT số 200/2014/TT-BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Tháng Năm

Đơn vị tính: đồng

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi Sổ cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng					Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			Số trang trước chuyên sang					
			Cộng chuyên sang trang sau					

- Sổ này có: trang, đánh số từ trang số 01 đến trang số ...

- Ngày mở sổ:

Ngày Tháng Năm

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.1.2. Sổ nhật ký thu tiền nhật ký chi tiền, sổ nhật ký mua hàng, sổ nhật ký bán hàng.

a. Sổ nhật ký thu tiền

* **Nội dung:** Là sổ Nhật ký đặc biệt dùng để ghi chép các nghiệp vụ thu tiền của doanh nghiệp. Mẫu sổ này được mở riêng cho thu tiền mặt, thu qua ngân hàng, cho từng loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ) hoặc cho từng nơi thu tiền (Ngân hàng A, Ngân hàng B...).

* **Kết cấu và phương pháp ghi sổ:**

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.
- Cột B,C: Ghi số hiệu và ngày, tháng lập của chứng từ KT dùng làm căn cứ ghi sổ.
- Cột D: Ghi tóm tắt nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh của chứng từ kế toán.

- Cột 1: Ghi số tiền thu được vào bên Nợ của tài khoản tiền được theo dõi trên sổ này như: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.. .

- Cột 2, 3, 4, 5, 6: Ghi số tiền phát sinh bên Có của các tài khoản đối ứng.

Cuối trang sổ, cộng số phát sinh lũy kế để chuyển sang trang sau.

Đầu trang sổ, ghi số cộng trang trước chuyển sang.

Đơn vị:

Mẫu số S03a1-DN

Địa chỉ:

(TT số 200/2014/TT-BTC)

SỔ NHẬT KÝ THU TIỀN

Năm:....

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Ghi Nợ TK	Ghi Có các tài khoản						
	Số hiệu	Ngày tháng			Tài khoản khác		
									Số tiền	Số hiệu	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E	
			Số trang trước chuyển sang								
			Cộng chuyển sang trang sau								

- Sổ này có: ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang:...

- Ngày mở sổ:.....

Ngày...tháng...năm....

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

b. Sổ nhật ký chi tiền

* **Nội dung:** Là sổ Nhật ký đặc biệt dùng để ghi chép các nghiệp vụ chi tiền của doanh nghiệp. Mẫu sổ này được mở riêng cho chi tiền mặt, chi tiền qua ngân hàng, cho từng loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ) hoặc cho từng nơi chi tiền (Ngân hàng A, Ngân hàng B...).

*** Kết cấu và phương pháp ghi sổ:**

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.
- Cột B, C: Ghi số hiệu và ngày, tháng lập của chứng từ dùng làm căn cứ ghi sổ.
- Cột D: Ghi tóm tắt nội dung nghiệp vụ phát sinh của chứng từ kế toán.
- Cột 1: Ghi số tiền chi ra vào bên Có của tài khoản tiền được theo dõi trên sổ này, như: Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng...
- Cột 2, 3, 4, 5, 6 : Ghi số tiền phát sinh bên Nợ của các tài khoản đối ứng.

Cuối trang sổ, cộng số phát sinh lũy kế để chuyển sang trang sau. Đầu trang sổ, ghi số cộng trang trước chuyển sang.

Đơn vị:

Mẫu số S03a2-DN

Địa chỉ:

(TT số 200/2014/TT-BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHI TIỀN

Năm:....

Ngày tháng g ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Ghi Có TK	Ghi Nợ các tài khoản					
	Số hiệu	Ngày tháng			Tài khoản khác	
									Số tiền	Số hiệu
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
			Số trang trước chuyển sang							
			Cộng chuyển sang trang sau							

- Sổ này có: ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang:...
- Ngày mở sổ:.....

Ngày...tháng...năm....

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

c. Sổ nhật ký mua hàng

* **Nội dung:** Là Sổ Nhật ký đặc biệt dùng để ghi chép các nghiệp vụ mua hàng theo từng loại hàng tồn kho của đơn vị, như: Nguyên liệu, vật liệu; CCDC; hàng hoá;...

Sổ Nhật ký mua hàng dùng để ghi chép các nghiệp vụ mua hàng theo hình thức trả tiền sau (mua chịu). Trường hợp trả tiền trước cho người bán thì khi phát sinh nghiệp vụ mua hàng cũng ghi vào sổ này.

* **Kết cấu và phương pháp ghi sổ.**

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.
- Cột B, C: Ghi số hiệu và ngày, tháng lập của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ.
- Cột D: Ghi tóm tắt nội dung nghiệp vụ phát sinh của chứng từ kế toán.
- Cột 1, 2, 3 : Ghi Nợ các tài khoản hàng tồn kho như: Hàng hoá, nguyên liệu vật liệu, công cụ, dụng cụ... Trường hợp đơn vị mở sổ này cho từng loại hàng tồn kho thì các cột này có thể dùng để ghi chi tiết cho loại hàng tồn kho đó như: Hàng hoá A, hàng hoá B...
- Cột 4: Ghi số tiền phải trả người bán tương ứng với số hàng đã mua.

Cuối trang sổ, cộng số lũy kế để chuyển sang trang sau. Đầu trang sổ, ghi số cộng trang trước chuyển sang.

Đơn vị:

Mẫu số S03a3-DN

Địa chỉ:

(TT số 200/2014/TT-BTC)

SỔ NHẬT KÝ MUA HÀNG

Năm:....

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản ghi Nợ				Phải trả người bán (ghi Có)
	Số hiệu	Ngày tháng		Hàng hoá	NVL	Tài khoản khác		
						Số hiệu	Số tiền	
A	B	C	D	1	2	E	3	4
			Số trang trước chuyển sang					
			Cộng chuyển sang trang sau					

- Sổ này có: ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang:...
- Ngày mở sổ:.....

Ngày...tháng...năm....

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

d. Sổ nhật ký bán hàng

* **Nội dung:** Là Sổ Nhật ký đặc biệt dùng để ghi chép các nghiệp vụ bán hàng của doanh nghiệp như: Bán hàng hoá, bán thành phẩm, bán dịch vụ.

Sổ Nhật ký bán hàng dùng để ghi chép các nghiệp vụ bán hàng theo hình thức thu tiền sau (bán chịu). Trường hợp người mua trả tiền trước thì khi phát sinh nghiệp vụ bán hàng cũng ghi vào sổ này.

*** Kết cấu và cách ghi sổ:**

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.
- Cột B, C: Ghi số hiệu và ngày, tháng lập của chứng từ dùng làm căn cứ ghi sổ.
- Cột D: Ghi tóm tắt nội dung nghiệp vụ phát sinh của chứng từ kế toán.

- Cột 1: Ghi số tiền phải thu từ người mua theo doanh thu bán hàng.
- Cột 2, 3, 4: Mở theo yêu cầu của doanh nghiệp để ghi doanh thu theo từng loại nghiệp vụ: Bán hàng hoá, bán thành phẩm, bán bất động sản đầu tư, cung cấp dịch vụ... Trường hợp doanh nghiệp mở sổ này cho từng loại doanh thu: Bán hàng hoá, bán thành phẩm, bán bất động sản đầu tư, cung cấp dịch vụ... thì các cột này có thể dùng để ghi chi tiết cho từng loại hàng hoá, thành phẩm, bất động sản đầu tư, dịch vụ. Trường hợp không cần thiết, doanh nghiệp có thể gộp 3 cột này thành 1 cột để ghi doanh thu bán hàng chung.

Cuối trang sổ, cộng số lũy kế để chuyển sang trang sau. Đầu trang sổ, ghi số cộng trang trước chuyển sang.

Doanh nghiệp có thể mở một hoặc một số sổ Nhật ký đặc biệt như đã nêu trên để ghi chép. Trường hợp cần mở thêm các sổ Nhật ký đặc biệt khác phải tuân theo các nguyên tắc mở sổ và ghi sổ đã quy định.

Đơn vị:

Mẫu số S03a4-DN

Địa chỉ:

(TT số 200/2014/TT-BTC)

SỔ NHẬT KÝ BÁN HÀNG

Năm:....

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Phải thu từ người mua (ghi Nợ)	Ghi Có tài khoản doanh thu		
	Số hiệu	Ngày tháng			Hàng hoá	Thành phẩm	Dịch vụ
A	B	C	D	1	2	3	4
			Số trang trước chuyển sang				
			Cộng chuyển sang trang sau				

- Sổ này có: ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang:...
- Ngày mở sổ:.....

Ngày...tháng...năm....

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.1.3. Sổ cái tài khoản theo hình thức nhật ký chung

* **Nội dung:** Sổ Cái là sổ kế toán tổng hợp dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong niên độ kế toán theo tài khoản kế toán được quy định trong hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho doanh nghiệp. Mỗi tài khoản được mở một hoặc một số trang liên tiếp trên Sổ Cái đủ để ghi chép trong một niên độ kế toán.

*** Kết cấu và phương pháp ghi sổ:**

Sổ Cái được quy định thống nhất theo mẫu ban hành trong chế độ này.

Cách ghi Sổ Cái được quy định như sau:

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.
- Cột B, C: Ghi số hiệu và ngày, tháng lập của chứng từ kế toán được dùng làm căn cứ ghi sổ.
- Cột D: Ghi tóm tắt nội dung nghiệp vụ phát sinh.
- Cột E: Ghi số trang của sổ Nhật ký chung đã ghi nghiệp vụ này.
- Cột G: Ghi số dòng của sổ Nhật ký chung đã ghi nghiệp vụ này.
- Cột H: Ghi số hiệu của các tài khoản đối ứng liên quan đến nghiệp vụ phát sinh với tài khoản trang Sổ Cái này (Tài khoản ghi Nợ trước, tài khoản ghi Có sau).
- Cột 1, 2: Ghi số tiền phát sinh bên Nợ hoặc bên Có của Tài khoản theo từng nghiệp vụ kinh tế.

Đầu tháng, ghi số dư đầu kỳ của tài khoản vào dòng đầu tiên, cột số dư (Nợ hoặc Có). Cuối tháng, cộng số phát sinh Nợ, số phát sinh Có, tính ra số dư và cộng lũy kế số phát sinh từ đầu quý của từng tài khoản để làm căn cứ lập Bảng Cân đối số phát sinh và báo cáo tài chính.

Đơn vị:

Mẫu số S03b-DN

Địa chỉ:

(TT số 200/2014/TT-BTC)

SỔ CÁI

Tháng Năm

Tên tài khoản:

Số hiệu:

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang sổ	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			Số dư đầu năm					
			Số phát sinh trong tháng					
			Cộng số phát sinh tháng					
			Số dư cuối tháng					
			Cộng lũy kế từ đầu quý					

Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang

Ngày mở sổ: 01/01/.....

Ngày Tháng.....Năm

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.1.4. Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt

* **Mục đích:** Sổ này dùng cho thủ quỹ (hoặc dùng cho kế toán tiền mặt) để phản ánh tình hình thu, chi tồn quỹ tiền mặt bằng tiền Việt Nam của đơn vị.

* **Căn cứ và phương pháp ghi sổ**

Sổ này mở cho thủ quỹ: Mỗi quỹ dùng một sổ hay một số trang sổ. Sổ này cũng dùng cho kế toán chi tiết quỹ tiền mặt và tên sổ sửa lại là “Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt”. Tương ứng với 1 sổ của thủ quỹ thì có 1 sổ của kế toán cùng ghi song song.

- Căn cứ để ghi sổ quỹ tiền mặt là các Phiếu thu, Phiếu chi đã được thực hiện nhập, xuất quỹ.

- Cột A: Ghi ngày tháng ghi sổ.

- Cột B: Ghi ngày tháng của Phiếu thu, Phiếu chi.

- Cột C, D: Ghi số hiệu của Phiếu thu, số hiệu Phiếu chi liên tục từ nhỏ đến lớn.

- Cột E: Ghi nội dung nghiệp vụ kinh tế của Phiếu thu, Phiếu chi.

- Cột 1: Số tiền nhập quỹ.

- Cột 2: Số tiền xuất quỹ.

- Cột 3: Số dư tồn quỹ cuối ngày. Số tồn quỹ cuối ngày phải khớp đúng với số tiền mặt trong kết.

Định kỳ kế toán kiểm tra, đối chiếu giữa “Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt” với “Sổ quỹ tiền mặt”, ký xác nhận vào cột G.

* **Chú ý:** Để theo dõi quỹ tiền mặt, kế toán quỹ tiền mặt phải mở “Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt” (Mẫu số S07a-DN). Sổ này có thêm cột F “Tài khoản đối ứng” để phản ánh số hiệu Tài khoản đối ứng với từng nghiệp vụ ghi Nợ, từng nghiệp vụ ghi Có của Tài khoản 111 “Tiền mặt”.

Đơn vị:

Địa chỉ:

Mẫu số S07a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)**SỔ KẾ TOÁN CHI TIẾT QUỸ TIỀN MẶT**

Tài khoản:...

Loại quỹ: ...

Năm ...

Đơn vị tính...

Ngày, tháng ghi số	Ngày, tháng chứng từ	Số hiệu chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số tồn	Ghi chú
		Thu	Chi			Nợ	Có		
A	B	C	D	E	F	1	2	3	G
				- Số tồn đầu kỳ - Số phát sinh trong kỳ					
				- Cộng số phát sinh trong kỳ - Số tồn cuối kỳ					

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

Ngày..... tháng.... năm

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.1.5. Sổ tiền gửi ngân hàng

* **Mục đích:** Sổ này dùng cho kế toán theo dõi chi tiết tiền Việt Nam của doanh nghiệp gửi tại Ngân hàng. Mỗi ngân hàng có mở tài khoản tiền gửi thì được theo dõi riêng trên một quyển sổ, phải ghi rõ nơi mở tài khoản và số hiệu tài khoản giao dịch.

* **Căn cứ và phương pháp ghi sổ**

Căn cứ để ghi vào sổ là giấy báo Nợ, báo Có hoặc sổ phụ của ngân hàng.

Đầu kỳ: Ghi số dư tiền gửi kỳ trước vào cột 8.

Hàng ngày: Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.

Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ (giấy báo Nợ, báo Có) dùng để ghi sổ.

Cột D: Ghi tóm tắt nội dung của chứng từ.

Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng.

Cột 1, 2: Ghi số tiền gửi vào hoặc rút ra khỏi tài khoản tiền gửi.

Cột 3: Ghi số tiền hiện còn gửi tại Ngân hàng.

Cuối tháng:

Cộng số tiền đã gửi vào, hoặc đã rút ra trên cơ sở đó tính số tiền còn gửi tại Ngân hàng chuyển sang tháng sau. Số dư trên sổ tiền gửi được đối chiếu với số dư tại Ngân hàng nơi mở tài khoản.

Đơn vị:		Mẫu số: S08- DN						
Địa chỉ:		(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)						
SỔ TIỀN GỬI NGÂN HÀNG								
Nơi mở tài khoản giao dịch:								
Số hiệu tài khoản tại nơi gửi:								
Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số tiền			Ghi chú
	Số hiệu	Ngày, tháng			Thu (gửi vào)	Chi (rút ra)	Còn lại	
A	B	C	D	E	1	2	3	F
			- Số dư đầu kỳ					
			- Số phát sinh trong kỳ					
			- Cộng số phát sinh trong kỳ	X			X	X
			- Số dư cuối kỳ	X	X	X		X
- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ... - Ngày mở sổ: ...								
Người ghi sổ (Ký, họ tên)		Kế toán trưởng (Ký, họ tên)			Ngày..... tháng.... năm			Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)

2.1.6. Sổ chi tiết vật liệu, công cụ

* **Mục đích:** Dùng để theo dõi chi tiết tình hình nhập, xuất và tồn kho cả về số lượng và giá trị của từng thứ nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ, sản phẩm hàng hoá ở từng kho làm căn cứ đối chiếu với việc ghi chép của thủ kho.

* **Căn cứ và phương pháp ghi sổ**

Sổ này được mở theo từng tài khoản (Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ; Thành phẩm; Hàng hoá: 152, 153, 155, 156) theo từng kho và theo từng thứ vật liệu, dụng cụ, thành phẩm, hàng hoá.

Cột A, B: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ nhập, xuất kho vật liệu, dụng cụ, thành phẩm, hàng hoá.

- Cột C: Ghi diễn giải nội dung của chứng từ dùng để ghi sổ.
- Cột D: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng.
- Cột 1: Ghi đơn giá (giá vốn) của 1 đơn vị NVL, CCDC, SP, hàng hoá nhập, xuất kho.
- Cột 2: Ghi số lượng vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá nhập kho.
- Cột 3: Căn cứ vào hoá đơn, phiếu nhập kho ghi giá trị (số tiền) vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá nhập kho (Cột 3 = cột 1 x cột 2).
- Cột 4: Ghi số lượng sản phẩm, dụng cụ, vật liệu, hàng hoá xuất kho.
- Cột 5: Ghi giá trị NVL, CCDC, sản phẩm, hàng hoá xuất kho (Cột 5 = cột 1 x Cột 4).
- Cột 6: Ghi số lượng vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá tồn kho.
- Cột 7: Ghi giá trị NVL, CCDC, sản phẩm, hàng hoá tồn kho (Cột 7 = cột 1 x cột 6).

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S10-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (sản phẩm, hàng hoá)

Năm.....

Tài khoản:..... Tên kho:.....

Tên, quy cách nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (sản phẩm, hàng hoá).....

Đơn vị tính:.....

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn		Ghi chú
Số hiệu	Ngày, tháng				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	B	C	D	1	2	3=1x2	4	5= (1x4)	6	7= (1x6)	8
		Số dư đầu kỳ									
		Cộng tháng	x	x							

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

Ngày..... tháng.... năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.1.7. Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán)

1. Mục đích: Sổ này dùng để theo dõi việc thanh toán với người mua (người bán) theo từng đối tượng, từng thời hạn thanh toán.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán) được mở theo từng tài khoản, theo từng đối tượng thanh toán.

- Cột A: Ghi ngày, tháng năm kế toán ghi sổ.
- Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ dùng để ghi sổ.
- Cột D: Ghi nội dung của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng.
- Cột 1: Ghi thời hạn được hưởng chiết khấu thanh toán trên hoá đơn mua (bán) hàng hoặc các chứng từ liên quan đến việc mua (bán) hàng.
- Cột 2, 3: Ghi số phát sinh bên Nợ (hoặc bên Có) của tài khoản.
- Cột 4, 5: Ghi số dư bên Nợ (hoặc bên Có) của tài khoản sau từng nghiệp vụ thanh toán.

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S31-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

(Dùng cho TK: 131, 331)

Tài khoản:.....

Đối tượng:.....

Loại tiền: VNĐ

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Thời hạn được chiết khấu	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày, tháng				Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
			- Số dư đầu kỳ						
			- Số phát sinh trong kỳ						
			- Cộng số phát sinh						
			- Số dư cuối kỳ						

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

Ngày..... tháng..... năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.1.8. Bảng cân đối phát sinh

* **Mục đích:** Phản ánh tổng quát tình hình tăng giảm và hiện có về tài sản và nguồn vốn của đơn vị trong kỳ báo cáo và từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo. Số liệu trên Bảng cân đối số phát sinh là căn cứ để kiểm tra việc ghi chép trên sổ kế toán tổng hợp, đồng thời đối chiếu và kiểm soát số liệu ghi trên Báo cáo tài chính

* **Căn cứ và phương pháp ghi sổ**

Bảng Cân đối số phát sinh được lập dựa trên Sổ Cái và Bảng cân đối số phát sinh kỳ trước. Trước khi lập Bảng cân đối số phát sinh phải hoàn thành việc ghi sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp; kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa các sổ có liên quan.

Số liệu ghi vào Bảng cân đối số phát sinh chia làm 2 loại:

- Loại số liệu phản ánh số dư các tài khoản tại thời điểm đầu kỳ (Cột 1,2 Số dư đầu tháng), tại thời điểm cuối kỳ (cột 5, 6 Số dư cuối tháng), trong đó các tài khoản có số dư Nợ được phản ánh vào cột “Nợ”, các TK có số dư Có được phản ánh vào cột “Có”.
- Loại số liệu phản ánh số phát sinh của các tài khoản từ đầu kỳ đến ngày cuối kỳ báo cáo (cột 3, 4 Số phát sinh trong tháng) trong đó tổng số phát sinh “Nợ” của các tài khoản được phản ánh vào cột “Nợ”, tổng số phát sinh “Có” được phản ánh vào cột “Có” của từng tài khoản.
- Cột A, B: Số hiệu tài khoản, tên tài khoản của tất cả các Tài khoản cấp 2 mà đơn vị đang sử dụng và một số Tài khoản cấp 2 cần phân tích.
- Cột 1, 2- Số dư đầu tháng: Phản ánh số dư đầu tháng của tháng đầu kỳ (Số dư đầu kỳ báo cáo). Số liệu để ghi vào các cột này được căn cứ vào dòng Số dư đầu tháng của tháng đầu kỳ trên Sổ Cái hoặc căn cứ vào phần “Số dư cuối tháng” của Bảng Cân đối số phát sinh kỳ trước.
- Cột 3, 4: Phản ánh tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có của các tài khoản trong kỳ báo cáo. Số liệu ghi vào phần này được căn cứ vào dòng “Cộng phát sinh lũy kế từ đầu tháng” của từng tài khoản tương ứng trên Sổ Cái.
- Cột 5,6 “Số dư cuối tháng”: Phản ánh số dư ngày cuối cùng của kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào phần này được căn cứ vào số dư cuối tháng của tháng cuối kỳ báo cáo trên Sổ Cái hoặc được tính căn cứ vào các cột số dư đầu tháng (cột 1, 2), số phát sinh trong tháng (cột 3, 4) trên Bảng cân đối số phát sinh tháng này. Số liệu ở cột 5, 6 được dùng để lập Bảng cân đối số phát sinh tháng sau.

Sau khi ghi đủ các số liệu có liên quan đến các tài khoản, phải thực hiện tổng cộng Bảng cân đối số phát sinh. Số liệu trong Bảng cân đối số phát sinh phải đảm bảo tính cân đối bắt buộc sau đây:

Tổng số dư Nợ (cột 1), Tổng số dư Có (cột 2), Tổng số phát sinh Nợ (cột 3), Tổng số phát sinh Có (cột 4), Tổng số dư Nợ (cột 5) Tổng số dư Có (cột 6).

Ngoài việc phản ánh các tài khoản trong Bảng cân đối tài khoản, Bảng cân đối số phát sinh còn phản ánh số dư, số phát sinh của các tài khoản ngoài Bảng Cân đối tài khoản.

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S06-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Tháng... năm ...

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu tháng		Số phát sinh trong tháng		Số dư cuối tháng	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng						

Ngày..... tháng.... năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.2. Thực hành lập các loại sổ sách kế toán theo hình thức nhật ký chung

Công ty TNHH Linh Ka kinh doanh phân phối các loại quạt điều hòa. Kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân cả kỳ dự trữ, tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

+ Tên: Công ty TNHH Linh Ka

+ Địa chỉ: 1125 Hậu Giang, Phường 2, Quận 6, TP.HCM

+ Điện thoại: 0285869394

+ Mã số thuế: 0377704555

+ Người đại diện pháp luật: Bà Trần Nhật Linh – Chức vụ: Giám đốc

Kế toán trưởng: Nguyễn An

Thủ quỹ: Lê Thanh Thủy

Thủ kho: Nguyễn Quang

Kế toán: Lê Văn

+ Chế độ kế toán áp dụng: Áp dụng theo TT200/2014/TT-BTC

+ Cơ quan quản lý: Cục thuế TP. Hồ Chí Minh

II. KHAI BÁO DANH MỤC

Danh mục ngân hàng

STT	Số tài khoản	Tên ngân hàng
1	234789909	Ngân hàng Á Châu – Chi nhánh Quận 6

Danh mục khách hàng

STT	Tên KH	Địa chỉ	Mã số thuế
1	Công ty TNHH Lan Anh	Số 56 Nguyễn Trãi, Phường 3, Quận 5, TP. HCM	0367872747
2	Công ty TNHH Lê Quyên	Số 04 Hùng Vương, Phường 7, Quận 5, TP. HCM	0345474935

Danh mục nhà cung cấp

STT	Tên NCC	Địa chỉ
1	Công ty TNHH Mỹ Hạnh	Số 46 Văn Cao, Phường 1, Quận 4
2	Cửa hàng Hồng Hà	Số 41 Hòa Bình, Phường 5, Quận 11

III. SỐ DƯ ĐẦU KỲ

1. Số dư các tài khoản

Đơn vị tính: VNĐ

Số hiệu TK		Tên TK	Số dư đầu kỳ	
Cấp 1	Cấp 2		Nợ	Có
111		Tiền mặt	50.000.000	
	1111	Tiền Việt Nam	50.000.000	
112		Tiền gửi NH	558.000.000	
	1121	Tiền Việt Nam (ngân hàng Á châu)	558.000.000	
131		Phải thu của khách hàng	200.000.000	
		Công ty TNHH Lan Anh	200.000.000	
156		Hàng hóa	457.000.000	
	1561	Giá mua hàng hóa	457.000.000	
211		Tài sản cố định hữu hình	612.000.000	
	2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	540.000.000	
	2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	36.000.000	
213		Tài sản cố định vô hình	36.000.000	
214		Hao mòn TSCĐ		210.000.000

Số hiệu TK		Tên TK	Số dư đầu kỳ	
Cấp 1	Cấp 2		Nợ	Có
	2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		186.000.000
	2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		24.000.000
331		Phải trả cho người bán		220.000.000
		Công ty TNHH Mỹ Hạnh		220.000.000
353		Quỹ khen thưởng phúc lợi		38.000.000
	3532	Quỹ phúc lợi		38.000.000
411		Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.300.000.000
	4111	Vốn góp của chủ sở hữu		1.300.000.000
414		Quỹ đầu tư phát triển		29.000.000
421		Lợi nhuận chưa phân phối		80.000.000
Tổng cộng			1.877.000.000	1.877.000.000

2. Vật tư hàng hóa tồn đầu kỳ

Mã hàng	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị
Sanyo K3A	Quạt điều hòa Sanyo K3A	Chiếc	50	200.000.000
Media JR	Quạt điều hòa Media JR	Chiếc	30	105.000.000
Sunhouse SHD	Quạt điều hòa Sunhouse SHD	Chiếc	40	152.000.000
TỔNG CỘNG				457.000.000

3. TSCĐ đầu kỳ

Tên TSCĐ	Phòng ban	Ngày tính khấu hao	Thời gian sử dụng (năm)	Nguyên giá	HMLK
Phần mềm kế toán	Kế toán	01/01/2018	3	36.000.000	24.000.000
Xe nâng điện	Kinh doanh	01/01/2018	3	36.000.000	24.000.000
Xe ô tô con Mazda	Kinh doanh	01/01/2017	10	540.000.000	162.000.000
TỔNG CỘNG				612.000.000	210.000.000

IV. CÁC NGHIỆP VỤ PHÁT SINH

Trong tháng 03 năm 2020, tại Công ty TNHH Linh Ka phát sinh các nghiệp vụ kinh tế như sau: (**ĐVT: Đồng**)

- Ngày 02/03/2020, mua và đưa vào sử dụng máy photocopy hiệu Toshiba, trị giá 60.000.000đ theo hóa đơn mẫu số 01GTKT3/001, kí hiệu MS/18P, số 0102534, ngày 02/03/2020; thanh toán bằng chuyển khoản ngân hàng. (Phân bổ 50% phòng kế toán, 50% phòng kinh doanh), ủy nhiệm chi số 001. Tài khoản ngân hàng của Công ty MISA: 1305.20100.4630 tại Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam – Quận 3. Người bán hàng và giao hàng Nguyễn Văn Dung (Công ty cổ phần MISA), đã nhận được giấy báo Nợ số 001 của ngân hàng.
- Ngày 04/03/2020, chuyển khoản ngân hàng trả nợ toàn bộ tiền hàng kỳ trước cho Công ty TNHH Mỹ Hạnh, số tiền 220.000.000 đồng, đã nhận được giấy báo Nợ số 002 của ngân hàng.
- Ngày 08/03/2020, mua một lô hàng của Công ty Sanyo Việt Nam, 50 Quạt điều hòa Sanyo K3A, đơn giá mua chưa thuế 4.000.000đ/chiếc, thuế suất thuế GTGT 10%, theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu AK/18E, số 0013564, Phiếu nhập kho 001 ngày 08/03/2020. Công ty chưa thanh toán. Lô hàng nhập tại kho A của công ty. Người giao hàng Hồ Ngọc Hà (Công ty Sanyo Việt Nam)

4. Ngày 10/03/2020 Xuất bán cho Công ty TNHH Lê Quyên, đã thu 10.000.000 đ bằng tiền mặt, số còn lại ghi nợ

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá bán
1	Quạt điều hòa Sanyo K3A	Sanyo K3A	Chiếc	30	5.500.000
2	Quạt điều hòa Media JR	Media JR	Chiếc	10	4.800.000

Giá bán chưa thuế GTGT 10%, theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu AB/18T, số 0001, ngày 10/03/2020. (Phiếu thu 001, quyển 01/2020, phiếu xuất kho số 001). Lô hàng xuất tại kho A công ty. Người mua, nhận hàng và người nộp tiền Lê Ngân - Công ty TNHH Lê Quyên

5. Ngày 12/03/2020, chi tiền mặt mua VPP của Cửa hàng Hồng Hà (Địa chỉ: 12 Lê Lai, Phường 5, Quận 1) về sử dụng ngay, tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp, số tiền chưa thuế 1.500.000đ, thuế suất thuế GTGT 10%, theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu AC/18P, số 0078486, ngày 12/03/2020. Phiếu chi số 001, quyển 01/2020. Người giao hàng cũng là người nhận tiền: Trần Thu Nga (Cửa hàng Hồng Hà)

6. Ngày 15/03/2020, bán hàng cho Công ty TNHH Lan Anh, chưa thu tiền:

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá bán
1	Quạt điều hòa Sanyo K3A	Sanyo K3A	Chiếc	20	5.500.000
2	Quạt điều hòa Media JR	Media JR	Chiếc	10	4.800.000
3	Quạt điều hòa Sunhouse SHD	Sunhouse SHD	Chiếc	40	5.000.000

Giá bán chưa thuế GTGT 10%, theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu AB/18T, số 0002, phiếu xuất kho số 002 ngày 15/03/2020. Lô hàng xuất tại kho A của công ty. Bán hàng qua điện thoại.

7. Ngày 16/03/2020, mua một lô hàng của Công ty Lê Bảo Minh, 5 chiếc quạt điều hòa Media JR, đơn giá mua chưa thuế 3.500.000đ/chiếc, thuế suất thuế GTGT 10%, theo

hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu AK/18E, số 001344, Phiếu nhập kho 002 ngày 16/03/2020. Công ty chưa thanh toán. Lô hàng nhập tại kho A của công ty. Người giao hàng Bùi Mỹ Linh (Công ty Lê Bảo Minh)

8. Ngày 20/03/2020, nhận được giấy báo Có số 001 của ngân hàng về số tiền Công ty TNHH Lan Anh thanh toán cho lô hàng ngày 15/03/2020.

9. Ngày 25/03/2020, chuyển tiền gửi ngân hàng trả tiền thuê mới 01 cửa hàng của bà Nguyễn Thị Lan, theo HĐ 289 ngày 25/3, số tiền: 72.000.000đ, số tiền thuê cửa hàng sẽ được phân bổ trong 12 tháng, đã nhận được giấy báo Nợ số 003 của ngân hàng

10. Ngày 27/03/2020, chuyển khoản mua 1 máy tính xách tay của Công ty Trần Anh, giá chưa thuế 24.000.000đ, VAT 10%, hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu TA/18T, số 0045612, ủy nhiệm chi số 002 của ngân hàng Á Châu, ngày 15/03/2020, tài khoản ngân hàng của Công ty Trần Anh là: 213445779 tại Ngân hàng Á Châu Quận 1, được sử dụng cho Phòng kinh doanh. Thời gian phân bổ 2 năm, đã nhận được giấy báo nợ số 004 của ngân hàng.

11. Ngày 30/03/2020, Phải trả tiền điện cho Công ty Điện lực Tp. Hồ Chí Minh tháng 03/2020, số tiền chưa thuế 5.000.000đ (thuế suất thuế GTGT 10%), hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu EA/18P, số 0132032, ngày 30/03/2020; tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

12. Ngày 31/03/2020, tính tiền lương tháng 03/2020 phải trả cho nhân viên là 50.000.000 (tính vào chi phí QLDN: 20.000.000; tính vào chi phí QL BH: 30.000.000). Trích các khoản tính theo lương theo tỷ lệ quy định hiện hành. (Bảng thanh toán tiền lương và các khoản trích theo lương tháng 03/2020)

13. Ngày 31/3/ 2020 Chuyển khoản trả tiền điện tháng 03/2020 cho công ty điện lực thành phố Hồ Chí Minh. Đã nhận được giấy báo Nợ số 005 của ngân hàng.

14. Ngày 31/03/2020, Chuyển khoản trả lương tháng 3 cho nhân viên, đã nhận được giấy báo Nợ số 006 của ngân hàng.

15. Ngày 31/03/2020, thực hiện các bút toán cuối kỳ:

- Tính khấu hao TSCĐ
- Tính chi phí trả trước
- Tính giá xuất kho của hàng hóa
- Kết chuyển lãi lỗ để xác định kết quả kinh doanh.

(Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp 20%)

Yêu cầu: Lập sổ sách các sổ liên quan theo hình thức Nhật ký chung

2.1.1. Sổ nhật ký chung

Công ty TNHH Linh Ka

1125 Hậu Giang, Phường 2, Quận 6, TP.HCM

**NHẬT KÝ CHUNG
THÁNG 3/2020**

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi Số Cái	Số thứ tự dòng	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng					Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	G	1	2
02-03-20	HĐ 0102534	02-03-20	Mua và đưa vào sử dụng photocopy	x	01	211	60.000.000	
			Thuế GTGT được khấu trừ	x	02	133	6.000.000	
			Phải trả cho công ty Misa	x	03	331		66.000.000
02-03-20	GBN001	02-03-20	Thanh toán cho công ty cổ phần Misa	x	04	331	66.000.000	
			Thanh toán bằng TGNH	x	05	112		66.000.000
04-03-20	GBN002	04-03-20	Thanh toán nợ kỳ trước công ty Mỹ Hạnh	x	06	331	220.000.000	
			Thanh toán bằng TGNH	x	07	112		220.000.000
08-03-20	PNK001	08-03-20	Mua nhập kho hàng hóa	x	08	156	200.000.000	
			Thuế GTGT được khấu trừ	x	09	133	20.000.000	
			Phải trả cho công ty Sanyo VN	x	10	331		220.000.000

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi Sổ Cái	Số thứ tự dòng	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng					Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	G	1	2
10-03-20	PXK 001	10-03-20	Xuất bán cho Công ty TNHH Lê Quyên	x	11	632	155.000.000	
			Xuất hàng hàng hóa để bán	x	12	156		155.000.000
10-03-20	HĐ 0001	10-03-20	Phải thu tiền Công ty TNHH Lê Quyên	x	13	131	234.300.000	
			Doanh thu bán hàng hóa	x	14	511		213.000.000
			Thuế GTGT phải nộp	x	15	3331		21.300.000
10-03-20	PT001	10-03-20	Thu tiền bán hàng	x	16	111	10.000.000	
			Phải thu của công ty Lê Quyên	x	17	131		10.000.000
12-03-20	HĐ 78486	12-03-20	Chi tiền mua VPP	x	18	642	1.500.000	
			Thuế GTGT được khấu trừ	x	19	133	150.000	
			Phải trả cho người bán	x	20	331		1.650.000
12-03-20	PC001		Thanh toán tiền mua VPP	x	21	331	1.650.000	
			Thanh toán tiền mua VPP bằng TM	x	22	111		1.650.000
15-03-20	PXK 002	15-03-20	Xuất bán cho Công ty TNHH Lan Anh	x	23	632	267.000.000	
			Xuất hàng hàng hóa để bán	x	24	156		267.000.000

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi Sổ Cái	Số thứ tự dòng	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng					Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	G	1	2
15-03-20	HĐ 0002	15-03-20	Phải thu tiền Công ty TNHH Lan Anh	x	25	131	393.800.000	
			Doanh thu bán hàng hóa	x	26	511		358.000.000
			Thuế GTGT phải nộp	x	27	3331		35.800.000
16-03-20	HĐ 1344	16-03-20	Mua hàng của Công ty Lê Bảo Minh	x	28	156	17.500.000	
			Thuế GTGT được khấu trừ	x	29	133	1.750.000	
			Phải trả cho công ty bảo Minh	x	30	331		19.250.000
20-03-20	GBC 001	20-03-20	Công ty TNHH Lan Anh thanh toán tiền	x	31	112	393.800.000	
			Phải thu khách hàng	x	32	131		393.800.000
25-03-20	HĐ 289	25-03-20	Chi phí trả trước	x	33	242	72.000.000	
			Tiền thuê nhà phải trả	x	34	331		72.000.000
25-03-20	GBN 003	25-03-20	Thanh toán tiền thuê nhà	x	35	331	72.000.000	
			Thanh toán tiền thuê nhà bằng TGNH	x	36	112		72.000.000
27-03-20	HĐ 0045612	27-03-20	Mua và đưa vào sử dụng máy tính xách tay	x	37	242	24.000.000	
			Thuế GTGT được khấu trừ	x	38	133	2.400.000	
			Phải trả người bán	x	39	331		26.400.000

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi Sổ Cái	Số thứ tự dòng	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng					Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	G	1	2
27-03-20	GBN004	27-03-20	Thanh toán tiền máy tính xách tay	x	40	331	26.400.000	
			Thanh toán bằng TGNH	x	41	112		26.400.000
30-03-20	HĐ 0132032	30-03-20	Thanh toán tiền điện tháng 03/2020	x	42	642	5.000.000	
			Thuế GTGT được khấu trừ	x	43	133	500.000	
			Tiền điện phải trả	x	44	331		5.500.000
30-03-20	BTTL03	30-03-20	Tiền lương phải trả cho BPBH tháng 3/20	x	45	641	30.000.000	
			Tiền lương phải trả cho BPQLDN tháng 3/20	x	46	642	20.000.000	
			Tiền lương phải trả	x	47	334		50.000.000
30-03-20	BPBTL 03	30-03-20	Phân bổ khoản trích theo lương BPBH tháng 3/20	x	48	641	7.050.000	
			Phân bổ các khoản trích theo lương BPQLDN tháng 3/20	x	49	642	4.700.000	
			Khấu trừ lương tháng 3	x	50	334	5.250.000	
			Phân bổ các khoản trích theo lương	x	51	338		17.000.000
31-03-20	GBN 005	31-03-20	Thanh toán tiền điện tháng 03/2020	x	52	331	5.500.000	
			Thanh toán bằng TGNH	x	53	112		5.500.000

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi Sổ Cái	Số thứ tự dòng	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng					Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	G	1	2
31-03-20	GBN 006	31-03-20	Thanh toán lương cho bộ phận tháng 3	x	54	334	44.750.000	
			Thanh toán lương bằng TGNH	x	55	112		44.750.000
31-03-20	PBCPTT 01	31-03-20	Phân bổ chi phí trả trước tháng 3 BPBH	x	56	641	7.000.000	
			Phân bổ chi phí trả trước tháng 3 BPQLDN	x	57	642		
			Chi phí trả trước tháng 3	x	58	242		7.000.000
31-03-20	KHTSCĐ 01	31-03-20	Chi phí khấu hao tháng 3 BPBH	x	59	641	6.750.000	
			Chi phí khấu hao tháng 3 BPQLDN	x	60	642	2.250.000	
			Chi phí khấu hao tháng 3	x	61	214		9.000.000
31-03-20	TKTGTGT	31-03-20	Kết chuyển thuế GTGT tháng 3		62	3331	30.800.000	
			Thuế GTGT được khấu trừ		63	133		30.800.000
31-03-20	PKT01	31-03-20	Kết chuyển doanh thu thuần	x	64	511	571.000.000	
			Kết quả kinh doanh	x	65	911		571.000.000
31-03-20	PKT02	31-03-20	Kết chuyển giá vốn	x	66	911	422.000.000	
			Kết quả kinh doanh	x	67	632		422.000.000

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi Sổ Cái	Số thứ tự dòng	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng					Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	G	1	2
31-03-20	PKT03	31-03-20	Kết chuyển chi phí bán hàng	x	68	911	50.800.000	
			Kết quả kinh doanh	x	69	641		50.800.000
31-03-20	PKT04	31-03-20	Kết chuyển chi phí QLDN	x	70	911	33.450.000	
			Kết quả kinh doanh	x	71	642		33.450.000
31-03-20	PKT05	31-03-20	Kê khai thuế TNDN	x	72	8211	12.950.000	
			Kết quả kinh doanh	x	73	3334		12.950.000
31-03-20	PKT06	31-03-20	Kế chuyển chi phí thuế TNDN	x	74	911	12.950.000	
			Kết quả kinh doanh	x	75	8211		12.950.000
31-03-20	PKT07	31-03-20	Lợi nhuận sau thuế chưa pp	x	76	911	51.800.000	
			Kết quả kinh doanh	x	77	421		51.800.000
			TỔNG CỘNG PHÁT SINH THÁNG 3				3.569.750.000	3.569.750.000

2.2.2. Sổ nhật ký thu tiền, nhật ký chi tiền, sổ nhật ký mua hàng, sổ nhật ký bán hàng.**a. Sổ nhật ký thu tiền**

Sử dụng số liệu từ ví dụ trên, lập Sổ nhật ký thu tiền mặt như sau:

Công ty TNHH Linh Ka
1125 Hậu Giang, Phường 2, Quận 6, TP.HCM

Mẫu số S03a1-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ NHẬT KÝ THU TIỀN
Tháng 3/2020

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Ghi Nợ TK 111	Ghi Có các TK					
	Số hiệu	Ngày, tháng			131	Tài khoản khác	
									Số tiền	Số hiệu
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
			Số trang trước chuyển sang							
10-03-20	PT001	10-03-20	Thu tiền bán hàng	10.000.000	10.000.000					
			Cộng chuyển sang trang sau	10.000.000	10.000.000					

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)
Lê Vân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)
Nguyễn An

Ngày 31 tháng 3 năm 2020
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Trần Nhật Linh

Sử dụng số liệu từ ví dụ trên, lập Sổ nhật ký thu tiền gửi ngân hàng như sau:

Công ty TNHH Linh Ka
1125 Hậu Giang, Phường 2, Quận 6, TP.HCM

Mẫu số S03a1-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
 BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ NHẬT KÝ THU TIỀN
Tháng 3/2020

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Ghi Nợ TK 112	Ghi Có các TK					
	Số hiệu	Ngày, tháng			131	Tài khoản khác	
									Số tiền	Số hiệu
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
			Số trang trước chuyển sang							
20-03-20	GBC 001	20-03-20	Công ty TNHH Lan Anh thanh toán tiền hàng	393.800.000	393.800.000					
			Cộng chuyển sang trang sau	393.800.000	393.800.000					

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ:...

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)
Lê Văn

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)
Nguyễn An

Ngày 31 tháng 3 năm 2020
Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)
Trần Nhật Linh

b. Sổ nhật ký chi tiền

Sử dụng số liệu từ ví dụ trên, lập Sổ nhật ký chi tiền mặt như sau:

Công ty TNHH Linh Ka
1125 Hậu Giang, Phường 2, Quận 6, TP.HCM

Mẫu số S03a2-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ NHẬT KÝ CHI TIỀN
Tháng 3/2020

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Ghi Có TK 111	Ghi Nợ các tài khoản					
	Số hiệu	Ngày, tháng			331	Tài khoản khác	
									Số tiền	Số hiệu
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
			Số trang trước chuyển sang							
12-03-20	PC001	12-03-20	Thanh toán tiền mua VPP	1.650.000	1.650.000					
			Cộng chuyển sang trang sau	1.650.000	1.650.000					

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ:...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)
Lê Văn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)
Nguyễn An

Ngày 31 tháng 3 năm 2020
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Trần Nhật Linh

Sử dụng số liệu từ ví dụ trên, lập Sổ nhật ký chi tiền gửi ngân hàng như sau:

1125 Hậu Giang, Phường 2, Quận 6, TP.HCM				(Ban hành theo Thông tư số 200 /2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)				
SỔ NHẬT KÝ CHI TIỀN								
Tháng 3/2020								
Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Ghi Có TK 112	Ghi Nợ các tài khoản			
	Số hiệu	Ngày, tháng			331	334	Tài khoản khác	
A	B	C	D	1	2	3	Số tiền	Số hiệu
			Số trang trước chuyển sang					
02-03-20	GBN001	02-03-20	Thanh toán cho công ty cổ phần Misa	66.000.000	66.000.000			
04-03-20	GBN002	04-03-20	Thanh toán nợ kỳ trước công ty Mỹ Hạnh	220.000.000	220.000.000			
25-03-20	GBN 003	25-03-20	Thanh toán tiền thuê nhà	72.000.000	72.000.000			
27-03-20	GBN004	27-03-20	Thanh toán tiền máy tính xách tay	26.400.000	26.400.000			
31-03-20	GBN 005	31-03-20	Thanh toán tiền điện tháng 03/2020	5.500.000	5.500.000			
31-03-20	GBN 006	31-03-20	Thanh toán lương cho bộ phận tháng 3	44.750.000		44.750.000		
			Cộng chuyển sang trang sau	434.650.000	389.900.000	44.750.000		
- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...								
- Ngày mở sổ:...								
Người lập biểu			Kế toán trưởng			Giám đốc		
(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên, đóng dấu)		
Lê Vân			Nguyễn An			Trần Nhật Linh		

c. Sổ nhật ký mua hàng

Sử dụng số liệu từ ví dụ trên, lập Sổ nhật ký mua hàng như sau:

Công ty TNHH Linh Ka
1125 Hậu Giang, Phường 2, Quận 6, TP.HCM

Mẫu số S03a3-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ NHẬT KÝ MUA HÀNG
Tháng 3/2020

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản Ghi nợ				Phải trả người bán (ghi Có)
	Số hiệu	Ngày, tháng		Hàng hóa	Nguyên liệu, vật liệu	Tài khoản khác		
A	B	C	D	1	2	E	3	4
			Số trang trước chuyển sang					
08-03-20	PNK001	08-03-20	Mua nhập kho hàng hóa	200.000.000				200.000.000
16-03-20	PNK 002	16-03-20	Mua hàng Công ty Lê Bảo Minh	17.500.000				17.500.000
			Cộng chuyển sang trang sau	217.500.000				217.500.000

- Sổ này có .01trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01

- Ngày mở sổ: 1/1/2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)
Lê Vân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)
Nguyễn An

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Trần Nhật Linh

d. *Sổ nhật ký bán hàng*

Sử dụng số liệu từ ví dụ trên, lập Sổ nhật ký bán hàng như sau:

Công ty TNHH Linh Ka
1125 Hậu Giang, Phường 2, Quận 6, TP.HCM

Mẫu số S03a4-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ NHẬT KÝ BÁN HÀNG
Tháng 3/2020

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Phải thu từ người mua (ghi Nợ)	Ghi Có tài khoản doanh thu		
	Số hiệu	Ngày, tháng			Hàng hoá	Thành phẩm	Dịch vụ
A	B	C	D	1	2	3	4
			Số trang trước chuyển sang				
10-03-20	HĐ 0001	10-03-20	Doanh thu bán hàng hóa	213.000.000	213.000.000		
15-03-20	HĐ 0002	15-03-20	Doanh thu bán hàng hóa	358.000.000	358.000.000		
			Cộng chuyển sang trang sau	571.000.000	571.000.000		

- Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01

- Ngày mở sổ: 1/1/2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)
Lê Vân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)
Nguyễn An

Ngày 31 tháng 3 năm 2020
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Trần Nhật Linh

2.2.3. Sổ cái tài khoản theo hình thức nhật ký chung

Sử dụng số liệu từ ví dụ trên, trích lập Sổ Cái Tiền mặt như sau:

Công ty TNHH Linh Ka						Mẫu số S03b-DN		
1125 Hậu Giang, Phường 2, Quận 6, TP.HCM						(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)		
SỔ CÁI								
(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)								
Năm 2020								
Tên tài khoản: Tiền mặt								
Số hiệu: 111								
Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu năm				50.000.000	
			- Số phát sinh trong tháng					
10-03-20	PT001	10-03-20	Thu tiền bán hàng	1	16	131	10.000.000	
12-03-20	PC001	12-03-20	Thanh toán tiền mua VPP bằng TM	1	22	331		1.650.000
			- Cộng Số phát sinh tháng				10.000.000	1.650.000
			- Số dư cuối tháng				58.350.000	
- Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01								
- Ngày mở sổ: 1/3/2020								
Ngày 31 tháng 3 năm 2020								
Người lập biểu			Kế toán trưởng			Giám đốc		
(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên, đóng dấu)		
Lê Vân			Nguyễn An			Trần Nhật Linh		

Sử dụng số liệu từ ví dụ trên, trích lập Sổ Cái TGNH như sau:

Công ty TNHH Linh Ka 1125 Hậu Giang, Phường 2, Quận 6, TP.HCM						Mẫu số S03b-DN (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)		
SỔ CÁI (Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung) Năm 2020 Tên tài khoản: Tiền gửi ngân hàng Số hiệu: 112								
Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu năm				558.000.000	
			- Số phát sinh trong tháng					
02-03-20	GBN 001	02-03-20	Thanh toán bằng TGNH	1	05	331		66.000.000
04-03-20	GBN 002	04-03-20	Thanh toán bằng TGNH	1	07	331		220.000.000
20-03-20	GBC001	20-03-20	Công ty TNHH Lan Anh thanh toán tiền hàng	2	31	131	393.800.000	
25-03-20	GBN 003	25-03-20	Thanh toán tiền thuê nhà bằng TGNH	2	36	331		72.000.000
27-03-20	GBN 004	27-03-20	Thanh toán bằng TGNH	2	41	331		26.400.000
31-03-20	GBN 005	31-03-20	Thanh toán bằng TGNH	3	53	331		5.500.000
31-03-20	GBN 006	31-03-20	Thanh toán lương bằng TGNH	3	55	334		44.750.000
			- Cộng Số phát sinh tháng				393.800.000	434.650.000
			- Số dư cuối tháng				517.150.000	
- Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01 - Ngày mở sổ: 1/3/2020								
						Ngày 31 tháng 3 năm 2020		
Người lập biểu			Kế toán trưởng			Giám đốc		
(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên, đóng dấu)		
Lê Văn			Nguyễn An			Trần Nhật Linh		

Sử dụng số liệu từ ví dụ trên, trích lập Sổ Cái TK Phải thu khách hàng như sau:

Công ty TNHH Linh Ka 1125 Hậu Giang, Phường 2, Quận 6, TP.HCM			Mẫu số S03b-DN (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)					
SỔ CÁI (Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung) Năm 2020 Tên tài khoản: Phải thu khách hàng Số hiệu: 131								
Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu năm				200.000.000	
			- Số phát sinh trong tháng					
10-03-20	HĐ 0001	10-03-20	Doanh thu bán hàng	1	14	511	213.000.000	
10-03-20	HĐ 0001	10-03-20	Thuế GTGT phải nộp	1	15	333	21.300.000	
10-03-20	PT001	10-03-20	Thu tiền bán hàng của công ty Lê Quyên	1	17	111		10.000.000
15-03-20	HĐ 0002	15-03-20	Doanh thu bán hàng	2	26	511	358.000.000	
15-03-20	HĐ 0002	15-03-20	Thuế GTGT phải nộp	2	27	333	35.800.000	
20-03-20	GBC001	20-03-20	Phải thu khách hàng	2	32	112		393.800.000
			- Cộng Số phát sinh tháng				628.100.000	403.800.000
			- Số dư cuối tháng				424.300.000	
- Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01								
- Ngày mở sổ: 1/3/2020								
						Ngày 31 tháng 3 năm 2020		
Người lập biểu			Kế toán trưởng			Giám đốc		
(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên, đóng dấu)		

Sử dụng số liệu từ ví dụ trên, trích lập Sổ Cái TK Phải trả người bán như sau:

Công ty TNHH Linh Ka
1125 Hậu Giang, Phường 2, Quận 6, TP.HCM

Mẫu số S03b-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)
Năm 2020
Tên tài khoản: Phải trả người bán
Số hiệu: 331

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu năm					220.000.000
			- Số phát sinh trong tháng					
02-03-20	HĐ 0102534	02-03-20	Mua và đưa vào sử dụng photocopy	1	01	211		60.000.000
			Thuế GTGT được khấu trừ	1	02	133		6.000.000
03-03-20	GBN001	03-03-20	Thanh toán cho công ty cổ phần Misa	1	03	112	66.000.000	
04-03-20	GBN002	04-03-20	Thanh toán nợ kỳ trước công ty Mỹ Hạnh	1	06	331	220.000.000	
08-03-20	HĐ135684	08-03-20	Mua nhập kho hàng hóa	1	08	156		200.000.000
			Thuế GTGT được khấu trừ	1	09	133		20.000.000
12-03-20	HĐ 78486	12-03-20	Chi tiền mua VPP	1	18	642		1.500.000
			Thuế GTGT được khấu trừ	1	19	133		150.000

A	B	C	D	E	G	H	1	2
12-03-20	PC001	12-03-20	Thanh toán tiền mua VPP	2	21	331	1.650.000	
16-03-20	HĐ 1344	16-03-20	Mua hàng của Công ty Lê Bảo Minh	2	28	156		17.500.000
			Thuế GTGT được khấu trừ	2	29	133		1.750.000
25-03-20	HĐ 289	25-03-20	Chi phí trả trước	2	31	242		72.000.000
25-03-20	GBN 003	25-03-20	Thanh toán tiền thuê nhà	2	33	112	72.000.000	
27-03-20	HĐ 0045612	27-03-20	Mua và đưa vào sử dụng máy tính xách tay	2	37	242		24.000.000
			Thuế GTGT được khấu trừ	2	38	133		2.400.000
27-03-20	GBN004	27-03-20	Thanh toán tiền máy tính xách tay	2	40	112	26.400.000	
30-03-20	HĐ 0132032	30-03-20	Thanh toán tiền điện tháng 03/2020	2	42	642		5.000.000
			Thuế GTGT được khấu trừ	2	43	133		500.000
31-03-20	GBN 005	31-03-20	Thanh toán tiền điện tháng 03/2020	3	52	112	5.500.000	
			- Cộng Số phát sinh tháng				391.550.000	410.800.000
			- Số dư cuối tháng					239.250.000

- Sổ này có 02 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 02

- Ngày mở sổ: 1/3/2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)
Lê Vân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)
Nguyễn An

Ngày 31 tháng 3 năm 2020
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Trần Nhật Linh

Sử dụng số liệu từ ví dụ trên, trích lập Sổ Cái TK Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ như sau:

Công ty TNHH Linh Ka						Mẫu số S03b-DN		
1125 Hậu Giang, Phường 2, Quận 6, TP.HCM						(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)		
SỔ CÁI								
(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)								
Năm 2020								
Tên tài khoản: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ								
Số hiệu: 511								
Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang sổ	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu năm					0
			- Số phát sinh trong tháng					
10-03-20	HĐ 0001	10-03-20	Doanh thu bán hàng hóa	1	14	131		213.000.000
15-03-20	HĐ 0002	15-03-20	Doanh thu bán hàng hóa	2	26	131		358.000.000
31-03-20	PKT01	31-03-20	Kết chuyển doanh thu thuần	3	62	911	571.000.000	
			- Cộng Số phát sinh tháng				571.000.000	571.000.000
			- Số dư cuối tháng				0	0
- Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01								
- Ngày mở sổ: 1/3/2020								
						Ngày 31 tháng 3 năm 2020		
Người lập biểu			Kế toán trưởng			Giám đốc		
(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên, đóng dấu)		
Lê Vân			Nguyễn An			Trần Nhật Linh		

Sử dụng số liệu từ ví dụ trên, trích lập Sổ Cái TK Giá vốn hàng bán như sau:

Công ty TNHH Linh Ka						Mẫu số S03b-DN		
1125 Hậu Giang, Phường 2, Quận 6, TP.HCM						(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)		
SỔ CÁI								
(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)								
Năm 2020								
Tên tài khoản: Giá vốn hàng bán								
Số hiệu: 632								
Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu năm					0
			- Số phát sinh trong tháng					
10-03-20	PXK 001	10-03-20	Xuất bán cho Công ty TNHH Lê Quyên	1	11	156	155.000.000	
15-03-20	PXK 002	15-03-20	Xuất bán cho Công ty TNHH Lan Anh	2	23	156	267.000.000	
31-03-20	PKT02	31-03-20	Kết quả kinh doanh	3	65	911		422.000.000
			- Cộng Số phát sinh tháng				422.000.000	422.000.000
			- Số dư cuối tháng				0	0
- Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01								
- Ngày mở sổ: 1/3/2020								
						Ngày 31 tháng 3 năm 2020		
Người lập biểu			Kế toán trưởng			Giám đốc		
(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên, đóng dấu)		
Lê Vân			Nguyễn An			Trần Nhật Linh		

Sử dụng số liệu từ ví dụ trên, trích lập Sổ Cái TK Xác định kết quả kinh doanh như sau:

Công ty TNHH Linh Ka			Mẫu số S03b-DN					
1125 Hậu Giang, Phường 2, Quận 6, TP.HCM			(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)					
SỔ CÁI								
(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)								
Năm 2020								
Tên tài khoản: Xác định kết quả kinh doanh								
Số hiệu: 911								
Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu năm					0
			- Số phát sinh trong tháng					
31-03-20	PKT01	31-03-20	Kết quả kinh doanh	3	63	511		571.000.000
31-03-20	PKT02	31-03-20	Kết chuyển giá vốn	3	64	632	422.000.000	
31-03-20	PKT03	31-03-20	Kết chuyển chi phí bán hàng	3	66	641	50.800.000	
31-03-20	PKT04	31-03-20	Kết chuyển chi phí QLDN	3	68	642	33.450.000	
31-03-20	PKT06	31-03-20	Kết chuyển chi phí thuế TNDN	3	72	821	12.950.000	
31-03-20	PKT07	31-03-20	Lợi nhuận sau thuế chưa pp	3	74	421	51.800.000	
			- Cộng Số phát sinh tháng				571.000.000	571.000.000
			- Số dư cuối tháng				0	0
- Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01								
- Ngày mở sổ: 1/3/2020								
						Ngày 31 tháng 3 năm 2020		
Người lập biểu			Kế toán trưởng			Giám đốc		
(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên, đóng dấu)		
Lê Văn			Nguyễn An			Trần Nhật Linh		

2.2.4. Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt

Sử dụng số liệu từ ví dụ trên, trích lập Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt như sau:

Công ty TNHH Linh Ka				Mẫu số S07a-DN							
1125 Hậu Giang, Phường 2, Quận 6, TP.HCM				(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)							
SỔ KẾ TOÁN CHI TIẾT QUỸ TIỀN MẶT											
				Tài khoản: Tiền mặt							
				Loại quỹ: Tiền mặt							
				Năm 2020							
				Đơn vị tính VNĐ							
Ngày, ghi số	Ngày chứng từ	Số hiệu chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số tồn	Ghi chú		
		Thu	Chi			Nợ	Có				
A	B	C	D	E	F	1	2	3	G		
				- Số tồn đầu kỳ		50.000.000		50.000.000			
				- Số phát sinh trong kỳ							
10-03-20	10-03-20	PT001		Thu tiền bán hàng	131	10.000.000		60.000.000			
12-03-20	12-03-20		PC001	Thanh toán tiền mua VPP bằng TM	331		1.650.000	58.350.000			
				- Cộng số phát sinh trong kỳ		10.000.000	1.650.000				
				- Số tồn cuối kỳ		58.350.000					
- Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang 01 đến trang 01											
- Ngày mở sổ: 1/1/2020											
				Ngày 31 tháng 03 năm 2020							
Người ghi sổ				Kế toán trưởng				Giám đốc			
(Ký, họ tên)				(Ký, họ tên)				(Ký, họ tên, đóng dấu)			
Lê Văn				Nguyễn An				Trần Nhật Linh			

2.2.5. Sổ tiền gửi ngân hàng

Sử dụng số liệu từ ví dụ trên, trích lập Sổ tiền gửi ngân hàng như sau:

Công ty TNHH Linh Ka					Mẫu số: S08- DN			
1125 Hậu Giang, Phường 2, Quận 6, TP.HCM					(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC			
					Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)			
SỔ TIỀN GỬI NGÂN HÀNG								
Nơi mở tài khoản giao dịch: Ngân hàng Á Châu Quận 6								
Số hiệu tài khoản tại nơi gửi: 234789909								
Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số tiền			Ghi chú
	Số hiệu	Ngày, tháng			Thu (gửi vào)	Chi (rút ra)	Còn lại	
A	B	C	D	E	1	2	3	F
			- Số dư đầu kỳ				558.000.000	
			- Số phát sinh trong kỳ					
02-03-20	GBN 001	02-03-20	Thanh toán bằng TGNH	331		66.000.000	492.000.000	
04-03-20	GBN 002	04-03-20	Thanh toán bằng TGNH	331		220.000.000	272.000.000	
20-03-20	GBC001	20-03-20	Công ty TNHH Lan Anh thanh toán tiền hàng	131	393.800.000		665.800.000	
25-03-20	GBN 003	25-03-20	Thanh toán tiền thuê nhà bằng TGNH	331		72.000.000	593.800.000	
27-03-20	GBN 004	27-03-20	Thanh toán bằng TGNH	331		26.400.000	567.400.000	
31-03-20	GBN 005	31-03-20	Thanh toán bằng TGNH	331		5.500.000	561.900.000	
31-03-20	GBN 006	31-03-20	Thanh toán lương bằng TGNH	334		44.750.000	517.150.000	
			- Cộng số phát sinh trong kỳ		393.800.000	434.650.000		
			- Số dư cuối kỳ				517.150.000	
- Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang 01 đến trang 01								
- Ngày mở sổ: 1/1/2020								
					Ngày 31 tháng 03 năm 2020			
Người ghi sổ			Kế toán trưởng			Giám đốc		
(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên, đóng dấu)		
Lê Văn			Nguyễn An			Trần Nhật Linh		

2.2.6. Sổ chi tiết vật liệu, công cụ

Sử dụng số liệu từ ví dụ trên, trích lập Sổ chi tiết vật tư, dụng cụ, hàng hóa cho mặt hàng Quạt điều hòa Sanyo K3A như sau:

Công ty TNHH Linh Ka					Mẫu số S10-DN						
1125 Hậu Giang, Phường 2, Quận 6, TP.HCM					(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)						
SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, HÀNG HÓA											
Năm: 2020											
Tài khoản: 156 Tên kho: A											
Tên, quy cách nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (sản phẩm, hàng hoá): Quạt điều hòa Sanyo K3A											
											Đơn vị tính: VND
Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn		Ghi chú
Số hiệu	Ngày, tháng				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	B	C	D	1	2	3=1x2	4	5= (1x4)	6	7= (1x6)	8
		- Số dư đầu kỳ		4.000.000					50	200.000.000	
HD 13564	08-03-20	Mua hàng hóa về nhập kho	331	4.000.000	50	200.000.000			100	400.000.000	
PXK0001	10-03-20	Xuất kho hàng hóa để bán	632	4.000.000			30	120.000.000	70	280.000.000	
PXK0002	15-03-20	Xuất kho hàng hóa để bán	632	4.000.000			20	80.000.000	50	200.000.000	
		Cộng tháng			50	200.000.000	50	200.000.000	50	200.000.000	
- Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang 01 đến trang 01											
- Ngày mở sổ: 1/3/2020											
											Ngày 31 tháng 03 năm 2020
Người ghi sổ			Kế toán trưởng			Giám đốc					
(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên, đóng dấu)					
Lê Văn			Nguyễn An			Trần Nhật Linh					

Sử dụng số liệu từ ví dụ trên, trích lập Sổ chi tiết vật tư, dụng cụ, hàng hóa cho mặt hàng Quạt điều hòa Media JR như sau:

Công ty TNHH Linh Ka					Mẫu số S10-DN						
1125 Hậu Giang, Phường 2, Quận 6, TP.HCM					(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)						
SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, HÀNG HÓA											
Năm: 2020											
Tài khoản: 156 Tên kho: A											
Tên, quy cách nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (sản phẩm, hàng hoá): Quạt điều hòa Media JR											
											Đơn vị tính: VND
Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn		Ghi chú
Số hiệu	Ngày, tháng				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	B	C	D	1	2	3=1x2	4	5= (1x4)	6	7= (1x6)	8
		- Số dư đầu kỳ		3.500.000					30	105.000.000	
PXK0001	10-03-20	Xuất kho hàng hóa để bán	632	3.500.000			10	35.000.000	20	70.000.000	
PXK0002	15-03-20	Xuất kho hàng hóa để bán	632	3.500.000			10	35.000.000	10	35.000.000	
HĐ 1344	16-03-20	Mua hàng hóa về nhập kho	331	3.500.000	5	17.500.000			15	52.500.000	
		Cộng tháng			5	17.500.000	20	70.000.000	15	52.500.000	
- Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang 01 đến trang 01											
- Ngày mở sổ: 1/3/2020											
											Ngày 31 tháng 03 năm 2020
Người ghi sổ			Kế toán trưởng			Giám đốc					
(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên, đóng dấu)					
Lê Văn			Nguyễn An			Trần Nhật Linh					

Sử dụng số liệu từ ví dụ trên, trích lập Sổ chi tiết vật tư, dụng cụ, hàng hóa cho mặt hàng Quạt điều hòa Sunhouse SHD như sau:

Công ty TNHH Linh Ka					Mẫu số S10-DN						
1125 Hậu Giang, Phường 2, Quận 6, TP.HCM					(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)						
SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, HÀNG HÓA											
Năm: 2020											
Tài khoản: 156 Tên kho: A											
Tên, quy cách nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (sản phẩm, hàng hoá): Quạt điều hòa Sunhouse SHD											
											Đơn vị tính: VNĐ
Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn		Ghi chú
Số hiệu	Ngày, tháng				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	B	C	D	1	2	3=1x2	4	5= (1x4)	6	7= (1x6)	8
		- Số dư đầu kỳ		3.800.000					40	152.000.000	
PXK0002	15-03-20	Xuất kho hàng hóa để bán	632	3.800.000				40	152.000.000	0	0
		Cộng tháng			0	0	40	152.000.000	0	0	
- Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang 01 đến trang 01											
- Ngày mở sổ: 1/3/2020											
											Ngày 31 tháng 03 năm 2020
Người ghi sổ			Kế toán trưởng			Giám đốc					
(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên, đóng dấu)					
Lê Văn			Nguyễn An			Trần Nhật Linh					

2.2.7. Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán)

Sử dụng số liệu từ ví dụ trên, trích lập Sổ chi tiết thanh toán với người mua công ty TNHH Lan Anh như sau:

Công ty TNHH Linh Ka			Mẫu số S31-DN						
1125 Hậu Giang, Phường 2, Quận 6, TP.HCM			(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)						
Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán)									
(Dùng cho TK: 131, 331)									
Tài khoản: Phải thu khách hàng									
Đối tượng: Công ty TNHH Lan Anh									
Loại tiền: VNĐ									
Ngày, tháng	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Thời hạn được chiết khấu	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày, tháng				Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
			- Số dư đầu kỳ					200.000.000	
			- Số phát sinh trong kỳ						
15-03-20	HD 0002	15-03-20	Doanh thu bán hàng cho công ty Lan Anh	511		358.000.000			
15-03-20	HD 0002	15-03-20	Thuế GTGT phải nộp	333		35.800.000			
20-03-20	GBC001	20-03-20	Phải thu khách hàng Công ty Lan Anh	112			393.800.000		
			- Cộng số phát sinh			393.800.000	393.800.000		
			- Số dư cuối kỳ					200.000.000	
- Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang 01 đến trang 01									
- Ngày mở sổ: 1/3/2020									
Người ghi sổ			Kế toán trưởng			Ngày 31 tháng 03 năm 2020			
(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên)			Giám đốc			
Lê Văn			Nguyễn An			Trần Nhật Linh			

Sử dụng số liệu từ ví dụ trên, trích lập Sổ chi tiết thanh toán với người mua công ty TNHH Lê Quyên như sau:

Công ty TNHH Linh Ka						Mẫu số S31-DN			
1125 Hậu Giang, Phường 2, Quận 6, TP.HCM						(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC			
						Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)			
Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán)									
(Dùng cho TK: 131, 331)									
Tài khoản: Phải thu khách hàng									
Đối tượng: Công ty TNHH Lê Quyên									
Loại tiền: VND									
Ngày, tháng	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Thời hạn được chiết khấu	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày, tháng				Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
			- Số dư đầu kỳ						0
			- Số phát sinh trong kỳ						
10-03-20	HD 0001	10-03-20	Doanh thu bán hàng cho công ty Lê Quyên	511		213.000.000			
10-03-20	HD 0001	10-03-20	Thuế GTGT phải nộp	333		21.300.000			
10-03-20	PT001	10-03-20	Thu tiền bán hàng của công ty Lê Quyên	111			10.000.000		
			- Cộng số phát sinh			234.300.000	10.000.000		
			- Số dư cuối kỳ					224.300.000	
- Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang 01 đến trang 01									
- Ngày mở sổ: 1/3/2020									
						Ngày 31 tháng 03 năm 2020			
Người ghi sổ			Kế toán trưởng			Giám đốc			
(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên, đóng dấu)			
Lê Văn			Nguyễn An			Trần Nhật Linh			

Sử dụng số liệu từ ví dụ trên, trích lập Sổ chi tiết thanh toán với người bán công ty TNHH Mỹ Hạnh như sau:

Công ty TNHH Linh Ka			Mẫu số S31-DN						
1125 Hậu Giang, Phường 2, Quận 6, TP.HCM			(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)						
Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán)									
(Dùng cho TK: 131, 331)									
Tài khoản: Phải trả người bán									
Đối tượng: Công ty TNHH Mỹ Hạnh									
Loại tiền: VND									
Ngày, tháng	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Thời hạn được chiết khấu	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày, tháng				Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
			- Số dư đầu kỳ						220.000.000
			- Số phát sinh trong kỳ						
04-03-20	GBN001	04-03-20	Phải trả cho Công ty Mỹ Hạnh	112		220.000.000			
			- Cộng số phát sinh			220.000.000	0		
			- Số dư cuối kỳ						0
- Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang 01 đến trang 01									
- Ngày mở sổ: 1/1/2020									
						Ngày 31 tháng 03 năm 2020			
Người ghi sổ			Kế toán trưởng			Giám đốc			
(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên, đóng dấu)			
Lê Văn			Nguyễn An			Trần Nhật Linh			

Sử dụng số liệu từ ví dụ trên, trích lập Sổ chi tiết thanh toán với người bán công ty Sanyo Việt Nam như sau:

Công ty TNHH Linh Ka						Mẫu số S31-DN			
1125 Hậu Giang, Phường 2, Quận 6, TP.HCM						(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC			
						Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)			
Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán)									
(Dùng cho TK: 131, 331)									
Tài khoản: Phải trả người bán									
Đối tượng: Công ty TNHH Sanyo Việt Nam									
Loại tiền: VNĐ									
Ngày, tháng	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Thời hạn được chiết khấu	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày, tháng				Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
			- Số dư đầu kỳ						0
			- Số phát sinh trong kỳ						
08-03-20	PNK001	08-03-20	Mua nhập kho hàng hóa	x	08		200.000.000		
08-03-20	HĐ 13564	08-03-20	Thuế GTGT được khấu trừ	x	09		20.000.000		
			- Cộng số phát sinh			0	220.000.000		
			- Số dư cuối kỳ						220.000.000
- Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang 01 đến trang 01									
- Ngày mở sổ: 1/3/2020									
Ngày 31 tháng 03 năm 2020									
Người ghi sổ			Kế toán trưởng			Giám đốc			
<i>(Ký, họ tên)</i>			<i>(Ký, họ tên)</i>			<i>(Ký, họ tên, đóng dấu)</i>			
Lê Văn			Nguyễn An			Trần Nhật Linh			

Sử dụng số liệu từ ví dụ trên, trích lập Sổ chi tiết thanh toán với người bán Tập đoàn Điện lực Việt Nam như sau:

Công ty TNHH Linh Ka						Mẫu số S31-DN			
1125 Hậu Giang, Phường 2, Quận 6, TP.HCM						(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)			
Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán)									
(Dùng cho TK: 131, 331)									
Tài khoản: Phải trả người bán									
Đối tượng: Tập đoàn Điện lực Việt Nam									
Loại tiền: VND									
Ngày, tháng	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Thời hạn được chiết khấu	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày, tháng				Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
			- Số dư đầu kỳ						0
			- Số phát sinh trong kỳ						
30-03-20	HD 0132032	30-03-20	Thanh toán tiền điện tháng 03/2020	642			5.000.000		
			Thuế GTGT được khấu trừ	133			500.000		
31-03-20	GBN005	31-03-20	Phải trả cho Tập đoàn Điện lực	112		5.500.000			
			- Cộng số phát sinh			5.500.000	5.500.000		
			- Số dư cuối kỳ						0
- Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang 01 đến trang 01									
- Ngày mở sổ: 1/3/2020									
						Ngày 31 tháng 03 năm 2020			
Người ghi sổ			Kế toán trưởng			Giám đốc			
(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên, đóng dấu)			
Lê Văn			Nguyễn An			Trần Nhật Linh			

2.3. Bài tập tổng hợp các loại sổ sách kế toán theo hình thức nhật ký chung

Bài 1: Công ty sản xuất thương mại dịch vụ Sài Gòn kinh doanh loại sản phẩm mộc mỹ nghệ. Kế khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân cố định.

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

- + Tên: Công ty SX-TMDV Sài Gòn
- + Địa chỉ: 100 Hồng Bàng, P.3, Quận 6, TP.HCM
- + Điện thoại: 0284477979
- + Mã số thuế: 0323334388
- + Người đại diện pháp luật: Ông Trần Vĩnh Thông – Chức vụ: Tổng Giám đốc
 - Kế toán trưởng: Vương Hùng
 - Thủ quỹ: Vũ Thanh Hòa
 - Thủ kho: Trần Bá Ngọc
 - Kế toán: Họ và tên bạn
- + Thành lập vào ngày 01/01/2014
- + Ngành nghề sản xuất kinh doanh: mộc mỹ nghệ (tủ, bàn, giường, bàn trang điểm, ghế tựa...)
- + TK ngân hàng ACB quận 6: 211456789

A . Số dư đầu kỳ của một số tài khoản trong tháng 3 năm 2018 như sau :

SHTK	TÊN TÀI KHOẢN	DU' NỢ	DU' CÓ
111	Tiền mặt	210.000.000	
112	Tiền gửi ngân hàng	774.000.000	
131	Phải thu khách hàng	492.070.000	
141	Tạm ứng	35.000.000	
152	Nguyên liệu vật liệu	75.250.000	
154	Chi phí dở dang	98.500.000	
155	Thành phẩm	117.000.000	
211	Tài sản cố định	3.200.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		843.820.000
242	Chi phí trả trước	50.000.000	
331	Phải trả người bán		476.000.000
333	Thuế và các khoản phải nộp khác		40.000.000

SHTK	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ NỢ	DƯ CÓ
334	Phải trả công nhân viên		42.000.000
341	Vay và nợ thuê TC		1.200.000.000
353	Quỹ Khen thưởng, phúc lợi		90.000.000
411	Nguồn vốn kinh doanh		2.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		100.000.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối		120.000.000
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		140.000.000
TỔNG CỘNG		5.051.820.000	5.051.820.000

DANH MỤC KHÁCH HÀNG NHÀ CUNG CẤP

STT	Tên công ty	MST	Địa chỉ
1	Công ty CP Vĩnh Long	0305830446	43 Đường Cao Lỗ, P. 4, Quận 8
2	Công ty TNHH Nam Lâm	0303428820	48 Hoàng Hoa Thám, P.3, Quận Tân Bình
3	Công ty TNHH Thùy Linh	0303931135	203 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5
4	Công ty TNHH Thái Hoàn	03007470032	74 Bạch Đằng, Phường 24, Quận Bình Thạnh
5	Nhà máy Quý Dương	0303287986	148 Hoàng Hoa Thám, P.12, Quận Tân Bình
6	Công ty CP Hà Giang	0305853041	40/2 Lữ Gia, P.12, Quận 11

SỐ DƯ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN**Tài khoản 152 “Nguyên vật liệu”**

STT	Tên NVL	ĐVT	SL	Thành Tiền
1	Gỗ Dáng Hương	m ³	10	41.000.000
2	Vecni	Hộp	50	2.750.000
3	Gỗ Vên Vên	m ³	10	31.500.000
Tổng Cộng				75.250.000

Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”

STT	Tên khách hàng	Số tiền	Mã số thuế	Địa chỉ
1	Công ty TNHH Nam Lâm	225.000.000	3034288208	48 Hoàng Hoa Thám, P.3, Quận Tân Bình
2	Công ty TNHH Hải Anh	16.000.000	3556790876	14 Lê Cơ, P.1, Quận Bình Tân
3	Đại học Luật	52.000.000	0102666102	87 Nguyễn Chí Thanh, Q. Đống Đa, Hà Nội
4	Công ty TNHH Mai Thuý	1.936.000	3088412037	87 Võ văn Tần, P.6, Quận 3
5	Công ty TNHH Ngọc Tuyết	57.134.000	3645678445	59 Cộng Hòa, P.8, Quận Tân Bình
6	Công ty TNHH Việt Hương	20.000.000	3058590234	348 Trường Chinh, P.11, Quận Bình Tân
7	Công ty TNHH Thanh Ngọc	120.000.000	3087895674	378 Bùi Viện, P.2, Quận 1
	Cộng	492.070.000		

Tài khoản 331 “Phải trả người bán”

STT	Tên nhà cung cấp	Thành tiền
1	Công ty TNHH Vĩnh Long	19.000.000
2	Công ty Thái Hoàn	289.000.000
3	Công ty Mỹ Hà	168.000.000
	Cộng	476.000.000

Tài khoản 154

STT	Tên sản phẩm	Thành tiền
1	Tủ tường	34.500.000
2	Bàn	36.000.000
3	Giường	28.000.000
	Cộng	98.500.000

Tài khoản 155 “Thành phẩm”

STT	Tên sản phẩm	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Ghế tựa	50	1.020.000	51.000.000
2	Bàn trang điểm	50	520.000	26.000.000
3	Giường	10	4.000.000	40.000.000
	Cộng	70		117.000.000

B. Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. PNK 01 ngày 01/3, mua nhập kho 50 m³ gỗ Dáng Hương của Công ty Vĩnh Long, đơn giá mua chưa có thuế VAT 10% là 4.100.000 đ/ m³, theo HDGTGT số 145 ngày 1/3. Công ty đã thanh toán bằng TGNH (UNC số 01)

- Lô hàng nhập tại kho A của công ty

- Người giao hàng Trần Thị Diễm Hằng (công ty CP Vĩnh Long). Số TK: 303539675, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Quận 8, TP. HCM

2. Ngày 02/3, Công ty TNHH Nam Lâm thanh toán tiền hàng còn nợ kỳ trước bằng TGNH (GBC 01 ngày 2/3 số TK: 209897656 ngân hàng ABC quận 6)

3. PNK 02 ngày 02/3, mua nhập kho 100 Kg đinh của Công ty Thủy Linh, đơn giá chưa có thuế VAT 10% là 10.000đ /Kg , theo hóa đơn số 00367 ngày 2/3. Công ty trả ngay bằng TM (PC số 01) – Quyển số 01/2018

- Lô hàng nhập tại kho A của công ty

- Người giao hàng cũng là người nhận tiền: Trần Thị Diễm Thúy (Công ty Thủy Linh)

4. Ngày 03/3, rút TGNH về nhập quỹ TM 50.000.000 (Séc 0014 ngân hàng ACB quận 6, TP. HCM, PT số 01, Quyển số 01/2018). Người nộp tiền: Họ và tên kế toán.

5. Ngày 04/3, Công ty thanh toán tiền cho Công ty Vĩnh Long số tiền còn nợ kỳ trước bằng TGNH (UNC số 02). Số TK: 303539675, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Quận 8, TP. HCM

6. PNK số 03 ngày 05/3, mua nhập kho 100 m³ gỗ lim của Công ty Thái Hoàn, đơn giá mua chưa có thuế VAT 10% là 5.000.000 đồng/m³, theo hóa đơn số 0138 ngày 5/3. Công ty chưa thanh toán.

- Lô hàng nhập tại kho A của công ty

- Người giao hàng Hồ Ngọc Anh (công ty Thái Hoàn)

7. Ngày 05/3, Công ty TNHH Hải Anh thanh toán nốt tiền hàng còn nợ kỳ trước bằng TM (PT số 02, Quyển số 01/2018). Người nộp tiền: Tân Hoàng Kim – Kế toán Công ty Hải Anh

8. Ngày 07/3, thanh toán tiền hàng còn nợ kỳ trước cho Công ty Thái Hoàn bằng TGNH (UNC số 03). Số TK: 295467866, Ngân hàng ACB, quận Bình Thạnh, TP. HCM

9. Ngày 10/3, công ty mua và đưa vào sử dụng một máy bào bốn mặt của công ty Quý Dương, 124 Hùng Vương, P.7, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh. Giá chưa thuế 110.000.000 đồng (VAT 10%), theo hóa đơn số 8933 ngày 10/3. Công ty đã thanh toán ½ bằng tiền gửi ngân hàng, số còn lại nợ (UNC số 04)

- Người bán hàng và giao hàng Nguyễn Văn (công ty Quý Dương)

- Số TK: 278957652, Ngân hàng ACB, Chi nhánh Cộng Hòa, TP. HCM

10. Ngày 12/3, Công ty thanh toán tiền toàn bộ tiền thuế kỳ trước cho Nhà Nước bằng TGNH (UNC số 05)

- Số TK: 278957652, Ngân hàng đầu tư và phát triển, Quận 6, TP. HCM

11. PNK số 04, ngày 13/3, mua và nhập kho 50 m³ gỗ vên vên Công ty CP Thương Mại Hà Giang, đơn giá mua chưa thuế VAT 10% là 3.000.000 đồng/m³, theo hóa đơn số 1388 ngày 13/3. Công ty đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng (UNC số 06)

- Người bán hàng và giao hàng Nguyễn Huy (Công ty CP Thương Mại Hà Giang)

- Số TK: 267892350, Ngân hàng ACB, Quận Tân Bình, TP. HCM

12. Xuất 30 m³ gỗ Dáng Hương để sản xuất tủ tường (P XK số 01 – 16/3). Lô hàng xuất tại kho A, (Người Nhận hàng: Nguyễn Thanh Khoa – Xưởng sản xuất)

13. Xuất 50 m³ gỗ lim để sản xuất bàn (P XK số 02 – 16/3). Lô hàng xuất tại kho A, (Người Nhận hàng: Trần Thiện – Xưởng sản xuất)

14. Xuất 30 m³ gỗ vên vên để sản xuất giường (P XK số 03 – 17/3). Lô hàng xuất tại kho A, (Người Nhận hàng: Nguyễn Vĩnh – Xưởng sản xuất)

15. Xuất 65 kg đinh để sản xuất tủ tường, bàn, giường (P XK số 04 – 17/3). Lô hàng xuất tại kho A, (Người Nhận hàng: Lý Ngọc Anh – Xưởng sản xuất)

STT	Tên hàng	Số lượng
1	Tủ tường	15kg
2	Bàn	20kg
3	Giường	30kg

Lô hàng xuất tại kho A, (Người Nhận hàng: Hoàng Thanh Tú – Xưởng sản xuất)

16. Xuất 15 hộp vecni để đánh tủ, bàn, giường (P XK số 05 – 18/3)

STT	Tên hàng	Số lượng
1	Tủ tường	5
2	Bàn	5
3	Giường	5

Lô hàng xuất tại kho A, (Người Nhận hàng: Hoàng Thanh Tú – Xưởng sản xuất)

17. Ngày 31/3 Trích KH TSCĐ cho các bộ phận bảng tính và phân bổ khấu hao tscđ tháng 03

- + Bộ phận sx: 32.000.000
- + Bộ phận bán hàng: 10.000.000
- + Bộ phận quản lý doanh nghiệp: 5.000.000

18. Ngày 31/3 Trích chi phí trả trước cho từng loại sản phẩm tủ tường, bàn học, giường là 6.480.000 (bảng phân bổ chi phí trích trước tháng 03)

19. Ngày 31/3 Phân bổ lương cho CNTT SX, bảng phân bổ tiền lương tháng 03

STT	Tên hàng	Số tiền
1	Tủ tường	15.000.000
2	Bàn	10.000.000
3	Giường	20.000.000

20. Ngày 31/3 Phân bổ lương cho BPBH, BPQLDN, BPQLPX, bảng phân bổ tiền lương tháng 03

BPQLPXSX:	12.000.000
BPBH:	11.000.000
BPQLDN:	16.000.000

21. Ngày 31/3 Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo tỷ lệ quy định hiện hành, bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội tháng 03

22. Ngày 31/3 Thanh toán tiền lương cho CNV trong kỳ, bảng thanh toán tiền lương tháng 03

+ Bộ phận sản xuất, QLPX nhận bằng TM (PC số 02, quyển 01/2018), người nhận tiền: Nguyễn Thanh Khoa – Xưởng sản xuất

+ Bộ phận bán hàng và quản lý doanh nghiệp chuyên khoản, (UNC số 07) Ngân hàng ACB, Quận 6, TP. HCM (có danh sách đính kèm)

23. Ngày 31/3 Tiền điện phải trả cho Công ty điện lực tháng 3/2018 và phân bổ cho các bộ phận như sau:

+ Đối với bộ phận sản xuất 9.700.000

+ Đối với bộ phận bán hàng 2.000.000

+ Đối với bộ phận quản lý doanh nghiệp 3.000.000

(Chưa bao gồm thuế GTGT 10%)

24. Ngày 31/3 Chi tiền mặt thanh toán tiền điện tháng 3/2018 cho công ty điện lực theo PC số 3, quyển 01/2018, theo hóa đơn số 1415. Người nhận tiền: Lê Thanh Tùng
- Công ty điện lực quận 6, TP.HCM

25. Ngày 31/3 nhập kho thành phẩm: 15 chiếc tủ, 50 bộ bàn, 40 chiếc giường (PNK số 05)

- Lô hàng nhập tại kho B của công ty

- Người giao hàng Nguyễn Thanh Khoa – Xưởng sản xuất

26. Ngày 31/3 Xuất bán cho Công ty TNHH Nam Lâm 10 chiếc tủ, đơn giá bán chưa thuế là 15.000.000 đ/ chiếc (VAT 10%) (Phiếu thu 03, P XK số 06, hóa đơn GTGT 000152), đã thu $\frac{1}{2}$ = TM, số còn lại nợ. Người Nhận hàng và người nộp tiền Lê Hùng - Cty TNHH Nam Lâm.

27. Ngày 31/3 Xuất bán 20 bộ bàn cho trường Đại Học Luật – Hà Nội. Đơn giá bán chưa có thuế là 7.000.000 đ/bộ (VAT 10%), (P XK số 07, hóa đơn GTGT 000153, Khách hàng đã chuyển khoản, GBC số 02, 31/3. Lô hàng xuất tại kho B. Người Nhận hàng Nguyễn An - Đại Học Luật – Hà Nội)

28. Ngày 31/3 Xuất bán 10 bộ bàn trang điểm cho Công ty TNHH Ngọc Tuyết. Đơn giá bán chưa có thuế 1.000.000đ/ bộ, VAT 10%, (P XK số, 8, hóa đơn GTGT 000154, Lô hàng xuất tại kho B. Người nhận hàng Nguyễn Anh - Công ty TNHH Ngọc Tuyết), Chưa thanh toán tiền.

29. Ngày 31/3 Xuất bán 40 chiếc giường cho Công ty TNHH Thanh Ngọc. Đơn giá bán chưa có thuế 6.000.000đ/ chiếc, VAT 10%, (P XK số 9, hóa đơn GTGT 000155, Lô hàng xuất tại kho B. Người nhận hàng Nguyễn Anh Hùng - Công ty TNHH Thanh Ngọc), đã thanh toán bằng TGNH (GBC 03, ngân hàng ABC quận 6)

Cho biết:

- Trong tháng 3/2018 công ty sản xuất 3 loại sản phẩm Tủ, bàn, giường. Quy trình sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp là quy trình giản đơn. Nguyên vật liệu bỏ ngay từ đầu quá trình sản xuất.

- Chi phí sản xuất chung phân bổ cho các sản phẩm theo tỉ lệ với tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất

Cuối tháng chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ như sau:

STT	Tên sản phẩm	Thành tiền
1	Tủ tường	14.450.000
2	Bàn	22.825.000
3	Giường	8.025.000
	Cộng	45.300.000

- Thuế suất thuế TNDN 20%

Yêu cầu:

1. Tính giá thành các sản phẩm (tủ tường, bàn, Giường)
2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên
3. Lập các chứng từ có liên quan
4. Lập sổ sách có liên quan

Bài 2: Công ty TNHH Khánh Vi có tình hình thu, chi tiền mặt, TGNH tháng 03/N như sau:

STT	Chứng từ	Diễn giải	Số tiền
1	Phiếu thu số 50	02/3: Rút tiền gửi ngân hàng về quỹ	10.000.000
2	Báo nợ số 30	05/3: Trả nợ tiền vật liệu cho đơn vị Y	4.000.000
3	Phiếu chi số 25	08/3: Chi cước vận chuyển vật liệu, trong đó Thuế GTGT:10.000	110.000
4	Phiếu thu số 51	12/3: Thu tiền sản phẩm; trong đó Thuế GTGT: 5.000.000.	55.000.000
5	Phiếu chi số 26	15/3: Trả tiền điện phục vụ VP; trong đó Thuế GTGT: 300.000	3.300.000
6	Báo nợ số 31	16/3: Trả nợ vay ngắn hạn	5.000.000
7	Báo có số 05	18/3: Thu nợ tiền bán hàng	3.000.000
8	Phiếu chi số 27	21/3: Nộp tiền vào ngân hàng	6.000.000
9	Báo nợ số 32	22/3: Mua công cụ nhập kho, trong đó Thuế GTGT: 100.000	1.100.000
10	Phiếu chi số 28	26/3: Mua vật liệu nhập kho đủ số (trong đó Thuế GTGT: 500.000)	5.500.000
11	Báo có số 06	27/3: Thu tiền bán hàng, trong đó thuế GTGT: 600.000	6.600.000
12	Phiếu chi số 29	Chi lương cho cán bộ công nhân viên	20.000.000

Yêu cầu:

- Ghi sổ Nhật ký chung, Nhật ký thu tiền, chi tiền
- Sổ cái TK 111,112

Bài 3: Có tình hình kế toán ở Doanh nghiệp H trong tháng 7/N. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ như sau:

I. Số dư ngày 01/07/N của một số tài khoản như sau: (ĐVT: 1.000đ)

TK 111: 50.000 TK 112: 450.000 TK 211: 1.900.000 TK 421: 400.000
 TK 131: 350.000 TK 152: 400.000 TK 2141: 700.000 TK 411: 2.050.000
 Chi tiết: TK 131: 350.000 – Chi tiết Cty M nợ 160.000, Cty N nợ 190.000
 TK 152: 400.000 – Chi tiết Vật liệu chính 1.000kg = 400.000

(Doanh nghiệp áp dụng tính giá xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước)

II. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 7/N như sau: (ĐVT: 1.000đ)

1. Ngày 1/7 mua vật liệu chính của công ty M có số lượng 400kg, vật liệu mua chưa thuế GTGT 200.000, thuế GTGT 10% đã kiểm đủ và nhập kho theo phiếu nhập số 1. Đã trả tiền cho Cty M bằng tiền gửi ngân hàng (Đã nhận GBN số 01 của ngân hàng).
2. Ngày 2/7 mua vật liệu phụ của Cty B có số lượng 120kg, giá mua chưa thuế GTGT 90.000, thuế GTGT 10%. Đã kiểm nhập kho đủ theo phiếu nhập số 02, đã trả TGNH và nhận GBN số 2 của NH
3. Ngày 5/7 theo phiếu xuất kho số 01: xuất 1.000kg vật liệu chính và 80kg vật liệu phụ để sản xuất sản phẩm.
4. Ngày 6/7 Cty M đã trả hết nợ kỳ trước bằng tiền mặt theo phiếu thu số 01.
5. Ngày 9/7 Cty N đã trả hết nợ kỳ trước bằng TGNH (đã nhận GBC số 01).
6. Ngày 17/7 tính lương phải trả cho công nhân sản xuất 45.000, cho nhân viên phân xưởng 20.000, cho quản lý doanh nghiệp 15.000
7. Ngày 18/7 tính BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo chế độ quy định tính vào chi phí.
8. Ngày 19/7 tính khấu hao TSCĐ tại phân xưởng sản xuất là 35.000, quản lý Doanh nghiệp là 15.000.
9. Ngày 25/7 DN đã chi lương đợt 1 cho CBCNV là 25.000 theo phiếu chi số 01.
10. Ngày 28/7 tiền điện đã trả bằng chuyển khoản cho công ty Điện lực là 19.000, thuế GTGT là 10% (Đã nhận GBN số 03 của ngân hàng), nơi sử dụng điện: xưởng sản xuất là 14.000, quản lý doanh nghiệp là 5.000.
11. Ngày 30/7 kết chuyển chi phí sản xuất và nhập kho 500 thành phẩm. Biết giá trị sản phẩm dở dang cuối tháng 07 là 24.350.

12. Ngày 30/7 phiếu xuất kho số 02 (theo giá nhập thực tế) bán trực tiếp cho Cty Q 150 sản phẩm theo hoá đơn GTGT số 02 – giá bán chưa thuế GTGT cho một SP là 2.700, thuế GTGT là 10% giá bán – Cty Q đã chấp nhận mua và chưa thanh toán tiền.

13. Ngày 30/7 xác định thuế GTGT còn phải nộp.

14. Ngày 30/7 Xác định kết quả kinh doanh. (Biết rằng lợi nhuận trước thuế = thu nhập chịu thuế)

Yêu cầu:

1. Tính giá thành sản phẩm theo phương pháp trực tiếp
2. Lập sổ sách có liên quan

Bài 4: Tại doanh nghiệp A có các tài liệu kế toán liên quan đến kế toán tiền mặt như sau: (ĐVT: 1.000đ)

- Số dư đầu kỳ của TK 111: 20.000 (dư nợ)

Trong tháng 1/N có phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau:

1. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt: 30.000 (phiếu thu 01 ngày 01/01/N)
2. Chi tạm ứng bằng tiền mặt cho nhân viên H: 5.000 (phiếu chi số 01 ngày 01/01/N)
3. Mua vật liệu về nhập kho bằng tiền mặt 8.000 (phiếu chi số 02 ngày 02/01/N)
4. xuất quỹ tiền mặt trả nợ cho người bán: 3.000 (phiếu chi 03 ngày 5/1/N)
5. Thu được các khoản phải thu khác bằng tiền mặt (phiếu thu số 02 ngày 5/1/N)

Biết rằng: vào ngày 31/1 tổng số phát sinh trong tháng bên Nợ TK 111: 140.000, bên có TK 111: 89.000.

Yêu cầu:

1. Căn cứ vào chứng từ phát sinh ghi vào Nhật ký đặc biệt, Nhật ký chung
2. Căn cứ sổ cái các tài khoản.

Bài 5. Tại doanh nghiệp B có các số dư đầu năm năm N của các tài khoản như sau: (ĐVT: 1.000đ)

- TK 111: 870.000
- TK 152: 1.610.000
- Các tài khoản khác có đủ điều kiện để hạch toán.

Trong năm có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

Từ ngày 1/1 đến 5/1 năm N

Ngày 2/1:

- Bảng thanh toán tạm ứng số 1: khấu trừ lương CNV để thu hồi tiền tạm ứng: 9.000.
- Phiếu xuất kho số 1: xuất vật liệu phụ để đóng gói sản phẩm tiêu thụ: 18.000.
- Hóa đơn số 20: mua vật liệu chính, giá mua chưa có thuế GTGT 150.000, thuế 15.000, DN đã chấp nhận thanh toán cho người bán X. Vật liệu chính đã được nhập kho.
- Phiếu chi số 01: chi phí vận chuyển số vật liệu chính về đến kho chi bằng tiền mặt 4.000 (không chịu thuế GTGT).
- Phiếu thu số 01: thu tiền bồi thường vật chất bằng tiền mặt 12.000.

Ngày 3/1:

- Phiếu xuất kho số 02: Xuất vật liệu chính để sản xuất sản phẩm với giá thực tế 125.000.
- Phiếu chi số 02: chi tiền mặt trả lương cho CNV: 450.000.
- Phiếu thu số 02: khách hàng A thanh toán tiền mua hàng bằng tiền mặt 190.000.

Ngày 4/1:

- Phiếu chi số 03: chi tiền mặt mua trái phiếu chính phủ kỳ hạn 2 năm 500.000.
- Hóa đơn số 18: mua TSCĐ, giá mua chưa có thuế GTGT 1.400.000, thuế GTGT 140.000. Ngân hàng ngoại thương HCM đã cho vay thời hạn 3 năm 1.000.000 và chuyển khoản thanh toán cho người bán Y, số còn lại DN còn nợ.

Ngày 5/1:

- Phiếu xuất kho số 03: xuất vật liệu chính để sản xuất sản phẩm 175.000.
- Phiếu chi số 04: chi tiền mặt tạm ứng cho trưởng phòng kế hoạch 6.000
- Hóa đơn số 17: bán sản phẩm cho khách hàng B, tổng giá thanh toán theo hóa đơn 132.000, trong đó thuế GTGT 12.000, khách hàng B chấp nhận thanh toán sau 30 ngày.
- Phiếu thu số 03: Khách hàng C thanh toán nợ bằng tiền mặt 125.000.

Yêu cầu:

1. Căn cứ vào chứng từ phát sinh ghi vào nhật ký đặc biệt và nhật ký chung.
2. Căn cứ vào nhật ký đặc biệt và nhật ký chung lập sổ cái của các tài khoản nguyên vật liệu và tiền mặt.

CHƯƠNG 3: HÌNH THỨC CHỨNG TỪ GHI SỔ

Giới thiệu:

Trong chương 3 gồm các nội dung: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Chứng từ - Ghi sổ, Hướng dẫn lập các loại sổ theo hình thức chứng từ ghi sổ, Sổ cái dùng cho hình thức chứng từ ghi sổ, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ

Mục tiêu:

- Trình bày được cách ghi các loại sổ theo đúng quy định.
- Nhận biết được các loại sổ sách kế toán phải ghi khi phát sinh chứng từ kế toán.
- Ghi được các chứng từ kế toán vào sổ theo đúng nội dung của chứng từ.
- Ghi sổ theo đúng trình tự ghi sổ theo hình thức chứng từ ghi sổ.

Nội dung chính:

3.1. Hướng dẫn lập các loại sổ theo hình thức chứng từ ghi sổ

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ: Căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán tổng hợp là “Chứng từ ghi sổ”. Việc ghi sổ kế toán tổng hợp bao gồm:

- Ghi theo trình tự thời gian trên Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ.
- Ghi theo nội dung kinh tế trên Sổ Cái.

Chứng từ ghi sổ do kế toán lập trên cơ sở từng chứng từ kế toán hoặc Bảng Tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại, có cùng nội dung kinh tế. Chứng từ ghi sổ được đánh số hiệu liên tục trong từng tháng hoặc cả năm (theo số thứ tự trong Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ) và có chứng từ kế toán đính kèm, phải được kế toán trưởng duyệt trước khi ghi sổ kế toán. Hình thức Chứng từ ghi sổ gồm có các loại sổ kế toán sau: Chứng từ ghi sổ; Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ; Sổ Cái; Các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết.

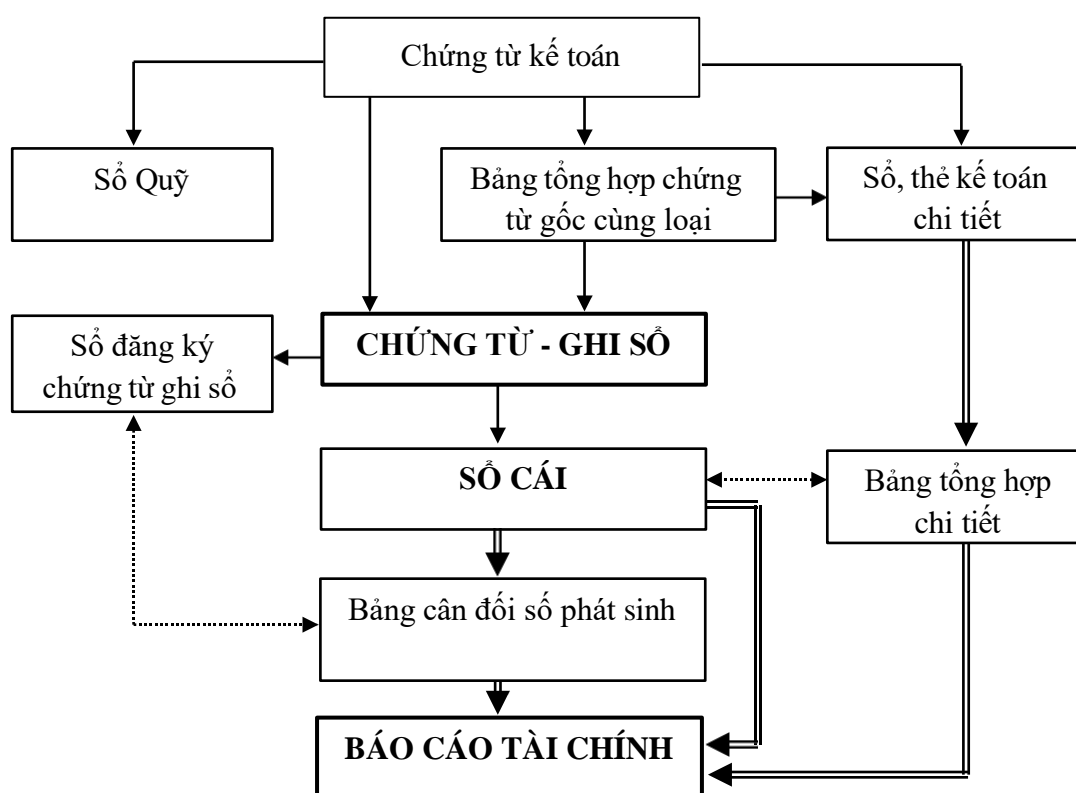
** Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Chứng từ - Ghi sổ*

Bước 1: Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc Bảng Tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán lập Chứng từ ghi sổ. Căn cứ vào Chứng từ ghi sổ để ghi vào sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ, sau đó được dùng để ghi vào Sổ Cái. Các chứng từ kế toán sau khi làm căn cứ lập Chứng từ ghi sổ được dùng để ghi vào Sổ, Thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

Bước 2: Cuối tháng, phải khoá sổ tính ra tổng số tiền của các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong tháng trên sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ, tính ra Tổng số phát sinh Nợ, Tổng số phát sinh Có và Số dư của từng tài khoản trên Sổ Cái. Căn cứ vào Sổ Cái lập Bảng Cân đối số phát sinh.

Bước 3: Sau khi đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và Bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập Báo cáo tài chính. Quan hệ đối chiếu, kiểm tra phải đảm bảo Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có của tất cả các tài khoản trên Bảng Cân đối số phát sinh phải bằng nhau và bằng Tổng số tiền phát sinh trên sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ. Tổng số dư Nợ và Tổng số dư Có của các tài khoản trên Bảng Cân đối số phát sinh phải bằng nhau, và số dư của từng tài khoản trên Bảng Cân đối số phát sinh phải bằng số dư của từng tài khoản tương ứng trên Bảng tổng hợp chi tiết.

TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN CHỨNG TỪ - GHI SỔ



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày \longrightarrow
- Ghi cuối tháng \Longrightarrow
- Đối chiếu, kiểm tra \longleftrightarrow

Sơ đồ 3.1. Trình tự ghi sổ chứng từ - ghi sổ

3.1.1. Chứng từ ghi sổ

Chứng từ ghi sổ do kế toán lập trên cơ sở từng chứng từ gốc hoặc Bảng tổng hợp các chứng từ gốc cùng loại, có cùng nội dung kinh tế.

Chứng từ ghi sổ được đánh số hiệu liên tục trong từng tháng hoặc cả năm (theo số thứ tự trong sổ đăng ký chứng từ ghi sổ) và có chứng từ gốc đính kèm, phải được kế toán trưởng phê duyệt trước khi ghi sổ.

Đơn vị:

Mẫu số S02a-DN

Địa chỉ:

(TT số 200/2014/TT-BTC)

CHỨNG TỪ - GHI SỔ

Số:.....

Ngày tháng năm...

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
A	B	C	1	D
Cộng				

Kèm theo chứng từ gốc

Ngày thángnăm....

Người lập

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

3.1.2. Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ**a. Nội dung**

Sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ là sổ kế toán tổng hợp dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian (Nhật ký). Sổ này vừa dùng để đăng ký các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, quản lý chứng từ ghi sổ, vừa để kiểm tra, đối chiếu số liệu với Bảng Cân đối số phát sinh

b. Kết cấu và phương pháp ghi chép

Cột A: Ghi số hiệu của Chứng từ ghi sổ.

Cột B: Ghi ngày, tháng lập Chứng từ ghi sổ.

Cột 1: Ghi số tiền của Chứng từ ghi sổ.

Cuối trang sổ phải cộng số lũy kế để chuyển sang trang sau.

Đầu trang sổ phải ghi số cộng trang trước chuyển sang.

Cuối tháng, cuối năm, kế toán cộng tổng số tiền phát sinh trên Sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ, lấy số liệu đối chiếu với Bảng Cân đối số phát sinh

Đơn vị:

Mẫu số S02b-DN

Địa chỉ:

(TT số 200/2014/TT-BTC)

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỐ

Năm:

Chứng từ ghi sổ		Số tiền	Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	Ngày, tháng		Số hiệu	Ngày, tháng	
A	B	1	A	B	1
- Cộng tháng			- Cộng tháng		
- Cộng lũy kế từ đầu quý			- Cộng lũy kế từ đầu quý		

- Sổ này có: ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang:...

- Ngày mở sổ:.....

Ngày...tháng...năm....

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

3.1.3. Sổ cái dùng cho hình thức chứng từ ghi sổ

a. Nội dung

Sổ Cái là sổ kế toán tổng hợp dùng để ghi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo tài khoản kế toán được quy định trong chế độ tài khoản kế toán áp dụng cho doanh nghiệp.

Số liệu ghi trên Sổ Cái dùng để kiểm tra, đối chiếu với số liệu ghi trên Bảng tổng hợp chi tiết hoặc các Sổ (thẻ) kế toán chi tiết và dùng để lập Bảng cân đối số phát sinh và Báo cáo Tài chính.

b. Kết cấu và phương pháp ghi Sổ Cái

Sổ Cái của hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ được mở riêng cho từng tài khoản. Mỗi tài khoản được mở một trang hoặc một số trang tùy theo số lượng ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhiều hay ít của từng tài khoản.

Sổ Cái có 2 loại: Sổ Cái ít cột và Sổ Cái nhiều cột.

+ **Sổ Cái ít cột:** thường được áp dụng cho những tài khoản có ít nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc nghiệp vụ kinh tế phát sinh đơn giản.

Kết cấu của Sổ Cái loại ít cột (Mẫu số S02c1-DN)

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.
- Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày, tháng của Chứng từ ghi sổ.
- Cột D: Ghi tóm tắt nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng.
- Cột 1, 2: Ghi số tiền ghi Nợ, ghi Có của tài khoản này.

+ **Sổ Cái nhiều cột:** thường được áp dụng cho những tài khoản có nhiều nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc nghiệp vụ kinh tế phát sinh phức tạp cần phải theo dõi chi tiết có thể kết hợp mở riêng cho một trang sổ trên Sổ Cái và được phân tích chi tiết theo tài khoản đối ứng.

Kết cấu của Sổ Cái loại nhiều cột (Mẫu số S02c2-DN)

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.
- Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày, tháng của Chứng từ ghi sổ.
- Cột D: Ghi tóm tắt nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng.
- Cột 1, 2: Ghi tổng số tiền phát sinh Nợ, phát sinh Có của tài khoản này.
- Cột 3 đến cột 10: Ghi số tiền phát sinh bên Nợ, bên Có của các tài khoản cấp 2.

*** Phương pháp ghi Sổ Cái:**

- Căn cứ vào Chứng từ ghi sổ để ghi vào Sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ, sau đó Chứng từ ghi sổ được sử dụng để ghi vào Sổ Cái và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.
- Hàng ngày, căn cứ vào Chứng từ ghi sổ để ghi vào Sổ Cái ở các cột phù hợp.
- Cuối mỗi trang phải cộng tổng số tiền theo từng cột và chuyển sang đầu trang sau.

- Cuối tháng, (quý, năm) kế toán phải khoá sổ, cộng số phát sinh Nợ, số phát sinh Có, tính ra số dư và cộng lũy kế số phát sinh từ đầu quý, đầu năm của từng tài khoản để làm căn cứ lập Bảng Cân đối số phát sinh và Báo cáo tài chính.

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số S02c1-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ)

Năm:.....

Tên tài khoản

Số hiệu:.....

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	
A	B	C	D	E	1	2	G
			- Số dư đầu năm - Số phát sinh trong tháng				
			- Cộng số phát sinh tháng	x			x
			- Số dư cuối tháng	x			x
			- Cộng lũy kế từ đầu quý	x			x

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

Ngày..... tháng.... năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:.....		Mẫu số S02c2-DN												
Địa chỉ:		<i>(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, của Bộ Tài chính)</i>												
SỔ CÁI														
(Dùng cho hình thức chứng từ ghi sổ)														
Năm														
Tên tài khoản														
Số hiệu														
Ngày, tháng ghi	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền		Tài khoản cấp 2							
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	TK ...		TK ...		TK ...		TK ...	
A	B	C	D	E	1	2	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
			- Số dư đầu năm											
			- Số phát sinh trong tháng											
			- Cộng số phát sinh tháng	x										
			- Số dư cuối tháng	x										
			- Cộng lũy kế từ đầu quý	x										
- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ... - Ngày mở sổ:...														
Người lập biểu (Ký, họ tên)		Kế toán trưởng (Ký, họ tên)		Ngày ... tháng ... năm ... Người đại diện theo pháp luật (Ký, họ tên, đóng dấu)										

3.2. Thực hành lập các loại sổ theo hình thức chứng từ ghi sổ

Công ty TNHH Điện Nam kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Có các số liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh trong tháng 4/N được kế toán ghi nhận trong các tài liệu sau:

Thông tin về công ty

- + Tên: Công ty TNHH Điện Nam
- + Địa chỉ: 278 Nhật Tảo, Phường 5, Quận 10, TP. HCM
- + Điện thoại: 0285559997
- + Mã số thuế: 0345464748
- + Số Tài khoản: 087110317 – Ngân hàng Á Châu Quận 10
- + Người đại diện pháp luật: Ông Nguyễn Trần Nam – Chức vụ: Giám đốc
- Kế toán trưởng: Trần Minh Tâm
- Kế toán viên: Lê Anh
- + Cơ quan quản lý: Cục thuế TP. Hồ Chí Minh

Tài liệu 1: Số dư đầu kỳ vào ngày 1/4/N của một số tài khoản như sau

- Tài khoản 152 (5.000 kg): 75.000.000đ

- Tài khoản 153 (100 đơn vị): 6.000.000đ
- Tài khoản 154: 4.500.000đ (chi phí NVL trực tiếp)

Tài liệu 2: Trong tháng 4/N có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Ngày 1/4, nhập kho 10.000 kg nguyên vật liệu theo (hóa đơn GTGT số 123) với đơn giá 15.000/kg, VAT 10% chưa thanh toán cho người cung cấp. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ nguyên vật liệu về đến kho của công ty là 7.000.000đ, thuế GTGT 10%, công ty đã thanh toán bằng tiền mặt theo (phiếu chi số 01).
2. Ngày 3/4, Xuất kho một công cụ dụng cụ phục vụ cho phân xưởng sản xuất, trị giá công cụ dụng cụ là 1.000.000đ theo (phiếu xuất 01)
3. Ngày 5/4, Xuất kho nguyên vật liệu để trực tiếp sản xuất sản phẩm trị giá 120.000.000đ, bộ phận quản lý phân xưởng trị giá 1.500.000đ theo (phiếu xuất 02)
4. Ngày 10/4, Mua 8.000 kg nguyên vật liệu, đơn giá 15.000đ/kg, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng theo (hóa đơn GTGT số 248). Nguyên vật liệu này được đưa thẳng vào để sản xuất sản phẩm trong kỳ.
5. Ngày 15/4, Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho phân xưởng sản xuất chưa thanh toán cho người bán là 7.500.000đ, thuế GTGT 10%. (Hóa đơn GTGT số 357)
6. Ngày 17/4, Căn cứ vào (Bảng thanh toán tiền lương), tính tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm là 100.000.000đ, nhân viên quản lý phân xưởng là 40.000.000đ
7. Ngày 18/4, Căn cứ vào (Bảng phân bổ tiền lương và BHXH), tính BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo chế độ quy định tính vào chi phí.
8. Ngày 20/4, Căn cứ (Bảng tính và phân bổ khấu hao), tính mức khấu hao trích trong kỳ tại bộ phận sản xuất là 12.000.000đ
9. Ngày 30/4, Tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh trong tháng vào tài khoản “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” để tính giá thành sản phẩm.
10. Ngày 30/4, Cuối kỳ nhập kho 5.000 sản phẩm theo (phiếu nhập kho 02). Biết chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ (tính cho nguyên vật liệu trực tiếp) trị giá 2.800.000đ

Yêu cầu:

1. Lập Chứng từ ghi sổ có liên quan
2. Lập sổ đăng ký Chứng từ ghi sổ có liên quan
3. Lập Sổ cái liên quan theo hình thức chứng từ ghi sổ

3.2.1. Chứng từ ghi sổ

Sử dụng số liệu từ ví dụ trên, trích lập Chứng từ ghi sổ như sau:

Công ty TNHH Điện Nam		Mẫu số S02a-DN		
278 Nhật Tảo, Phường 5, Quận 10, TP. HCM		(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)		
CHỨNG TỪ GHI SỔ				
<i>Số: 01</i>				
<i>Ngày 1 tháng 4 năm N</i>				
Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
A	B	C	1	D
Nhập kho 10.000kg NVL chưa trả tiền	152	331	150.000.000	HĐGTGT 123
Thuế GTGT	133	331	15.000.000	
Chi phí vận chuyển NVL về kho	152	111	7.000.000	PC 01
Thuế GTGT	133	111	700.000	
Cộng			172.700.000	
Kèm theo 02 chứng từ gốc				
				<i>Ngày 1 tháng 4 năm N</i>
Người lập biểu	Kế toán trưởng		Giám đốc	
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)		(Ký, họ tên, đóng dấu)	
Lê Anh	Nguyễn Minh Tâm		Nguyễn Trần Nam	

Công ty TNHH Điện Nam		Mẫu số S02a-DN		
278 Nhật Tảo, Phường 5, Quận 10, TP. HCM		(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)		
CHỨNG TỪ GHI SỔ				
<i>Số: 02</i>				
<i>Ngày 3 tháng 4 năm N</i>				
Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
A	B	C	1	D
Xuất kho CCDC phục vụ cho PXSX	627	153	1.000.000	PXK 01
Cộng			1.000.000	
Kèm theo 01 chứng từ gốc				
				<i>Ngày 3 tháng 4 năm N</i>
Người lập biểu	Kế toán trưởng		Giám đốc	
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)		(Ký, họ tên, đóng dấu)	
Lê Anh	Trần Minh Tâm		Nguyễn Trần Nam	

Công ty TNHH Điện Nam		Mẫu số S02a-DN		
278 Nhật Tảo, Phường 5, Quận 10, TP. HCM		(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)		
CHỨNG TỪ GHI SỔ				
<i>Số: 03</i>				
<i>Ngày 5 tháng 4 năm N</i>				
Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
A	B	C	I	D
Xuất kho NVL trực tiếp SXSP	621	152	120.000.000	PXK 02
Xuất kho NVL cho PXSX	627	152	1.500.000	
Cộng			121.500.000	
Kèm theo 01 chứng từ gốc				
				<i>Ngày 5 tháng 4 năm N</i>
Người lập biểu	Kế toán trưởng		Giám đốc	
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)		(Ký, họ tên, đóng dấu)	
Lê Anh	Trần Minh Tâm		Nguyễn Trần Nam	

Công ty TNHH Điện Nam		Mẫu số S02a-DN		
278 Nhật Tảo, Phường 5, Quận 10, TP. HCM		(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)		
CHỨNG TỪ GHI SỔ				
<i>Số: 04</i>				
<i>Ngày 10 tháng 4 năm N</i>				
Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
A	B	C	I	D
Mua 8.000kg NVL đưa thẳng vào quá trình SX	621	112	120.000.000	HĐGTGT 248
Thuế GTGT	133	112	12.000.000	
Cộng			132.000.000	
Kèm theo 01 chứng từ gốc				
				<i>Ngày 10 tháng 4 năm N</i>
Người lập biểu	Kế toán trưởng		Giám đốc	
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)		(Ký, họ tên, đóng dấu)	
Lê Anh	Trần Minh Tâm		Nguyễn Trần Nam	

Công ty TNHH Điện Nam 278 Nhật Tảo, Phường 5, Quận 10, TP. HCM		Mẫu số S02a-DN (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)		
CHỨNG TỪ GHI SỔ Số: 05 Ngày 15 tháng 4 năm N				
Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
A	B	C	I	D
Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho SX	627	331	7.500.000	HDGTGT 357
Thuế GTGT	133	331	750.000	
Cộng			8.250.000	
Kèm theo 01 chứng từ gốc				
		Ngày 15 tháng 4 năm N		
Người lập biểu (Ký, họ tên)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)		Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)	
Lê Anh	Trần Minh Tâm		Nguyễn Trần Nam	

Công ty TNHH Điện Nam 278 Nhật Tảo, Phường 5, Quận 10, TP. HCM		Mẫu số S02a-DN (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)		
CHỨNG TỪ GHI SỔ Số: 06 Ngày 17 tháng 4 năm N				
Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
A	B	C	I	D
Tiền lương phải trả cho CNTTSX	622	334	100.000.000	BTTL
Tiền lương phải trả cho NVQLPX	627	334	40.000.000	
Cộng			140.000.000	
Kèm theo 01 chứng từ gốc				
		Ngày 17 tháng 4 năm N		
Người lập biểu (Ký, họ tên)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)		Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)	
Lê Anh	Trần Minh Tâm		Nguyễn Trần Nam	

Công ty TNHH Điện Nam 278 Nhật Tảo, Phường 5, Quận 10, TP. HCM		Mẫu số S02a-DN (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)		
CHỨNG TỪ GHI SỔ Số: 07 Ngày 18 tháng 4 năm N				
Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
A	B	C	I	D
Trích các khoản trích theo lương cho CNTTSX	622	338	23.500.000	BPBL
Trích các khoản trích theo lương cho NVQLPX	627	338	9.400.000	
Khấu trừ các khoản trích theo lương	334	338	14.700.000	
Cộng			47.600.000	
Kèm theo 01 chứng từ gốc			Ngày 18 tháng 4 năm N	
Người lập biểu (Ký, họ tên)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)		Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)	
Lê Anh	Trần Minh Tâm		Nguyễn Trần Nam	

Công ty TNHH Điện Nam 278 Nhật Tảo, Phường 5, Quận 10, TP. HCM		Mẫu số S02a-DN (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)		
CHỨNG TỪ GHI SỔ Số: 08 Ngày 20 tháng 4 năm N				
Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
A	B	C	I	D
Trích khấu hao TSCĐ cho BPSX	627	214	12.000.000	BPBKH
Cộng			12.000.000	
Kèm theo 01 chứng từ gốc			Ngày 20 tháng 4 năm N	
Người lập biểu (Ký, họ tên)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)		Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)	
Lê Anh	Trần Minh Tâm		Nguyễn Trần Nam	

Công ty TNHH Điện Nam		Mẫu số S02a-DN		
278 Nhật Tảo, Phường 5, Quận 10, TP. HCM		(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)		
CHỨNG TỪ GHI SỔ				
<i>Số: 09</i>				
<i>Ngày 30 tháng 4 năm N</i>				
Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
A	B	C	I	D
Kết chuyển chi phí NVLTT	154	621	240.000.000	KC
Kết chuyển chi phí NCTT	154	622	123.500.000	
Kết chuyển chi phí SXC	154	627	71.400.000	
Cộng			434.900.000	
Kèm theo 01 chứng từ gốc				
		<i>Ngày 30 tháng 4 năm N</i>		
Người lập biểu	Kế toán trưởng		Giám đốc	
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)		(Ký, họ tên, đóng dấu)	
Lê Anh	Trần Minh Tâm		Nguyễn Trần Nam	

Công ty TNHH Điện Nam		Mẫu số S02a-DN		
278 Nhật Tảo, Phường 5, Quận 10, TP. HCM		(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)		
CHỨNG TỪ GHI SỔ				
<i>Số: 10</i>				
<i>Ngày 30 tháng 4 năm N</i>				
Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
A	B	C	I	D
Nhập kho 5.000 thành phẩm hoàn thành	155	154	436.600.000	KC
Cộng			436.600.000	
Kèm theo 01 chứng từ gốc				
		<i>Ngày 30 tháng 4 năm N</i>		
Người lập biểu	Kế toán trưởng		Giám đốc	
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)		(Ký, họ tên, đóng dấu)	
Lê Anh	Trần Minh Tâm		Nguyễn Trần Nam	

3.2.2. Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ

Căn cứ Chứng từ ghi sổ trên, lập Sổ đăng ký Chứng từ ghi sổ như sau:

Công ty TNHH Điện Nam			Mẫu số S02b-DN		
278 Nhật Tảo, Phường 5, Quận 10, TP. HCM			(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)		
SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ					
Năm N					
Chứng từ ghi sổ		Số tiền	Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	Ngày, tháng		Số hiệu	Ngày tháng	
A	B	1	A	B	1
CTGS01	1/4/N	172.700.000	CTGS06	17/4/N	140.000.000
CTGS02	3/4/N	1.000.000	CTGS07	18/4/N	47.600.000
CTGS03	5/4/N	121.500.000	CTGS08	20/4/N	12.000.000
CTGS04	10/4/N	132.000.000	CTGS09	30/4/N	434.900.000
CTGS05	15/4/N	8.250.000	CTGS10	30/4/N	436.600.000
- Cộng tháng		435.450.000	- Cộng tháng		1.071.100.000
- Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01					
- Ngày mở sổ: 1/1/N					
<i>Ngày 30 tháng 4 năm N</i>					
Người lập biểu	Kế toán trưởng		Giám đốc		
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)		(Ký, họ tên, đóng dấu)		
Lê Anh	Trần Minh Tâm		Nguyễn Trần Nam		

3.2.3. Sổ cái dùng cho hình thức chứng từ ghi sổ

Căn cứ Chứng từ ghi sổ trên, trích lập Sổ Cái như sau:

Công ty TNHH Điện Nam				Mẫu số S02c1-DNN			
278 Nhật Tảo, Phường 5, Quận 10, TP. HCM				(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)			
SỔ CÁI							
(Dùng cho hình thức chứng từ ghi sổ)							
Năm N							
Tên tài khoản: Nguyên Vật liệu							
Số hiệu: 152							
Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	
A	B	C	D	E	1	2	G
			- Số dư đầu năm		75.000.000		
			- Số phát sinh trong tháng				
01-04-N	CTGS01	01-04-N	Nhập kho 10.000kg NVL chưa trả tiền	331	150.000.000		
			Chi phí vận chuyển NVL	111	7.000.000		
05-04-N	CTGS03	05-04-N	Xuất kho NVL để SXSP	621		120.000.000	
			- Cộng số phát sinh tháng		157.000.000	120.000.000	
			- Số dư cuối tháng		112.000.000		
- Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01							
- Ngày mở sổ: 1/1/N							
				Ngày 30 tháng 4 năm N			
Người lập biểu			Kế toán trưởng		Giám đốc		
(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên)		(Ký, họ tên, đóng dấu)		
Lê Anh			Trần Minh Tâm		Nguyễn Trần Nam		

Công ty TNHH Điện Nam				Mẫu số S02c1-DNN			
278 Nhật Tảo, Phường 5, Quận 10, TP. HCM				(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)			
SỔ CÁI							
(Dùng cho hình thức chứng từ ghi sổ)							
Năm N							
Tên tài khoản: Công cụ dụng cụ							
Số hiệu: 153							
Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	
A	B	C	D	E	1	2	G
			- Số dư đầu năm		6.000.000		
			- Số phát sinh trong tháng				
03-04-N	CTGS02	03-04-N	Xuất CCDC phục vụ PXSX	627		1.000.000	
			- Cộng số phát sinh tháng		0	1.000.000	
			- Số dư cuối tháng		5.000.000		
- Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01							
- Ngày mở sổ: 1/1/N							
				Ngày 30 tháng 4 năm N			
Người lập biểu			Kế toán trưởng		Giám đốc		
(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên)		(Ký, họ tên, đóng dấu)		
Lê Anh			Trần Minh Tâm		Nguyễn Trần Nam		

Công ty TNHH Điện Nam				Mẫu số S02c1-DNN			
278 Nhật Tảo, Phường 5, Quận 10, TP. HCM				(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)			
SỔ CÁI							
(Dùng cho hình thức chứng từ ghi sổ)							
Năm N							
Tên tài khoản: Chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp							
Số hiệu: 621							
Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	
A	B	C	D	E	1	2	G
			- Số dư đầu năm		0	0	
			- Số phát sinh trong tháng				
5/4/N	CTGS03	5/4/N	Xuất kho NVL trực tiếp SXSP	152	120.000.000		
10/4/N	CTGS04	10/4/N	Mua 8.000kg NVL đưa thẳng vào quá trình SX	112	120.000.000		
30/4/N	CTGS09	30/4/N	Kết chuyển chi phí NVLTT	154		240.000.000	
			- Cộng số phát sinh tháng		240.000.000	240.000.000	
			- Số dư cuối tháng		0	0	
- Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01							
- Ngày mở sổ: 1/1/N							
				Ngày 30 tháng 4 năm N			
Người lập biểu			Kế toán trưởng		Giám đốc		
(Ký, họ tên)			(Ký, họ tên)		(Ký, họ tên, đóng dấu)		
Lê Anh			Trần Minh Tâm		Nguyễn Trần Nam		

3.3. Bài tập tổng hợp các loại sổ sách kế toán theo hình thức chứng từ ghi sổ

Bài 1. Công ty Nhật Tân là 1 công ty thương mại chuyên kinh doanh các mặt hàng điện thoại, máy tính, tình hình kế toán trong tháng 1 năm N như sau: (Biết rằng DN áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

I. Thông tin về công ty

+ Tên: Công ty TNHH Nhật Tân

+ Địa chỉ: 338 Tạ Uyên, Phường 5, Quận 5, TP. HCM

+ Mã số thuế: 0309070604

+ Số Tài khoản: 211787979– Ngân hàng Á Châu Quận 5

+ Người đại diện pháp luật: Ông Nguyễn Nhật Nam – Chức vụ: Giám đốc

Kế toán trưởng: Lý Bình Nguyên

Người lập biểu: La Vĩnh Uyên

+ Đồng tiền hạch toán: VNĐ

+ Chế độ kế toán áp dụng: Áp dụng theo TT200/2014/TT-BTC

+ Cơ quan quản lý: Cục thuế TP. Hồ Chí Minh

II. Số dư ngày 01/01/N của một số tài khoản như sau: (ĐVT: 1.000đ)

TK 111: 125.000

TK 112: 240.000

TK 156: 28.000

TK 211: 5.000.000

TK 214: 50.000

TK 311: 20.000

TK 331 (dư có): 300.000

TK 411: 5.000.000

Chi tiết: TK 331: 300.000 – Chi tiết Cty M nợ 170.000, Cty N nợ 130.000

III. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 1/N như sau: (ĐVT: 1.000đ)

1. Ngày 2/1, mua 100 máy tính Vaio đã kiểm đủ và nhập kho theo phiếu nhập số 1 chưa trả tiền cho Công ty M, giá hóa đơn chưa có thuế GTGT:12.000, thuế GTGT 10% (Hóa đơn GTGT số 01)

2. Ngày 5/1, chuyển TGNH trả hết nợ kỳ trước cho công ty M và (đã nhận Giấy báo Nợ số 1 của NH).

3. Ngày 6/1, theo phiếu xuất kho số 01: xuất 20 máy tính vaio bán trực tiếp cho khách hàng, giá xuất kho: 28.000. Giá hóa đơn chưa có thuế GTGT: 50.000, thuế GTGT: 10%, người mua chưa trả tiền (Hóa đơn GTGT số 02)

4. Ngày 10/1, mua một TSCĐ hữu hình, giá thanh toán 150.000, thuế GTGT 5%, chi phí vận chuyển 200. Công ty đã thanh toán cho người bán hàng bằng tiền mặt theo (phiếu chi số 01)

5. Ngày 12/1, Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt: 30.000 (phiếu thu 01).

6. Ngày 13/1, Công ty trả hết nợ kỳ trước cho Công ty N bằng tiền mặt theo (phiếu chi số 02)

7. Ngày 14/1, Chuyển tiền gửi ngân hàng trả nợ vay ngắn hạn (đã nhận Giấy báo Nợ số 02).

8. Ngày 24/1, Căn cứ vào (Bảng thanh toán tiền lương) tính lương phải trả cho bộ phận bán hàng: 1.800, bộ phận quản lý doanh nghiệp 3.200.

9. Ngày 25/1, Căn cứ vào (Bảng phân bổ tiền lương và BHXH), tính BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo chế độ quy định tính vào chi phí.

10. Ngày 31/1, căn cứ (Bảng tính và phân bổ khấu hao), trích khấu hao TSCĐ tại bộ phận bán hàng là 5.000, quản lý Doanh nghiệp là 3.000.

11. Ngày 31/1, Kết chuyển chi phí, doanh thu có liên quan để xác định kết quả kinh doanh (Biết rằng lợi nhuận trước thuế = thu nhập chịu thuế, Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%).

Yêu cầu:

1. Lập Chứng từ ghi sổ có liên quan
2. Lập sổ đăng ký Chứng từ ghi sổ có liên quan
3. Lập Sổ cái liên quan theo hình thức chứng từ ghi sổ

Bài 2. Tại doanh nghiệp A có các tài liệu kế toán liên quan đến kế toán tiền mặt như sau: (ĐVT: 1.000đ)

- Số dư đầu kỳ của TK 111: 20.000 (dư nợ)

- Trong tháng 1/N có phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau:

1. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt: 30.000 (phiếu thu 01 ngày 01/01/N)
2. Chi tạm ứng bằng tiền mặt cho nhân viên H: 5.000 (phiếu chi số 01 ngày 01/01/N)
3. Mua vật liệu về nhập kho bằng tiền mặt 8.000 (phiếu chi số 02 ngày 02/01/N)
4. xuất quỹ tiền mặt trả nợ cho người bán: 3.000 (phiếu chi 03 ngày 5/1/N)
5. Thu được các khoản phải thu khác bằng tiền mặt (phiếu thu số 02 ngày 5/1/N)

Biết rằng: vào ngày 31/1 tổng số phát sinh trong tháng bên Nợ TK 111: 140.000, bên có TK 111: 89.000.

Yêu cầu: Căn cứ vào chứng từ phát sinh ghi vào Chứng từ ghi sổ và cuối tháng căn cứ vào Chứng từ ghi sổ lập các sổ cái tài khoản tiền mặt.

Bài 3. Doanh nghiệp Vĩnh Toàn là một doanh nghiệp chuyên sản xuất, có 1 phân xưởng sản xuất 2 loại sản phẩm M và N, có tình hình kế toán trong tháng 12 năm N như sau: (Biết rằng DN áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

I. Thông tin về công ty

+ Tên: Công ty TNHH Vĩnh Toàn

+ Địa chỉ: 678 Tân Thành, Phường 4, Quận 5, TP. HCM

+ Mã số thuế: 0323242526

+ Số Tài khoản: 201203209– Ngân hàng Á Châu Quận 5

+ Người đại diện pháp luật: Ông Lê Vĩnh Toàn – Chức vụ: Giám đốc

Kế toán trưởng: Tân Năm

Người lập biểu: Nguyễn Vinh

+ Thành lập vào ngày 01/01/2012

+ Đồng tiền hạch toán: VNĐ

+ Chế độ kế toán áp dụng: Áp dụng theo TT200/2014/TT-BTC

+ Cơ quan quản lý: Cục thuế TP. Hồ Chí Minh

II. Số dư ngày 01/12/N của một số tài khoản như sau: (ĐVT: 1.000đ)

Tài khoản	Số dư đầu kỳ	Tài khoản	Số dư đầu kỳ
111	80.000	214	56.000
112	2.630.000	341	36.000
131	35.700	331	17.820
152	16.250	334	2.536
154	15.600	338	18.950
211	1.580.000	411	4.124.334
Tổng TS	4.253.450	Tổng NV	4.253.450

Chi tiết: TK 331: 17.820 – Chi tiết Công ty Bình Minh

TK 131: 35.700 - Chi tiết Công ty Quốc Bảo

III. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 12 như sau: (ĐVT: 1.000đ)

1. Ngày 1/12 mua nguyên vật liệu của công ty Bình Minh theo hoá đơn GTGT DA/02-215 với giá mua chưa thuế 700.000, thuế GTGT 10% đã kiểm đủ và nhập kho theo phiếu 1/N. Chưa trả tiền cho Công ty Bình Minh
2. Ngày 5/12 mua nguyên vật liệu của Công ty Hải Yến theo hoá đơn GTGT HD/02-452 với giá mua chưa thuế 400.000, thuế GTGT 10% đã kiểm đủ và nhập kho theo phiếu 2/N. Chưa trả tiền cho Công ty Hải Yến.
3. Ngày 8/12 Lập UNC số 6 trả tiền cho Công ty Bình Minh số tiền 700.000, lập 7 /UNC trả tiền cho Công Ty Hải Yến số tiền 400.000. Đồng thời nhận được 1/GBC của Ngân hàng là Công ty Quốc Bảo trả nợ cho DN số tiền 30.000.
4. Ngày 9/12 xuất kho nguyên vật liệu cho sản xuất sản phẩm M và N, trị giá NVL xuất kho là 1.200.000 theo phiếu xuất 1/X
5. Ngày 10/12 xuất NVL phục vụ cho bộ phận phân xưởng sản xuất là 5.000, cho bộ phận bán hàng 5.000, cho bộ phận quản lý 1.000 theo phiếu xuất 2/X
6. Ngày 15/12 trích khấu hao TSCĐ cho phân xưởng sản xuất là 24.000, cho bộ phận bán hàng là 6.000, cho bộ phận quản lý 14.000
7. Ngày 17/12 tính lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản xuất 2 loại sản phẩm M và N là 800.000, nhân viên phân xưởng 12.000, nhân viên bán hàng 10.000, nhân viên quản lý 15.000
8. Ngày 18/12 trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo tỷ lệ 22% tính vào chi phí.
9. Ngày 20/12 chi phí dịch vụ mua ngoài cho bộ phận bán hàng đã trả bằng tiền mặt 8.000. Lập phiếu 1/C
10. Ngày 31/12 DN sản xuất hoàn thành nhập kho 1.000 sản phẩm M, 800 sản phẩm N. Biết giá trị sản phẩm dở dang đầu tháng 12 là 15.600 và giá trị sản phẩm dở dang cuối tháng 12 là 17.500

Biết rằng:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được phân bổ cho từng loại sản phẩm theo định mức nguyên vật liệu tiêu hao. *Cho biết:*

- + Định mức tiêu hao NVL cho sản phẩm M: 70.000 đ/sp
- + Định mức tiêu hao NVL cho sản phẩm N: 40.000 đ/sp
- Chi phí nhân công trực tiếp được phân bổ cho từng loại sản phẩm theo tiền lương định mức. *Cho biết:*
 - + Định mức tiền lương của sản phẩm M: 60.000 đ/sp
 - + Định mức tiền lương của sản phẩm N: 65.000 đ/sp
- CP sản xuất chung được phân bổ cho từng sản phẩm theo chi phí nhân công trực tiếp.

Yêu cầu:

1. Tính giá thành sản phẩm M và N theo phương pháp trực tiếp và lập Phiếu tính giá thành sản phẩm M và N.
2. Căn cứ vào chứng từ phát sinh ghi vào Chứng từ ghi sổ
3. Cuối tháng căn cứ vào Chứng từ ghi sổ lập sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, các sổ cái các tài khoản liên quan

Bài 4. Công ty Thu Đông là 1 công ty thương mại chuyên kinh doanh các mặt hàng máy in, tình hình kế toán trong tháng 1 năm N như sau: (Biết rằng DN áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ), tính giá xuất kho hàng tồn kho theo phương pháp FIFO

I. Thông tin về công ty

- + Tên: Công ty TNHH Thu Đông
- + Địa chỉ: 23 Nguyễn Bính, Phường 4, Quận 7, TP. HCM
- + Mã số thuế: 0308108333
- + Số Tài khoản: 37335579 – Ngân hàng Á Châu Quận 7
- + Người đại diện pháp luật: Bà Nguyễn Mộng Thu – Chức vụ: Giám đốc
 - Kế toán trưởng: Trần Anh Tài
 - Người lập biểu: Lê Thành Du
- + Đồng tiền hạch toán: VNĐ
- + Chế độ kế toán áp dụng: Áp dụng theo TT200/2014/TT-BTC
- + Cơ quan quản lý: Cục thuế TP. Hồ Chí Minh

II. SỐ DƯ BAN ĐẦU**1. Số dư các tài khoản**

Đơn vị tính: VND

Số hiệu TK		Tên TK	Số dư đầu kỳ	
Cấp 1	Cấp 2		Nợ	Có
111		Tiền mặt	50.000.000	
	1111	Tiền Việt Nam	50.000.000	
112		Tiền gửi NH	558.000.000	
	1121	Tiền Việt Nam (ngân hàng Á Châu)	558.000.000	
131		Phải thu của khách hàng	200.000.000	
	Chi tiết	Công ty TNHH Lan Anh	200.000.000	
156		Hàng hóa	457.000.000	
211		Tài sản cố định hữu hình	560.000.000	
	2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	500.000.000	
	2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	60.000.000	
214		Hao mòn TSCĐ		270.000.000
	2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		270.000.000
331		Phải trả cho người bán		220.000.000
	Chi tiết	Công ty TNHH Mỹ Hạnh		220.000.000
353		Quỹ khen thưởng phúc		30.000.000

Số hiệu TK		Tên TK	Số dư đầu kỳ	
Cấp 1	Cấp 2		Nợ	Có
		lợi		
	3532	Quỹ phúc lợi		30.000.000
411		Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.200.000.000
	4111	Vốn góp của chủ sở hữu		1.200.000.000
414		Quỹ đầu tư phát triển		25.000.000
421		Lợi nhuận chưa phân phối		80.000.000
	4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		80.000.000
Tổng cộng			1.825.000.000	1.825.000.000

2. Vật tư hàng hóa tồn đầu kỳ

Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị
Máy in Canon LBP 214.0	Chiếc	50	200.000.000
Máy in Brother L2520D	Chiếc	30	105.000.000
Máy in HP MFP 1200W	Chiếc	40	152.000.000
TỔNG CỘNG			457.000.000

3. TSCĐ đầu kỳ

Tên TSCĐ	Phòng ban	Ngày tính khấu hao	Thời gian sử dụng (năm)	Nguyên giá	HMLK
Máy Photo Ricoh	Kế toán	01/01/2019	3	30.000.000	10.000.000
Tủ trung bày	Kinh doanh	01/01/2019	3	30.000.000	10.000.000
Ô tô con Ford	Giám đốc	01/01/2015	10	500.000.000	250.000.000
				560.000.000	270.000.000

III. CÁC NGHIỆP VỤ PHÁT SINH

Trong tháng 01 năm 2020, tại công ty phát sinh các nghiệp vụ kinh tế như sau:

- Ngày 04/01/2020, chuyển khoản ngân hàng trả nợ tiền hàng kỳ trước cho Công ty TNHH Hồng Sâm, số tiền 220.000.000, đã nhận được giấy báo Nợ của ngân hàng Công thương.
- Ngày 07/01/2020, mua phần mềm quản trị doanh nghiệp hợp nhất của Công ty cổ phần MISA gói 3 năm đầy đủ module, trị giá 60.000.000, theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, kí hiệu MS/19P, số 02534, ngày 07/01/2020; thanh toán bằng chuyển khoản ngân hàng. (Phân bổ 50% phòng kế toán, 50% phòng kinh doanh) Tài khoản của Công ty MISA: 1305.20100.4630 tại Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam- Tràng An
- Ngày 08/01/2020, mua hàng 50 chiếc CANON LBP 214, đơn giá mua chưa thuế 4.000.000đ/ chiếc Thuế suất thuế GTGT 10%, theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu AK/19E, số 3564, ngày 08/01/2020 của Công ty Canon Việt Nam, chưa thanh toán
- Ngày 10/01/2020, chi tiền mặt mua VPP của công ty Thiên Ân về sử dụng ngay, tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp, số tiền 1.000.000 (VAT: 10%) theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu AC/19P, số 0086, ngày 10/01/2020.
- Ngày 15/01/2020, bán hàng cho Công ty TNHH Anh Thư, chưa thu tiền:

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá bán
1	CANON LBP 214	Chiếc	60	5.500.000

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá bán
2	BROTHER L2520D	Chiếc	25	4.800.000
3	HP MFP 1200W	Chiếc	35	5.000.000

Thuế suất thuế GTGT 10%, theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu AB/19T, số 151, ngày 15/01/2020. Công ty TNHH Anh Thư được hưởng chiết khấu thương mại 1% cho mỗi mặt hàng.

6. Ngày 16/01/2020, Công ty TNHH Anh Thư trả lại 02 máy in CANON LBP 214 cho không đảm bảo chất lượng như hợp đồng

7. Ngày 17/01/2020, mua hàng của Công ty TNHH Vinh Thông như sau:

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá mua
1	BROTHER L2520D	Chiếc	60	3.600.000
2	HP MFP 1200W	Chiếc	50	3.900.000

Giá mua chưa thuế GTGT 10%, Hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu AB/19P, số 0052, ngày 17/01/2020; Phiếu nhập kho 001 ngày 17/01/2020. Công ty chưa thanh toán. Lô hàng nhập tại kho A của công ty. Người giao hàng Trà Vạn Phúc (Công ty TNHH Vinh Thông)

8. Ngày 20/01/2020, nhận được giấy báo Có của ngân hàng về số tiền Công ty TNHH Anh Thư thanh toán cho lô hàng ngày 15/01/2020 theo hóa đơn GTGT số 0000001 sau khi trừ đi số hàng trả lại.

9. Ngày 20/01/2020, bán hàng cho Công ty TNHH Ngọc Linh, chưa thu tiền:

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá bán
1	CANON LBP 214	Chiếc	30	5.500.000
2	BROTHER L2520D	Chiếc	40	4.900.000
3	HP MFP 1200W	Chiếc	40	5.200.000

Giá bán chưa thuế GTGT 10%, theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu AB/15T, số 0152, ngày 20/01/2020. Công ty TNHH Ngọc Linh đã thanh toán 10.000.000 đ bằng Tiền mặt, phiếu thu 001, số còn lại chưa thanh toán. Người nộp tiền và mua hàng Lê Thiên Phúc

10. Ngày 22/01/2020, tạm ứng bằng tiền mặt chi phí cho Nguyễn Thiên Thu – phòng kinh doanh đi công tác Quy Nhơn 10.000.000.

11. Ngày 25/01/2020, chuyển tiền gửi ngân hàng trả tiền thuê mới 01 cửa hàng của bà Nguyễn Thu Nga, số tiền: 72.000.000, số tiền thuê của hàng sẽ được phân bổ trong 12 tháng.

12. Ngày 27/01/2020, chuyển khoản từ ngân hàng công thương trả tiền điện cho Công ty Điện lực TP.HCM, số tiền 5.000.000 (VAT 10%), hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu EA/14P, số 0132032, ngày 27/01/2020; tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Tài khoản ngân hàng của Công ty Điện Lực là: 1123.150.167 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội

13. Ngày 27/01/2020, chuyển khoản mua 1 máy tính xách tay của Công ty TNHH Cao Phong, giá chưa thuế 20.000.000, VAT 10%, hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu TA/14T, số 0045612, ngày 15/01/2020, sử dụng cho Phòng kinh doanh. Thời gian sử dụng 2 năm.

14. Ngày 28/01/2020, tính tiền lương tháng 01/2020 phải trả cho nhân viên là 75.000.000 (tính vào chi phí QLDN: 35.000.000; tính vào chi phí QL BH: 40.000.000). Các khoản trích theo lương theo quy định hiện hành

15. Ngày 31/01/2020, Chuyển khoản trả lương tháng 1 cho nhân viên

16. Ngày 31/01/2020, thực hiện các bút toán cuối kỳ:

Tính khấu hao TSCĐ, phân bổ CCDC, tính giá xuất kho; Lập báo cáo thuế và Khấu trừ thuế GTGT; Kết chuyển lãi lỗ để xác định kết quả kinh doanh.

Yêu cầu:

1. Lập Chứng từ ghi sổ có liên quan
2. Lập sổ đăng ký Chứng từ ghi sổ có liên quan
3. Lập Sổ cái liên quan theo hình thức chứng từ ghi sổ

Bài 5. Công ty TNHH sản xuất Đồng Phú là doanh nghiệp thực hiện chức năng sản xuất: Sản xuất chính là nệm Muose 1.2, 1.6 và nệm lò xo, có các thông tin sau:

A. Thông tin công ty

+ Tên: Công ty TNHH SX Đồng Phú

+ Địa chỉ: A5 đường Công Nghệ, ấp 1, xã Vĩnh Lộc B, Bình Chánh, TP.HCM

+ Điện thoại: 0285657589

+ Mã số thuế: 0308545477

- + Số Tài khoản: 087110317 – Ngân hàng Á Châu Huyện Bình Chánh
- + Người đại diện pháp luật: Ông Nguyễn Minh Ngọc – Chức vụ: Giám đốc
- Kế toán trưởng: Trần Vĩnh Lộc
- Thủ quỹ: Lâm Ánh Viên
- Thủ kho: Nguyễn Hùng
- Kế toán: Lê Hồng Nga
- + Cơ quan quản lý: Cục thuế TP. Hồ Chí Minh
- + Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là kê khai thường xuyên
- + Kê khai thuế theo phương pháp khấu trừ
- + Tính giá xuất kho theo phương pháp Bình quân cả kỳ dự trữ

A. Tình hình tài chính của doanh nghiệp đến ngày 31/12/2019 như sau:

TK	Tên tài khoản	Số dư cuối kỳ	TK	Tên tài khoản	Số dư cuối kỳ
111	Tiền mặt	149.200.000	214	Hao mòn TSCĐ	1.075.000.000
112	Tiền gửi ngân hàng	1.459.400.000	331	Phải trả người bán	108.000.000
131	Phải thu khách hàng	185.000.000	341	Vay ngân hàng	4.300.000.000
141	Tạm ứng	15.500.000	333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	40.000.000
152	Nguyên vật liệu	341.465.000	334	Phải trả CNV	35.645.000
154	SP dở dang	36.320.000	353	Quỹ khen thưởng	195.000.000
211	TSCĐ	10.884.760.000	411	Vốn đầu tư CĐT	8.257.000.000
242	Chi phí trả trước	1.325.000.000	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	386.000.000
	Tổng cộng TS	14.396.645.000		Tổng cộng NV	14.396.645.000

Chi tiết như sau:

a. Kho nguyên liệu:

Tên nguyên liệu	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Viên	Kg	250	3.500	875.000
Hóa chất Silicone	Kg	1.100	120.000	132.000.000
Hóa chất khác	Kg	730	75.000	54.750.000
Nilông	Kg	1.800	22.000	39.600.000
Áo nệm	Kg	1.200	85.000	102.000.000
Sắt sợi	Kg	680	18.000	12.240.000
Tổng cộng				341.465.000

b. Tạm ứng:

Trần Đình Lan	Vật tư	9.500.000
Nguyễn Văn Mẫn	NV K.doanh	6.000.000
Tổng cộng:		16.500.000

c. Phải thu khách hàng:

Khách sạn Phương Đông	45.000.000
Khách sạn thanh thanh	38.000.000
Nhà nghỉ Công đoàn	16.000.000
Công ty TM Đại Việt	45.000.000
DNTN Vạn Tường	41.000.000
Tổng cộng:	185.000.000

d. Phải trả người bán:

Nhà máy Cao su Đồng Nai	32.000.000
Công ty Hóa chất Sài Gòn	45.000.000
Công ty Thương mại Trường Lợi	17.000.000
Công ty TNHH Nhật Linh	14.000.000
Tổng cộng:	108.000.000

e. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Thuế thu nhập 25.000.000

Thuế nhập khẩu 15.000.000

Tổng cộng: 40.000.000**B. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh tháng 1 năm 2014:****I/ CÁC NGHIỆP VỤ LIÊN QUAN ĐẾN NHẬP KHO:**

1. Ngày 02/01, doanh nghiệp mua nguyên vật liệu từ Nhà máy Cao su Đồng Nai chưa thanh toán, MST: 3600211113, theo hoá đơn 0001789 chi tiết như sau:

Tên vật tư	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Áo nệm	Kg	3.500	85.000	297.500.000
Nilông	Kg	2.000	22.000	44.000.000
Viên	Kg	2.000	3.500	7.000.000

Thuế suất thuế GTGT 5%. Khi kiểm nhận nhập kho phát hiện thiếu 500 kg nilông. Các loại vật tư còn lại đủ số lượng đồng ý cho nhập kho. Lập phiếu nhập số 1.

2. Ngày 05/01, mua nguyên vật liệu từ công ty Hóa chất Sài Gòn thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng, MST: 0300211115, hoá đơn 0001567 chi tiết như sau:

Tên vật tư	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Hóa chất Silicone	Kg	2.500	120.000	300.000.000
Hóa chất khác	Kg	1.200	75.000	90.000.000

Thuế suất thuế GTGT 5%. Biên bản nhập kho kết luận đúng số lượng và đồng ý cho nhập kho. Lập phiếu nhập số 2.

3. Ngày 06/01, doanh nghiệp mua hàng từ công ty BHLĐ Thiên Ân chưa thanh toán, MST: 0300211116, hoá đơn 000532789 chi tiết như sau:

Tên vật tư	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Quần áo đồng phục	Bộ	50	120.000	6.000.000
Quần áo BHLĐ	Bộ	350	75.000	26.250.000
Giày BHLĐ cho CN	Bộ	350	50.000	17.500.000

Thuế suất thuế GTGT 10%. Biên bản nhập kho kết luận đúng số lượng. Lập phiếu nhập số 3.

4. Ngày 08/01, mua từ Nhà máy Cao su Đồng Nai thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng, MST: 3600211113, bán hàng theo hoá đơn số 0001790 chi tiết như sau:

Tên vật tư	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Áo nệm	Kg	800	86.000	68.800.000
Ni lông	Kg	1.000	22.000	22.000.000
Sắt sợi	Kg	300	20.000	6.000.000

Thuế suất thuế GTGT 5%. Biên bản nhập kho kết luận đúng số lượng đồng ý cho nhập kho. Lập phiếu nhập số 4.

5. Ngày 11/01, doanh nghiệp mua từ Công ty TNHH Ngọc Lan thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng, MST: 0300200112, hoá đơn số 0003452 chi tiết như sau:

Tên vật tư	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Dụng cụ đóng gói thùng	Cái	8	750.000	6.000.000
Kết nhựa	Cái	90	55.000	4.950.000
Cân	Chiếc	5	360.000	1.800.000

Thuế suất thuế GTGT 10%. Biên bản nhập kho kết luận đúng số lượng đồng ý cho nhập kho. Lập phiếu nhập số 5.

II/ CÁC NGHIỆP VỤ LIÊN QUAN ĐẾN NHẬP XUẤT THẺ

1. Ngày 10/01, doanh nghiệp mua điều hòa và quạt điện lắp đặt cho các bộ phận theo hoá đơn của công ty Cơ Điện lạnh Á Châu, thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng, MST: 0300211121, hoá đơn số 0004569 chi tiết như sau:

Tên vật tư	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Điều hòa Samsung	Cái	6	7.000.000	42.000.000
Quạt điện Samsung	Cái	15	180.000	2.700.000

Thuế suất thuế GTGT 10%. Biên bản nghiệm thu ngày 10/01 và bàn giao cho bộ phận sản xuất, bộ phận bán hàng, bộ phận QLDN, mỗi bộ phận 02 điều hòa và 05 quạt điện. Lập phiếu nhập xuất thẳng số 1.

2. Ngày 15/01, Trần Đình Lan - bộ phận vật tư mua giao trực tiếp cho bộ phận bảo dưỡng tại phân xưởng, hoá đơn 0007891237 của công ty xăng dầu, doanh nghiệp chưa thanh toán, MST: 0300211123 chi tiết như sau:

Tên vật tư	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Mỡ bơm trơn máy	Kg	40	30.000	1.200.000
Dầu thủy lực máy	Kg	120	25.000	3.000.000
Sơn chống rỉ	Kg	35	9.000	315.000

Thuế suất thuế GTGT 10%. Kế toán lập phiếu nhập xuất thẳng số 2.

III/ CÁC NGHIỆP VỤ LIÊN QUAN ĐẾN XUẤT KHO

Ngày 03/01, xuất kho vật liệu để sản xuất nệm mouse 1.6 gồm:

Stt	Tên vật tư	Đvt	Số lượng
01	Áo nệm	Kg	1.400
02	Nilông	Kg	300
03	Hóa chất Silicone	Kg	400
04	Viên	Kg	700
05	Hóa chất khác	Kg	300

Lập phiếu xuất số 01

Ngày 03/01, xuất kho vật liệu để sản xuất nệm mouse 1.2 gồm:

Stt	Tên vật tư	Đvt	Số lượng
01	Áo nệm	Kg	900
02	Nilông	Kg	250

Stt	Tên vật tư	Đvt	Số lượng
03	Hóa chất Silicone	Kg	300
04	Viên	Kg	700
05	Hóa chất khác	Kg	230

Lập phiếu xuất số 02.

Ngày 03/01, xuất kho vật liệu để sản xuất nệm mouse lò xo gồm:

Stt	Tên vật tư	Đvt	Số lượng
01	Nilông	Kg	150
02	Hóa chất Silicone	Kg	400
03	Sắt sợi	Kg	250
04	Viên	Kg	700
05	Áo nệm	Kg	200
06	Hóa chất khác	Kg	200

Lập phiếu xuất số 03

4. Ngày 11/01, xuất quần áo đồng phục và đồ bảo hộ lao động cho công nhân trực tiếp sản xuất:

Stt	Tên vật tư	Đvt	Số lượng
01	Quần áo đồng phục	Bộ	50
02	Quần áo BHLĐ	Bộ	350
03	Giày BHLĐ cho CN	Bộ	350

Lập phiếu xuất số 04.

5. Ngày 15/01, xuất công cụ phục vụ cho sản xuất :

Stt	Tên vật tư	Đvt	Số lượng
01	Dụng cụ đóng gói thùng	Cái	8
02	Kết nhựa	Cái	90
03	Cân	Chiếc	5

Lập phiếu xuất số 05.

IV/ CÁC NGHIỆP VỤ LIÊN QUAN ĐẾN THU TIỀN

1. Ngày 04/01, Nhà nghỉ Công đoàn thanh toán nợ 16.000.000đ. Lập phiếu thu số 01.

2. Ngày 06/01, Trần Đình Lan – Cán bộ vật tư hoàn tạm ứng số tiền 2.500.000 đ. Lập phiếu thu số 02.

3. Ngày 07/01, Trần Thị Cúc - Thủ quỹ thu tiền vay Ngân hàng số tiền 200.000.000đ nhập quỹ. Lập phiếu thu số 03.

4. Ngày 08/01, Khách sạn Phương Đông thanh toán tiền hàng 26.000.000đ bằng tiền mặt. Lập phiếu thu số 04.

5. Ngày 10/01, Nguyễn Văn Mẫn – NV kinh doanh hoàn tạm ứng số tiền 2.000.000 đ. Lập phiếu thu số 05.

6. Ngày 16/01, Nguyễn Văn Mẫn thu nợ khách hàng về nộp quỹ, chi tiết như sau:

- KS Thanh Thanh : 16.000.000đ
- Công ty Đại Việt : 18.000.000đ
- Công ty Đà Thành : : 17.000.000đ

Lập phiếu thu số 06.

7. Ngày 17/01, Huỳnh Thị Phương - Cửa hàng nộp tiền bán hàng 110.000.000đ. Lập phiếu thu số 07.

8. Ngày 20/01, Trần Thị Cúc rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt số tiền: 90.000.000đ. Lập phiếu thu số 8.

V/ CÁC NGHIỆP VỤ LIÊN QUAN ĐẾN CHI TIỀN

1. Ngày 03/01, Trần Thị Cúc - Thủ quỹ thanh toán mua văn phòng phẩm theo hoá đơn 000789184 số tiền 4.200.000đ, thuế GTGT 10%: 420.000đ. Lập phiếu chi số 01.

2. Ngày 05/01, Trần Đình Lan – Cán bộ vật tư tạm ứng đi công tác số tiền: 5.000.000đ.
Lập phiếu chi số 02

3. Ngày 07/01, thanh toán tiền công tác phí cho Nguyễn Văn Mẫn – Nhân viên kinh doanh số tiền 3.500.000đ. Lập phiếu chi số 03.

4. Ngày 08/01, thanh toán tiền cho Nhà máy Cao su Đồng Nai 13.000.000đ bằng tiền mặt. Lập phiếu chi số 04.

5. Ngày 10/01, Trần Đình Lan – nhân viên vật tư thanh toán chi phí sửa hệ thống điện công ty, chi tiết:

- Xưởng sản xuất	:	600.000đ
- Bộ phận bán hàng	:	400.000đ
- Bộ phận quản lý doanh nghiệp:		250.000đ
- Thuế GTGT 5%	:	62.500đ

Lập phiếu chi số 05.

6. Ngày 11/01, Trần Thị Cúc - Thủ quỹ nộp tiền vào TK ở ngân hàng 40.000.000đ.
Lập phiếu chi số 06

7. Ngày 12/01, Trần Thị Cúc - Thủ quỹ trả vay ngân hàng số tiền 60.000.000đ. Lập phiếu chi số 07.

8. Ngày 16/01, thanh toán tiền công ty Hóa chất Sài Gòn bằng tiền mặt số tiền 12.500.000. Lập phiếu chi số 08.

9. Ngày 29/01 Trần Thị Cúc - Thủ quỹ - thanh toán tiền điện thoại, chi tiết như sau:

- Máy của bộ phận sản xuất	:	2.400.000đ
- Máy của Cửa hàng	:	1.200.000đ
- Máy của bộ phận quản công ty	:	1.000.000đ
Thuế GTGT 10%	:	460.000đ.
Tổng số tiền thanh toán	:	5.060.000đ

Lập phiếu chi số 9

VI/ BÁO CÁO PHÂN XƯỞNG SẢN XUẤT GỒM:

+ Trong tháng nhập kho thành phẩm:

Nệm Mouse 1.6	:	1.000 tấm
Nệm Mouse 1.2	:	950 tấm
Nệm Lò xo	:	900 tấm

+ Sản phẩm dở dang cuối tháng:

Nệm Mouse 1.6	: 80 tấm
Nệm Mouse 1.2	: 120 tấm
Nệm Lò xo	: 95 tấm

Yêu cầu:

1. Căn cứ vào các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên lập các chứng từ kế toán phát sinh trong tháng.
2. Ghi chép các sổ chi tiết : sổ chi tiết vật tư, sổ chi tiết thanh toán với người bán cho các đối tượng.
3. Căn cứ vào các sổ chi tiết lập các sổ kế toán tổng hợp: Bảng tổng hợp cân đối Nhập – Xuất – Tồn vật liệu, Sổ tổng hợp thanh toán với người bán.
4. Tính toán giá thành, lập phiếu nhập kho sản phẩm, biết rằng chi phí sản phẩm dở dang đầu tháng tính chi tiết cho từng sản phẩm:

Nệm Mouse 1.6	: 16.000.000
Nệm Mouse 1.2	: 12.500.000
Nệm Lò xo	: 7.820.000

(Doanh nghiệp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo nguyên vật liệu trực tiếp : trường hợp nguyên vật liệu đưa một lần vào đầu quá trình sản xuất)

5. Ghi sổ kế toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ, Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.
6. Ghi sổ cái các tài khoản liên quan theo Hình thức chứng từ ghi sổ

CHƯƠNG 4: BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giới thiệu:

Trong chương 4 gồm các nội dung: Hướng dẫn lập báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối phát sinh, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính, Thực hành lập báo cáo tài chính

Mục tiêu:

- Trình bày được nội dung phản ánh trên báo cáo tài chính.
- Lập được báo cáo tài chính vào cuối tháng, quý năm
- So sánh số liệu giữa báo cáo chính và các sổ cái và sổ chi tiết để đảm bảo báo cáo tài chính chính xác.

Nội dung chính:

4.1. Hướng dẫn lập báo cáo tài chính

** Mục đích của Báo cáo tài chính*

- Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ DN, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. BCTC phải cung cấp những thông tin của một DN về:

- + Tài sản
- + Nợ phải trả
- + Vốn chủ sở hữu
- + Doanh thu, thu nhập khác, chi phí sản xuất kinh doanh và chi phí khác
- + Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh
- + Các luồng tiền

- Ngoài các thông tin này, DN còn phải cung cấp các thông tin khác trong “Bản thuyết minh Báo cáo tài chính” nhằm giải trình thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các BCTC tổng hợp và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày BCTC.

** Kỳ lập Báo cáo tài chính*

- **Kỳ lập BCTC năm:** Các DN phải lập BCTC năm theo quy định của Luật kế toán.

- **Kỳ lập BCTC giữa niên độ:** BCTC giữa niên độ gồm BCTC quý (bao gồm cả quý IV) và BCTC bán niên.

- **Kỳ lập BCTC khác:**

+ Các DN có thể lập BCTC theo kỳ kế toán khác (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

+ Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập BCTC tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

** Đối tượng áp dụng, trách nhiệm lập và chữ ký trên BCTC*

- Đối tượng lập BCTC năm: Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình DN thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. BCTC năm phải lập theo dạng đầy đủ.

- **Đối tượng lập BCTC giữa niên độ (BCTC quý và BCTC bán niên):**

+ DN do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ hoặc nắm giữ cổ phần chi phối, đơn vị có lợi ích công chúng phải lập BCTC giữa niên độ

+ Các DN khác không thuộc đối tượng nêu trên được khuyến khích lập BCTC giữa niên độ (nhưng không bắt buộc).

+ BCTC giữa niên độ được lập dưới dạng đầy đủ hoặc tóm lược. Chủ sở hữu đơn vị quyết định việc lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược đối với BCTC giữa niên độ của đơn vị mình nếu không trái với quy định của pháp luật mà đơn vị thuộc đối tượng bị điều chỉnh.

- DN cấp trên có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân phải lập BCTC của riêng đơn vị mình và BCTC tổng hợp. BCTC tổng hợp được lập trên cơ sở đã bao gồm số liệu của toàn bộ các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân và đảm bảo đã loại trừ tất cả số liệu phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới, giữa các đơn vị cấp dưới với nhau. Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân phải lập BCTC của mình phù hợp với kỳ báo cáo của đơn vị cấp trên để phục vụ cho việc tổng hợp BCTC của đơn vị cấp trên và kiểm tra của cơ quan quản

- **Việc lập và trình bày BCTC của các DN ngành đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do BTC ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.**

- Việc lập, trình bày và công khai BCTC hợp nhất năm và BCTC hợp nhất giữa niên độ thực hiện theo quy định của pháp luật về BCTC hợp nhất.

- Việc ký BCTC phải thực hiện theo Luật kế toán. Đối với đơn vị không tự lập BCTC mà thuê dịch vụ kế toán lập BCTC, người hành nghề thuộc các đơn vị dịch vụ kế toán

phải ký và ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người hành nghề cá nhân phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề

4.1.1. Bảng cân đối phát sinh

* **Mục đích:** Phản ánh tổng quát tình hình tăng giảm và hiện có về tài sản và nguồn vốn của đơn vị trong kỳ báo cáo và từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo. Số liệu trên Bảng cân đối số phát sinh là căn cứ để kiểm tra việc ghi chép trên sổ kế toán tổng hợp, đồng thời đối chiếu và kiểm soát số liệu ghi trên Báo cáo tài chính

* Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Bảng Cân đối số phát sinh được lập dựa trên Sổ Cái và Bảng cân đối số phát sinh kỳ trước. Trước khi lập Bảng cân đối số phát sinh phải hoàn thành việc ghi sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp; kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa các sổ có liên quan.

Số liệu ghi vào Bảng cân đối số phát sinh chia làm 2 loại:

- Loại số liệu phản ánh số dư các tài khoản tại thời điểm đầu kỳ (Cột 1,2 Số dư đầu tháng), tại thời điểm cuối kỳ (cột 5, 6 Số dư cuối tháng), trong đó các tài khoản có số dư Nợ được phản ánh vào cột “Nợ”, các TK có số dư Có được phản ánh vào cột “Có”.
- Loại số liệu phản ánh số phát sinh của các tài khoản từ đầu kỳ đến ngày cuối kỳ báo cáo (cột 3, 4 Số phát sinh trong tháng) trong đó tổng số phát sinh “Nợ” của các tài khoản được phản ánh vào cột “Nợ”, tổng số phát sinh “Có” được phản ánh vào cột “Có” của từng tài khoản.
- Cột A, B: Số hiệu tài khoản, tên tài khoản của tất cả các Tài khoản cấp 2 mà đơn vị đang sử dụng và một số Tài khoản cấp 2 cần phân tích.
- Cột 1, 2- Số dư đầu tháng: Phản ánh số dư đầu tháng của tháng đầu kỳ (Số dư đầu kỳ báo cáo). Số liệu để ghi vào các cột này được căn cứ vào dòng Số dư đầu tháng của tháng đầu kỳ trên Sổ Cái hoặc căn cứ vào phần “Số dư cuối tháng” của Bảng Cân đối số phát sinh kỳ trước.
- Cột 3, 4: Phản ánh tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có của các tài khoản trong kỳ báo cáo. Số liệu ghi vào phần này được căn cứ vào dòng “Cộng phát sinh lũy kế từ đầu tháng” của từng tài khoản tương ứng trên Sổ Cái.
- Cột 5,6 “Số dư cuối tháng”: Phản ánh số dư ngày cuối cùng của kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào phần này được căn cứ vào số dư cuối tháng của tháng cuối kỳ báo cáo trên Sổ Cái hoặc được tính căn cứ vào các cột số dư đầu tháng (cột 1, 2), số phát sinh trong tháng (cột 3, 4) trên Bảng cân đối số phát sinh tháng này. Số liệu ở cột 5, 6 được dùng để lập Bảng cân đối số phát sinh tháng sau.

Sau khi ghi đủ các số liệu có liên quan đến các tài khoản, phải thực hiện tổng cộng

Bảng cân đối số phát sinh. Số liệu trong Bảng cân đối số phát sinh phải đảm bảo tính cân đối bắt buộc sau đây:

Tổng số dư Nợ (cột 1), Tổng số dư Có (cột 2), Tổng số phát sinh Nợ (cột 3), Tổng số phát sinh Có (cột 4), Tổng số dư Nợ (cột 5) Tổng số dư Có (cột 6).

Ngoài việc phản ánh các tài khoản trong Bảng cân đối tài khoản, Bảng cân đối số phát sinh còn phản ánh số dư, số phát sinh của các tài khoản ngoài Bảng Cân đối tài khoản

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S06-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Tháng... năm ...

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu tháng		Số phát sinh trong tháng		Số dư cuối tháng	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng						

Ngày..... tháng..... năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

4.1.2. Bảng cân đối kế toán

a. Mục đích của Bảng cân đối kế toán

- Bảng cân đối kế toán là BCTC tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của DN tại một thời điểm nhất định.
- Số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có theo cơ cấu của tài sản và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó.
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của DN

b. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán “Trình bày Báo cáo tài chính” khi lập và trình bày Bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC.

Ngoài ra, trên Bảng cân đối kế toán, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của DN, cụ thể như sau:

+ Đối với DN có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo nguyên tắc sau:

Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo => Được xếp vào loại ngắn hạn.

Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo => Được xếp vào loại dài hạn.

+ Đối với DN có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường => Được xếp vào loại ngắn hạn

Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường => Được xếp vào loại dài hạn.

Trường hợp này, DN phải thuyết minh rõ đặc điểm xác định chu kỳ kinh doanh thông thường, thời gian bình quân của chu kỳ kinh doanh thông thường, các bằng chứng về chu kỳ sản xuất, kinh doanh của DN cũng như của ngành, lĩnh vực DN hoạt động.

+ Đối với các DN do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn: Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

- Khi lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa các đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân, đơn vị cấp trên phải thực hiện loại trừ tất cả số dư của các khoản mục phát sinh từ các giao dịch nội bộ, như các khoản phải thu, phải trả, cho vay nội bộ.... giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới, giữa các đơn vị cấp dưới với nhau. Kỹ thuật loại trừ các khoản mục nội bộ khi tổng hợp Báo cáo giữa đơn

vị cấp trên và cấp dưới hạch toán phụ thuộc được thực hiện tương tự như kỹ thuật hợp nhất BCTC

- Các chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày trên Bảng cân đối kế toán. DN chủ động đánh lại số thứ tự của các chỉ tiêu theo nguyên tắc liên tục trong mỗi phần.

c. Cơ sở lập Bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước (để trình bày cột đầu năm)

d. Cách lập Bảng cân đối kế toán năm

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN - Mã số 100

- Tài sản ngắn hạn phản ánh tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền, có thể bán hay sử dụng trong vòng không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường của DN tại thời điểm báo cáo

- **Bao gồm:** Tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

1. Tiền và các khoản tương đương tiền - Mã số 110

- Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của DN tại thời điểm báo cáo

- **Bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của DN

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112

*** Tiền (Mã số 111)**

+ Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của DN tại thời điểm báo cáo

+ **Bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là **tổng số dư Nợ của các Tài khoản 111** “Tiền mặt”, **112** “Tiền gửi ngân hàng” và **113** “Tiền đang chuyển”.

*** Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi **không quá 3 tháng** kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ chủ yếu vào **số dư Nợ chi tiết của tài khoản 1281** “Tiền gửi có kỳ hạn” (chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) và **tài khoản 1288** “Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn” (chi tiết các khoản đủ tiêu chuẩn phân loại là tương đương tiền).

+ Ngoài ra, trong quá trình lập báo cáo, nếu nhận thấy các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác thỏa mãn định nghĩa tương đương tiền thì kế toán được phép trình bày

trong chỉ tiêu này. Các khoản tương đương tiền có thể bao gồm: Kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng...

+ Các khoản trước đây được phân loại là tương đương tiền nhưng quá hạn chưa thu hồi được phải chuyển sang trình bày tại các chỉ tiêu khác, phù hợp với nội dung của từng khoản mục.

+ Khi phân tích các chỉ tiêu tài chính, ngoài các khoản tương đương tiền trình bày trong chỉ tiêu này, kế toán có thể coi tương đương tiền bao gồm cả các khoản có thời hạn thu hồi còn lại dưới 3 tháng kể từ ngày báo cáo (nhưng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn - Mã số 120

- Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư ngắn hạn (sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh)

- **Bao gồm:** Chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh trong chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”, chỉ tiêu “Phải thu về cho vay ngắn hạn”.

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 122 + Mã số 123

*** Chứng khoán kinh doanh (Mã số 121)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

+ Chỉ tiêu này **có thể bao gồm** cả các công cụ tài chính không được chứng khoán hóa, ví dụ như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Nợ của tài khoản 121** - “Chứng khoán kinh doanh”.

*** Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Mã số 122)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các khoản chứng khoán kinh doanh tại thời điểm báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Có của Tài khoản 2291** “Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

*** Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 123)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác.

+ Chỉ tiêu này **không bao gồm** các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”, chỉ tiêu “Phải thu về cho vay ngắn hạn”.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Nợ của TK 1281, TK 1282, 1288** (chi tiết các khoản có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và không được phân loại là tương đương tiền)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn - Mã số 130

- Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu ngắn hạn có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi),

- **Bao gồm: Phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác.**

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 136 + Mã số 137 + Mã số 139

* Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Mã số 131)

+ Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào **tổng số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 131** “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng.

* Trả trước cho người bán ngắn hạn (Mã số 132)

+ Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường để mua tài sản nhưng chưa nhận được tài sản tại thời điểm báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào **tổng số phát sinh Nợ chi tiết của Tài khoản 331** “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán.

* Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

+ Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau trong các quan hệ thanh toán ngoài quan hệ giao vốn, có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 1362, 1363, 1368** trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 136.

+ Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

*** Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa tổng số doanh thu đã ghi nhận lũy kế tương ứng với phần công việc đã hoàn thành lớn hơn tổng số tiền lũy kế khách hàng phải thanh toán theo tiến độ kế hoạch đến cuối kỳ báo cáo của các hợp đồng xây dựng dở dang.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào **số dư Nợ TK 337** “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng”.

*** Phải thu về cho vay ngắn hạn (Mã số 135)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh các khoản cho vay (không bao gồm các nội dung được phản ánh ở chỉ tiêu “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn”) có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như cho các khoản vay bằng khế ước, hợp đồng vay giữa 2 bên.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Nợ chi tiết của TK 1283** - Cho vay.

*** Phải thu ngắn hạn khác (Mã số 136)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo

+ **Bao gồm:** Phải thu về các khoản đã chi hộ, tiền lãi, cổ tức được chia, các khoản tạm ứng, cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tạm thời...mà doanh nghiệp được quyền thu hồi không quá 12 tháng.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản: **TK 1385, TK 1388, TK334, TK338, TK 141, TK 244.**

*** Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 137)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi tại thời điểm báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Có chi tiết của Tài khoản 2293** “Dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

*** Tài sản thiếu chờ xử lý (mã số 139)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh các tài sản thiếu hụt, mất mát chưa rõ nguyên nhân đang chờ xử lý tại thời điểm báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Nợ TK 1381** - “Tài sản thiếu chờ xử lý”.

4. Hàng tồn kho - Mã số 140

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất, kinh doanh của DN (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho) đến thời điểm báo cáo.

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149

*** Hàng tồn kho (Mã số 141)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của DN, được luân chuyển trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

+ Chỉ tiêu này **không bao gồm** giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

+ **Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các tài khoản**

Tài khoản 151 - “Hàng mua đang đi đường”

Tài khoản 152 - “Nguyên liệu, vật liệu”

Tài khoản 153 - “Công cụ, dụng cụ”

Tài khoản 154 - “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”

Tài khoản 155 - “Thành phẩm”

Tài khoản 156 - “Hàng hoá”

Tài khoản 157 - “Hàng gửi đi bán”

Tài khoản 158 - “Hàng hoá kho bảo thuế”

+ **Khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường không thỏa mãn định nghĩa về hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán thì không được trình bày trong chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn” - Mã số 241.**

+ Khoản thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế trên 12 tháng hoặc vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường không thỏa mãn định nghĩa về hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán thì không được trình bày trong chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu “Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn” - Mã số 263.

*** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các loại hàng tồn kho tại thời điểm báo cáo sau khi trừ số dự phòng giảm giá đã lập cho các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Có của Tài khoản 2294** “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”, chi tiết dự phòng cho các khoản mục được trình bày là hàng tồn kho trong chỉ tiêu Mã số 141 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Chỉ tiêu này không bao gồm số dự phòng giảm giá của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

5. Tài sản ngắn hạn khác - Mã số 150

- Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các tài sản ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo

- **Bao gồm:** Chi phí trả trước ngắn hạn, thuế GTGT còn được khấu trừ, các khoản thuế phải thu, giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và tài sản ngắn hạn khác tại thời điểm báo cáo...

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 153 + Mã số 154 + Mã số 155.

*** Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước ngắn hạn” là **số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 242** “Chi phí trả trước”.

*** Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT còn được khấu trừ và số thuế GTGT còn được hoàn lại đến cuối năm báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” căn cứ vào **số dư Nợ của Tài khoản 133** “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ”.

*** Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước (Mã số 153)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh thuế và các khoản khác nộp thừa cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước” căn cứ vào **số dư Nợ chi tiết Tài khoản 333** “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết TK 333.

*** Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 154)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên mua khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là **số dư Nợ của Tài khoản 171** - “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”.

*** Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 155)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản ngắn hạn khác

+ **Bao gồm:** Kim khí quý, đá quý (không được phân loại là hàng tồn kho), các khoản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá để bán kiếm lời không được phân loại là bất động sản đầu tư, như tranh, ảnh, vật phẩm khác có giá trị.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Nợ chi tiết của TK 2288** - “Đầu tư khác”

B. TÀI SẢN DÀI HẠN - MÃ SỐ 200.

- Chỉ tiêu này phản ánh trị giá các loại tài sản không được phản ánh trong chỉ tiêu tài sản ngắn hạn.

- Tài sản dài hạn là các tài sản có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo

- **Bao gồm:** Các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác.

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260

1. Các khoản phải thu dài hạn - Mã số 210

- Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh tại thời điểm báo cáo

- **Bao gồm:** Phải thu của khách hàng, vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc, phải thu nội bộ, phải thu về cho vay, phải thu khác (sau khi trừ đi dự phòng phải thu dài hạn khó đòi).

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 214 + Mã số 215 + Mã số 216 + Mã số 219.

*** Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết **số dư Nợ của Tài khoản 131** “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng.

*** Trả trước cho người bán dài hạn (Mã số 212)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường để mua tài sản nhưng chưa nhận được tài sản tại thời điểm báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào **tổng số phát sinh Nợ chi tiết của Tài khoản 331** “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán.

*** Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 213)**

+ Chỉ tiêu này chỉ ghi trên Bảng cân đối kế toán của đơn vị cấp trên phản ánh số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Khi lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp của toàn DN, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh” (Mã số 333) hoặc chỉ tiêu “Vốn góp của chủ sở hữu” (Mã số 411) trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết phần vốn nhận của đơn vị cấp trên.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào **số dư Nợ của tài khoản 1361** “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc”.

*** Phải thu nội bộ dài hạn (Mã số 214)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau trong các quan hệ thanh

toán ngoài quan hệ giao vốn, có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào **số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 1362, 1363, 1368** trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 136. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

*** Phải thu về cho vay dài hạn (Mã số 215)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên (không bao gồm các nội dung được phản ánh ở chỉ tiêu “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn”) có kỳ hạn thu hồi còn lại hơn 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào **số dư Nợ chi tiết TK 1283** - “Cho vay”.

*** Phải thu dài hạn khác (Mã số 216)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo

+ **Bao gồm:** Phải thu về các khoản đã chi hộ, tiền lãi, cổ tức được chia; Các khoản tạm ứng, cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn... mà DN được quyền thu hồi.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các tài khoản: **TK 1385, TK1388, TK334, TK338, TK 141, TK 244.**

*** Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản phải thu dài hạn khó đòi tại thời điểm báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Có chi tiết của Tài khoản 2293** “Dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết dự phòng cho các khoản phải thu dài hạn khó đòi và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

2. Tài sản cố định - Mã số 220

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (Nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định tại thời điểm báo cáo.

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227.

*** Tài sản cố định hữu hình - Mã số 221**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo.

Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223

- Nguyên giá - Mã số 222

+ Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Nợ của Tài khoản 211** “Tài sản cố định hữu hình”.

- Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 223

+ Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định hữu hình lũy kế tại thời điểm báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Có của Tài khoản 2141** “Hao mòn TSCĐ hữu hình” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

*** Tài sản cố định thuê tài chính - Mã số 224**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo.

Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226

- Nguyên giá (Mã số 225)

+ Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Nợ của Tài khoản 212** “Tài sản cố định thuê tài chính”.

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

+ Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định thuê tài chính lũy kế tại thời điểm báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Có của Tài khoản 2142** “Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

*** Tài sản cố định vô hình - Mã số 227**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại TSCĐ vô hình tại thời điểm báo cáo.

Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229.

- Nguyên giá (Mã số 228)

+ Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình”

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)

+ Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định vô hình lũy kế tại thời điểm báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Có của Tài khoản 2143** “Hao mòn TSCĐ vô hình” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Bất động sản đầu tư - Mã số 230

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại BĐS đầu tư tại thời điểm báo cáo

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 232.

- Nguyên giá (Mã số 231)

+ Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo sau khi đã trừ số tổn thất do suy giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

+ Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là **số dư Nợ của Tài khoản 217** “Bất động sản đầu tư”.

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 232)

+ Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị hao mòn lũy kế của bất động sản đầu tư dùng để cho thuê tại thời điểm báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Có của Tài khoản 2147** “Hao mòn bất động sản đầu tư” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

4. Tài sản dở dang dài hạn - Mã số 240

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn và chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn tại thời điểm báo cáo.

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242

*** Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn - Mã số 241**

+ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là các chi phí dự định để sản xuất hàng tồn kho nhưng việc sản xuất bị chậm trễ, gián đoạn, tạm ngừng, vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

+ Chỉ tiêu này thường dùng để trình bày các dự án dở dang của các chủ đầu tư xây dựng bất động sản để bán nhưng chậm triển khai, chậm tiến độ.

+ Chỉ tiêu này phản ánh giá trị thuần có thể thực hiện được (là giá gốc trừ đi số dự phòng giảm giá đã trích lập riêng cho khoản này) của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh, không thỏa mãn định nghĩa về hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào **số dư Nợ chi tiết của tài khoản 154** - “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” và **số dư Có chi tiết của tài khoản 2294** - “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”.

*** Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 242)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Nợ của Tài khoản 241** “Xây dựng cơ bản dở dang”.

5. Đầu tư tài chính dài hạn - Mã số 250

- Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm báo cáo (sau khi trừ đi khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác)

- **Bao gồm:** Đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh.

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 253 + Mã số 254 + Mã số 255

*** Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập về bản chất là công ty con (không phụ thuộc vào tên gọi hoặc hình thức của đơn vị) tại thời điểm báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Nợ của Tài khoản 221** “Đầu tư vào công ty con”.

*** Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Mã số 252)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **tổng số dư Nợ của Tài khoản 222** “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết”.

*** Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 253)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể (ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết).

+ Số liệu để trình bày vào chỉ tiêu này là **số dư Nợ chi tiết của tài khoản 2281** - “Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác”.

*** Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 254)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng mất vốn tại thời điểm báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Có của Tài khoản 2292** “Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

*** Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 255)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác.

+ Chỉ tiêu này **không bao gồm** các khoản cho vay được trình bày trong chỉ tiêu “Phải thu về cho vay dài hạn”.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Nợ của các TK 1281, TK 1282, 1288**.

6. Tài sản dài hạn khác - Mã số 260.

- Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các tài sản dài hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo

- **Bao gồm:** Chi phí trả trước dài hạn, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và tài sản dài hạn chưa được trình bày ở các chỉ tiêu khác tại thời điểm báo cáo.

Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268.

*** Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước; Lợi thế thương mại và lợi thế kinh doanh còn chưa phân bổ vào chi phí tại thời điểm báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” là **số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 242** “Chi phí trả trước”.

+ Doanh nghiệp không phải tái phân loại chi phí trả trước dài hạn thành chi phí trả trước ngắn hạn.

*** Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại thời điểm báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” được căn cứ vào **số dư Nợ Tài khoản 243** “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại”.

+ Nếu các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế thì thuế hoãn lại phải trả được bù trừ với tài sản thuế hoãn lại. Trường hợp này, chỉ tiêu “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

*** Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (Mã số 263)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá) của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường nên không được phân loại là hàng tồn kho.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư chi tiết tài khoản 1534 - “Thiết bị, phụ tùng thay thế” (chi tiết số phụ tùng, thiết bị thay thế dự trữ dài hạn) và số dư Có chi tiết của tài khoản 2294 - “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”.

*** Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản dài hạn khác ngoài các tài sản dài hạn đã nêu trên, như các vật phẩm có giá trị để trưng bày, bảo tàng, giới thiệu truyền thống, lịch sử... nhưng không được phân loại là TSCĐ và không dự định bán trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào **số dư chi tiết tài khoản 2288**.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN - MÃ SỐ 270

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng trị giá tài sản hiện có của DN tại thời điểm báo cáo, bao gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200

C. NỢ PHẢI TRẢ - MÃ SỐ 300

- Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm báo cáo
- **Bao gồm:** Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330

1. Nợ ngắn hạn - Mã số 310

- Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc dưới một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- **Bao gồm:** Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, phải trả người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ, doanh thu chưa thực hiện, dự phòng phải trả... tại thời điểm báo cáo.

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 + Mã số 321 + Mã số 322 + Mã số 323 + Mã số 324.

*** Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 311)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào **số dư Có chi tiết của tài khoản 331** “Phải trả cho người bán” mở chi tiết cho từng người bán.

*** Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Mã số 312)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh số tiền người mua ứng trước để mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và doanh nghiệp có nghĩa vụ cung cấp không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (không bao gồm các khoản doanh thu nhận trước).

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào **số phát sinh Có chi tiết của tài khoản 131** “Phải thu của khách hàng” mở chi tiết cho từng khách hàng.

*** Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 313)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh tổng số các khoản DN còn phải nộp cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo, bao gồm cả các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào **số dư Có chi tiết của Tài khoản 333** “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước”.

*** Phải trả người lao động (Mã số 314)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp còn phải trả cho người lao động tại thời điểm báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào **số dư Có chi tiết của Tài khoản 334** “Phải trả người lao động”.

*** Chi phí phải trả ngắn hạn (Mã số 315)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh và sẽ phải thanh toán trong vòng 12 tháng hoặc trong chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo, như trích trước tiền lương nghỉ phép, lãi vay phải trả...

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào **số dư Có chi tiết của Tài khoản 335** “Chi phí phải trả”.

*** Phải trả nội bộ ngắn hạn (Mã số 316)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả nội bộ có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (ngoài phải trả về vốn kinh doanh) giữa đơn vị cấp trên và đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc và giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong một doanh nghiệp.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào **số dư Có chi tiết của các tài khoản 3362, 3363, 3368**.

+ Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải thu nội bộ ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

*** Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 317)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa tổng số tiền lũy kế khách hàng phải thanh toán theo tiến độ kế hoạch lớn hơn tổng số doanh thu đã ghi nhận lũy kế tương ứng với phần công việc đã hoàn thành đến cuối kỳ báo cáo của các hợp đồng xây dựng dở dang.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào **số dư Có của Tài khoản 337** “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng”.

*** Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 318)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà doanh nghiệp sẽ phải thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Có chi tiết của tài khoản 3387** - “Doanh thu chưa thực hiện”.

*** Phải trả ngắn hạn khác (Mã số 319)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả khác có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các chỉ tiêu khác

+ **Bao gồm:** Giá trị tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân, phải nộp cho cơ quan BHXH, KPCĐ, các khoản nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn...

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các tài khoản: **TK 338, 138, 344.**

* **Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Mã số 320)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các khoản doanh nghiệp đi vay, còn nợ các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào **số dư Có chi tiết của TK 341 và 34311** (chi tiết phần đến hạn thanh toán trong 12 tháng tiếp theo).

* **Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 321)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản dự kiến phải trả không quá 12 tháng hoặc trong chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo, như dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng, dự phòng tái cơ cấu, các khoản chi phí trích trước để sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường trích trước... Các khoản dự phòng phải trả thường được ước tính, chưa chắc chắn về thời gian phải trả, giá trị phải trả và doanh nghiệp chưa nhận được hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào **số dư Có chi tiết của Tài khoản 352** “Dự phòng phải trả”.

* **Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 322)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ thưởng ban quản lý điều hành chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Có của Tài khoản 353** “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”.

* **Quỹ bình ổn giá (Mã số 323)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh giá trị Quỹ bình ổn giá hiện có tại thời điểm báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Có của Tài khoản 357** - Quỹ bình ổn giá.

* **Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 324)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên bán khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Có của Tài khoản 171** “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”.

2. Nợ dài hạn - Mã số 330

- Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của DN

- **Bao gồm:** những khoản nợ có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như: Khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, các khoản phải trả dài hạn khác, vay và nợ thuê tài chính dài hạn... tại thời điểm báo cáo.

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 + Mã số 338 + Mã số 339 + Mã số 340 + Mã số 341 + Mã số 342 + Mã số 343.

*** Phải trả người bán dài hạn (Mã số 331)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào **số dư Có chi tiết của tài khoản 331** “Phải trả cho người bán”, mở cho từng người bán.

*** Người mua trả tiền trước dài hạn (Mã số 332)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh số tiền người mua ứng trước để mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và DN có nghĩa vụ cung cấp trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (không bao gồm các khoản doanh thu nhận trước)

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào **số phát sinh Có chi tiết của tài khoản 131** “Phải thu của khách hàng” mở chi tiết cho từng khách hàng.

*** Chi phí phải trả dài hạn (Mã số 333)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh và chỉ phải thanh toán sau 12 tháng hoặc sau chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo, như lãi vay phải trả của kỳ báo cáo nhưng chỉ phải thanh toán khi hợp đồng vay dài hạn đáo hạn.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào **số dư Có chi tiết của Tài khoản 335** “Chi phí phải trả”.

*** Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (Mã số 334)**

+ Tùy thuộc vào đặc điểm hoạt động và mô hình quản lý của từng đơn vị, DN thực hiện phân cấp và quy định cho đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận khoản vốn do DN cấp vào chỉ tiêu này hoặc chỉ tiêu “Vốn góp của chủ sở hữu” - Mã số 411.

+ Chỉ tiêu chỉ ghi ở Bảng cân đối kế toán đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc, phản ánh các khoản đơn vị cấp dưới phải trả cho đơn vị cấp trên về vốn kinh doanh.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết **số dư Có Tài khoản 3361** “Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh”. Khi đơn vị cấp trên lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp

toàn DN, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc” trên Bảng cân đối kế toán của đơn vị cấp trên.

*** Phải trả nội bộ dài hạn (Mã số 335)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả nội bộ có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (ngoài phải trả về vốn kinh doanh) giữa đơn vị cấp trên và đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc và giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong một doanh nghiệp.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào **số dư Có chi tiết của các tài khoản 3362, 3363, 3368**. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải thu nội bộ dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

*** Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 336)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà doanh nghiệp sẽ phải thực hiện trong sau 12 tháng hoặc sau một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Có chi tiết của tài khoản 3387** - “Doanh thu chưa thực hiện”.

*** Phải trả dài hạn khác (Mã số 337)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả khác có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các chỉ tiêu khác, như: Các khoản nhận ký cược, ký quỹ dài hạn, cho mượn dài hạn, khoản chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả ngay dài hạn...

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào **số dư Có chi tiết của các tài khoản: TK 338, 344**.

*** Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Mã số 338)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp vay, nợ của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác, có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tại thời điểm báo cáo, như: Số tiền Vay ngân hàng, khoản phải trả về tài sản cố định thuê tài chính, tiền thu phát hành trái phiếu thường...

+ **Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết các tài khoản: TK 341** và kết quả tìm được của số dư Có TK 34311 trừ (-) dư Nợ TK 34312 cộng (+) dư Có TK 34313.

*** Trái phiếu chuyển đổi (Mã số 339)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi do doanh nghiệp phát hành tại thời điểm báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Có chi tiết của tài khoản 3432** - “Trái phiếu chuyển đổi”.

*** Cổ phiếu ưu đãi (Mã số 340)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh giá trị cổ phiếu ưu đãi theo mệnh giá mà bắt buộc người phát hành phải mua lại tại một thời điểm đã được xác định trong tương lai.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào **số dư Có chi tiết TK 41112** - Cổ phiếu ưu đãi (chi tiết loại cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả).

*** Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 341)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả tại thời điểm báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Có Tài khoản 347** “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả”.

+ Nếu các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế thì thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với tài sản thuế hoãn lại. Trường hợp này chỉ tiêu “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” phản ánh số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả lớn hơn tài sản thuế hoãn lại.

*** Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 342)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản dự kiến phải trả sau 12 tháng hoặc sau chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo, như dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng, dự phòng tái cơ cấu, các khoản chi phí trích trước để sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường trích trước... Các khoản dự phòng phải trả thường được ước tính, chưa chắc chắn về thời gian phải trả, giá trị phải trả và doanh nghiệp chưa nhận được hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào **số dư Có chi tiết của Tài khoản 352** “Dự phòng phải trả”.

*** Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 343)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Có của tài khoản 356** “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”.

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU - MÃ SỐ 400 ([400] = [410] + [430])**1. Vốn chủ sở hữu - Mã số 410**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản vốn kinh doanh thuộc sở hữu của cổ đông, thành viên góp vốn, như: Vốn đầu tư của chủ sở hữu, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, chênh lệch đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá...

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421 + Mã số 422

*** Vốn góp của chủ sở hữu - Mã số 411**

- Chỉ tiêu này phản ánh tổng số vốn đã thực góp của các chủ sở hữu vào DN (đối với công ty cổ phần phản ánh vốn góp của các cổ đông theo mệnh giá cổ phiếu) tại thời điểm báo cáo. Tại đơn vị hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này có thể phản ánh số vốn được cấp nếu doanh nghiệp quy định đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận vào TK 411.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Có của tài khoản 411** “Vốn góp của chủ sở hữu”. Đối với công ty cổ phần

Mã số 411 = Mã số 411a + Mã số 411b

*** Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết (Mã số 411a)**

+ Chỉ tiêu này chỉ sử dụng tại công ty cổ phần, phản ánh mệnh giá của cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Có TK 41111** - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.

*** Cổ phiếu ưu đãi (Mã số 411b)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh giá trị cổ phiếu ưu đãi theo mệnh giá nhưng người phát hành không có nghĩa vụ phải mua lại.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào **số dư Có chi tiết TK 41112** - Cổ phiếu ưu đãi (chi tiết loại cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu).

*** Thặng dư vốn cổ phần - Mã số 412**

- Chỉ tiêu này phản ánh thặng dư vốn cổ phần ở thời điểm báo cáo của công ty cổ phần.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Có của Tài khoản 412** “Thặng dư vốn cổ phần”. Nếu TK 412 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

*** Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (Mã số 413)**

- Chỉ tiêu này phản ánh giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi do doanh nghiệp phát hành tại thời điểm báo cáo.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Có chi tiết của tài khoản 4113** - “Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu”.

*** Vốn khác của chủ sở hữu - Mã số 414**

- Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Có Tài khoản 4118** “Vốn khác”.

*** Cổ phiếu quỹ - Mã số 415**

- Chỉ tiêu này phản ánh giá trị cổ phiếu quỹ hiện có ở thời điểm báo cáo của công ty cổ phần.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Nợ của Tài khoản 419** “Cổ phiếu quỹ” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

*** Chênh lệch đánh giá lại tài sản - Mã số 416**

- Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chênh lệch do đánh giá lại tài sản được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu hiện có tại thời điểm báo cáo.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Có của Tài khoản 412** “Chênh lệch đánh giá lại tài sản”. Trường hợp tài khoản 412 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

*** Chênh lệch tỷ giá hối đoái - Mã số 417**

- Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ thực hiện nhiệm vụ an ninh, quốc phòng, ổn định kinh tế vĩ mô chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Có của tài khoản 413** “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Trường hợp đơn vị sử dụng ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chỉ tiêu này còn phản ánh khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

*** Quỹ đầu tư phát triển - Mã số 418**

- Chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ đầu tư phát triển chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Có của tài khoản 414** “Quỹ đầu tư phát triển”.

*** Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp - Mã số 419**

- Chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Có của tài khoản 417** - “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp”.

*** Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu - Mã số 420**

- Chỉ tiêu này phản ánh số quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu doanh nghiệp trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hiện có tại thời điểm báo cáo.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Có tài khoản 418** “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu”.

*** Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) sau thuế chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối tại thời điểm báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Có của tài khoản 421** “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối”. Trường hợp tài khoản 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 421 = Mã số 421a + Mã số 421b

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước (Mã số 421a)

+ Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối lũy kế đến thời điểm cuối kỳ trước (đầu kỳ báo cáo).

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước” trên Bảng cân đối kế toán quý là số dư Có của tài khoản 4211 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước” cộng với số dư Có chi tiết của Tài khoản 4212 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay”, chi tiết số lợi nhuận lũy kế từ đầu năm đến đầu kỳ báo cáo. Trường hợp tài khoản 4211, 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước” trên Bảng cân đối kế toán năm là số dư Có của tài khoản 4211 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước”. Trường hợp tài khoản 4211, 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

*** Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này (Mã số 421b)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối phát sinh trong kỳ báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này” trên Bảng cân đối kế toán quý là số dư Có của tài khoản 4212 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay”, chi tiết số lợi nhuận phát sinh trong quý báo cáo. Trường hợp tài khoản 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này” trên Bảng cân đối kế toán năm là số dư Có của tài khoản 4212 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay”. Trường hợp tài khoản 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

*** Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - Mã số 422**

- Chỉ tiêu này phản ánh tổng số nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản hiện có tại thời điểm báo cáo.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **số dư Có của tài khoản 441** “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản”.

2. Nguồn kinh phí và quỹ khác - Mã số 430

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số kinh phí sự nghiệp, dự án được cấp để chi tiêu cho hoạt động sự nghiệp, dự án (sau khi trừ đi các khoản chi sự nghiệp, dự án); Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ tại thời điểm báo cáo.

Mã số 430 = Mã số 431 + Mã số 432.

*** Nguồn kinh phí (Mã số 431)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án được cấp nhưng chưa sử dụng hết, hoặc số chi sự nghiệp, dự án lớn hơn nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án.

+ **Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là** số chênh lệch giữa số dư Có của tài khoản 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ tài khoản 161 “Chi sự nghiệp”. Trường hợp số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

*** Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 432)**

+ Chỉ tiêu này phản ánh tổng số nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ hiện có tại thời điểm báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ”.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN - MÃ SỐ 440

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của DN tại thời điểm báo cáo.

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400

Chỉ tiêu “Tổng cộng Tài sản Mã 270” = Chỉ tiêu “Tổng cộng Nguồn vốn Mã 440”

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày....tháng.....năm..... (1)

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			

3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			
C - NỢ PHẢI TRẢ	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

Lập, Ngày..... tháng năm.....

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

4.1.3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**a. Mục đích của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Bao gồm kết quả từ hoạt động kinh doanh chính và kết quả từ các hoạt động tài chính và hoạt động khác của doanh nghiệp.

b. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Khi lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa doanh nghiệp và đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc, doanh nghiệp phải loại trừ toàn bộ các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

— Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm có 5 cột:

- + Cột số 1: Các chỉ tiêu báo cáo.
- + Cột số 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng.
- + Cột số 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.
- + Cột số 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm.
- + Cột số 5: Số liệu của năm trước (để so sánh).

c. Cơ sở lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước.

- Sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

d. Cách lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ – Mã số 01

- Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác trong năm báo cáo của doanh nghiệp.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **luỹ kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 511** “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” trong kỳ báo cáo.

- Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

- **Chỉ tiêu này không bao gồm** các loại thuế gián thu, như thuế GTGT (kể cả thuế GTGT nộp theo phương pháp trực tiếp), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế, phí gián thu khác

2. Các khoản giảm trừ doanh thu – Mã số 02

– Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm

Bao gồm:

- + Các khoản chiết khấu thương mại
- + Giảm giá hàng bán
- + Hàng bán bị trả lại trong kỳ báo cáo

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **luỹ kế số phát sinh bên Nợ TK 511** “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” đối ứng với bên Có các TK 521 “Các khoản giảm trừ doanh thu” trong kỳ báo cáo.

- **Chỉ tiêu này không bao gồm** các khoản thuế gián thu, phí mà doanh nghiệp không được hưởng phải nộp NSNN (được kế toán ghi giảm doanh thu trên sổ kế toán TK 511) do các khoản này về bản chất là các khoản thu hộ Nhà nước, không nằm trong cơ cấu doanh thu và không được coi là khoản giảm trừ doanh thu.

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ – Mã số 10

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, BĐS đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại,

giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo, làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Mã số 10 = Mã số 01 – Mã số 02

4. Giá vốn hàng bán – Mã số 11

- Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn của hàng hóa, BĐS đầu tư, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 632** “Giá vốn hàng bán” trong kỳ báo cáo đối ứng bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

- Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản giá vốn hàng bán phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ – Mã số 20

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng hoá, thành phẩm, BĐS đầu tư và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 20 = Mã số 10 – Mã số 11

6. Doanh thu hoạt động tài chính – Mã số 21

- Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **lũy kế số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 515** “Doanh thu hoạt động tài chính” đối ứng với bên Có TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo.

- Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

7. Chi phí tài chính – Mã số 22

- Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí tài chính, gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí bản quyền, chi phí hoạt động liên doanh,... phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **lũy kế số phát sinh bên Có TK 635** “Chi phí tài chính” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo.

- Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản chi phí tài chính phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

Chi phí lãi vay – Mã số 23

+ Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ báo cáo.

+ Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 635.

8. Chi phí bán hàng – Mã số 25

- Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí bán hàng hóa, thành phẩm đã bán, dịch vụ đã cung cấp phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **tổng cộng số phát sinh bên Có của Tài khoản 641** “Chi phí bán hàng”, đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo.

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp – Mã số 26

- Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là **tổng cộng số phát sinh bên Có của Tài khoản 642** “Chi phí quản lý doanh nghiệp”, đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo.

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh – Mã số 30

- Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của DN trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cộng (+) Doanh thu hoạt động tài chính trừ (-) Chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 30} = \text{Mã số 20} + (\text{Mã số 21} - \text{Mã số 22}) - \text{Mã số 25} - \text{Mã số 26}$$

11. Thu nhập khác – Mã số 31

- Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào **tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711** “Thu nhập khác” đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo.

- Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT, thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý.

- Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

12. Chi phí khác – Mã số 32

- Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào **tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811** “Chi phí khác” đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo.
- Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT, thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý.
- Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản chi phí khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

13. Lợi nhuận khác – Mã số 40

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (sau khi đã trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 40} = \text{Mã số 31} - \text{Mã số 32}$$

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế – Mã số 50

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo của doanh nghiệp trước khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 50} = \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40}$$

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành – Mã số 51

- Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm báo cáo.
- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào:

+ **Tổng số phát sinh bên Có Tài khoản 8211** “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán chi tiết TK 8211

+ **Hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8211** đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo, (trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)) trên sổ kế toán chi tiết TK 8211).

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại – Mã số 52

- Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại hoặc thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm báo cáo.
- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào

+ Tổng số **phát sinh bên Có Tài khoản 8212** “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán chi tiết TK 8212

+ Hoặc căn cứ vào **số phát sinh bên Nợ TK 8212** đối ứng với bên Có TK 911 trong kỳ báo cáo, (trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)) trên sổ kế toán chi tiết TK 8212)

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp – Mã số 60

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động của doanh nghiệp (sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp) phát sinh trong năm báo cáo.

Mã số 60 = Mã số 50 – (Mã số 51+ Mã số 52)

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu – Mã số 70

- Chỉ tiêu này phản ánh lãi cơ bản trên cổ phiếu, chưa tính đến các công cụ được phát hành trong tương lai có khả năng pha loãng giá trị cổ phiếu.

- Chỉ tiêu này được trình bày trên Báo cáo tài chính của công ty cổ phần là doanh nghiệp độc lập. Đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

- Trường hợp Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế, lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định theo công thức sau:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	=	$\frac{\text{Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông}}{\text{số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ}}$	- Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi
-----------------------------	---	--	--------------------------------------

Việc xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế.

19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu – Mã số 71

- Chỉ tiêu này phản ánh lãi suy giảm trên cổ phiếu, có tính đến sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu.

– Chỉ tiêu này được trình bày trên Báo cáo tài chính của công ty cổ phần là doanh nghiệp độc lập. Đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

- Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	=	-	Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi
	số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	+	Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm

- **Xác định lợi nhuận (hoặc lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu:**

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	=	Lợi nhuận hoặc lỗ sau Thuế TNDN	-	Các khoản điều chỉnh giảm	+	Các khoản điều chỉnh tăng
--	---	---------------------------------------	---	------------------------------	---	---------------------------------

Trường hợp công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất thì lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên cơ sở thông tin hợp nhất. Trường hợp công ty trình bày trên Báo cáo tài chính riêng thì lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế của riêng công ty.

+ Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi: Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi bao gồm: Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi không lũy kế được thông báo trong kỳ báo cáo và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế phát sinh trong kỳ báo cáo. Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi được tính như sau:

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	=	Tỷ lệ cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	x	Mệnh giá cổ phiếu ưu đãi
-------------------------------	---	-------------------------------------	---	-----------------------------

Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu với giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi khi công ty cổ phần mua lại cổ phiếu ưu đãi của người sở hữu.

Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu phổ thông hoặc các khoản thanh toán khác thực hiện theo điều kiện chuyển đổi có lợi tại thời điểm thanh toán với giá trị hợp lý của cổ phiếu phổ thông được phát hành theo điều kiện chuyển đổi gốc.

Các khoản cổ tức hoặc các khoản khác liên quan tới cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm

Các khoản lãi được ghi nhận trong kỳ liên quan tới cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm

Các yếu tố khác làm giảm lợi nhuận sau thuế nếu chuyển đổi cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm thành cổ phiếu phổ thông. Ví dụ, các khoản chi phí để chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông làm giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ.

+ Xác định các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp:

Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu với giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi khi công ty cổ phần mua lại cổ phiếu ưu đãi của người sở hữu.

Các yếu tố làm tăng lợi nhuận sau thuế nếu chuyển đổi cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm thành cổ phiếu phổ thông. Ví dụ, khi chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông thì doanh nghiệp sẽ được giảm chi phí lãi vay liên quan tới trái phiếu chuyển đổi và việc làm tăng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ

- Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định là số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ cộng (+) với số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành thêm trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

+ Việc xác định số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

+ Xác định số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành thêm trong kỳ

Cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành thêm trong kỳ được coi là cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động làm suy giảm lãi trên cổ phiếu. Gồm:

Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương.

Công cụ tài chính có thể chuyển đổi.

Cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện.

Hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền.

Các quyền chọn đã được mua.

Quyền chọn bán đã phát hành.

Việc xác định số lượng cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành thêm trong kỳ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Lãi trên cổ phiếu”.

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số B 02 – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm.....

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
(20=10 - 11)				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26			
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30			
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Giám đốc**

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Số chứng chỉ hành nghề;

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề

4.1.4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

a. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

- Việc lập và trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ hàng năm và các kỳ kế toán giữa niên độ phải tuân thủ các quy định của Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ” và Chuẩn mực kế toán “Báo cáo tài chính giữa niên độ”.

Phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được hướng dẫn cho các giao dịch phổ biến nhất, doanh nghiệp căn cứ bản chất từng giao dịch để trình bày các luồng tiền một cách phù hợp nếu chưa có hướng dẫn cụ thể.

Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải trình bày, DN được đánh lại số thứ tự nhưng không được thay đổi mã số của các chỉ tiêu.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn được coi là tương đương tiền trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ: chỉ bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Ví dụ: kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

- DN phải trình bày các luồng tiền trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo ba loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo quy định của chuẩn mực “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”:

+ Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh.

là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động tạo ra doanh thu chủ yếu của doanh nghiệp và các hoạt động khác không phải là các hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính.

+ Luồng tiền từ hoạt động đầu tư là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động mua sắm, xây dựng, thanh lý, nhượng bán các tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác không được phân loại là các khoản tương đương tiền.

+ Luồng tiền từ hoạt động tài chính.

là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động tạo ra các thay đổi về quy mô và kết cấu của vốn chủ sở hữu và vốn vay của doanh nghiệp.

- DN được trình bày luồng tiền từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo cách thức phù hợp nhất với đặc điểm kinh doanh của DN.

- Các luồng tiền phát sinh từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính sau đây được báo cáo trên cơ sở thuần:

+ Thu tiền và chi trả tiền hộ khách hàng như tiền thuê thu hộ, chi hộ và trả lại cho chủ sở hữu tài sản.

+ Thu tiền và chi tiền đối với các khoản có vòng quay nhanh, thời gian đáo hạn ngắn như: Mua, bán ngoại tệ; Mua, bán các khoản đầu tư; Các khoản đi vay hoặc cho vay ngắn hạn khác có thời hạn thanh toán không quá 3 tháng.

- Các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng tiền chính thức sử dụng trong ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- Các giao dịch về đầu tư và tài chính không trực tiếp sử dụng tiền hay các khoản tương đương tiền không được trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Ví dụ:

+ Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.

+ Việc mua một doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.

+ Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.

- Các khoản mục tiền và tương đương tiền đầu kỳ và cuối kỳ, ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ hiện có cuối kỳ phải được trình bày thành các chỉ tiêu riêng biệt trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để đối chiếu số liệu với các khoản mục tương ứng trên Bảng Cân đối kế toán.

- DN phải trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có số dư cuối kỳ lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

- Trường hợp DN đi vay để thanh toán thẳng cho nhà thầu, người cung cấp hàng hoá, dịch vụ (tiền vay được chuyển thẳng từ bên cho vay sang nhà thầu, người cung cấp mà không chuyển qua tài khoản của doanh nghiệp) thì doanh nghiệp vẫn phải trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Cụ thể:

+ Số tiền đi vay được trình bày là luồng tiền vào của hoạt động tài chính.

+ Số tiền trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ hoặc trả cho nhà thầu được trình bày là luồng tiền ra từ hoạt động kinh doanh hoặc hoạt động đầu tư tùy thuộc vào từng giao dịch.

- Trường hợp DN phát sinh khoản thanh toán bù trừ với cùng một đối tượng, việc trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Nếu việc thanh toán bù trừ liên quan đến các giao dịch được phân loại trong cùng một luồng tiền thì được trình bày trên cơ sở thuần (ví dụ trong giao dịch hàng đổi hàng không tương tự...).

+ Nếu việc thanh toán bù trừ liên quan đến các giao dịch được phân loại trong các luồng tiền khác nhau thì doanh nghiệp không được trình bày trên cơ sở thuần mà phải trình bày riêng rẽ giá trị của từng giao dịch (Ví dụ bù trừ tiền bán hàng phải thu với khoản đi vay...).

- Đối với luồng tiền từ giao dịch mua, bán lại trái phiếu chính phủ và các giao dịch REPO chứng khoán: Bên bán trình bày là luồng tiền từ hoạt động tài chính; Bên mua trình bày là luồng tiền từ hoạt động đầu tư.

b. Cơ sở lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Việc lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được căn cứ vào:

- Bảng Cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước.
- Các tài liệu kế toán khác. Như: Sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết các tài khoản “Tiền mặt”, “Tiền gửi Ngân hàng”, “Tiền đang chuyển”; Sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết của các tài khoản liên quan khác, bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ và các tài liệu kế toán chi tiết khác...

c. Phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh.

Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh phản ánh các luồng tiền vào và luồng tiền ra liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ, bao gồm cả luồng tiền liên quan đến chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

** Nguyên tắc lập:*

Các luồng tiền vào và luồng tiền ra từ hoạt động kinh doanh được xác định và trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các sổ kế toán tổng hợp và chi tiết của doanh nghiệp.

* *Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể.*

1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác - Mã số 01.

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu (tổng giá thanh toán) trong kỳ do bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ, tiền bản quyền, phí, hoa hồng và các khoản doanh thu khác (như bán chứng khoán kinh doanh), kể cả các khoản tiền đã thu từ các khoản nợ phải thu liên quan đến các giao dịch bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới thu được tiền và số tiền ứng trước của người mua hàng hoá, dịch vụ.

- Chỉ tiêu này không bao gồm:

các khoản tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT, tiền thu hồi các khoản cho vay, góp vốn đầu tư vào đơn vị khác, cổ tức và lợi nhuận được chia và các khoản tiền thu khác được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư. Các khoản tiền thu được do đi vay, nhận vốn góp của chủ sở hữu được phân loại là luồng tiền từ hoạt động tài chính.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ:

sổ kế toán các TK 111, 112 (phần thu tiền), sổ kế toán các tài khoản phải thu (chi tiết tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ chuyển trả ngay các khoản nợ phải trả), sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 511, 131 (chi tiết các khoản doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ thu tiền ngay, số tiền thu hồi các khoản phải thu hoặc thu tiền ứng trước trong kỳ) hoặc các TK 515, 121 (chi tiết số tiền thu từ bán chứng khoán kinh doanh).

2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ - Mã số 02.

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả trong kỳ do mua hàng hóa, dịch vụ, thanh toán các khoản chi phí phục vụ cho sản xuất, kinh doanh, kể cả số tiền chi mua chứng khoán kinh doanh và số tiền đã thanh toán các khoản nợ phải trả hoặc ứng trước cho người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Chỉ tiêu này không bao gồm:

các khoản tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, XDCB (kể cả chi mua NVL để sử dụng cho XDCB), tiền chi cho vay, góp vốn đầu tư vào đơn vị khác, và các khoản tiền chi khác được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư; Các khoản tiền chi trả nợ gốc vay, trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, cổ tức và lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu được phân loại là luồng tiền từ hoạt động tài chính.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ:

sổ kế toán các TK 111, 112 (phần chi tiền), sổ kế toán các tài khoản phải thu và đi vay (chi tiết tiền đi vay nhận được hoặc thu nợ phải thu chuyển trả ngay các khoản nợ phải trả), sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 331, các TK phản ánh hàng tồn kho. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Tiền chi trả cho người lao động - Mã số 03.

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cho người lao động trong kỳ báo cáo về tiền lương, tiền công, phụ cấp, tiền thưởng... do doanh nghiệp đã thanh toán hoặc tạm ứng.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112 (chi tiết tiền trả cho người lao động), sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 334 (chi tiết số đã trả bằng tiền) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

4. Tiền lãi vay đã trả - Mã số 04.

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền lãi vay đã trả trong kỳ báo cáo, bao gồm tiền lãi vay phát sinh trong kỳ và trả ngay kỳ này, tiền lãi vay phải trả của các kỳ trước đã trả trong kỳ này, lãi tiền vay trả trước trong kỳ này.

- Chỉ tiêu này không bao gồm.

số tiền lãi vay đã trả trong kỳ được vốn hóa vào giá trị các tài sản dở dang được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư. Trường hợp số lãi vay đã trả trong kỳ vừa được vốn hóa, vừa được tính vào chi phí tài chính thì kế toán căn cứ tỷ lệ vốn hóa lãi vay áp dụng cho kỳ báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay” để xác định số lãi vay đã trả của luồng tiền từ hoạt động kinh doanh và luồng tiền hoạt động đầu tư.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ:

sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (chi tiết tiền chi trả lãi tiền vay); sổ kế toán các tài khoản phải thu (chi tiết tiền trả lãi vay từ tiền thu các khoản phải thu) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 335, 635, 242 và các Tài khoản liên quan khác. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

5. Thuế TNDN đã nộp - Mã số 05.

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nộp thuế TNDN cho Nhà nước trong kỳ báo cáo, bao gồm số tiền thuế TNDN đã nộp của kỳ này, số thuế TNDN còn nợ từ các kỳ trước đã nộp trong kỳ này và số thuế TNDN nộp trước (nếu có).

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (chi tiết tiền nộp thuế TNDN), sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 3334. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh - Mã số 06.

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ các khoản khác từ hoạt động kinh doanh, ngoài khoản tiền thu được phản ánh ở Mã số 01, như: Tiền thu từ khoản thu nhập khác (tiền thu về được bồi thường, được phạt, tiền thưởng và các khoản tiền thu khác...).

Tiền đã thu do được hoàn thuế; Tiền thu được do nhận ký quỹ, ký cược; Tiền thu hồi các khoản đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án (nếu có); Tiền được các tổ chức, cá nhân bên ngoài thưởng, hỗ trợ; Tiền nhận được ghi tăng các quỹ do cấp trên cấp hoặc cấp dưới nộp...

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112 sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 711, 133, 141, 244 và sổ kế toán các tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo.

7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh - Mã số 07.

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi cho các khoản khác, ngoài các khoản tiền chi liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo được phản ánh ở Mã số 02, 03, 04, 05, như: Tiền chi bồi thường, bị phạt và các khoản chi phí khác; Tiền nộp các loại thuế (không bao gồm thuế TNDN); Tiền nộp các loại phí, lệ phí, tiền thuê đất; Tiền nộp các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ.

Tiền chi đưa đi ký cược, ký quỹ; Tiền trả lại các khoản nhận ký cược, ký quỹ, tiền chi trực tiếp bằng nguồn dự phòng phải trả; Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ phát triển khoa học và công nghệ; Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu; Tiền chi trực tiếp từ nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án,...

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ:

sổ kế toán các TK 111, 112, 113 trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 811, 161, 244, 333, 338, 344, 352, 353, 356 và các Tài khoản liên quan khác. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

» Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh - Mã số 20.

- Chỉ tiêu “Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh” phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu từ Mã số 01 đến Mã số 07.

- Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 20 = Mã số 01 + Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06 + Mã số 07.

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư.

** Nguyên tắc lập:*

- Luồng tiền từ hoạt động đầu tư được lập và trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ một cách riêng biệt các luồng tiền vào và các luồng tiền ra, trừ trường hợp các luồng tiền được báo cáo trên cơ sở thuần đề cập trong đoạn 18 của Chuẩn mực “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

- Các luồng tiền vào, ra trong kỳ từ hoạt động đầu tư được xác định bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các ghi chép kế toán của doanh nghiệp.

** Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể:*

1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác - Mã số 21

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thực chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, tiền chi cho giai đoạn triển khai đã được vốn hoá thành TSCĐ vô hình, tiền chi cho hoạt động đầu tư xây dựng dở dang, đầu tư bất động sản trong kỳ báo cáo.

Chi phí sản xuất thử sau khi bù trừ với số tiền thu từ bán sản phẩm sản xuất thử của TSCĐ hình thành từ hoạt động XDCB được cộng vào chỉ tiêu này (nếu chi lớn hơn thu) hoặc trừ vào chỉ tiêu này (nếu thu lớn hơn chi).

- Chỉ tiêu này phản ánh cả số tiền đã thực trả để mua nguyên vật liệu, tài sản, sử dụng cho XDCB nhưng đến cuối kỳ chưa xuất dùng cho hoạt động đầu tư XDCB.

Số tiền đã ứng trước cho nhà thầu XDCB nhưng chưa nghiệm thu khối lượng; Số tiền đã trả để trả nợ người bán trong kỳ liên quan trực tiếp tới việc mua sắm, đầu tư XDCB.

- Trường hợp mua nguyên vật liệu, tài sản sử dụng chung cho cả mục đích sản xuất, kinh doanh và đầu tư XDCB nhưng cuối kỳ chưa xác định được giá trị nguyên vật liệu, tài sản sẽ sử dụng cho hoạt động đầu tư XDCB hay hoạt động sản xuất, kinh doanh thì số tiền đã trả không phản ánh vào chỉ tiêu này mà phản ánh ở luồng tiền từ hoạt động kinh doanh.

- Chỉ tiêu này không bao gồm: số nhận nợ thuê tài chính, giá trị tài sản phi tiền tệ khác dùng để thanh toán khi mua sắm TSCĐ, BĐSĐT, XDCB hoặc giá trị TSCĐ, BĐSĐT, XDCB tăng trong kỳ nhưng chưa được trả bằng tiền.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ:

sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (chi tiết số tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác, kể cả số tiền lãi vay đã trả được vốn hóa), sổ kế toán các tài khoản phải thu (chi tiết tiền thu nợ chuyển trả ngay cho hoạt động mua sắm, XD CB), sổ kế toán TK 3411 (chi tiết số tiền vay nhận được chuyển trả ngay cho người bán), sổ kế toán TK 331 (chi tiết khoản ứng trước hoặc trả nợ cho nhà thầu XD CB, trả nợ cho người bán TSCĐ, BĐSĐT), sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 211, 213, 217, 241 trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác - Mã số 22.

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thuần đã thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và bất động sản đầu tư trong kỳ báo cáo, kể cả số tiền thu hồi các khoản nợ phải thu liên quan trực tiếp tới việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác.

- Chỉ tiêu này không bao gồm:

số thu bằng tài sản phi tiền tệ hoặc số tiền phải thu nhưng chưa thu được trong kỳ báo cáo từ việc thanh lý nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và tài sản dài hạn khác; Không bao gồm các khoản chi phí phi tiền tệ liên quan đến hoạt động thanh lý nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT do đem đi góp vốn liên doanh, liên kết hoặc các khoản tổn thất.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là:

chênh lệch giữa số tiền thu và số tiền chi cho việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác. Số tiền thu được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 711, 5117, 131 (chi tiết tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác) trong kỳ báo cáo. Số tiền chi được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 632, 811 (Chi tiết chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư) trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) nếu số tiền thực thu nhỏ hơn số tiền thực chi.

3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác - Mã số 23

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã gửi vào ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, tiền đã chi cho bên khác vay, tiền chi của bên mua trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán, chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác

(trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả...) vì mục đích đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu này không bao gồm:

tiền chi mua các công cụ nợ được coi là các khoản tương đương tiền và mua các công cụ nợ nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kiếm lời từ chênh lệch giá mua, bán); Các khoản cho vay, mua các công cụ nợ đã trả bằng tài sản phi tiền tệ hoặc đảo nợ.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ:

sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 128, 171 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác - Mã số 24.

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ việc rút TGNH có kỳ hạn trên 3 tháng; Tiền thu của bên mua trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán; Tiền thu hồi lại gốc đã cho vay, gốc trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả và các công cụ nợ của đơn vị khác trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu này không bao gồm:

tiền thu từ bán các công cụ nợ được coi là các khoản tương đương tiền và bán các công cụ nợ được phân loại là chứng khoán kinh doanh; Không bao gồm các khoản thu hồi bằng tài sản phi tiền tệ hoặc chuyển công cụ nợ thành công cụ vốn của đơn vị khác.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ:

sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 128, 171 trong kỳ báo cáo.

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác - Mã số 25.

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi để đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác trong kỳ báo cáo (kể cả tiền chi trả nợ để mua công cụ vốn từ kỳ trước), bao gồm tiền chi đầu tư vốn dưới hình thức mua cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết, mua cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu, góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết,...

- Chỉ tiêu này không bao gồm: tiền chi mua cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh; Chi mua cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, Đầu tư vào đơn vị khác bằng tài sản phi tiền tệ; đầu tư dưới hình thức phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu; Chuyển công cụ nợ thành vốn góp hoặc còn nợ chưa thanh toán.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ: sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 221, 222, 2281, 331 trong kỳ báo cáo và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác - Mã số 26.

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu hồi do bán lại hoặc thanh lý các khoản vốn đã đầu tư vào đơn vị khác trong kỳ báo cáo (kể cả tiền thu nợ phải thu bán công cụ vốn từ kỳ trước).

- Chỉ tiêu này không bao gồm tiền thu do bán cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh; Giá trị khoản đầu tư được thu hồi bằng tài sản phi tiền tệ, bằng công cụ nợ hoặc công cụ vốn của đơn vị khác; Hoặc chưa được thanh toán bằng tiền.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 221, 222, 2281, 131 trong kỳ báo cáo.

7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia - Mã số 27

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thu về các khoản tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, cổ tức và lợi nhuận nhận được từ đầu tư vốn vào các đơn vị khác trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản lãi, cổ tức nhận được bằng cổ phiếu hoặc bằng tài sản phi tiền tệ.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 515.

8. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư - Mã số 30

- Chỉ tiêu “Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư” phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ Mã số 21 đến Mã số 27.

- Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì được ghi dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

$$\text{Mã số 30} = \text{Mã số 21} + \text{Mã số 22} + \text{Mã số 23} + \text{Mã số 24} + \text{Mã số 25} + \text{Mã số 26} + \text{Mã số 27}$$

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.

* Nguyên tắc lập:

- Luồng tiền từ hoạt động tài chính được lập và trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ một cách riêng biệt các luồng tiền vào và các luồng tiền ra, trừ trường hợp các luồng

tiền được báo cáo trên cơ sở thuần được đề cập trong Chuẩn mực “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

- các luồng tiền vào và ra trong kỳ từ hoạt động tài chính được xác định bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các ghi chép kế toán của doanh nghiệp.

* *Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể:*

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu - Mã số 31.

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu do các chủ sở hữu của doanh nghiệp góp vốn trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản vay và nợ được chuyển thành vốn, khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối chuyển thành vốn góp (kể cả trả cổ tức bằng cổ phiếu) hoặc nhận vốn góp của chủ sở hữu bằng tài sản phi tiền tệ.

- Đối với công ty cổ phần, chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã thu do phát hành cổ phiếu phổ thông theo giá thực tế phát hành, kể cả tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu và phần quyền chọn của trái phiếu chuyển đổi nhưng không bao gồm số tiền đã thu do phát hành cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 411 trong kỳ báo cáo.

2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành - Mã số 32

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả do hoàn lại vốn góp cho các chủ sở hữu của doanh nghiệp dưới các hình thức hoàn trả bằng tiền hoặc mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành bằng tiền để huỷ bỏ hoặc sử dụng làm cổ phiếu quỹ trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản trả lại cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, vốn góp của chủ sở hữu bằng tài sản phi tiền tệ hoặc sử dụng vốn góp để bù lỗ kinh doanh.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 411, 419 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Tiền thu từ đi vay - Mã số 33

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nhận được trong kỳ do doanh nghiệp đi vay các tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác trong kỳ báo cáo,

kể cả vay dưới hình thức phát hành trái phiếu thông thường hoặc trái phiếu chuyển đổi hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc người phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai (được phân loại là nợ phải trả). Chỉ tiêu này cũng bao gồm số tiền bên bán nhận được trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và các giao dịch Repo chứng khoán khác.

- Chỉ tiêu này không bao gồm: các khoản đi vay bằng tài sản phi tiền tệ hoặc nợ thuê tài chính.
- Trường hợp vay dưới hình thức phát hành trái phiếu thường, chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đã nhận được trong kỳ (bằng mệnh giá trái phiếu điều chỉnh với các khoản chiết khấu, phụ trội trái phiếu hoặc lãi trái phiếu trả trước - nếu có);
- Trường hợp vay dưới hình thức phát hành trái phiếu chuyển đổi, chỉ tiêu này phản ánh số tiền tương ứng với phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi;
- Trường hợp vay dưới hình thức phát hành cổ phiếu ưu đãi, chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đã nhận được trong kỳ do doanh nghiệp phát hành cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả do kèm theo điều kiện người phát hành phải mua lại cổ phiếu tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Trường hợp điều khoản quy định người phát hành chỉ có nghĩa vụ mua lại cổ phiếu từ người nắm giữ theo mệnh giá, chỉ tiêu này chỉ phản ánh số tiền thu được theo mệnh giá cổ phiếu ưu đãi (số tiền thu được cao hơn mệnh giá đã được kế toán là thặng dư vốn cổ phần được trình bày ở chỉ tiêu “Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu” (Mã số 31));

- Trường hợp vay dưới trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ, chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đã nhận được trong kỳ tại bên bán trong giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán.
- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ: sổ kế toán các TK 111, 112, 113, các tài khoản phải trả (chi tiết tiền vay nhận được chuyển trả ngay các khoản nợ phải trả) sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 171, 3411, 3431, 3432, 41112 và các tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo.

4. Tiền trả nợ gốc vay - Mã số 34.

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về khoản nợ gốc vay, kể cả tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường, trái phiếu chuyển đổi hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc người phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai (được phân loại là nợ phải trả) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này cũng bao gồm số tiền bên bán đã trả lại cho bên mua trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và các giao dịch Repo chứng khoán khác.

- Chỉ tiêu này không bao gồm:

các khoản trả gốc vay bằng tài sản phi tiền tệ hoặc chuyển nợ vay thành vốn góp.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ: sổ kế toán các TK 111, 112, sổ kế toán các tài khoản phải thu (phần tiền trả nợ vay từ tiền thu các khoản phải thu), sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 171, 3411, 3431, 3432, 41112 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 171 trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính - Mã số 35.

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về khoản nợ thuê tài chính trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu không bao gồm khoản trả nợ thuê tài chính bằng tài sản phi tiền tệ hoặc chuyển nợ thuê tài chính thành vốn góp.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sổ kế toán các tài khoản phải thu (chi tiết tiền trả nợ thuê tài chính từ tiền thu các khoản phải thu), sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 3412 trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu - Mã số 36..

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền cổ tức và lợi nhuận đã trả cho các chủ sở hữu của doanh nghiệp (kể cả số thuế thu nhập cá nhân đã nộp thay cho chủ sở hữu) trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu này không bao gồm khoản lợi nhuận được chuyển thành vốn góp của chủ sở hữu, trả cổ tức bằng cổ phiếu hoặc trả bằng tài sản phi tiền tệ và các khoản lợi nhuận đã dùng để trích lập các quỹ.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các TK 421, 338 (chi tiết số tiền đã trả về cổ tức và lợi nhuận) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính - Mã số 40

- Chỉ tiêu lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ Mã số 31 đến Mã số 36.

- Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...)

$$\text{Mã số 40} = \text{Mã số 31} + \text{Mã số 32} + \text{Mã số 33} + \text{Mã số 34} + \text{Mã số 35} + \text{Mã số 36}$$

8. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ - Mã số 50

- Chỉ tiêu “Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ” phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ ba loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 50} = \text{Mã số 20} + \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40}$$

- Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

9. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ - Mã số 60.

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số liệu chỉ tiêu “Tiền và tương đương tiền” đầu kỳ báo cáo (Mã số 110, cột “Số đầu kỳ” trên Bảng Cân đối kế toán).

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - Mã số 61.

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ (Mã số 110 của Bảng cân đối kế toán) tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113, 128 và các tài khoản liên quan (chi tiết các khoản thoả mãn định nghĩa là tương đương tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán chi tiết TK 4131 trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu này được ghi bằng số dương nếu có lãi tỷ giá và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) nếu phát sinh lỗ tỷ giá.

10. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ - Mã số 70.

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số liệu chỉ tiêu “Tiền và tương đương tiền” cuối kỳ báo cáo (Mã số 110, cột “Số cuối kỳ” trên Bảng Cân đối kế toán).

- Chỉ tiêu này bằng số “Tổng cộng” của các chỉ tiêu Mã số 50, 60 và 61 và bằng chỉ tiêu Mã số 110 trên Bảng cân đối kế toán kỳ đó.

$$\text{Mã số 70} = \text{Mã số 50} + \text{Mã số 60} + \text{Mã số 61}$$

Đơn vị báo cáo.....

Mẫu số B 03 – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp) (*)*

Năm....

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			
3. Tiền chi trả cho người lao động	03			
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70			

Ghi chú: Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Ngoài việc lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp như đã hướng dẫn trên thì Doanh nghiệp cũng có thể lập theo phương pháp gián tiếp.

Cách lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh.

** Nguyên tắc lập.*

Các luồng tiền vào và các luồng tiền ra từ hoạt động kinh doanh được tính và xác định trước hết bằng cách điều chỉnh lợi nhuận trước thuế TNDN của hoạt động kinh doanh khỏi ảnh hưởng của các khoản mục không phải bằng tiền, các thay đổi trong kỳ của hàng tồn kho, các khoản phải thu, phải trả từ hoạt động kinh doanh và các khoản mà ảnh hưởng về tiền của chúng là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, gồm:

- Các khoản chi phí không bằng tiền, như: Khấu hao TSCĐ, dự phòng...
- Các khoản lãi, lỗ không bằng tiền, như lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ.
- Các khoản lãi, lỗ được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, như: Lãi, lỗ về thanh lý, nhượng bán TSCĐ và bất động sản đầu tư, tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia...
- Chi phí lãi vay đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
- Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh được điều chỉnh tiếp tục với sự thay đổi vốn lưu động, chi phí trả trước dài hạn và các khoản thu, chi khác từ hoạt động kinh doanh, như:
 - + Các thay đổi trong kỳ báo cáo của khoản mục hàng tồn kho, các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động kinh doanh;
 - + Các thay đổi của chi phí trả trước.
 - + Lãi tiền vay đã trả.
 - + Thuế TNDN đã nộp.
 - + Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.
 - + Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh.

** Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể:*

1. Lợi nhuận trước thuế - Mã số 01.

- Chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo.
- Nếu số liệu này là số âm (trường hợp lỗ), thì ghi trong ngoặc đơn (...)

2. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT - Mã số 02.

- Trường hợp doanh nghiệp bóc tách riêng được số khấu hao còn nằm trong hàng tồn kho và số khấu hao đã được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ: Chỉ tiêu “Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT” chỉ bao gồm số khấu hao đã được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ; Chỉ tiêu “Tăng, giảm hàng tồn kho” không bao gồm số khấu hao nằm trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ (chưa được xác định là tiêu thụ trong kỳ);

- Trường hợp DN không thể bóc tách riêng được số khấu hao còn nằm trong hàng tồn kho và khấu hao số đã được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Thì thực hiện theo nguyên tắc: Chỉ tiêu “Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT” bao gồm số khấu hao đã được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng với số khấu hao liên quan đến hàng tồn kho chưa tiêu thụ; Chỉ tiêu “Tăng, giảm hàng tồn kho” bao gồm cả số khấu hao TSCĐ nằm trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ (chưa được xác định là tiêu thụ trong kỳ).

- Trong mọi trường hợp, DN đều phải loại trừ khỏi Báo cáo lưu chuyển tiền tệ số khấu hao nằm trong giá trị xây dựng cơ bản dở dang, số hao mòn đã ghi giảm nguồn kinh phí, quỹ khen thưởng phúc lợi đã hình thành TSCĐ, giảm Quỹ phát triển KH&CN đã hình thành TSCĐ phát sinh trong kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế”.

3. Các khoản dự phòng - Mã số 03.

- Chỉ tiêu này phản ánh ảnh hưởng của việc trích lập, hoàn nhập và sử dụng các khoản dự phòng đến các luồng tiền trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số chênh lệch giữa số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ của các khoản dự phòng tổn thất tài sản (dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi) và dự phòng phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

- Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế” nếu tổng số dư cuối kỳ của các khoản dự phòng lớn hơn tổng số dư đầu kỳ hoặc được trừ vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế” nếu tổng số dư cuối kỳ của các khoản dự phòng nhỏ hơn tổng số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

4. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ - Mã số 04.

- Chỉ tiêu này phản ánh lãi (hoặc lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ đã được phản ánh vào lợi nhuận trước thuế trong kỳ

báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào chênh lệch số phát sinh Có và phát sinh Nợ TK 4131 đối chiếu sổ kế toán TK 515 (chi tiết lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) hoặc TK 635 (chi tiết lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ).

- Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế”, nếu có lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, hoặc được cộng (+) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế”, nếu có lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

5. Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư - Mã số 05.

- Chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số lãi, lỗ phát sinh trong kỳ đã được phản ánh vào lợi nhuận trước thuế nhưng được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, gồm:

+ Lãi, lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT;

+ Lãi, lỗ từ việc đánh giá lại TS phi tiền tệ mang đi góp vốn, đầu tư vào đơn vị khác

+ Lãi, lỗ từ việc bán, thu hồi các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm lãi, lỗ mua bán chứng khoán kinh doanh), như: Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết; Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

+ Khoản tổn thất hoặc hoàn nhập tổn thất của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

+ Lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia.

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các TK 5117, 515, 711, 632, 635, 811 và các tài khoản khác có liên quan (chi tiết phần lãi, lỗ được xác định là luồng tiền từ hoạt động đầu tư) trong kỳ báo cáo.

- Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế” nếu hoạt động đầu tư có lãi thuần và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...); hoặc được cộng (+) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế”, nếu hoạt động đầu tư có lỗ thuần.

6. Chi phí lãi vay - Mã số 06.

- Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo, kể cả chi phí phát hành trái phiếu của trái phiếu thường và trái phiếu chuyển đổi; Số chi phí lãi vay hàng kỳ tính theo lãi suất thực tế được ghi tăng cầu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán TK 635 (chi tiết chi phí lãi vay kỳ báo cáo) sau khi đối chiếu với chỉ tiêu “Chi phí lãi vay” trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế”.

7. Các khoản điều chỉnh khác - Mã số 07.

- Chỉ tiêu này phản ánh số trích lập hoặc hoàn nhập Quỹ Bình ổn giá hoặc Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các TK 356, 357.
- Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế” nếu trong kỳ trích lập thêm các Quỹ hoặc được trừ khỏi chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế” nếu trong kỳ hoàn nhập các quỹ.

8. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động - Mã số 08

- Chỉ tiêu này phản ánh luồng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản mục thu nhập và chi phí không phải bằng tiền. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào lợi nhuận trước thuế TNDN cộng (+) các khoản điều chỉnh.
- Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...)

Mã số 08 = Mã số 01 + Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06 + Mã số 07.

9. Tăng, giảm các khoản phải thu - Mã số 09.

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các tài khoản phải thu (chi tiết phần liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh), như: TK 131, 136, 138, 133, 141, 244, 331 (chi tiết số trả trước cho người bán) trong kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải thu liên quan đến hoạt động đầu tư, như: Số tiền ứng trước cho nhà thầu XD CB; Phải thu về cho vay (cả gốc và lãi); Phải thu về lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Phải thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính; Giá trị TSCĐ mang đi cầm cố, thế chấp...
- Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

10. Tăng, giảm hàng tồn kho - Mã số 10.

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các tài khoản hàng tồn kho (không bao gồm số dư của tài khoản “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên cơ sở đã loại trừ: Giá trị hàng tồn kho dùng cho hoạt động đầu tư XD CB hoặc hàng tồn kho dùng để trao đổi lấy TSCĐ, BĐSĐT; Chi phí sản

xuất thử được tính vào nguyên giá TSCĐ hình thành từ XDCCB. Trường hợp trong kỳ mua hàng tồn kho nhưng chưa xác định được mục đích sử dụng (cho hoạt động kinh doanh hay đầu tư XDCCB) thì giá trị hàng tồn kho được tính trong chỉ tiêu này.

- Trường hợp DN bóc tách riêng được số khấu hao TSCĐ còn nằm trong hàng tồn kho và khấu hao số đã được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (chỉ tiêu “Khấu hao TSCĐ” - mã số 02 chỉ bao gồm:

Số khấu hao TSCĐ đã được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ) thì chỉ tiêu này không bao gồm số khấu hao TSCĐ nằm trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ (chưa được xác định là tiêu thụ trong kỳ);

- Trường hợp DN không thể bóc tách riêng được số khấu hao TSCĐ còn nằm trong hàng tồn kho và khấu hao số đã được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (chỉ tiêu “Khấu hao TSCĐ” - mã số 02 bao gồm cả số khấu hao TSCĐ liên quan đến hàng tồn kho chưa tiêu thụ) thì chỉ tiêu này bao gồm cả số khấu hao TSCĐ nằm trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ (chưa được xác định là tiêu thụ trong kỳ).

- Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

11. Tăng, giảm các khoản phải trả - Mã số 11.

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ với số dư đầu kỳ của các tài khoản nợ phải trả (chi tiết phần liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh), như: TK 331, 333, 334, 335, 336, 337, 338, 344, 131 (chi tiết người mua trả tiền trước).

- Chỉ tiêu này không bao gồm số thuế TNDN phải nộp (phát sinh Có TK 3334), lãi tiền vay phải trả (phát sinh Có TK 335, chi tiết lãi vay phải trả).

- Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải trả liên quan đến hoạt động đầu tư, như: Số tiền người mua trả trước liên quan đến việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT; Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT; Các khoản phải trả mua các công cụ vốn và công cụ nợ.; và các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài chính, như: Phải trả gốc vay, gốc trái phiếu, nợ thuê tài chính; Cổ tức, lợi nhuận phải trả.

- Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay

đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

12. Tăng, giảm chi phí trả trước - Mã số 12

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của TK 242 “Chi phí trả trước” trong kỳ báo cáo trên cơ sở đã loại trừ khoản chi phí trả trước liên quan đến luồng tiền từ hoạt động đầu tư, như: Tiền thuê đất đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình và khoản trả trước lãi vay được vốn hóa.

- Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu số dư cuối kỳ nhỏ hơn số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu số dư cuối kỳ lớn hơn số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

13. Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh - Mã số 13.

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của TK 121 “Chứng khoán kinh doanh” trong kỳ báo cáo.

- Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu số dư cuối kỳ nhỏ hơn số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu số dư cuối kỳ lớn hơn số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

14. Tiền lãi vay đã trả - Mã số 14.

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền lãi vay đã trả trong kỳ báo cáo, bao gồm tiền lãi vay phát sinh trong kỳ và trả ngay kỳ này, tiền lãi vay phải trả của các kỳ trước đã trả trong kỳ này, lãi tiền vay trả trước trong kỳ này.

- Chỉ tiêu này không bao gồm.

số tiền lãi vay đã trả trong kỳ được vốn hóa vào giá trị các tài sản dở dang được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư. Trường hợp số lãi vay đã trả trong kỳ vừa được vốn hóa, vừa được tính vào chi phí tài chính thì kế toán căn cứ tỷ lệ vốn hóa lãi vay áp dụng cho kỳ báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay” để xác định số lãi vay đã trả của luồng tiền từ hoạt động kinh doanh và luồng tiền hoạt động đầu tư.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ.

sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (chi tiết tiền chi trả lãi tiền vay); sổ kế toán các tài khoản phải thu (chi tiết tiền trả lãi vay từ tiền thu các khoản phải thu) trong kỳ báo

cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 335, 635, 242 và các Tài khoản liên quan khác.

- Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

15. Thuế TNDN đã nộp - Mã số 15

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nộp thuế TNDN cho Nhà nước trong kỳ báo cáo, bao gồm số tiền thuế TNDN đã nộp của kỳ này, số thuế TNDN còn nợ từ các kỳ trước đã nộp trong kỳ này và số thuế TNDN nộp trước (nếu có).

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các TK 111, 112, 113 (chi tiết tiền nộp thuế TNDN), sau khi đối chiếu với sổ kế toán TK 3334. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

16. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh - Mã số 16.

- Chỉ tiêu này phản ánh các khoản tiền thu khác phát sinh từ hoạt động kinh doanh ngoài các khoản đã nêu ở các Mã số từ 01 đến 14, như: Tiền thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án (nếu có); Tiền được các tổ chức, cá nhân bên ngoài thưởng, hỗ trợ ghi tăng các quỹ của doanh nghiệp; Tiền nhận được ghi tăng các quỹ do cấp trên cấp hoặc cấp dưới nộp; Lãi tiền gửi của Quỹ bình ổn giá (nếu không được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính mà ghi tăng Quỹ trực tiếp); Tiền thu từ cổ phần hóa tại các doanh nghiệp được cổ phần hóa... trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các TK 111, 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản có liên quan trong kỳ báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động”.

17. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh - Mã số 17.

- Chỉ tiêu này phản ánh các khoản tiền chi khác phát sinh từ hoạt động kinh doanh ngoài các khoản đã nêu ở các Mã số từ 01 đến 14, như: Tiền chi từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ; Tiền chi trực tiếp bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án; Tiền chi trực tiếp từ tiền thu cổ phần hóa nộp lên cấp trên, nộp cho chủ sở hữu; Tiền chi phí cổ phần hóa, tiền hỗ trợ người lao động theo chính sách...

- Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các TK 111, 112, 113 sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản có liên quan trong kỳ báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động”.

20. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh - Mã số 20.

- Chỉ tiêu “Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh” phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ Mã số 08 đến Mã số 16.

- Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì sẽ được ghi dưới hình thức trong ngoặc đơn (...).

Mã số 20 = Mã số 08 + Mã số 09 + Mã số 10 + Mã số 11 + Mã số 12 + Mã số 13 + Mã số 14 + Mã số 15 + Mã số 16 + Mã số 17.

*** Với các chỉ tiêu còn lại được lập tương tự như theo theo phương pháp trực tiếp**

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 03 – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) ()*

Năm....

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01			
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02			
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09			
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70			

Ghi chú: Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số chỉ tiêu”.

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

4.1.5. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

a. Nguyên tắc lập và trình bày Bản thuyết minh BCTC

- Khi lập BCTC năm, DN phải lập Bản thuyết minh BCTC theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Trình bày Báo cáo tài chính” và hướng dẫn tại Chế độ Báo cáo tài chính này.
- Khi lập BCTC giữa niên độ (kể cả dạng đầy đủ và dạng tóm lược) DN phải lập Bản thuyết minh BCTC chọn lọc theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Báo cáo tài chính giữa niên độ” và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực.
- Bản thuyết minh BCTC của DN phải trình bày những nội dung dưới đây:
 - + Các thông tin về cơ sở lập và trình bày Báo cáo tài chính và các chính sách kế toán cụ thể được chọn và áp dụng đối với các giao dịch và các sự kiện quan trọng.
 - + Trình bày các thông tin theo quy định của các chuẩn mực kế toán chưa được trình bày trong các Báo cáo tài chính khác (Các thông tin trọng yếu).
 - + Cung cấp thông tin bổ sung chưa được trình bày trong các Báo cáo tài chính khác, nhưng lại cần thiết cho việc trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- Bản thuyết minh BCTC phải được trình bày một cách có hệ thống. DN được chủ động sắp xếp số thứ tự trong thuyết minh BCTC theo cách thức phù hợp nhất với đặc thù của mình theo nguyên tắc mỗi khoản mục trong Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cần được đánh dấu dẫn tới các thông tin liên quan trong Bản thuyết minh BCTC

b. Cơ sở lập Bản thuyết minh BCTC.

- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm báo cáo.
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp; Sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.
- Căn cứ vào Bản thuyết minh BCTC năm trước.
- Căn cứ vào tình hình thực tế của doanh nghiệp và các tài liệu liên quan.

c. Cách lập các chỉ tiêu.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

Trong phần này doanh nghiệp nêu rõ.

- Hình thức sở hữu vốn: Là công ty Nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh hay doanh nghiệp tư nhân. Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải thuyết minh rõ: Tên quốc gia và vùng lãnh thổ của từng nhà đầu tư trong doanh nghiệp (bao gồm chủ đầu tư có quốc tịch VN và quốc tịch nước ngoài) và biến động về cơ cấu vốn chủ sở hữu giữa các nhà đầu tư (tỷ lệ % góp vốn) tại thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Lĩnh vực kinh doanh: Nêu rõ là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp hoặc tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.
- Ngành nghề kinh doanh: Nêu rõ hoạt động kinh doanh chính (Nội dung thuyết minh về hoạt động kinh doanh chính dẫn chiếu theo quy định về hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam) và đặc điểm sản phẩm sản xuất hoặc dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Trường hợp chu kỳ kéo dài hơn 12 tháng thì thuyết minh thêm chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Nêu rõ những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.
- Cấu trúc doanh nghiệp.
 - + Danh sách các công ty con: Trình bày chi tiết tên, địa chỉ, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ vốn góp, tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại từng công ty con;
 - + Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Trình bày chi tiết tên, địa chỉ, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ vốn góp, tỷ lệ lợi ích của doanh nghiệp tại từng công ty liên doanh, liên kết;
 - + Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc: Trình bày chi tiết tên, địa chỉ từng đơn vị

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- Kỳ kế toán năm ghi rõ kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01/... đến 31/12/... Nếu doanh nghiệp có năm tài chính khác với năm dương lịch thì ghi rõ ngày bắt đầu và ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: ghi rõ là Đồng Việt Nam, hoặc một đơn vị tiền tệ khác được lựa chọn theo quy định của Luật Kế toán.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

- Chế độ kế toán áp dụng: Nêu rõ doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán nào: Chế độ kế toán doanh nghiệp, Chế độ kế toán doanh nghiệp đặc thù được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản, Chế độ kế toán doanh nghiệp xây lắp hoặc Chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Nêu rõ Báo cáo tài chính có được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hay không? Báo cáo tài chính được coi là lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam nếu Báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán hiện hành mà doanh nghiệp đang áp dụng. Trường hợp không áp dụng chuẩn mực kế toán nào thì phải ghi rõ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp DN đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính có tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp không (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hay tỷ giá bình quân).

- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- + Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán
- + Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản
- + Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả
- + Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác.

- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (hay còn gọi là lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, giá trị phân bổ, giá trị thu hồi... (Mục thuyết minh này chỉ cần thực hiện khi doanh nghiệp đã áp dụng các loại lãi suất để chiết khấu dòng tiền):

+ Căn cứ xác định lãi suất thực tế (là lãi suất thị trường hay lãi suất ngân hàng thương mại hay lãi suất áp dụng đối với các khoản doanh nghiệp đi vay hoặc căn cứ khác);

+ Lý do lựa chọn lãi suất thực tế.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

+ Nêu rõ tiền gửi ngân hàng là có kỳ hạn hay không kỳ hạn

+ Nêu rõ vàng tiền tệ gồm những loại nào, có sử dụng như hàng tồn kho hay không

- + Nêu rõ các khoản tương đương tiền được xác định trên cơ sở nào? Có phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ” hay không?
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - + Đối với chứng khoán kinh doanh:
 - Thời điểm ghi nhận (đối với chứng khoán niêm yết thuyết minh rõ là T+0 hay thời điểm khác)
 - Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị hợp lý hay giá gốc
 - Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá.
 - + Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
 - Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị hợp lý hay giá gốc;
 - Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được;
 - Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không?
 - + Đối với các khoản cho vay:
 - Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc hay giá trị phân bổ;
 - Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không?
 - Căn cứ lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay.
 - + Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
 - Đối với các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được mua trong kỳ, thời điểm ghi nhận ban đầu là thời điểm nào? Có tuân thủ CMKT Hợp nhất kinh doanh đối với công ty con được mua trong kỳ không? Có tuân thủ CMKT Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết không?
 - Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên doanh, liên kết (dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ vốn góp hay tỷ lệ lợi ích)
 - Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc, giá trị hợp lý hay giá trị khác? Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu hay phương pháp khác?
 - Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết; Báo cáo tài chính để xác định tổn thất (Báo cáo tài chính hợp nhất hay Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

- + Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.
 - Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc hay phương pháp khác?
 - Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; Báo cáo tài chính để xác định tổn thất (Báo cáo tài chính hợp nhất hay Báo cáo tài chính riêng của đơn vị được đầu tư)
- + Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:
 - Giao dịch hoán đổi cổ phiếu
 - Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn
 - Giao dịch dưới hình thức mua lại phần vốn góp
 - Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.
 - + Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ)
 - + Có được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng không?
 - + Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không? Tỷ giá dùng để đánh giá lại là gì?
 - + Có ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi không?
 - + Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.
 - + Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nêu rõ hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc hoặc theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
 - + Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nêu rõ doanh nghiệp áp dụng phương pháp nào (Bình quân gia quyền; nhập trước, xuất trước; hay tính theo giá đích danh, phương pháp giá bán lẻ).
 - + Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Nêu rõ doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên hay phương pháp kiểm kê định kỳ.
 - + Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Nêu rõ doanh nghiệp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng

tồn kho có được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hàng tồn kho” hay không? Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

- Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư.
 - + Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình.
 - Nêu rõ giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá hay giá đánh giá lại.
 - Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ hay chi phí sản xuất, kinh doanh;
 - Nêu rõ các phương pháp khấu hao TSCĐ; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá hay bằng nguyên giá trừ giá trị có thể thu hồi ước tính từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
 - Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ có được tuân thủ không?
 - + Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính.
 - Nêu rõ giá trị ghi sổ được xác định như thế nào;
 - Nêu rõ các phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính.
 - + Nguyên tắc kế toán Bất động sản đầu tư.
 - Giá trị ghi sổ BĐS đầu tư được ghi nhận theo phương pháp nào?
 - Nêu rõ các phương pháp khấu hao BĐS đầu tư.
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)
 - + Đối với bên góp vốn.
 - Các khoản vốn (bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) góp vào BCC được ghi nhận như thế nào;
 - Ghi nhận doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận như thế nào?
 - + Đối với bên nhận vốn góp (bên thực hiện việc điều hành, phát sinh chi phí chung)
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của các bên khác
 - Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng.
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
 - + Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

- Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (chênh lệch tạm thời được khấu trừ, lỗ tính thuế hay ưu đãi thuế chưa sử dụng);
 - Thuế suất (%) được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
 - Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả không?
 - Có xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại không? Có đánh giá lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận không?
- + Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả.
 - Căn cứ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (chênh lệch tạm thời chịu thuế)
 - Thuế suất (%) được sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Có bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại không?
- + Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
 - Nêu rõ chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm những khoản chi phí nào.
 - Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước;
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại, lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa;
 - Có theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn không?
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
 - + Phân loại nợ phải trả như thế nào?
 - + Có theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ không?
 - + Có đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không?
 - + Có ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán không?
 - + Có lập dự phòng nợ phải trả không?
- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
 - + Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận như thế nào?
 - + Có theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ không?

+ Có đánh giá lại các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ không? (14)
Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

+ Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Nêu rõ chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

+ Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Nêu rõ tỷ lệ vốn hoá này là bao nhiêu (Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo công thức tính quy định trong Thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số “Chi phí đi vay”).

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Nêu rõ các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là những khoản chi phí nào? Cơ sở xác định giá trị của những khoản chi phí đó.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

+ Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Nêu rõ các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận có thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng” không?.

+ Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Nêu rõ các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

+ Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở nào?

+ Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện.

- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

+ Có được ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn không?

+ Lãi suất sử dụng để chiết khấu dòng tiền có tin cậy không?

- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

+ Vốn góp của chủ sở hữu có được ghi nhận theo số vốn thực góp không; Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận như thế nào? Khoản quyền chọn trái phiếu chuyển đổi được xác định như thế nào?

+ Lý do ghi nhận khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái?

+ Lợi nhuận chưa phân phối được xác định như thế nào? Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Có tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác” hay không? Các phương pháp nào được sử dụng để ghi nhận doanh thu.

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng: Có tuân thủ Chuẩn mực kế toán “Hợp đồng xây dựng” không? Các phương pháp nào được sử dụng để ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng).

+ Các phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

+ Các nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác.

- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

+ Các khoản giảm trừ doanh thu gồm những gì?

+ Có tuân thủ Chuẩn mực kế toán “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm” để điều chỉnh doanh thu không?

- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

+ Có đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu không?

+ Có đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho không?

+ Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán là gì?

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Có ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo không?

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

+ Có ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ không?

+ Các khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là gì?

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm

thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Nêu rõ các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

5. Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp DN không đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

- Chính sách tái phân loại tài sản và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn

- Nguyên tắc xác định giá trị

+ Các khoản đầu tư tài chính

+ Các khoản phải thu

+ Các khoản phải trả

+ Hàng tồn kho

+ TSCĐ, Bất động sản đầu tư

+ Các tài sản và nợ phải trả khác

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán.

- Trong phần này, doanh nghiệp phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ hơn nội dung các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần “Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán” là đơn vị tính được sử dụng trong Bảng Cân đối kế toán. Số liệu ghi vào cột “Đầu năm” được lấy từ cột “Cuối năm” trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước. Số liệu ghi vào cột “Cuối năm” được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

+ Bảng Cân đối kế toán năm nay

+ Sổ kế toán tổng hợp

+ Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan

- Doanh nghiệp được chủ động đánh số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này theo nguyên tắc phù hợp với số dẫn từ Bảng Cân đối kế toán và đảm bảo dễ đối chiếu và có thể so sánh giữa các kỳ.

- Trường hợp doanh nghiệp có áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước thì phải điều chỉnh số liệu so sánh (số liệu ở cột “Đầu năm”) để đảm bảo nguyên tắc có thể so sánh và giải trình rõ điều này. Trường hợp vì lý do nào đó dẫn đến số liệu ở cột “Đầu năm” không có khả năng so sánh được với số liệu ở cột “Cuối năm” thì điều này phải được nêu rõ trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Đối với các khoản mục yêu cầu thuyết minh theo giá trị hợp lý, trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì phải ghi rõ lý do.

7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Trong phần này, doanh nghiệp phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được thể hiện trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ hơn nội dung của các khoản mục doanh thu, chi phí.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần “Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh” là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số liệu ghi vào cột “Năm trước” được lấy từ Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước. Số liệu ghi vào cột “Năm nay” được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm nay;
- + Sổ kế toán tổng hợp;
- + Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

- Doanh nghiệp được chủ động đánh số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này theo nguyên tắc phù hợp với số dẫn từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và đảm bảo dễ đối chiếu và có thể so sánh giữa các kỳ.

- Trường hợp vì lý do nào đó dẫn đến số liệu ở cột “Đầu năm” không có khả năng so sánh được với số liệu ở cột “Cuối năm” thì điều này phải được nêu rõ trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

8. Thông tin bổ sung cho Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

- Trong phần này, doanh nghiệp phải trình bày và phân tích các số liệu đã được thể hiện trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để giúp người sử dụng hiểu rõ hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền trong kỳ của doanh nghiệp.

- Trường hợp trong kỳ doanh nghiệp có mua hoặc thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác thì những luồng tiền này phải được trình bày thành những chỉ tiêu riêng biệt trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Trong phần này phải cung

cấp những thông tin chi tiết liên quan đến việc mua hoặc thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần “Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ” là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Số liệu ghi vào cột “Năm trước” được lấy từ Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước; Số liệu ghi vào cột “Năm nay” được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm nay
- + Sổ kế toán tổng hợp
- + Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan

9. Những thông tin khác.

- Trong phần này, doanh nghiệp phải trình bày những thông tin quan trọng khác (Nếu có) ngoài những thông tin đã trình bày trong các phần trên nhằm cung cấp thông tin mô tả bằng lời hoặc số liệu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể nhằm giúp cho người sử dụng hiểu Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trung thực, hợp lý.

- Khi trình bày thông tin thuyết minh ở phần này, tùy theo yêu cầu và đặc điểm thông tin theo quy định từ điểm 1 đến điểm 7 của phần này, doanh nghiệp có thể đưa ra biểu mẫu chi tiết, cụ thể một cách phù hợp và những thông tin so sánh cần thiết.

- Ngoài những thông tin phải trình bày theo quy định từ phần 4.1 đến phần 4.8, doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác nếu xét thấy cần thiết cho người sử dụng Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số B 09a - DN

Địa chỉ:

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC*Quý ... năm ...***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn.
2. Lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh.
4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày .../.../... kết thúc vào ngày .../.../...).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
3. Hình thức kế toán áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Doanh nghiệp phải công bố việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó.

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.
2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.

3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần).

7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết).

8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó.

9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

10. Các thông tin khác.

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Số chứng chỉ hành nghề;

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

() Nội dung các chỉ tiêu và mã số của báo cáo này như các chỉ tiêu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm - Mẫu B03 –DN*

4.2. Thực hành lập báo cáo tài chính

Công ty TNHH Linh Ka kinh doanh phân phối các loại quạt điều hòa. Kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân cả kỳ dự trữ, tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

- + Tên: Công ty TNHH Linh Ka
- + Địa chỉ: 1125 Hậu Giang, Phường 2, Quận 6, TP.HCM
- + Điện thoại: 0285869394
- + Mã số thuế: 0377704555
- + Người đại diện pháp luật: Bà Trần Nhật Linh – Chức vụ: Giám đốc
 - Kế toán trưởng: Nguyễn Thanh Hùng
 - Thủ quỹ: Lê Thanh Thủy
 - Thủ kho: Nguyễn Quang
- + Chế độ kế toán áp dụng: Áp dụng theo TT200/2014/TT-BTC
- + Cơ quan quản lý: Cục thuế TP. Hồ Chí Minh

II. KHAI BÁO DANH MỤC

Danh mục ngân hàng

STT	Số tài khoản	Tên ngân hàng
1	234789909	Ngân hàng Á Châu – Chi nhánh Quận 6

Danh mục khách hàng

STT	Tên KH	Địa chỉ	Mã số thuế
1	Công ty TNHH Lan Anh	Số 56 Nguyễn Trãi, Phường 3, Quận 5, TP. HCM	0367872747
2	Công ty TNHH Lê Quyên	Số 04 Hùng Vương, Phường 7, Quận 5, TP. HCM	0345474935

Danh mục nhà cung cấp

STT	Tên NCC	Địa chỉ
1	Công ty TNHH Mỹ Hạnh	Số 46 Văn Cao, Phường 1, Quận 4
2	Cửa hàng Hồng Hà	Số 41 Hòa Bình, Phường 5, Quận 11

III. SỐ DƯ ĐẦU KỲ**1. Số dư các tài khoản**

Đơn vị tính: VNĐ

Số hiệu TK		Tên TK	Số dư đầu kỳ	
Cấp 1	Cấp 2		Nợ	Có
111		Tiền mặt	50.000.000	
	1111	Tiền Việt Nam	50.000.000	
112		Tiền gửi NH	558.000.000	
	1121	Tiền Việt Nam (ngân hàng Á châu)	558.000.000	
131		Phải thu của khách hàng	200.000.000	
		Công ty TNHH Lan Anh	200.000.000	
156		Hàng hóa	457.000.000	
	1561	Giá mua hàng hóa	457.000.000	
211		Tài sản cố định hữu hình	612.000.000	
	2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	540.000.000	
	2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	36.000.000	
213		Tài sản cố định vô hình	36.000.000	

Số hiệu TK		Tên TK	Số dư đầu kỳ	
Cấp 1	Cấp 2		Nợ	Có
214		Hao mòn TSCĐ		210.000.000
	2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		186.000.000
	2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		24.000.000
331		Phải trả cho người bán		220.000.000
		Công ty TNHH Mỹ Hạnh		220.000.000
353		Quỹ khen thưởng phúc lợi		38.000.000
	3532	Quỹ phúc lợi		38.000.000
411		Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.300.000.000
	4111	Vốn góp của chủ sở hữu		1.300.000.000
414		Quỹ đầu tư phát triển		29.000.000
421		Lợi nhuận chưa phân phối		80.000.000
Tổng cộng			1.877.000.000	1.877.000.000

2. Vật tư hàng hóa tồn đầu kỳ

Mã hàng	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị
Sanyo K3A	Quạt điều hòa Sanyo K3A	Chiếc	50	200.000.000
Media JR	Quạt điều hòa Media JR	Chiếc	30	105.000.000
Sunhouse SHD	Quạt điều hòa Sunhouse SHD	Chiếc	40	152.000.000
	TỔNG CỘNG			457.000.000

3. TSCĐ đầu kỳ

Tên TSCĐ	Phòng ban	Ngày tính khấu hao	Thời gian sử dụng (năm)	Nguyên giá	HMLK
Phần mềm kế toán	Kế toán	01/01/2018	3	36.000.000	24.000.000
Xe nâng điện	Kinh doanh	01/01/2018	3	36.000.000	24.000.000
Xe ô tô con Mazda	Kinh doanh	01/01/2017	10	540.000.000	162.000.000
TỔNG CỘNG				612.000.000	210.000.000

IV. CÁC NGHIỆP VỤ PHÁT SINH

Trong tháng 03 năm 2020, tại Công ty TNHH Linh Ka phát sinh các nghiệp vụ kinh tế như sau: (**ĐVT: Đồng**)

1. Ngày 02/03/2020, mua và đưa vào sử dụng máy photocopy hiệu Toshiba, trị giá 60.000.000đ theo hóa đơn mẫu số 01GTKT3/001, kí hiệu MS/18P, số 0102534, ngày 02/03/2020; thanh toán bằng chuyển khoản ngân hàng. (Phân bổ 50% phòng kế toán, 50% phòng kinh doanh), ủy nhiệm chi số 001. Tài khoản ngân hàng của Công ty MISA: 1305.20100.4630 tại Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam – Quận 3. Người bán hàng và giao hàng Nguyễn Văn Dung (Công ty cổ phần MISA), đã nhận được giấy báo Nợ số 001 của ngân hàng.

2. Ngày 04/03/2020, chuyển khoản ngân hàng trả nợ toàn bộ tiền hàng kỳ trước cho Công ty TNHH Mỹ Hạnh, số tiền 220.000.000 đồng, đã nhận được giấy báo Nợ số 002 của ngân hàng.

3. Ngày 08/03/2020, mua một lô hàng của Công ty Sanyo Việt Nam, 50 Quạt điều hòa Sanyo K3A, đơn giá mua chưa thuế 4.000.000đ/chiếc, thuế suất thuế GTGT 10%, theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu AK/18E, số 0013564, Phiếu nhập kho 001 ngày 08/03/2020. Công ty chưa thanh toán. Lô hàng nhập tại kho A của công ty. Người giao hàng Hồ Ngọc Hà (Công ty Sanyo Việt Nam)

4. Ngày 10/03/2020 Xuất bán cho Công ty TNHH Lê Quyên, đã thu 10.000.000 đ bằng tiền mặt, số còn lại ghi nợ

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá bán
1	Quạt điều hòa Sanyo K3A	Sanyo K3A	Chiếc	30	5.500.000
2	Quạt điều hòa Media JR	Media JR	Chiếc	10	4.800.000

Giá bán chưa thuế GTGT 10%, theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu AB/18T, số 0001, ngày 10/03/2020. (Phiếu thu 001, quyền 01/2020, phiếu xuất kho số 001). Lô hàng xuất tại kho A công ty. Người mua, nhận hàng và người nộp tiền Lê Ngân - Công ty TNHH Lê Quyên

5. Ngày 12/03/2020, chi tiền mặt mua VPP của Cửa hàng Hồng Hà (Địa chỉ: 12 Lê Lai, Phường 5, Quận 1) về sử dụng ngay, tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp, số tiền chưa thuế 1.500.000đ, thuế suất thuế GTGT 10%, theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu AC/18P, số 0078486, ngày 12/03/2020. Phiếu chi số 001, quyền 01/2020. Người giao hàng cũng là người nhận tiền: Trần Thu Nga (Cửa hàng Hồng Hà)

6. Ngày 15/03/2020, bán hàng cho Công ty TNHH Lan Anh, chưa thu tiền:

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá bán
1	Quạt điều hòa Sanyo K3A	Sanyo K3A	Chiếc	20	5.500.000
2	Quạt điều hòa Media JR	Media JR	Chiếc	10	4.800.000
3	Quạt điều hòa Sunhouse SHD	Sunhouse SHD	Chiếc	40	5.000.000

Giá bán thuế GTGT 10%, theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu AB/18T, số 0002, phiếu xuất kho số 002 ngày 15/03/2020. Lô hàng xuất tại kho A của công ty. Bán hàng qua điện thoại.

7. Ngày 16/03/2020, mua một lô hàng của Công ty Lê Bảo Minh, 5 chiếc quạt điều hòa Media JR, đơn giá mua chưa thuế 3.500.000đ/chiếc, thuế suất thuế GTGT 10%, theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu AK/18E, số 001344, Phiếu nhập kho 002 ngày 16/03/2020. Công ty chưa thanh toán. Lô hàng nhập tại kho A của công ty. Người giao hàng Bùi Mỹ Linh (Công ty Lê Bảo Minh)

8. Ngày 20/03/2020, nhận được giấy báo Có số 001 của ngân hàng về số tiền Công ty TNHH Lan Anh thanh toán cho lô hàng ngày 15/03/2020.
9. Ngày 25/03/2020, chuyển tiền gửi ngân hàng trả tiền thuê mới 01 cửa hàng của bà Nguyễn Thị Lan, theo HĐ 289 ngày 25/3, số tiền: 72.000.000đ, số tiền thuê cửa hàng sẽ được phân bổ trong 12 tháng, đã nhận được giấy báo Nợ số 003 của ngân hàng
10. Ngày 27/03/2020, chuyển khoản mua 1 máy tính xách tay của Công ty Trần Anh, giá chưa thuế 24.000.000đ, VAT 10%, hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu TA/18T, số 0045612, ủy nhiệm chi số 002 của ngân hàng Á Châu, ngày 15/03/2020, tài khoản ngân hàng của Công ty Trần Anh là: 213445779 tại Ngân hàng Á Châu Quận 1, được sử dụng cho Phòng kinh doanh. Thời gian phân bổ 2 năm, đã nhận được giấy báo nợ số 004 của ngân hàng.
11. Ngày 30/03/2020, Phải trả tiền điện cho Công ty Điện lực Tp. Hồ Chí Minh tháng 03/2020, số tiền chưa thuế 5.000.000đ (thuế suất thuế GTGT 10%), hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu EA/18P, số 0132032, ngày 30/03/2020; tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp.
12. Ngày 31/03/2020, tính tiền lương tháng 03/2020 phải trả cho nhân viên là 50.000.000 (tính vào chi phí QLDN: 20.000.000; tính vào chi phí QLBH: 30.000.000). Trích các khoản tính theo lương theo tỷ lệ quy định hiện hành. (Bảng thanh toán tiền lương và các khoản trích theo lương tháng 03/2020)
13. Ngày 31/3/ 2020 Chuyển khoản trả tiền điện tháng 03/2020 cho công ty điện lực thành phố Hồ Chí Minh. Đã nhận được giấy báo Nợ số 005 của ngân hàng.
14. Ngày 31/03/2020, Chuyển khoản trả lương tháng 3 cho nhân viên, đã nhận được giấy báo Nợ số 006 của ngân hàng.
15. Ngày 31/03/2020, thực hiện các bút toán cuối kỳ:
 - Tính khấu hao TSCĐ
 - Tính chi phí trả trước
 - Tính giá xuất kho của hàng hóa

- Kết chuyển lãi lỗ để xác định kết quả kinh doanh.

(Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp 20%)

Yêu cầu: Lập báo cáo tài chính

- Bảng cân đối phát sinh

- Bảng cân đối kế toán

- Báo cáo kết quả kinh doanh

4.2.1. Bảng cân đối phát sinh

Căn cứ sổ Cái được lập ở Ví dụ ở Chương 2, lập bảng cân đối phát sinh như sau:

Công ty TNHH Linh Ka

1125 Hậu Giang, Phường 2, Quận 6, TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH THÁNG 3/2020

Số hiệu TK	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	50.000.000		10.000.000	1.650.000	58.350.000	-
112	Tiền gửi Ngân hàng	558.000.000		393.800.000	434.650.000	517.150.000	-
131	Phải thu của khách hàng	200.000.000		628.100.000	403.800.000	424.300.000	-
133	Thuế GTGT được khấu trừ			30.800.000	30.800.000	-	-
138	Phải thu khác			-	-	-	-
152	Nguyên vật liệu			-	-	-	-
156	Hàng hóa	457.000.000		217.500.000	422.000.000	252.500.000	-
211	Tài sản cố định hữu hình	612.000.000		60.000.000	-	672.000.000	-
214	Hao mòn tài sản cố định		210.000.000	-	9.000.000	-	219.000.000

Số hiệu TK	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		210.000.000	-	9.000.000	-	219.000.000
213	Tài sản cố định Vô hình						-
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình			-		-	-
242	Chi phí trả trước			96.000.000	7.000.000	89.000.000	-
331	Phải trả cho người bán		220.000.000	391.550.000	410.800.000	-	239.250.000
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		-	30.800.000	70.050.000	-	39.250.000
334	Phải trả người lao động		-	50.000.000	50.000.000	-	-
335	Chi phí phải trả			-	-	-	-
338	Phải trả, phải nộp khác			-	17.000.000	-	17.000.000
341	Vay và nợ thuê tài chính			-	-	-	-
344	Nhận ký quỹ, ký cược			-	-	-	-
347	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			-	-	-	-
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		38.000.000				38.000.000

Số hiệu TK	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.300.000.000			-	1.300.000.000
412	Chênh lệch đánh giá lại tài sản					-	-
414	Quỹ đầu tư và phát triển		29.000.000			-	29.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		80.000.000		51.800.000	-	131.800.000
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			571.000.000	571.000.000	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính			-	-	-	-
521	Các khoản giảm trừ doanh thu					-	-
632	Giá vốn hàng bán			422.000.000	422.000.000	-	-
635	Chi phí tài chính			-	-	-	-
641	Chi phí bán hàng			50.800.000	50.800.000	-	-
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			33.450.000	33.450.000	-	-
711	Thu nhập khác			-	-	-	-
811	Chi phí khác			-	-	-	-

Số hiệu TK	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			12.950.000	12.950.000	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh			571.000.000	571.000.000	-	-
	Cộng	1.877.000.000	1.877.000.000	3.569.750.000	3.569.750.000	2.013.300.000	2.013.300.000

Ngày 31 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu
Lê Vân

Kế toán trưởng
Nguyễn An

Thủ trưởng đơn vị
Trần Nhật Linh

4.2.2. Bảng cân đối kế toán

Căn cứ sổ Cái được lập ở Ví dụ ở Chương 2, bảng cân đối phát sinh. Lập bảng cân đối kế toán như sau:

Công ty TNHH Linh Ka

1125 Hậu Giang, Phường 2, Quận 6, TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tháng 3/2020

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TÀI SẢN				
A	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.252.300.000	1.265.000.000
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		575.500.000	608.000.000
1	1. Tiền	111	V.01	575.500.000	608.000.000
2	2. Các khoản tương đương tiền	112			
II	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	V.02		
1	1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	130		424.300.000	200.000.000
1	1. Phải thu khách hàng	131		424.300.000	200.000.000
2	2. Trả trước cho người bán	132			
3	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
6	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV	IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		252.500.000	457.000.000
1	1. Hàng tồn kho	141	V.04	252.500.000	457.000.000
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	150			
1	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4	4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B	B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		542.000.000	402.000.000
I	I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	210			
1	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	220		453.000.000	402.000.000

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.08	453.000.000	402.000.000
	- Nguyên giá	222		672.000.000	612.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(219.000.000)	(210.000.000)
2	2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	V.09		
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.10		
	- Nguyên giá	228			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III	III. Bất động sản đầu tư (240 = 241 + 242)	240	V.12		
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)	250			
1	1. Đầu tư vào công ty con	251			
2	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V	V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	260		89.000.000	

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	89.000.000	
2	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	3. Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.794.300.000	1.667.000.000
	NGUỒN VỐN				
A	A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		333.500.000	258.000.000
I	I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)	310		333.500.000	258.000.000
1	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2	2. Phải trả người bán	312		239.250.000	220.000.000
3	3. Người mua trả tiền trước	313			
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	39.250.000	
5	5. Phải trả người lao động	315			
6	6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7	7. Phải trả nội bộ	317			
8	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	17.000.000	
10	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		38.000.000	38.000.000
II	II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330			
1	1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
3	3. Phải trả dài hạn khác	333			
4	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8	8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.460.800.000	1.409.000.000
I	I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410	V.22	1.460.800.000	1.409.000.000
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.300.000.000	1.300.000.000
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	7. Quỹ đầu tư phát triển	417		29.000.000	29.000.000
8	8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		131.800.000	80.000.000
11	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	422			

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
II	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=432+433)	430			
1	1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.794.300.000	1.667.000.000
	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1	1. Tài sản thuê ngoài				
2	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4	4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5	5. Ngoại tệ các loại				
6	6. Dự án chi sự nghiệp, dự án				

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn An

Trần Nhật Linh

4.2.3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Căn cứ vào sổ cái ở ví dụ chương 2, Bảng cân đối phát sinh. Lập báo cáo kết quả kinh doanh như sau:

Công ty TNHH Linh Ka

1125 Hộ Giang, Phường 2, Quận 6, TP.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	571.000.000	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		571.000.000	
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	422.000.000	
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		149.000.000	
6	Doanh thu hoạt động TC	21	VI.26		
7	Chi phí tài chính	22	VI.28		
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8	Chi phí bán hàng	24		50.800.000	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		33.450.000	
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		64.750.000	
11	Thu nhập khác	31			
12	Chi phí khác	32			
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			

14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	12.950.000	
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		51.800.000	
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

TP. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn An

Trần Nhật Linh

4.3. Bài tổng hợp về báo cáo tài chính

Bài 1. Công ty TNHH Hà Anh kinh doanh loại văn phòng phẩm. Kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá xuất kho theo phương pháp nhập trước – xuất trước (FIFO)

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

- + Tên: Công ty TNHH Hà Anh
- + Địa chỉ: 167 Âu Cơ, Phường 5, Quận Tân Bình, TP.HCM
- + Điện thoại: 0285657589
- + Mã số thuế: 0377789723
- + Số Tài khoản: 087110317 – Ngân hàng Á Châu Quận Tân Bình
- + Người đại diện pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc Hà – Chức vụ: Giám đốc

Kế toán trưởng: Hoàng Anh

Thủ quỹ: Lưu Như Ý

Thủ kho: Nguyễn Anh Nam

Kế toán: Vi Hưng Thịnh

- + Cơ quan quản lý: Cục thuế TP. Hồ Chí Minh

II. KHAI BÁO DANH MỤC

Danh mục ngân hàng

STT	Số tài khoản	Tên ngân hàng
1	087110317	Ngân hàng Á Châu – Tân Bình

Danh mục khách hàng

STT	Tên KH	Địa chỉ	Mã số thuế
1	Công ty Liên Hoa	68/11 Cao Thắng, Phường 1, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	0392333722
2	Công ty Linh An	567 Cộng Hòa, Phường 5, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	0311172310

Danh mục nhà cung cấp

STT	Tên KH	Địa chỉ
1	Công ty TNHH Anh Thư	24 Đường số 1, Phường 11, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh
2	Công ty TNHH Hà Anh	17 Quang Trung, Phường 3 quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh
3	Công ty Cổ phần Misa, TP. Hồ Chí Minh	92-94 Đường 9A, KDC Trung Sơn, Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh
4	Công ty Xây dựng Nhân Kiệt	83/12 TMT, Phường 1, quận 12, TP. Hồ Chí Minh
5	Công ty TNHH Nhật Anh	78 Tô Hiệu, Phường 5, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

Danh mục vật tư, hàng hóa

STT	Tên VTHH	Tính chất	Đơn vị tính	Thuế suất	TK Kho
1	Máy lọc nước Sanaky 3110	Hàng hóa	Chiếc	10%	1561
2	Máy lọc nước Karofi	Hàng hóa	Chiếc	10%	1561

III. SỐ DƯ BAN ĐẦU**1. Số dư tài khoản:**

Đơn vị tính: VND

Số hiệu TK		Tên TK	Số dư đầu kỳ	
Cấp 1	Cấp 2		Nợ	Có
111		Tiền mặt	48.000.000	
	1111	Tiền Việt Nam	48.000.000	
112		Tiền gửi Ngân hàng	500.000.000	
	1121	Tiền Việt Nam (ngân hàng Á Châu)	500.000.000	
131		Phải thu của khách hàng	350.000.000	
		Công ty Liên Hoa	150.000.000	
		Công ty Linh An	200.000.000	
141		Tạm ứng	10.000.000	
156		Hàng hóa	905.000.000	
211		Tài sản cố định hữu hình	456.000.000	
	2112	Máy móc thiết bị	36.000.000	
	2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	420.000.000	

Số hiệu TK		Tên TK	Số dư đầu kỳ	
214		Hao mòn TSCĐ		234.000.000
	2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		234.000.000
331		Phải trả cho người bán		400.000.000
		Công ty TNHH Anh Thư		130.000.000
		Công ty TNHH Hà Anh		170.000.000
		Công ty Nhật Anh		100.000.000
333		Thuế và các khoản phải nộp NN		10.000.000
	33311	Thuế GTGT đầu ra		10.000.000
341		Các khoản đi vay		375.000.000
411		Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.200.000.000
	4111	Vốn góp của chủ sở hữu		1.200.000.000
414		Quỹ đầu tư và phát triển		50.000.000
Tổng cộng			2.269.000.000	2.269.000.000

2. Số tồn vật tư hàng hóa:

Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị
Máy lọc nước Karofi	Chiếc	80	480.000.000
Máy lọc nước Sanaky 3110	Chiếc	85	425.000.000
TỔNG CỘNG			905.000.000

3. Tài sản cố định đầu kỳ:

Tên TSCĐ	Phòng ban	Ngày tính khấu hao	Thời gianSD (năm)	Nguyên giá	HMLK
Ô tô tải Isuzu	Kinh doanh	01/01/2015	10	420.000.000	210.000.000
Máy photocopy Canon	Kế toán	01/01/2018	3	36.000.000	24.000.000
TỔNG CỘNG				456.000.000	234.000.000

IV. CÁC NGHIỆP VỤ PHÁT SINH

Trong tháng 03 năm 2020, tại công ty TNHH Hà Anh phát sinh các nghiệp vụ kinh tế như sau: (**ĐVT: đồng**)

1. Ngày 01/03/2020, Mua máy in Đa năng Canon của Công ty Cổ phần Canon trị giá 36.000.000đ, theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, kí hiệu MS/18P, số 00452, ngày 01/03/2020; dùng cho phòng kế toán, Chưa thanh toán, người giao hàng: Nguyễn Vĩnh - Công ty Cổ phần Canon. Thời gian sử dụng ước tính là 2 năm.

2. Ngày 03/03/2020, Nguyễn Thùy An thanh toán tiền tạm ứng tiền nộp tiền thuế GTGT đầu ra tháng 12, số tiền 10.000.000đ. (Biên lai 12790 ngày 03/03/2020 của Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh)

3. Ngày 5/03/2020, mua hàng của Công ty TNHH Linh An như sau:

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá bán
1	Máy lọc nước Karofi	Chiếc	40	7.500.000
2	Máy lọc nước Sanaky 3110	Chiếc	40	7.000.000

Giá bán chưa thuế GTGT 10%, theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu AB/18T, số 0001, phiếu xuất kho số 001 ngày 5/03/2020. Lô hàng xuất tại kho A của công ty. Bán hàng qua điện thoại.

4. Ngày 06/03/2020, mua hàng của Công ty TNHH Anh Thư như sau:

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá mua
1	Máy lọc nước Karofi	Chiếc	60	6.100.000
2	Máy lọc nước Sanaky 3110	Chiếc	50	5.100.000

Giá mua chưa thuế GTGT 10%, Hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu AB/18P, số 0052316, ngày 06/03/2020; Phiếu nhập kho 001 ngày 06/03/2020. Công ty chưa thanh toán. Lô hàng nhập tại kho A của công ty. Người giao hàng Lâm Lan Ngọc (Công ty TNHH Anh Thụ)

5. Ngày 08/03/2020, chuyển khoản ngân hàng trả tiền Công ty Anh Thụ lô hàng ngày 06/03/2020 theo Ủy Nhiệm chi số 002, ngân hàng Á Châu. Tài khoản của Công ty TNHH Anh Thụ: 210037897 tại Ngân hàng Á Châu – Chi nhánh Quận 8. Đã nhận được Giấy báo Nợ số 001 của ngân hàng.

6. Ngày 11/03/2020, phần mềm kế toán của Công ty Cổ phần Misa trị giá 12.000.000đ, theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, kí hiệu MS/18P, số 0064235, ngày 11/03/2020; dùng cho phòng kế toán, Chưa thanh toán, người giao hàng: Nguyễn Vĩnh Hảo - Công ty Cổ phần Misa. Thời gian phân bổ là 12 tháng.

7. Ngày 15/03/2020, xuất kho 50 chiếc Máy lọc nước Karofi bán cho Công ty Liên Hoa, đơn giá bán chưa thuế 7.500.000đ/chiếc, thuế suất thuế GTGT 10%, hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu AK/18T, số 0002, phiếu xuất kho số 002 ngày 15/03/2020. Đã thanh toán bằng TGNH, công ty đã nhận được giấy báo Có số 001 của ngân hàng. Lô hàng xuất tại kho A công ty. Người Nhận hàng Văn Thanh Yên (Công ty Liên Hoa).

8. Ngày 18/03/2020, chuyển tiền gửi ngân hàng trả tiền thuê văn phòng năm 2020 cho Công ty Xây dựng Nhân Kiệt theo hợp đồng số HD00001, số tiền là: 60.000.000đ, (chưa bao gồm thuế GTGT 10%), Hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu AM/18T, số 0000152, ngày 15/03/2020. (Số tiền thuê sẽ được phân bổ trong 12 tháng, chi phí phân bổ cho bộ phận QLDN), Ủy nhiệm chi số 003, ngân hàng Á Châu. Số TK ngân hàng của công ty Nhân Kiệt: 230121203, ngân hàng Á Châu – Quận 3, đã nhận được giấy báo Nợ 002 của ngân hàng.

9. Ngày 28/03/2020, xuất kho 20 chiếc Máy lọc nước Sanaky 3110 bán cho Công ty Linh An, đơn giá bán chưa thuế 7.100.000đ/ chiếc, thuế suất thuế GTGT 10%, hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu AK/18T, số 0003, phiếu xuất kho số 003 ngày 28/03/2020. Đã thu 10.000.000đ bằng Tiền mặt (Phiếu thu 001, quyền số 01/2020). Phần còn lại chưa thanh toán. Lô hàng xuất tại kho A công ty. Người Nhận hàng cũng là người nộp tiền Nguyễn Hồng Ngọc (Công ty Linh An).

10. Ngày 29/03/2020, mua hàng của Công ty TNHH Anh Thụ như sau:

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá mua
1	Máy lọc nước Karofi	Chiếc	30	6.000.000
2	Máy lọc nước Sanaky 3110	Chiếc	40	5.000.000

Giá mua chưa thuế GTGT 10%, Hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu AB/18P, số 0052655, ngày 29/03/2020; Phiếu nhập kho 002 ngày 29/03/2020. Công ty chưa thanh toán. Lô hàng nhập tại kho A của công ty. Người giao hàng Hà Thanh (Công ty TNHH Anh Thu)

11. Ngày 31/03/2020, tính tiền lương tháng 03/2020 phải trả cho nhân viên là 50.000.000 (tính vào chi phí QLDN: 20.000.000; tính vào chi phí QLBH: 30.000.000). Trích các khoản tính theo lương theo tỷ lệ quy định hiện hành. (Bảng thanh toán tiền lương và các khoản trích theo lương tháng 03/2020)

12. Ngày 31/03/2020, Phải trả tiền điện cho Công ty Điện lực Tp. Hồ Chí Minh tháng 03/2020, số tiền chưa thuế 4.000.000đ (thuế suất thuế GTGT 10%), hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu EA/18P, số 564, ngày 31/03/2020; tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

13. Ngày 31/03/2020, chi tiếp khách bằng tiền mặt tại nhà hàng Hải Âu số tiền 3.500.000đ (chưa bao gồm thuế GTGT 10%) theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu hóa đơn AE/18P; số 0075468, ngày 31/03/2020. Phiếu chi 001, quyển 01/2020. Được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

14. Ngày 31/03/2020, trả lương tháng 03/2020 cho nhân viên bằng tiền gửi ngân hàng, đã nhận được giấy báo Nợ 004 của ngân hàng.

15. Ngày 31/3/ 2020 Chuyển khoản trả tiền điện tháng 03/2020 cho công ty điện lực thành phố Hồ Chí Minh. Đã nhận được giấy báo Nợ số 005 của ngân hàng.

16. Ngày 31/03/2020, thực hiện các bút toán cuối kỳ:

- Tính khấu hao TSCĐ
- Tính phân bổ CCDC
- Tính chi phí trả trước
- Tính giá xuất kho của hàng hóa
- Kết chuyển lãi lỗ để xác định kết quả kinh doanh.

(Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp 20%)

YÊU CẦU

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên
2. Lập chứng từ tất cả nghiệp vụ trên.
3. Ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký Chung, Chứng từ ghi sổ
4. Lập sổ Cái các Tài khoản liên quan.
5. Lập báo cáo kế toán trong tháng như sau:

Bảng cân đối tài khoản

Bảng cân đối kế toán.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bài 2. Công ty TNHH Tuệ Tâm kinh doanh loại điện thoại hàng OPPO. Kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá xuất kho theo phương pháp nhập trước – xuất trước (FIFO)

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

+ Tên: Công ty TNHH Tuệ Tâm

+ Địa chỉ: 35/5 Bàn Cờ, Phường 7, Quận 3, TP.HCM

+ Điện thoại: 028569076

+ Mã số thuế: 0345989745

+ Người đại diện pháp luật: Ông Trần Lâm – Chức vụ: Giám đốc

Kế toán trưởng: Lý Thanh Tâm

Thủ quỹ: Bùi Linh Nhi

Thủ kho: Nguyễn Viết An

Kế toán: Nguyễn Ngọc Bình

+ Cơ quan quản lý: Cục thuế TP. Hồ Chí Minh

II. KHAI BÁO DANH MỤC

1. Danh mục Tài khoản ngân hàng

STT	Số tài khoản	Tên ngân hàng
1	811B16176278	Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quận 3

2. Danh mục khách hàng

STT	MST	Tên KH	Địa chỉ
1	0311345123	Công ty TNHH Chí Vỹ	127 Tân Đà, Phường 3, Quận 5 TP.HCM
2	0302345678	Công ty TNHH Ý Lam	67/12 Đặng Nguyên Cẩn, Phường 7, Quận 6

STT	MST	Tên KH	Địa chỉ
3	0356780975	Công ty TNHH Trúc Linh	234 Hoàng Sa, Phường 3, Quận 3

3. Danh mục nhà cung cấp

STT	MST	Tên NCC	Địa chỉ
1	0302871332	Công ty TNHH Ngọc Sơn	23/2 Bàu Cát 1, Phường 10, Quận Tân Bình
2	0301991222	Công ty Cổ phần Misa	92-94 Đường 9A, Khu dân cư Trung Sơn, Bình Hưng, Bình Chánh
3	0311559096	Công ty TNHH Hà Lan	179 Vĩnh Viễn, Phường 7, Quận 10
4	0300951119	Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1
5	0303217354	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động	130 Trần Quang Khải - Phường Tân Định - Quận 1

III. SỐ DƯ BAN ĐẦU

1. Số dư các tài khoản

Đơn vị tính: VND

Số hiệu TK		Tên TK	Số dư đầu kỳ	
Cấp1	Cấp2		Nợ	Có
111		Tiền mặt	65.000.000	
	1111	Tiền Việt Nam	65.000.000	
112		Tiền gửi NH	650.000.000	
	1121	Tiền Việt Nam (NH Công thương)	650.000.000	
131		Phải thu của khách hàng	175.000.000	

Số hiệu TK		Tên TK	Số dư đầu kỳ	
Cấp1	Cấp2		Nợ	Có
	Chi tiết	Công ty TNHH Chí Vỹ	175.000.000	
156		Hàng hóa	825.000.000	
	1561	Giá mua hàng hóa	825.000.000	
211		Tài sản cố định hữu hình	430.000.000	
	2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	400.000.000	
	2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	30.000.000	
214		Hao mòn TSCĐ		190.000.000
	2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		190.000.000
331		Phải trả cho người bán		92.000.000
	Chi tiết	Công ty CP Ngọc Sơn		72.000.000
		Công ty TNHH Hà Lan		20.000.000
3411		Các khoản đi vay		276.000.000
353		Quỹ khen thưởng phúc lợi		35.000.000
	3531	Quỹ khen thưởng		35.000.000
411		Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.400.000.000
	4111	Vốn góp của chủ sở hữu		1.400.000.000
421		Lợi nhuận chưa phân phối		152.000.000

Số hiệu TK		Tên TK	Số dư đầu kỳ	
Cấp1	Cấp2		Nợ	Có
	4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		152.000.000
Tổng cộng			2.145.000.000	2.145.000.000

2. Số tồn vật tư hàng hóa đầu kỳ

Mã hàng	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị
OPPO A52	Điện thoại OPPO A52	Chiếc	50	200.000.000
OPPO A92	Điện thoại OPPO A92	Chiếc	45	225.000.000
OPPO Reno4 Pro	Điện thoại OPPO Reno4 Pro	Chiếc	40	400.000.000
TỔNG CỘNG				825.000.000

3. TSCĐ đầu kỳ

Mã TSCĐ	Phòng ban	Ngày tính khấu hao	Thời gian sử dụng (năm)	Nguyên giá	HMLK
Máy photo Toshiba	Kế toán	01/01/2019	3	30.000.000	10.000.000
Ô tô con Kia Morning	KD	01/01/2015	10	400.000.000	180.000.000
TỔNG CỘNG				430.000.000	190.000.000

IV. CÁC NGHIỆP VỤ PHÁT SINH

Trong tháng 01 năm 2020, tại doanh nghiệp phát sinh các nghiệp vụ kinh tế như sau:

1. Ngày 02/01/2020, mua phần mềm kế toán của Công ty Cổ phần Misa về sử dụng cho phòng kế toán, số tiền: 16.000.000, đã thanh toán bằng tiền mặt. Hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu MS/20T, số 0128, ngày 02/01/2020. Thời gian phân bổ là 2 năm.

2. Ngày 04/01/2020, mua hàng của Công ty TNHH Ngọc Sơn, chưa thanh toán:

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá mua
1	OPPO A52	Chiếc	50	4.000.000
2	OPPO A92	Chiếc	40	5.000.000

Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT 10%, theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu PT/19P, số 00124, ngày 04/01/2020.

3. Ngày 7/01/2020, bán hàng cho Công ty TNHH Trúc Linh, thu ngay bằng tiền gửi ngân hàng, đã nhận giấy báo Có của ngân hàng:

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá bán
1	OPPO A52	Chiếc	70	5.500.000
2	OPPO A92	Chiếc	60	5.500.000
3	OPPO RENO4 PRO	Chiếc	30	12.000.000

Giá bán trên chưa bao gồm thuế GTGT 10%, theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu DE/20T, số 0131, ngày 7/01/2020. Bán hàng qua điện thoại.

4. Ngày 11/01/2020, trả lại hàng mua ngày 04/01/2020 cho Công ty TNHH Ngọc Sơn 5 chiếc OPPO A92 Thuế suất thuế GTGT 10%, theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu DE/20T, số 0132, ngày 11/01/2020.

5. Ngày 15/01/2020, chi tiền mặt mua VPP của Công ty TNHH Ánh Dương, địa chỉ: 45 Hậu Giang, Phường 10, Quận 6, MST: 0301781234 về sử dụng ngay tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp, số tiền: 2.200.000 (đã bao gồm 10% VAT) theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu HA/19P, số 9076, ngày 15/01/2020.

6. Ngày 16/01/2020, chuyển tiền gửi ngân hàng thanh toán tiền hàng ngày 04/01/2020 của Công ty TNHH Ngọc Sơn sau khi trừ giá trị hàng trả lại, Ủy nhiệm chi 001 đã nhận giấy báo Nợ của ngân hàng. Số TK: 211909876, Ngân hàng Á Châu, TP. HCM

7. Ngày 19/01/2020, mua hàng của Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động, thanh toán 15.000.000 bằng TM, còn lại ghi nợ

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá mua
1	OPPO A92	Chiếc	60	3.900.000
2	Rendo 4 Pro	Chiếc	40	5.050.000

Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT 10%, theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu PT/19P, số 04563, ngày 19/01/2020. Người giao hàng và nhận tiền: Lê Thu Nguyệt

8. Ngày 20/01/2020, chuyển tiền gửi ngân hàng thanh toán tiền thuê văn phòng cho Ông Văn Ngọc Hùng, số tiền: 60.000.000, đã nhận giấy báo Nợ của ngân hàng. Tiền thuê cửa hàng được phân bổ trong 12 tháng. Tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp, doanh nghiệp bắt đầu phân bổ ngay trong tháng.

9. Ngày 25/01/2020, bán hàng cho Công ty TNHH Ý Lam, thu ngay bằng tiền gửi ngân hàng, đã nhận giấy báo Có 002 của ngân hàng:

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá bán
1	OPPO A52	Chiếc	25	5.500.000
2	OPPO A92	Chiếc	50	5.500.000
3	OPPO RENO4 PRO	Chiếc	40	12.000.000

Giá bán trên chưa bao gồm thuế GTGT 10%, theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu DE/20T, số 0133, ngày 25/01/2020.

10. Ngày 27/01/2020, nhận giấy báo Có 003 của ngân hàng về số tiền Công ty Chí Vỹ chuyển trả tiền hàng kỳ trước, số tiền: 175.000.000

11. Ngày 28/01/2020, chuyển khoản ngân hàng thanh toán tiền điện cho Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh, số tiền: 4.000.000 (VAT: 10%) theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu DL/20T, số 0001258, ngày 20/01/2020; tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp (đã nhận giấy báo Nợ của ngân hàng).

12. Ngày 31/01/2020, tính tiền lương tháng 01/2020 phải trả cho nhân viên là 55.000.000 (tính vào chi phí QLDN: 25.000.000; tính vào chi phí QLBH: 30.000.000). Trích các khoản tính theo lương theo tỷ lệ quy định hiện hành.

13. Ngày 31/01/2020, chuyển khoản thanh toán lương tháng 01/2020 cho nhân viên.

14. Ngày 31/01/2020 Tính giá xuất kho, Tính khấu hao TSCĐ, Phân bổ công cụ dụng cụ, chi phí trả trước.

YÊU CẦU

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên
2. Lập chứng từ tất cả nghiệp vụ trên.
3. Ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký Chung, Chứng từ ghi sổ
4. Lập sổ Cái các Tài khoản liên quan.
5. Lập báo cáo kế toán trong tháng như sau:

Bảng cân đối tài khoản

Bảng cân đối kế toán.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bài 3. Công ty TNHH Tài Ký kinh doanh loại tủ lạnh. kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân cả kỳ dữ trữ

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

+ Tên: Công ty TNHH Tài Ký

+ Địa chỉ: 169 Ngô Quyền, Phường 11, Quận 10

+ Điện thoại: 028569478

+ Mã số thuế: 0395559070

+ Người đại diện pháp luật: Ông Trần Lâm Tài– Chức vụ: Giám đốc

Kế toán trưởng: Tạ Anh Tuấn

Thủ quỹ: Trần Nhật Lan

Thủ kho: Nguyễn Phú Sơn

Kế toán: Nguyễn Thông

+ Cơ quan quản lý: Cục thuế Quận 10

KHAI BÁO DANH MỤC

Danh mục Tài khoản ngân hàng

STT	Số tài khoản	Tên ngân hàng
1	722A16176265	Ngân hàng Công thương Việt Nam

Danh mục khách hàng

STT	Tên KH	Mã số thuế	Địa chỉ
1	Công ty TNHH Hồng Minh	0302409889	Số 26 Tô ký, P. Tân Chánh Hiệp, Quận 12
2	Công ty TNHH Gia My	0305717363	Số 32 Song hành, P. Bình An, Quận 2

Danh mục nhà cung cấp

STT	Tên NCC	Mã số thuế	Địa chỉ
1	Công ty TNHH Cao Phong	0302309845	Lô G, chung cư Hùng Vương, đường Tân Đà, P.11, Q.5
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động	0303217354	130 Trần Quang Khải - Phường Tân Định - Quận 1
3	Công ty TNHH Công Ty TNHH Thành Danh	0312968170	109 Trần Minh Quyền, Phường 10, Quận 10

SỐ DƯ BAN ĐẦU**1. Số dư các tài khoản**

Đơn vị tính: VND

Số hiệu TK		Tên TK	Số dư đầu kỳ	
Cấp 1	Cấp 2		Nợ	Có
111		Tiền mặt	67.000.000	
	1111	Tiền Việt Nam	67.000.000	
112		Tiền gửi NH	600.000.000	
	1121	Tiền Việt Nam (NH Công thương)	600.000.000	
131		Phải thu của khách hàng	113.000.000	
	Chi tiết	Công ty TNHH Hồng Minh	61.000.000	
		Công ty TNHH Gia My	52.000.000	
156		Hàng hóa	936.000.000	
	1561	Giá mua hàng hóa	936.000.000	
211		Tài sản cố định hữu hình	530.000.000	
	2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	500.000.000	
	2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	30.000.000	
242		Chi phí trả trước	4.000.000	
214		Hao mòn TSCĐ		260.000.000
	2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		260.000.000
331		Phải trả cho người bán		140.000.000
	Chi tiết	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động		78.000.000
		Công ty TNHH Cao Phong		62.000.000
333		Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		5.000.000
334		Phải trả người lao động		58.175.000

Số hiệu TK		Tên TK	Số dư đầu kỳ	
Cấp 1	Cấp 2		Nợ	Có
338		Phải trả, phải nộp khác		13.975.000
	33311	Thuế GTGT đầu ra		5.000.000
3411		Các khoản đi vay		110.850.000
353		Quỹ khen thưởng phúc lợi		30.000.000
	3532	Quỹ phúc lợi		30.000.000
411		Nguồn vốn kinh doanh		1.500.000.000
	4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.500.000.000
421		Lợi nhuận chưa phân phối		132.000.000
	4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		132.000.000
Tổng cộng			2.250.000.000	2.250.000.000

Số tồn vật tư hàng hóa đầu kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	ĐVT	Số lượng	Giá trị
TL – LG 393	Tủ Lạnh LG 393 Lít	Chiếc	60	600.000.000
TL – AQUA 373	Tủ Lạnh AQUA 373 Lít	Chiếc	42	336.000.000
TỔNG CỘNG				936.000.000

CCDC đầu kỳ:

STT	Tên CCDC	Phòng ban	Ngày ghi tăng	Số kỳ phân bổ	Giá trị CCDC	Giá trị đã phân bổ
1	Phần mềm kế toán	Kế toán	01/01/2018	36	12.000.000	8.000.000

TSCĐ đầu kỳ

Tên TSCĐ	Phòng ban	Ngày tính khấu hao	Thời gian sử dụng (năm)	Nguyên giá	HMLK
Ô tô Kia Morning	Kinh doanh	01/01/2015	10	500.000.000	250.000.000
Máy photo Toshiba	Kế toán	01/01/2019	3	30.000.000	10.000.000
TỔNG CỘNG				530.000.000	260.000.000

CÁC NGHIỆP VỤ PHÁT SINH

Trong tháng 01 năm 2020, tại doanh nghiệp phát sinh các nghiệp vụ kinh tế như sau:

- Ngày 3/01/2020, chuyển tiền gửi ngân hàng trả tiền hàng kỳ trước cho Công ty Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động, số tiền: 78.000.000, đã nhận giấy báo Nợ của ngân hàng.
- Ngày 03/01/2020, xuất kho Phiếu xuất kho 001 bán hàng cho Công ty TNHH Hồng Minh, chưa thu tiền

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá bán
1	TL – LG 393	Chiếc	40	12.000.000
2	TL – AQUA 373	Chiếc	35	9.900.000

Giá bán trên chưa bao gồm thuế GTGT 10%, theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu DE/20T, số 0150, ngày 03/01/2020

- Ngày 4/1/2020 Chuyển khoản trả nợ lương kỳ trước cho người lao động và nộp tiền cho cơ quan bảo hiểm toàn bộ số tiền nợ kỳ trước. Đã có giấy báo Nợ của Ngân hàng
- Ngày 10/1/2020 thu nợ của công ty Gia My bằng Tiền mặt số tiền 20.000.000 , Phiếu thu 001, quyển 01/2020. Người nộp tiền: Lê Thiên Thu
- Ngày 12/01/2020, Chuyển khoản nộp thuế GTGT đầu ra 5.000.000 cho chi cục thuế quận 10. Chi Nhánh KBNN quận 10, số TK: 741.01.00.03010

6. Ngày 15/01/2020, chi tiền mặt mua VPP của Công ty TNHH Hồng Hà về sử dụng ngay tính vào chi phí bán hàng, số tiền: 1.200.000 (chưa VAT: 10%) theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu HA/19P, số 956, ngày 15/01/2020.

7. Ngày 18/01/2020, Công ty Hồng Minh thanh toán tiền hàng cho lô hàng ngày 10/01/2020, theo hóa đơn GTGT số 00150, đã nhận giấy báo Có của ngân hàng.

8. Ngày 21/01/2020, chuyển khoản ngân hàng trả tiền thuê cửa hàng năm 2020 công ty cổ phần đầu tư Vạn Lộc. Ngân hàng Á Châu Quận 10, Số TK: 311676869, số tiền: 96.000.000. Số tiền thuê cửa hàng được phân bổ trong vòng 12 tháng.

9. Ngày 24/01/2020, chi tiền mặt thanh toán tiền tiếp khách tại nhà hàng Tuấn Mập (31 Vườn Lài, Quận Tân Phú, TP.HCM) số tiền: 3.500.000 (chưa VAT 10%), theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu AP/19P, số 0163, ngày 25/01/2020; tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp

10. Ngày 26/01/2020, mua hàng của công ty Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động, chưa thanh toán:

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá mua
1	TL – LG 393	Chiếc	50	10.000.000
2	TL – AQUA 373	Chiếc	40	8.000.000

Giá mua trên chưa bao gồm thuế GTGT 10%, theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu AH/20T, số 0567, ngày 26/01/2020. Công ty được hưởng chiết khấu thương mại 1% trên mỗi mặt hàng.

11. Ngày 27/01/2020, xuất kho phiếu xuất kho 002 bán hàng cho Công ty TNHH Gia My, thu ngay 70% bằng tiền gửi ngân hàng, phần còn lại ghi nợ

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá bán
1	TL – LG 393	Chiếc	40	12.000.000
2	TL – AQUA 373	Chiếc	35	9.900.000

Giá bán trên chưa thuế GTGT 10%, theo hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, ký hiệu hóa đơn AB/15T, số 0151 ngày 27/01/2020.

12. Ngày 27/01/2020, chi tiền mặt trả tiền điện tháng 01/2020 cho công ty Điện lực Hà Nội (tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp), số tiền: 4.000.000, VAT: 10% theo hóa

đơn GTGT mẫu số 01GTKT3/001, kí hiệu DL/14T, số 0085712, ngày 27/01/2020.
Người nộp tiền Vũ Anh Tuấn, Phiếu chi 001 quyển 01/2020

13. Ngày 31/01/2020, tính tiền lương tháng 01/2020 phải trả cho nhân viên là 65.000.000 (tính vào chi phí QLDN: 35.000.000; tính vào chi phí QLBH: 30.000.000). Trích các khoản tính theo lương theo tỷ lệ quy định hiện hành.

14. Ngày 31/01/2020 Tính giá xuất kho, Tính khấu hao TSCĐ, Phân bổ công cụ dụng cụ, chi phí trả trước.

YÊU CẦU

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên
2. Lập chứng từ tất cả nghiệp vụ trên.
3. Ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký Chung, Chứng từ ghi sổ
4. Lập sổ Cái các Tài khoản liên quan.
5. Lập báo cáo kế toán trong tháng như sau:
 - Bảng cân đối tài khoản
 - Bảng cân đối kế toán.
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính, 2014, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về việc ban hành chế độ kế toán Doanh nghiệp
2. Bộ Tài chính, *“Hướng Dẫn Thực Hành Chế Độ Kế Toán Doanh Nghiệp”*, NXB Kinh tế, 2017
3. Trần Mạnh Dũng, Nguyễn Thị Xuân Hồng, *“Hướng Dẫn Thực Hành Sổ Kế Toán Và Lập Báo Cáo Tài Chính”*, NXB Tài chính, 2019
4. Nguyễn Thị Xuân Hồng, *“Hướng dẫn thực hành sổ kế toán và lập báo cáo tài chính”*, NXB Tài chính, 2018
5. Võ Văn Nhị, *“Hướng dẫn thực hành kế toán trên sổ kế toán”*, NXB Tài chính, 2010.

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BCTC	Báo cáo tài chính
BCĐTK	Bảng cân đối tài khoản
BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
BCKQHĐKD	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
BH	Bán hàng
BTC	Bộ tài chính
CCDV	Cung cấp dịch vụ
CP	Chi phí
DNSX	Doanh nghiệp sản xuất
DT	Doanh thu
GTGT	Giá trị gia tăng
KQKD	Kết quả kinh doanh
NVKT	Nghiệp vụ kinh tế
SD	Số dư
SPS	Số phát sinh
TGNH	Tiền gửi ngân hàng
TK	Tài khoản
TM	Tiền mặt
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TSCĐ	Tài sản cố định
TSCĐHH	Tài sản cố định hữu hình
TSCĐVH	Tài sản cố định vô hình
TT	Thông tư
VCSH	Vốn chủ sở hữu

DANH MỤC SƠ ĐỒ

SƠ ĐỒ	TRANG
Sơ đồ 2.1. Trình tự ghi sổ theo hình thức nhật ký chung	63
Sơ đồ 3.1. Trình tự ghi sổ chứng từ - ghi sổ	131